

DI DÂN VIỆT NAM

với **SỬ MẠNG**

**LOAN BẢO
TIN MỪNG**



Chủ biên
LM. ANTHONY LÊ ĐỨC, SVD

**DI DÂN VIỆT NAM
VỚI SỨ MẠNG
LOAN BÁO TIN MỪNG**

Chủ biên

Anthony Lê Đức, SVD

**Asian Research Center for Religion and Social Communication
St John's University
Bangkok, Thailand
2025**

Các tác giả tham gia viết bài:

Gm. Thomas Nguyễn Thái Thành

Lm. Văn Thanh Nguyễn, SVD

Ts. Vũ Đức Trung, CSsR

Ts. Nguyễn Thị Ngọc Anh, FMA

Lm. Nguyễn Trung Tây

Lm. Nguyễn V. Viên, SCJ

Lm. Nguyễn Xuân Long, SVD

Lm. Giuse Hồ Anh Tuấn, SVD

Lm. Antôn Phạm Trọng Quang, SVD

Lm. Jos. Nguyễn Hải Phương, OP

Pt. Giuse Nguyễn Văn Thanh, SVD

Lm. Lê Công Đức, PSS

Lm. Hà Hùng Vương

Thiết kế bìa:

Kiều Quân

Vietnamese Migrants and Mission

Copyright © 2025 Trung tâm Nghiên cứu Á Châu về Tôn giáo và Truyền
thông Xã hội (Asian Research Center for Religion and Social
Communication, St. John's University, Bangkok, Thailand)

Email: admin@asianresearchcenter.org

All rights reserved.

Manufactured in Bangkok, Thailand

ISBN 978-974-487-168-8

LỜI GIỚI THIỆU

Kính thưa quý độc giả,

Biến cố 30 tháng 4 năm 1975 là một sự kiện lịch sử quan trọng đối với quê hương Việt Nam. Hàng trăm ngàn người Việt đã rời bỏ quê hương, tìm đến nhiều quốc gia trên thế giới để định cư, tạo thành những cộng đồng, trong đó đông đảo nhất là tại Hoa Kỳ và các nước tư bản.

Giống như hàng ngàn người khác, gia đình chúng tôi cũng là “Thuyền Nhân” tị nạn, và hiện nay tôi đang sinh sống và làm việc tại Quận Cam, tiểu bang California, nơi có đông người Việt Nam nhất.

Nhìn lại sau 50 năm, chúng ta nhận thức được sự đóng góp to lớn của người Việt Nam đối với các quốc gia đã đón nhận họ, đặc biệt là tại Hoa Kỳ. Người bản xứ không ngừng ca ngợi tinh thần chịu khó, dấn thân, hiếu học và đặc biệt là những sinh hoạt tôn giáo, như Công Giáo của cộng đồng người Việt.

Ngoài những sinh hoạt trong cộng đồng và giáo xứ, người di dân Việt Nam đã tổ chức nhiều đại hội, thu hút hàng chục ngàn người tham dự, như Đại Hội Thánh Mẫu tại Carthage, Missouri, Đại Hội Thánh Thể ở Dallas, Texas, Đại Hội Đức Mẹ La Vang ở Orange, California, Đại Hội Mừng Các Thánh Tử Đạo Việt Nam tại Saint Petersburg, Florida và rất nhiều Đại Hội khác trên khắp nước Mỹ. Thêm vào đó, số lượng người trẻ theo đuổi ơn gọi linh mục và tu sĩ cũng rất đáng kể. Phong trào Thiếu Nhi Thánh Thể đã giúp các em sống đạo đức, nhân bản và phục vụ tha nhân.

Cuốn sách “*Di Dân Việt Nam Với Sự Mạng Loan Báo Tin Mừng*” mà quý vị đang cầm trên tay là một nỗ lực nhìn nhận hiện tượng người

di dân dưới góc độ lịch sử và thần học Kitô giáo trong sứ mạng loan báo Tin Mừng. Hy vọng cuốn sách này sẽ giúp quý độc giả khám phá sự hoạt động kỳ diệu của Chúa Thánh Thần trong đời sống của chúng ta.

Tôi cũng hy vọng cuốn sách này sẽ giúp chúng ta, những người di dân từ Việt Nam, nhận thức lại những hồng ân mà Thiên Chúa đã ban tặng: từ sự quảng đại đón tiếp của quốc gia bạn ngay từ lúc ban đầu, sự nâng đỡ, hướng dẫn và chia sẻ của người bản xứ, đến những nỗ lực không ngừng của người di dân Việt Nam trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc, giúp nhau sống với niềm tin và yêu thương nơi xứ lạ quê người.

Xin cảm tạ Thiên Chúa. Tất cả là hồng ân... tiếp nối hồng ân!

Trân trọng,

Thomas Nguyễn Thái Thành
Giám Mục Phụ Tá Gp. Orange, CA, USA

GIỚI THIỆU: DI DÂN, DI DÂN VIỆT NAM TRÊN TOÀN CẦU VÀ TRONG GIÁO HỘI

Anthony Lê Đức, SVD

Hiện Tượng Di Cư Trên Thế Giới

Lịch sử của nhân loại gắn liền với sự di cư từ vùng đất này sang vùng đất khác để mưu sinh kiếm sống. Người tiền sử là những du mục đi theo nguồn thức ăn để sinh tồn. Khi nguồn thực vật và động vật ở một nơi cạn kiệt hoặc khí hậu thay đổi, họ di cư tới nơi khác để tìm kiếm thức ăn. Chính vì vậy mà các nhà sử học ước tính rằng, cách đây 15.000 năm, ngoại trừ vùng Nam Cực thì con người đã có mặt trên khắp các lục địa trên Trái Đất.¹

Cuộc sống du mục này kéo dài cho đến khi con người phát triển nông nghiệp và định cư thành những cộng đồng cố định. Tuy nhiên, hiện tượng di cư chưa bao giờ chấm dứt. Bên cạnh việc tìm kiếm nguồn lương thực, trong lịch sử hiện đại của loài người, người ta còn di cư bởi nhiều yếu tố như cơ hội kinh tế, bất ổn chính trị, chiến tranh, biến đổi khí hậu, hoặc sự đàn áp tôn giáo. Ngày nay, sự di cư chịu ảnh hưởng bởi hiện tượng toàn cầu hóa cũng như những thay đổi địa chính trị và sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ. Theo báo cáo năm

2024 của Tổ chức Di cư Quốc tế - IOM, hiện nay có khoảng 281 triệu người di cư quốc tế trên toàn thế giới, chiếm khoảng 3,6% dân số toàn cầu.² Nếu tất cả những người di cư được xem là dân số của một quốc gia thì quốc gia này sẽ xếp hạng thứ 5 trên thế giới về tổng dân số, chỉ sau Ấn Độ, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Indonesia. Đây là một sự gia tăng đáng kể so với các thập kỷ trước, phản ánh các xu hướng toàn cầu đang diễn ra trong bối cảnh mới.

Di cư ngày nay được đặc trưng bởi một số xu hướng riêng biệt. Trước nhất là di cư vì lý do kinh tế; ở đây, người từ các quốc gia đang phát triển tìm kiếm cơ hội việc làm và mức sống tốt hơn ở các quốc gia giàu có. Sự phân loại các quốc gia giàu nghèo nhiều khi được gọi là Nam Bán cầu (đang phát triển) và Bắc Bán cầu (phát triển). Đây là trường hợp của nhiều người di dân Việt Nam đến các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và gần đây hơn Hoa Kỳ, Úc, Đức và Anh Quốc.

Di cư cưỡng bức do xung đột, đàn áp và vi phạm nhân quyền đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể số lượng người tị nạn, với các cuộc khủng hoảng lớn ở Syria, Afghanistan và Nam Sudan góp phần vào những con số này. Theo Ủy ban Cao ủy Tị nạn Liên hiệp quốc (UNHCR), vào cuối năm 2023, ước tính có khoảng 117,3 triệu người trên toàn thế giới bị buộc phải di tản do bị đàn áp, xung đột, bạo lực, vi phạm nhân quyền và các sự kiện nghiêm trọng gây rối loạn trật tự công cộng. Dựa trên dữ liệu hoạt động, UNHCR ước tính rằng tình trạng di tản cưỡng bức đã tiếp tục gia tăng trong bốn tháng đầu năm 2024 và đến cuối tháng 4 năm 2024 có khả năng đã vượt quá 120 triệu người.³ Xung đột ở Sudan bùng phát vào tháng 4 năm 2023, gây ra một trong những cuộc khủng hoảng nhân đạo và di tản lớn nhất thế giới. Hơn 6 triệu người đã phải di dời trong nước, và thêm 1,2 triệu người phải chạy sang các quốc gia láng giềng.

Tại Myanmar, bạo lực leo thang sau cuộc tiếp quản của quân đội vào tháng 2 năm 2021 đã khiến hơn 1,3 triệu người phải di tản trong nước vào năm 2023. Trong khi đó, tại Palestine, UNRWA ước tính

rằng từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023, có tới 1,7 triệu người (tương đương hơn 75% dân số) đã phải di tản do xung đột ở Dải Gaza, trong đó một số người phải di dời nhiều lần.

Biến đổi khí hậu ngày càng buộc nhiều người phải rời bỏ nhà cửa, dẫn đến cuộc khủng hoảng di tản ngày càng gia tăng. Năm 2022, có kỷ lục 32,6 triệu người bị di dời do các thảm họa liên quan đến thời tiết như lũ lụt, bão và hạn hán. Con số này tăng đáng kể so với mức trung bình hàng năm 21,5 triệu người bị di dời trong giai đoạn từ 2008 đến 2016. Trung tâm Giám sát Di tản Nội địa (IDMC) và UNHCR là các nguồn dữ liệu chính về di tản do biến đổi khí hậu. Các chuyên gia cảnh báo rằng tình hình có thể trở nên tồi tệ hơn, với dự báo cho thấy đến năm 2050 có thể lên đến 1,2 tỷ người trên toàn cầu sẽ phải di tản do biến đổi khí hậu và thiên tai.⁴

Người Di Cư Và Tôn Giáo

Bối cảnh tôn giáo của các cộng đồng di cư và tị nạn hiện nay rất đa dạng, phản ánh sự phân bố toàn cầu của các tín ngưỡng. Mặc dù thành phần cụ thể có sự khác biệt tùy theo khu vực xuất phát và đích đến, một số xu hướng rõ ràng đã được thấy. Thống kê cho thấy rằng người di cư hay nhập cư Kitô giáo là nhóm dân số di chuyển lớn nhất, chiếm 47% (gần 132 triệu người) tổng số người di cư quốc tế trên toàn cầu.⁵ Kitô hữu chiếm tỷ lệ đáng kể trong số người bị di dời từ các khu vực như Trung Đông, Châu Phi, và Mỹ Latinh. Nhiều người trong số này xin tị nạn ở các quốc gia có dân số chủ yếu theo Kitô giáo, như Hoa Kỳ, Canada, và các quốc gia châu Âu. Đáng chú ý, 85% người nhập cư đến từ châu Mỹ Latinh và Caribê là Kitô hữu.⁶

Tương tự, người Hồi giáo cũng chiếm một phần lớn trong dân số người tị nạn toàn cầu (29%),⁷ đặc biệt là những người chạy trốn khỏi xung đột ở Trung Đông và Bắc Phi. Các quốc gia ở Trung Đông và châu Âu đã tiếp nhận số lượng lớn người tị nạn Hồi giáo, dẫn đến sự đa dạng tôn giáo ngày càng tăng ở các khu vực này.

Các tôn giáo khác, như Ấn Độ giáo (5%), Phật giáo (4%) và Sikh giáo, cũng có đại diện trong các cộng đồng di cư và tị nạn. Những người tị nạn theo Ấn Độ giáo từ Nam Á, đặc biệt là Nepal và Ấn Độ, đã xin tị nạn ở nhiều quốc gia, bao gồm Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Những người tị nạn Phật giáo từ Myanmar và Sri Lanka cũng đã phải di tản do bức hại tôn giáo và xung đột.

Lịch Sử Di Cư Của Người Công Giáo Việt Nam

Trong bối cảnh của dân tộc Việt Nam thì đã xảy ra hiện tượng người Công giáo di cư ra nước ngoài hàng trăm năm qua. Tình trạng di cư của người Công giáo Việt Nam giai đoạn đầu chủ yếu do bị bách hại tôn giáo. Theo “Khâm Định Việt Sử” (33.6b), chỉ dụ cấm đạo của vua Lê Trang Tôn đã nói đến một thừa sai Tây Phương, tên là I-nê-khu, lén theo đường biển vào truyền giáo tại làng Ninh Cường và Trà Lũ khoảng năm 1533. Sau thời kỳ phôi thai và bén rễ thì đến năm 1802, thời kỳ vua Gia Long thống nhất sơn hà, tình trạng Giáo hội Công giáo Việt nam được ghi nhận như sau:⁸

Giáo phận Đàng Trong: 1 giám mục, 5 thừa sai, 15 thầy cả và 60.000 giáo dân;

Giáo phận Tây Đàng Ngoài: 1 giám mục, 4 thừa sai, 41 thầy cả và 120.000 giáo dân;

Giáo phận Đông Đàng Ngoài: 1 giám mục, 4 thừa sai, 41 thầy cả và 140.000 giáo dân.

Tuy nhiên, lịch sử Kitô giáo tại Việt Nam gắn liền mật thiết với những giai đoạn bách hại và di cư. Trong suốt chiều dài lịch sử của Giáo hội tại Việt Nam, đạo Công giáo đã phải trải qua nhiều cuộc đàn áp với mức độ khốc liệt khác nhau.⁹

1. Dưới thời các chúa Nguyễn trong Nam (1615-1778): 8 Sắc chỉ được ban hành nhằm cấm đạo và tiêu diệt đạo Thiên Chúa. Cuộc bách hại dữ dội nhất diễn ra vào năm 1665 do lời vu khống rằng tượng ảnh

Thánh Giá là hình ảnh vua Bò Đào Nha. Chúa Hiền Vương đã trực xuất các thừa sai và sát hại nhiều giáo dân.

2. Dưới thời các chúa Trịnh ngoài Bắc (1627-1786): 17 Sắc chỉ cấm đạo được ban hành. Đặc biệt trong thời kỳ này, nhiều giáo sĩ Dòng Tên đã hy sinh vì đức tin, tiêu biểu là hai vị linh mục Messari và Bucharelli.

3. Nhà Tây Sơn (1775-1800): 6 Sắc chỉ cấm đạo được ban hành ở cả hai miền Nam, Bắc. Cuộc tàn sát năm 1798 được xem là ghê gớm nhất với những hình thức tra tấn dã man. Nhiều cơ sở Công giáo bị phá hủy, giáo dân buộc phải chạy trốn.

4. Vua Minh Mạng (1820-1840): 7 Sắc chỉ cấm đạo được ban hành. Giai đoạn này ghi nhận nhiều vụ tử đạo vang dội của các giáo sĩ và giáo dân.

5. Vua Thiệu Trị (1840-1847): 2 Sắc Lệnh cấm đạo được ban hành.

6. Vua Tự Đức (1847-1883): 13 Sắc Lệnh cấm đạo được ban hành. Giai đoạn này chứng kiến nhiều cuộc bách hại đẫm máu, tiêu biểu là vụ án Phan Thanh Nhân.

7. Cuộc Bách Hại do nhóm Văn Thân (1885-1886): Diễn ra sau khi vua Tự Đức qua đời, cuộc bách hại này nhằm chống lại ảnh hưởng của Pháp và đạo Công giáo.

Lịch sử bách hại đạo tại Việt Nam là một trang sử bi thương, thể hiện lòng kiên cường và đức tin mãnh liệt của các tín hữu Công giáo. Trong những thời kỳ khó khăn nhất, khi phải đối mặt với sự đàn áp khốc liệt và những hình phạt tàn nhẫn, nhiều Kitô hữu đã trở thành các anh hùng tử vì đạo, giữ vững niềm tin vào Thiên Chúa, sẵn sàng hy sinh mạng sống để bảo vệ đức tin. Họ đã chấp nhận chịu đựng gian khổ, tù đầy, thậm chí cái chết đau đớn, nhưng không bao giờ từ bỏ lý tưởng và tình yêu dành cho Thiên Chúa. Những vị tử đạo đã trở thành biểu tượng sống động của lòng trung thành và sức mạnh tinh thần, là nguồn cảm hứng và niềm tự hào cho cộng đồng Công giáo Việt Nam. Họ là minh chứng cho một đức tin không thể lay chuyển, một tình

thần bất khuất mà ngày nay vẫn tiếp tục truyền lửa cho các thế hệ tín hữu noi theo.

Tuy nhiên, do tình trạng bách hại đạo quá khốc liệt ở một số thời điểm, những người Công giáo Việt Nam buộc phải di cư đến các địa phương khác, thậm chí đến những nơi xa lãnh thổ Việt Nam để lánh nạn và để thực hành niềm tin của mình. Đó là trường hợp của một nhóm người Việt di cư đến tỉnh Chanthaburi của Xiêm La (ngày nay gọi là Thái Lan), giáp biên giới Campuchia.¹⁰ Năm 1707, dưới thời vua Sanphet VIII (1703-1709), một nhóm 130 người Công giáo đầu tiên đã đến khu vực này để trốn tránh cuộc đàn áp tôn giáo ở miền Nam Việt Nam.¹¹ Sự kiện này trùng hợp với thời điểm 1 trong 8 sắc chỉ được ban hành nhằm cấm đạo và tiêu diệt đạo Thiên Chúa bởi nhà chúa Nguyễn trong Nam (1615-1778).

Tại vùng đất Chanthaburi, người Công giáo Việt Nam tiếp tục thực hành đức tin của mình. Họ đã khai hoang một khu rừng và đã xây dựng một nhà thờ nhỏ đầu tiên vào năm 1712 dưới thời vua Sanphet IX (1709-1733).¹² Sau 4 lần xây dựng mới nhà thờ để phục vụ cho cộng đoàn Công giáo ngày càng gia tăng, vào năm 1909, cộng đồng Công giáo ở giáo phận Chanthaburi đã khánh thành Nhà thờ chánh tòa Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội. Công trình kiến trúc Công giáo Gothic này là nhà thờ lớn nhất ở Thái Lan và là một trong những nhà thờ đẹp nhất.

Vào năm 2010, sau khi công trình trùng tu nhà thờ chánh tòa hoàn tất, Giáo phận Chanthaburi đã tổ chức đại lễ kéo dài một tuần để mừng 100 năm nhà thờ chánh tòa và 300 năm cộng đoàn Công giáo. Trong dịp đó, Giáo phận đã mời một phái đoàn từ Giáo hội Việt Nam đến tham dự, trong đó có ĐHY Phạm Minh Mẫn, một số giám mục, linh mục và các nữ tu khác. Vào ngày đại lễ kết thúc sự kiện, trong nghi thức rước kiệu Đức Mẹ, nhiều giáo dân đã mặc áo dài Việt Nam để thể hiện nguồn gốc Việt của mình.

Mặc dù nhóm người Công giáo Việt Nam đầu tiên đến Chanthaburi gần 320 năm trước, nhưng trong những thời kỳ tiếp theo,

khu vực này của Thái Lan cũng đã tiếp nhận những đợt người Việt Nam di cư sang do tình trạng bách hại Kitô giáo tại quê nhà. Đáng chú ý, vào năm 1833, dưới thời vua Minh Mạng, Giám mục Jean-Louis Taberd phải chạy trốn khỏi Việt Nam sang Xiêm La vì bị đàn áp nặng nề. Tuy nhiên, ngài không đi một mình. Đức cha Taberd còn đưa theo nhiều chủng sinh với dự định cho họ đi đào tạo ở Singapore hoặc Penang (Malaysia). Ngay sau đó, các nhà truyền giáo Pháp khác cũng chạy sang Xiêm La cùng với một số người Công giáo Việt Nam tìm tị nạn tại Chanthaburi.¹³

Trong những năm sau đó, một số tín hữu từ Chanthaburi đã được di dời đến cố đô Ayutthaya, nơi con cháu họ vẫn sống cho đến ngày nay. Các tài liệu lịch sử có ghi chép về một cộng đồng người Việt trong khu phố người nước ngoài ở Ayutthaya. Tại vùng đất cố đô, người Công giáo Việt Nam sinh hoạt trong giáo xứ nhà thờ Thánh Giuse, vốn được Giám mục Lambert de la Motte (Đấng sáng lập Dòng Mến Thánh Giá tại Việt Nam và Thái Lan) xây dựng bằng gỗ vào năm 1666 dưới thời vua Narai (1656-1688). Tuy nhiên, nhà thờ này, sau đó được xây dựng lại bằng gạch theo kiến trúc châu Âu, đã bị phá hủy hoàn toàn vào năm 1767 khi quân Miến Điện đánh chiếm cố đô. Vào những năm 1830, người Công giáo gốc Việt ở Ayutthaya đã giúp một linh mục người Pháp xây dựng lại nhà thờ như hiện trạng ngày nay.¹⁴

Nếu như đợt di cư của người Kitô giáo Việt Nam đầu tiên xảy ra vào đầu thế kỷ thứ 18, thì vào thế kỷ thứ 19, Vương quốc Xiêm đã tiếp nhận thêm nhiều người Công giáo Việt Nam chạy trốn sự bách hại.¹⁵ Theo các nguồn tư liệu Công giáo Thái Lan, trong thời kỳ trị vì của vua Rama III (vua Nangklao), Xiêm đã tham chiến với Việt Nam từ năm 1832 đến 1846 để kiểm soát khu vực mà hiện nay là Lào và Campuchia. Năm 1834, trong khi binh lính Xiêm đang tham gia chiến tranh trên đất Việt Nam, gần một trong các trại đóng quân của họ, họ phát hiện có 1.500 người Công giáo Việt Nam đang ẩn nấp trong rừng. Nhóm người này đang chạy trốn sự truy lùng của binh lính vua

Minh Mạng (1820-1841). Khi nhìn thấy binh lính Xiêm, một số lãnh đạo nhóm Công giáo đã tiếp cận để xin trợ giúp. Binh lính Xiêm sẵn sàng giúp đỡ và mời nhóm người Việt ra khỏi khu rừng để ở cùng họ. Tuy nhiên, người Công giáo Việt Nam vẫn còn do dự không biết có nên tin tưởng những người ngoại quốc này hay không. Để đảm bảo thiện chí của mình, viên tướng Xiêm đã yêu cầu linh mục Clement người Pháp được điều đi cùng để làm thông dịch viên đến nói chuyện với các lãnh đạo của nhóm người Công giáo Việt Nam nhằm trấn an họ.

Lý do trong đoàn binh lính Xiêm có một vị linh mục tháp tùng là vì trong quân đội của họ có hai quan lớn theo đạo Công giáo. Trước khi ra quân hai vị này đã đến gặp Đức Giám mục Taberd xin một linh mục đi cùng làm thông dịch viên. Tuy nhiên, ĐGM Taberd sợ rằng nếu việc này bị phía Việt Nam phát hiện, người Công giáo tại Việt Nam càng bị đàn áp nhiều hơn. Sau đó họ đã tìm tới gặp Đức Giám mục Florens để thỉnh cầu sự giúp đỡ, và ngài đã cử Cha Clement đi cùng quân đội. Sau khi gặp gỡ vị linh mục và nghe ngài nói về đất nước Xiêm La, hầu hết người Công giáo Việt Nam đã đồng ý đi theo. Sau khi kết thúc nhiệm vụ tại Việt Nam, các binh lính Xiêm La đã đưa nhóm người này về Krungthep (Bangkok) để định cư.

Theo tư liệu Thái Lan, tại Xiêm La, vua Rama III đã chào đón 1.350 người Công giáo Việt Nam theo quân lính Xiêm trở về từ trận chiến.¹⁶ Vị vua đã hỗ trợ nhóm người này bằng cách cấp đất đai và nhà ở cũng như các vật dụng thiết yếu khác. Ngoài ra, nhà vua còn hỗ trợ tài chính để xây dựng một nhà thờ tạm thời được đặt tên là Thánh Phanxicô Xaviê. Sau khi nhà thờ này bị phá hủy trong một trận bão ba năm sau đó, một nhà thờ khác đã được xây dựng thay thế. Ngoài ra, một trường học cũng được xây dựng để giáo dục các trẻ em trong cộng đoàn, đặc biệt là học giáo lý cũng như học đọc và viết tiếng Việt. Trong cộng đoàn còn có 15 nữ tu thuộc Dòng Mến Thánh Giá, và họ được phép có nơi ở riêng để sống đời sống tu hành của

mình. Các nữ tu đặc biệt quan trọng trong vai trò dạy giáo lý cho trẻ em trong cộng đoàn cũng như chăm sóc các trẻ mồ côi.

Hai thế kỷ thứ 19 và 20 đã trở thành một bước ngoặt cho cuộc di cư của người Công giáo Việt Nam. Dưới thời kỳ thực dân Pháp (1887-1954), Kitô giáo đã có chỗ đứng vững chắc hơn, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Các nhà truyền giáo Pháp đã tích cực truyền bá đức tin qua các trường học và bệnh viện, thu hút nhiều người Việt Nam theo đạo.

Mặc dù cuộc di cư quy mô lớn không phải là đặc điểm nổi bật của thời kỳ này, nhưng vẫn có những người Việt Nam, trong đó có cả người Công giáo rời khỏi đất nước. Ví dụ, từ năm 1891 đã có người Công giáo Việt Nam đặt chân đến quần đảo New Caledonia, một lãnh thổ của Pháp nằm ở Nam Thái Bình Dương, phía đông của Úc và phía bắc của New Zealand. Lãnh thổ này bao gồm một hòn đảo chính gọi là Grande Terre, quần đảo Loyalty, đảo Pines, và một số đảo nhỏ khác. Lý do có những di dân Việt Nam tại quần đảo này là vì họ được chính phủ Pháp thời bấy giờ khuyến khích đi lao động tại Noumea, thủ đô của New Caledonia với lời hứa sẽ nhận được mức lương cao hơn. Ngoài ra, một số tù nhân người Việt cũng bị chuyển đến đảo này. Ngày nay, cộng đồng Công giáo Việt Nam tại Noumea có khoảng 500 người và họ đã gìn giữ đức tin của mình qua năm thế hệ. Trong khi các thế hệ trẻ chủ yếu nói tiếng Pháp, những người cao niên vẫn duy trì tiếng Việt trong việc giao tiếp.¹⁷ Đặc biệt, mỗi năm vào các dịp lễ lớn như Tuần Thánh, cộng đồng Công giáo Việt Nam tại Noumea mời các linh mục Việt Nam từ Úc tới để cử hành nghi thức Tam Nhật Thánh bằng tiếng Việt.

Ngoài đảo New Caledonia, chính quyền thực dân Pháp đã đưa người Việt Nam đến làm việc tại các thuộc địa và cơ sở của Pháp ở các quần đảo Thái Bình Dương khác từ cuối thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20.¹⁸ Bên cạnh đó, chính quyền Pháp cũng đã điều động hàng chục nghìn người được gọi là “lính thợ” sang Pháp để làm việc trong hai thời điểm 1914-1918 và 1939-1940, trùng hợp với thời gian diễn ra

hai cuộc thế chiến. Trong số họ, nhiều người đã tiếp tục ở lại và định cư ở Pháp.¹⁹ Mặc dù không rõ trong số hàng chục nghìn người này có bao nhiêu người Công giáo, nhưng có thể đoán rằng có các tín hữu không nhiều thì ít.

Trong thế kỷ thứ XX, do muốn trốn tránh cảnh nghèo khó và tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp hơn, nhiều người Việt Nam (cả Công giáo và không Công giáo) đã đến Lào và Thái Lan. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, nhiều người Việt Nam đã rời khỏi quê hương do nỗ lực của Pháp trong việc tái chiếm Đông Dương vào năm 1945. Nhiều người Việt đã vượt biên qua sông Mekong sang Thái Lan, hy vọng tìm thấy một môi trường thuận lợi hơn và nhận được sự cảm thông chính trị từ chính quyền Thái Lan, vì Thái Lan cũng đã từng chiến đấu chống lại Pháp trong những năm đầu thập niên 1940.²⁰ Hầu hết những người di cư đến từ các tỉnh miền Trung (Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An) và miền Bắc (Nam Định, Thanh Hóa, Thái Bình...). Mặc dù nhiều người nhập cư Việt Nam đã dự tính sẽ hồi hương sau một thời gian tại Lào và Thái Lan, nhưng dần dần họ đã quen với nếp sống mới nên hầu hết đã tiếp tục ở lại, chỉ một số nhỏ đã hồi hương như dự định.

Người Công giáo Việt Nam định cư ở Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan đã trở thành một phần quan trọng của Giáo hội địa phương. Trong nhiều giáo xứ, các gia đình Công giáo gốc Việt là trụ cột của đời sống giáo xứ thông qua sự hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động của giáo xứ. Một phần đáng kể trong số 45.000 người Công giáo ở Lào là người gốc Việt.²¹ Điều tương tự cũng có thể nói về 400.000 người Công giáo ở Thái Lan. Ngoài ra, nhiều linh mục và tu sĩ ở hai nước này là hậu duệ của người di cư Việt Nam vào các thời điểm khác nhau trong lịch sử. Vì thế, không quá bất ngờ khi giám mục Tổng giáo phận Tharab-Nongsaen ở Đông Bắc Thái Lan hiện nay là người gốc Việt. Đức cha Anthony Weradet Chaiseri có nguồn gốc từ vùng huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Vị giám mục tiền nhiệm của tổng giáo phận, Đức cha Louis Chamniern Santisukniram cũng mang dòng máu Việt. Ngoài ra, giám mục Tổng Giáo phận Bangkok hiện

nay cũng thuộc dòng máu Việt. Đức cha Phanxicô Xaviê Vira Arpondratana của sinh tại khu vực Samsaen, nơi nhóm người Công giáo trốn sự bách hại của vua Minh Mạng đã định cư khi bước chân tới vùng đất Xiêm La. Tại Lào, Đức Giám mục Anthony Adoun Hongsaiphong, giám mục Giáo phận Viêng Chăn cũng có nguồn gốc Việt Nam.

Ở Campuchia, người Công giáo Việt Nam cũng chiếm một tỉ lệ lớn trong số tín hữu. Theo thống kê của Vatican, vào năm 1953, có khoảng 120.000 người Công giáo ở nước này, trong đó 50.000 người là người Việt Nam.²² Trong những năm sau đó, nhiều người Việt đã hồi hương, đặc biệt khi quân đội do Lon Nol lãnh đạo lên nắm quyền vào năm 1970. Thời kỳ Khmer Đỏ từ năm 1975-1979 gần như đã xóa sổ đạo Công giáo ở nước này, với phần lớn người Công giáo trong nước bị chết trong các trại lao động cường bức hoặc bị hành quyết.²³ Sự phục hồi của Giáo hội Công giáo ở Campuchia bắt đầu vào những năm 1990 và tính đến năm 2015, tổng số người Công giáo ở nước này là khoảng 20.000 người. Cần lưu ý rằng khoảng hai phần ba dân số Công giáo ở Campuchia là người gốc Việt.²⁴ Một số người Việt đã định cư ở nước này từ lâu, trong khi những người khác đã di cư từ các tỉnh phía Nam của Việt Nam trong những thập kỷ gần đây.

Chiến tranh Việt Nam đã dẫn đến nhiều thay đổi trong đời sống của người Công giáo Việt Nam. Trong giai đoạn 1954-1975, sau Hiệp định Geneva năm 1954 chia cắt Việt Nam thành hai miền, có khoảng 800.000 đến 1 triệu người Công giáo di cư từ miền Bắc vào miền Nam. Đây là cuộc di cư lớn trong lịch sử Việt Nam, khi một phần đáng kể của cộng đồng Công giáo miền Bắc rời bỏ quê hương để tránh chính quyền mới do Đảng Cộng sản lãnh đạo ở miền Bắc.²⁵

Sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam vào năm 1975 đánh dấu một thời khắc quyết định. Các chính sách và tuyên bố của chính phủ cộng sản mới về tôn giáo đã gây ra sự lo ngại lan rộng trong giới Công giáo. Sự hãi sợ đàn áp, tù đày và cường bức cải tạo, một làn sóng lớn người tị nạn, trong đó một phần đáng kể là người Công giáo, đã rời

khỏi đất nước. Điều này được phản ánh trong số liệu cho thấy ngày nay, trong cộng đồng Việt Nam tại Hoa Kỳ, số người Công giáo chiếm hơn 30%, trong khi ở Việt Nam, người Công giáo chỉ chiếm 8% dân số.²⁶ Theo ước tính của Center for Applied Research in the Apostolate (CARA) ở Đại học Georgetown, trong hơn 2 triệu người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Hoa Kỳ, có hơn 700.000 người là Công giáo.²⁷

Những người tị nạn Việt Nam hậu 1975 đã tìm nơi trú ẩn ở nhiều nơi khác nhau. Nhiều người đã chạy sang các nước láng giềng Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia và Indonesia, sau đó xin tái định cư ở các quốc gia phương Tây như Hoa Kỳ, Pháp và Úc. Ở trong môi trường mới này, nhiều cộng đồng Công giáo Việt Nam đã được thành lập nhằm bảo tồn đức tin và truyền thống của người Việt trên vùng đất mới. Tại những quốc gia này, người Công giáo di cư Việt Nam và con cái của họ đã và đang tiếp tục sống đức tin của mình và trong nhiều trường hợp đóng góp đáng kể cho Giáo hội địa phương.

Trên thế giới hiện nay, sự di chuyển của người Việt Nam khỏi quê hương không dừng lại với làn sóng người tị nạn trong những năm sau 1975. Trong thiên niên kỷ mới, một làn sóng di cư mới có thể được thấy – cô dâu xuất ngoại (đến Đài Loan và Hàn Quốc), du học sinh và đặc biệt là lao động di cư (cả có giấy tờ và không có giấy tờ). Theo một thống kê chỉ riêng ở Nhật Bản có tới 600.000 lao động di dân và sinh viên.²⁸ Trong khi đó, chính phủ Đài Loan báo cáo rằng vào năm 2023, có 110.000 người Việt Nam thuộc diện kết hôn với người Đài Loan, 100.000 con cái của các cặp vợ chồng này, 250.000 người Việt Nam theo diện visa lao động nước ngoài và hơn 20.000 sinh viên Việt Nam.²⁹

Dù sao thì bối cảnh di cư của người Công giáo Việt Nam đã thay đổi khá nhiều kể từ cuộc di cư quy mô lớn những năm hậu chiến. Ngày nay, các yếu tố kinh tế chiếm ưu thế, với người Việt Nam tìm kiếm việc làm tốt hơn và mức sống cao hơn ở nước ngoài. Tôn giáo đóng vai trò ít nổi bật hơn trong quyết định di cư của nhiều người

Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, tôn giáo không hoàn toàn không có liên quan. Mặc dù yếu tố tôn giáo không phải là lý do chính dẫn đến việc di cư, nhưng trong số người di dân có một tỷ lệ đáng kể là người Công giáo. Theo thống kê của chính phủ Việt Nam, hiện có khoảng 6 triệu người Việt (bao gồm cả kiều bào) đang sinh sống và làm việc tại hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ.³⁰ Nếu như chúng ta ước tính rằng tại Hoa Kỳ có 700.000 người Công giáo, cộng với thêm 400.000 người Công giáo từ số còn lại (10% trong 4 triệu người), tổng cộng hiện nay có khoảng trên 1 triệu người Công giáo Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài.

Mỗi Kitô Hữu Di Cư Là Một Nhà Loan Báo Tin Mừng Tiềm Năng

Theo học giả Jehu Hanciles, “Kitô giáo là một tôn giáo di cư, và các phong trào di cư là một yếu tố thiết yếu trong sự mở rộng của Kitô giáo.”³¹ Trong cuốn sách *Beyond Christendom: Globalization, African Migration, and the Transformation of the West*, Hanciles tìm hiểu mối quan hệ quan trọng giữa di cư và truyền giáo trong lịch sử phát triển Kitô giáo, bắt đầu từ thời kỳ di cư châu Âu vào thế kỷ XVI.³² Từ những nghiên cứu, Hanciles đã đưa ra lập luận rằng các phong trào di cư vẫn là yếu tố hàng đầu trong việc lan rộng toàn cầu của Kitô giáo, Hồi giáo và các tôn giáo lớn khác trên thế giới. Chính vì thực tế này mà Hanciles đã tuyên bố rằng: “Mỗi người di cư Kitô giáo là một nhà truyền giáo tiềm năng.”³³ Nếu mỗi di dân Kitô hữu là một nhà loan báo Tin Mừng tiềm năng, thì di cư có thể mang lại những triển vọng và cơ hội to lớn cho sứ vụ loan báo Tin Mừng mà Giáo hội đang thi hành trong thế giới. Khi người Kitô giáo di cư tới một phương trời mới, cho dù là nội địa hay quốc tế, họ không chỉ mang theo trong mình một hoài bão được thăng tiến đời đời, mà họ còn mang theo cả ý thức về văn hóa và niềm tin tôn giáo.

Câu nói “Mỗi Kitô hữu di cư là một nhà loan báo Tin Mừng tiềm năng” chính là sự quan tâm của tập sách mà quý vị đang cầm trong tay, đặc biệt sự quan tâm này nhắm vào bối cảnh của người di dân Việt Nam ở khắp năm châu. Tập sách này được phát hành trong dịp đánh dấu 50 năm người Việt tha hương do biến cố chính phủ miền Nam Việt Nam sụp đổ vào năm 1975. Từ lăng kính đức tin, đây là một mốc thời gian quan trọng để cho chúng ta suy tư nhằm phân định ý nghĩa tâm linh và thần học của những gì đã xảy ra trong 5 thập kỷ qua. Tuy nhiên, chương giới thiệu này cho thấy, hiện tượng người Việt Nam, đặc biệt người Công giáo Việt Nam di cư đã diễn ra hàng trăm năm trước và sẽ còn tiếp tục diễn ra một cách vô định trong tương lai. Hơn thế nữa, hiện tượng người Công giáo Việt Nam di cư cũng phải được nhìn nhận trong thực trạng có vô số làn sóng di cư suốt chiều dài lịch sử của Giáo hội.

Vì thế, những bài viết trong tập sách này nhằm mục đích suy tư về những vấn đề thần học và Giáo hội học liên quan đến sự mạng loan báo Tin Mừng của người di dân nói chung, cách riêng di dân Việt Nam trên thế giới. Các bài viết cũng tìm hiểu và suy tư về những vấn đề: 1) Di dân Việt Nam đang hiện diện ở vùng đất giáo hội địa phương trong hoàn cảnh nào? 2) Di dân Việt Nam đã có những đóng góp nào cho giáo hội địa phương? 3) Những trở ngại nào đã, đang và còn tồn tại khiến di dân Việt Nam chưa thể sống sứ mạng loan báo Tin Mừng tại giáo hội địa phương? 4) Để giúp di dân Việt Nam có vai trò tích cực hơn trong sứ vụ loan báo Tin Mừng của Giáo hội cần có những đường hướng nào nhằm khai mở tiềm năng từ nơi họ?

Trước khi kết thúc phần giới thiệu này, người làm công tác biên tập xin đọc giả lưu ý rằng, trong tập sách, hai cụm từ “người di cư” và “người di dân” sẽ được dùng như những thuật ngữ đồng nghĩa. Trong tiếng Việt, hai thuật ngữ “người di dân” và “người di cư” có ý nghĩa tương đồng khi cùng chỉ sự di chuyển của con người khỏi nơi cư trú ban đầu đến một địa điểm mới. Tuy nhiên, hai từ này có sự khác biệt về cách sử dụng và sắc thái ngữ nghĩa. “Người di dân”

thường mang tính bao quát, đề cập đến quá trình di chuyển dân cư cả trong phạm vi nội địa và quốc tế mà không phân biệt lý do. Thuật ngữ này phổ biến trong ngôn ngữ đời thường và nhấn mạnh sự chuyển đổi dân cư, chẳng hạn như trong các bối cảnh liên quan đến phát triển kinh tế hoặc các chính sách hỗ trợ người di dân tại các khu vực cụ thể. Trong khi đó, “người di cư” thường được sử dụng trong các ngữ cảnh chính thức hoặc học thuật, nhấn mạnh hiện tượng hoặc quá trình di cư, đặc biệt khi liên quan đến các yếu tố kinh tế, chính trị, hoặc môi trường. Từ “di cư” xuất hiện phổ biến trong các nghiên cứu xã hội hoặc các thảo luận về di cư quốc tế và nội địa. Mặc dù khác biệt về tính phổ biến và phạm vi sử dụng, cả hai thuật ngữ đều mô tả chung một hiện tượng và có thể thay thế cho nhau trong một số trường hợp nhất định.

Cuối cùng, tất cả các tác giả tham gia viết bài cũng như biên tập cuốn sách này đều là “người di dân” theo nhiều nghĩa khác nhau. Có người là di dân bởi vì họ đã từng là những người vượt biên sau biến cố 1975 đến định cư ở Hoa Kỳ. Có người là di dân bởi vì trong vai trò là linh mục tu sĩ của các hội dòng, họ được sai đi tới các vùng đất hoặc quốc gia khác để loan báo Tin Mừng. Có người thuộc về cả hai trường hợp. Cá nhân người chịu trách nhiệm biên tập cuốn sách này di cư qua Hoa Kỳ từ nhỏ theo diện đoàn tụ gia đình, và từ năm 2007 đến nay, được hội dòng sai đi phục vụ tại Thái Lan. Vì thế tất cả các bài viết trong tập sách này không chỉ được thực hiện qua những nghiên cứu và suy tư dưới ánh sáng của Tin Mừng và giáo huấn của Giáo hội, mà còn được viết lên từ lăng kính của người trong cuộc—những người di dân đích thực.

Mong rằng tập sách này sẽ đóng góp một cách nhìn mới về vấn đề di dân, di dân Việt Nam và vai trò của người di dân trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa và trong sứ vụ loan báo Tin Mừng của Giáo hội. Xin chân thành cảm ơn quý tác giả đã tham gia viết bài cho tập sách này để đóng góp những góc nhìn đa dạng và thiết thực cho chủ đề “*Di Dân Việt Nam Với Sứ Mạng Loan Báo Tin Mừng*”.

¹ Guy Gugliotta, “The Great Human Migration: Why Humans Left Their African Homeland 80,000 Years Ago to Colonize the World,” *Smithsonian Magazine*, July 2008, <https://www.smithsonianmag.com/history/the-great-human-migration-13561/#:~:text=As%20the%20gaps%20are%20filled,most%20of%20the%20Old%20World.>

² IOM, “World Migration Report 2024,” <https://worldmigrationreport.iom.int/msite/wmr-2024-interactive/>

³ UNHCR, <https://www.unhcr.org/global-trends#:~:text=At%20the%20end%20of%202023,viole%2C%20human%20rights%20violations%20and>

⁴ Sean McAllister, “There Could Be 1.2 Billion Climate Refugees by 2050. Here’s What You Need to Know,” *Zurich News*, October 23, 2024, <https://www.zurich.com/media/magazine/2022/there-could-be-1-2-billion-climate-refugees-by-2050-here-s-what-you-need-to-know.>

⁵ Stephanie Kramer and Yunping Tong, “World’s Migrants: Christians Are the Largest Migrant Group, but Jews Are Most Likely to Have Migrated,” *Pew Research Center*, August 19, 2024, [https://www.pewresearch.org/religion/2024/08/19/the-religious-composition-of-the-worlds-migrants/#:~:text=Migration%20has%20grown%20steadily%20in,%25\)%20and%20Jews%20\(1%25\).&text=Christians%20make%20up%20a%20much,the%20world's%20population%20\(30%25\).](https://www.pewresearch.org/religion/2024/08/19/the-religious-composition-of-the-worlds-migrants/#:~:text=Migration%20has%20grown%20steadily%20in,%25)%20and%20Jews%20(1%25).&text=Christians%20make%20up%20a%20much,the%20world's%20population%20(30%25).)

⁶ See, Statista, <http://www.statista.com/statistics/221400/immigration-to-latin-america-and-the-caribbean-by-religion/> (accessed August 30, 2012).

⁷ Kramer and Tong, “World’s Migrants: Christians Are the Largest Migrant Group, but Jews Are Most Likely to Have Migrated.”

⁸ HĐGMVN, “Sứ Lược Giáo hội Công giáo Việt Nam,” 15/10/2017, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/su-luoc-giao-hoi-cong-giao-viet-nam-25947.>

⁹ Vietnamese Missionaries in Asia, “Giáo Hội Công giáo Việt Nam,” <https://vntaiwan.catholic.org.tw/ghvienam/ghvienam.htm>

¹⁰ “The Ancient Riverside Community of Chanthaboon,” <https://thailandfoundation.mfa.go.th/en/content/56362-the-ancient-riverside-community-of-chanthaboon?cate=5d83123615e39c1d34003a37>

¹¹ “The Catholic Church of Chanthaburi,” <https://www.tha-mai.net/2011/08/the-catholic-church-of-chanthaburi/>

¹² Ibid.

¹³ Historical Archives of Archdiocese of Bangkok, “วัดนักบุญฟรังซิสเซเวียร์ (วัดสามเสน),” <http://catholichaab.com/main/index.php/1/church7/2/1256-2016-07-15-03-39-09>

¹⁴ Travel Fish, “St Joseph’s Church,” https://www.travelfish.org/sight_profile/thailand/bangkok_and_surrounds/ayutthaya/ayutthaya/178

¹⁵ Historical Archives of Archdiocese of Bangkok, “วัดนักบุญฟรังซิสเซเวียร์ (วัดสามเสน).”

¹⁶ Bên cạnh số người này còn có thêm 1.500 người Việt thuộc các thành phần khác nhau bị quân lính Xiêm bắt trong thời gian giao tranh tại Việt Nam.

¹⁷ Society of the Divine Word, Australia Province, “SVD reaches Out to Support Vietnamese Catholics in New Caledonia,” 27/4/2023, <https://www.divineword.com.au/itemlist/tag/vietnamese#:~:text=SVD%20reaches%20out%20to%20support,by%20Fr%20Viet%20Nguyen%20SVD.>

¹⁸ Nguyen Thi Trang, “Vietnamese Indentured Labourers: The Intervention of the French Colonial Government in Regulating the Flow of Vietnamese Labourers to the Pacific Islands in the Early Twentieth Century,” *Labor History* 63, no. 5 (2022): 584–603, <https://doi.org/10.1080/0023656X.2022.2142541>.

¹⁹ Nguyen Thi Hanh và Nguyen Thi Trang, “Colonial labour in French policy: A case study of the Lính thosent from Vietnam to France, 1939–1950s,” *Journal of Southeast Asian Studies* (2024). <https://doi.org/10.1017/S0022463424000286>

²⁰ John Walsh, “The Vietnamese in Thailand: A History of Work, Struggle and Acceptance,” *Acta Universitatis Danubius Oeconomica* 1 (2011): 160–172.

²¹ Wikipedia, “Catholic Church in Laos,” https://en.wikipedia.org/wiki/Catholic_Church_in_Laos#cite_note-fr-1

²² Wikipedia, “Catholic Church in Cambodia,” https://en.wikipedia.org/wiki/Catholic_Church_in_Cambodia#:~:text=Throughout%20the%20Church's%20history%20in,Catholics%20in%20Cambodia%20were%20Vietnamese.

²³ Ibid.

²⁴ UCANews, “In Cambodia, Khmer and Vietnamese Catholics Remain Dis-united,” <https://www.ucanews.com/news/in-cambodia-khmer-and-vietnamese-catholics-remain-disunited/68382#>

²⁵ Pham Duc Thuan and Pham Thi Phuong Linh, “Migration of Citizens of North Vietnam to South Vietnam After the Geneva Agreement on Indochina (1954–1955),” *Migration Letters* 20, no. 7 (2023): 395–401, <https://doi.org/10.59670/ml.v20i7.4314>.

²⁶ Hao Dinh, “Strong, Unyielding Faith,” *The Valley Catholic*, 1/5/2021, <https://thevalleycatholic.org/strong-unyielding-faith.>

²⁷ Susan Klemond, “From Surviving to Thriving: Once Refugees, Vietnamese Catholics Make Up Vibrant Part of US Church Today.” NCR, 25/8/2022,

<https://www.ncregister.com/news/from-surviving-to-thriving-once-refugees-vietnamese-catholics-make-up-vibrant-part-of-us-church-today>.

²⁸ Islamuddin Sajid, “Foreign Workers in Japan Hit Record High,” 31/1/2025, <https://www.aa.com.tr/en/asia-pacific/foreign-workers-in-japan-hit-record-high/3467838>.

²⁹ Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan), “Growing Ties of Friendship—Taiwanese–Vietnamese Relations over the Years,” 30/11/2023, <https://nspp.mofa.gov.tw/nsppe/news.php?post=244875&unit=410&unit-name=&postname=Growing-Ties-of-Friendship%E2%80%94Taiwanese%E2%80%93Vietnamese-Relations-over-the-Years>.

³⁰ Duy Linh, “Việt Nam đang có khoảng 600.000 nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài,” *Tuổi Trẻ Online*, 14/12/2023, <https://tuoitre.vn/viet-nam-dang-co-khoang-600-000-nhan-luc-chat-luong-cao-o-nuoc-ngoai-20231214182037416.htm>

³¹ Jehu J. Hanciles, “Migration and Mission: Some Implications for the Twenty-first-Century Church,” *Missiology* 27, no. 4 (2003): 149.

³² Jehu J. Hanciles, *Beyond Christendom: Globalization, African Migration, and the Transformation of the West* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2008), 157ff.

³³ Hanciles, 378.

NGƯỜI DI CƯ: HÌNH ẢNH CỦA THIÊN CHÚA DI CƯ

Anthony Lê Đức, SVD

Dẫn Nhập

Mặc dù hiện tượng di cư và người di cư đã tồn tại xuyên suốt lịch sử loài người, sự hiện diện của người di cư trong xã hội vẫn tiếp tục gây ra căng thẳng trong các cộng đồng và quốc gia. Sự căng thẳng này thường bắt nguồn từ những lo ngại về sự khan hiếm tài nguyên, cạnh tranh việc làm và sự thay đổi bản sắc văn hóa, dẫn đến sự gia tăng chủ nghĩa dân tộc và thái độ bài ngoại. Người di cư, những người thường rời bỏ quê hương do chiến tranh, khó khăn kinh tế hoặc thách thức môi trường, thường bị coi là mối đe dọa đối với nền tảng xã hội hiện có. Họ bị lên án là tranh dành công việc và sinh kế của người bản địa. Có khi họ còn bị buộc tội “làm ô uế dòng máu” của một quốc gia, một cụm từ kích động phản ánh những lo sợ sâu xa về sự ô nhiễm hoặc pha loãng sự thuần khiết về tôn giáo, bản sắc văn hóa hoặc di sản dân tộc của đất nước đó. Đức Giáo hoàng Phanxicô đã chỉ ra điều này trong Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn (2014) khi ngài viết: “Không hiếm khi, sự xuất hiện của người di cư, người bị di dời, người xin tị nạn và người tị nạn làm dấy lên sự nghi ngờ và thù địch. Có

một nỗi lo sợ rằng xã hội sẽ trở nên kém an toàn hơn, rằng bản sắc và văn hóa sẽ bị mất, rằng cạnh tranh việc làm sẽ gay gắt hơn và thậm chí là hoạt động tội phạm sẽ gia tăng.”¹

Những lo ngại này bắt nguồn từ những huyền thoại và hệ tư tưởng lịch sử, xem xã hội như những thực thể đồng nhất dễ bị ảnh hưởng bởi những yếu tố bên ngoài, một quan điểm thường bỏ qua thực tế rằng sự pha trộn văn hóa và dân tộc từ lâu đã là nguồn lực tăng trưởng và bền bỉ của xã hội. Khi những ý tưởng gây hại như vậy được chấp nhận, người di cư trở thành vật tế thần, bị đổ lỗi cho sự suy thoái đạo đức hoặc xã hội và đôi khi cả những khó khăn kinh tế vốn có thể xuất phát từ các nguyên nhân mang tính cơ cấu khác.

Những định kiến này góp phần vào các chính sách hạn chế, sự loại trừ xã hội, và trong một số trường hợp là bạo lực trực tiếp chống lại các cộng đồng người di cư, làm lu mờ thực tế rằng di cư thường mang lại sức sống mới cho nền kinh tế, làm phong phú thêm văn hóa, và thể hiện tinh thần bền bỉ của con người trước nghịch cảnh. Trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa, việc đối mặt với những nỗi sợ hãi này và thúc đẩy những cách nhìn bao dung là điều thiết yếu để duy trì sự hòa hợp xã hội và sự trân trọng chân thực đối với tình nhân loại mà di cư tôn vinh.

Để đóng góp vào nỗ lực xây dựng một lối trình thuật bác ái và sâu sắc hơn về người di cư, bài viết này sẽ trình bày đề tài từ lăng kính thần học, đặc biệt qua những khái niệm được đề xuất bởi thần học gia người Mỹ gốc Việt Peter C. Phan. Cụ thể, bài viết sẽ bàn về các điểm chính sau đây: 1) Thiên Chúa là một Thiên Chúa Di Cư; 2) Chúa Giêsu là hiện thân của Thiên Chúa Di Cư; và 3) Người Di Cư mang hình ảnh của Thiên Chúa Di Cư. Qua bài viết này, tác giả muốn nhấn mạnh sự liên kết chặt chẽ giữa người di cư với Thiên Chúa, nhằm khẳng định phẩm giá và vị trí đặc biệt của người di cư trong chương trình sáng tạo và cứu chuộc của Người. Ngoài ra, việc đón nhận một trình thuật khác về người di cư sẽ giúp chúng ta vượt qua những lo ngại và sợ hãi để nhận ra giá trị của người di cư. Như ĐGH Phanxicô

chia sẻ, “Các phong trào di cư ngày nay mang đến cho chúng ta cơ hội vượt qua nỗi sợ hãi và để bản thân được phong phú hơn nhờ sự đa dạng của những món quà từ mỗi người. Khi đó, nếu chúng ta mong muốn, chúng ta có thể biến biên giới thành những nơi gặp gỡ đặc biệt, nơi mà phép màu của một ‘chúng ta’ ngày càng rộng lớn hơn có thể thành hiện thực.”²

Thiên Chúa Là *Deus Migrator* (Thiên Chúa Di Cư)

Trong một bài tiểu luận, thần học gia người Mỹ gốc Việt Peter C. Phan đã giới thiệu khái niệm thần học “*Deus Migrator*” (Thiên Chúa Di Cư) để diễn tả về mối tương quan giữa Thiên Chúa với nhân loại, vốn được đan dệt phức tạp với chủ đề di cư.³ Những trình bày của Phan nhằm khẳng định sự hiện diện tích cực và tình liên đới của Thiên Chúa xuyên suốt lịch sử của nhân loại. Khái niệm Thiên Chúa Di Cư có thể được dẫn chứng qua những bàn luận sau đây:

Hành động sáng tạo

Hành động sáng tạo đánh dấu bước di chuyển ban đầu của Thiên Chúa hướng tới thế giới. Trong lời tường thuật Kinh Thánh, Thiên Chúa tạo nên vũ trụ và mọi thứ trong vũ trụ từ hư vô (*creatio ex nihilo*). Đây có thể được xem là một hành động “di cư” của Thiên Chúa khi Người bước ra khỏi cõi vĩnh cửu để bước vào cõi tạm bợ và hữu hạn. Hành động này biểu thị quyết định của Thiên Chúa thiết lập mối quan hệ năng động với thụ tạo của Người, đồng thời ban cho thụ tạo mục đích và trật tự.

Khi đọc Kinh Thánh cũng như các bàn luận thần học truyền thống, chúng ta thường gặp quan điểm nhấn mạnh sự thống trị hoàn toàn và quyền năng tuyệt đối của Thiên Chúa bởi Người tạo dựng mọi thứ từ hư vô. Tuy nhiên, theo Phan, từ góc nhìn của Thiên Chúa, hành động sáng tạo của Người lại bao hàm một rủi ro đáng kể khi

Người ban cho con người trí thông minh và tự do ý chí, khiến cho con người trở nên không thể kiểm soát và khó đoán định. Ban cho con người sự tự do đích thực có nghĩa là Thiên Chúa có thể bị chính thụ tạo của mình khước từ, làm suy giảm quyền năng tuyệt đối của Người. Bằng việc tạo ra con người, Chúa trở nên dễ bị tổn thương trước sự chấp nhận hay từ chối của con người. Việc hoàn thành các mục đích của Người đòi hỏi sự đồng ý và hợp tác của con người, một sự phụ thuộc mà Thiên Chúa sẵn sàng chấp nhận xuất phát từ tình yêu thương vô điều kiện chứ không phải vì sự cần thiết.⁴

Ý nghĩa thần học của khái niệm “Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo - Di Cư” nằm ở hành động Người chủ ý bước vào trật tự và bối cảnh của vạn vật. Bằng việc tạo dựng vũ trụ, bên cạnh việc Thiên Chúa thể hiện sự sáng tạo, sự khôn ngoan và quyền tể trị của Người đối với tất cả mọi loài, hành động này còn nói lên mong muốn của Thiên Chúa hiện diện một cách mật thiết giữa các thụ tạo của Người, duy trì và hướng dẫn chúng theo mục đích cao siêu của Người. Điều này cũng nói lên khía cạnh tương quan trong sự di cư của Thiên Chúa, khi Người đảm nhận vai trò chăm sóc và duy trì thế giới mà Người đã tạo nên. Sự nuôi dưỡng liên tục này phản ánh sự cam kết của Thiên Chúa đối với các thụ tạo và ý định đồng hành cùng chúng qua dòng thời gian.

Thiên Chúa đồng hành với dân tộc di cư của Người

Khái niệm về Thiên Chúa là Đấng Di Cư được miêu tả một cách sống động trong các tường thuật Kinh Thánh về sự hiện diện và tham gia tích cực của Chúa vào hành trình di cư của dân Người xuyên suốt lịch sử. Lời tường thuật bắt đầu với tiếng gọi của tổ phụ Abraham trong sách Sáng Thế 12, khi Thiên Chúa truyền lệnh cho ông rời bỏ quê hương và đi đến vùng đất mà Người sẽ chỉ cho ông. Lời gọi này khiến cho Abraham trở thành một người di cư. Đáp trả lời mời gọi, Abraham đã bắt đầu hành trình đức tin và vâng phục trong sự tín thác

vào những lời hứa của Thiên Chúa. Xuyên suốt cuộc đời của Abraham, Thiên Chúa hiện diện với ông vào những thời điểm then chốt nhằm tái khẳng định giao ước của Người và hứa ban phước lành để biến con cháu ông thành một dân tộc hùng mạnh (St 12,1-3; 15,1-21). Vai trò của Thiên Chúa trong những biến cố này không chỉ là quan sát từ xa mà còn đồng hành cùng Abraham trong những cuộc di cư và củng cố niềm tin của ông vào lời giao ước ở những thời điểm khác nhau (St 17).

Cuộc xuất hành khỏi Ai Cập đánh dấu một sự kiện then chốt khác. Trong biến cố này, Thiên Chúa đã can thiệp giải phóng dân Israel khỏi cảnh nô lệ. Lời tường thuật trong sách Xuất Hành khắc họa vai trò tích cực của Thiên Chúa qua các dấu chỉ và phép lạ mà Người đã thực hiện để bảo vệ dân Người. Đỉnh điểm của biến cố là việc dân Israel vượt qua Biển Đỏ và hành trình hướng tới Núi Sinai. Lời hứa hiện diện của Thiên Chúa được tóm gọn trong câu khẳng định của Chúa nhằm trấn an Môsê rằng, “Ta sẽ ở cùng ngươi” (Xh 3,12) khi ông dẫn dắt dân Israel ra khỏi Ai Cập. Suốt hành trình lang thang trong sa mạc, sự đồng hành của Thiên Chúa được tượng trưng bởi các trụ mây và lửa để bảo vệ và dẫn đường dân Israel (Xh 13, 21-22). Những biểu hiện này nhấn mạnh sự di cư liên tục của Thiên Chúa với dân Người. Người không ngừng ban lương thực, bảo vệ và định hướng cho họ giữa cuộc sống du mục.

Tại Núi Sinai, Thiên Chúa lập giao ước với dân Israel, một hành động quả quyết rằng Người sẽ đồng hành với họ với tư cách là Thiên Chúa của họ và họ là dân riêng của Người. Giao ước bao gồm các nghĩa vụ đạo đức, luân lý và nghi lễ, định hình bản sắc cộng đồng và thực hành tôn giáo của Israel. Việc ban giới luật và thiết lập Đền tạm làm nơi ở di động cho Thiên Chúa (Xh 25-31) càng nhấn mạnh sự hiện diện của Đức Chúa giữa dân Người khi họ tiến về Đất Hứa.

Chủ đề di cư trong các câu chuyện Kinh Thánh không chỉ giới hạn trong biến cố xuất hành mà còn bao gồm các trải nghiệm của sự lưu vong và sự trở về trong thời kỳ bị lưu đày tại Babylon. Lời công

bố của ngôn sứ Êdêkien về viễn cảnh Thiên Chúa rời khỏi Đền Thờ (Ed 10) nhấn mạnh sự di chuyển của Thiên Chúa và khả năng của Người đi cùng dân của Người ngay cả trong thời điểm phân tán và lưu vong. Mặc dù Đền Thờ bị phá hủy và người Do Thái bị trục xuất, lời hứa tái thiết của Thiên Chúa thông qua các ngôn sứ như Êdêkien và Isaia đệ nhị lại khẳng định sự hiện diện và đồng hành của Người, cũng như lòng trung thành của Người với lời giao ước.

Các câu chuyện Kinh Thánh này đồng miêu tả về Thiên Chúa như một Thiên Chúa Di Cư; Người luôn tham gia tích cực vào các hành trình di cư của nhân loại. Các hành động di cư của Thiên Chúa không chỉ là những sự kiện lịch sử mà còn là những xác nhận thần học về sự hiện diện, hướng dẫn và lòng trung thành của Người suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Chúng thể hiện bản chất tương quan của Thiên Chúa, cam kết kiên định của Đức Chúa với dân Người và sự liên đới của Người với những người đang sống trong cảnh lưu vong và di cư.

Ngôi Lời nhập thể – hành động di cư tột đỉnh

Sự nhập thể của Chúa Giêsu thể hiện một hành động sâu sắc khác của sự di cư của Thiên Chúa. Trong con người của Chúa Giêsu, Ngôi Lời (*Verbum Dei*) đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa nhân loại (Ga 1,14). Hành động này vượt qua ranh giới chia cách thần tính và nhân tính bởi vì Thiên Chúa đã hoàn toàn bước vào thực trạng của con người, chia sẻ những niềm vui, nỗi buồn và thử thách của nhân loại. Theo thần học gia Daniel G. Groody, “Không có khía cạnh nào trong thần học di cư lại cơ bản hơn, cũng đầy thách thức hơn về ý nghĩa của nó, so với sự nhập thể. Thông qua Chúa Giêsu, Thiên Chúa bước vào lãnh địa tan vỡ và tội lỗi của thân phận con người để giúp đỡ con người lạc lối trong cuộc hành trình trần thế, tìm đường trở về nhà với Thiên Chúa.”⁵

Biến cố nhập thể bày tỏ sự liên đới triệt để của Thiên Chúa với nhân loại. Cuộc sống trần thế của Chúa Giêsu, sứ vụ của Ngài, cùng

với sự đau khổ và cái chết của Ngài minh họa sự sẵn lòng của Thiên Chúa để đón nhận hoàn toàn kiếp sống con người. Hành động di cư này biểu thị sự chủ động của Thiên Chúa để hòa giải nhân loại với chính Người, lấp đi khoảng cách do tội lỗi gây ra và ban sự cứu chuộc và cuộc sống mới cho con người qua Đức Kitô. Thánh Arenaeus thành Lyons đã khẳng định, “Chính vì điều này mà Ngôi Lời của Thiên Chúa đã làm người, và Đáng vốn là Con Thiên Chúa đã trở thành Con Người, để con người, được kết hợp với Ngôi Lời, nhận được sự làm con, có thể trở thành con cái của Thiên Chúa.”⁶

Hơn nữa, mẫu nhiệm nhập thể nhấn mạnh cam kết của Thiên Chúa trong việc đồng hành với nhân loại vốn trong tình trạng tội lỗi và yếu đuối. Việc thi hành sứ vụ của Chúa Giêsu giữa những người bị thiệt thòi, lòng thương xót của Ngài đối với những người bị gạt ra ngoài lề xã hội, và sự hy sinh tột đỉnh của Ngài trên thập giá cho thấy tình yêu vô hạn cũng như sự hiện diện của Thiên Chúa giữa sự đau khổ của con người.

Khái niệm về một Thiên Chúa là Đáng Di Cư - Nhập Thể mang hàm ý thần học vô cùng sâu sắc. Khái niệm này tiết lộ sự khiêm nhường và tình yêu vô biên của Thiên Chúa, cũng như mong muốn của Người thiết lập một môi tương quan cá nhân với dân Người. Qua Chúa Giêsu, Thiên Chúa không chỉ bày tỏ tính cách và mục đích của Người mà còn cho con người cơ hội để phục hồi mối quan hệ với Người. Chúng ta sẽ tìm hiểu sâu hơn chủ đề này trong phần tiếp theo.

Chúa Giêsu – Hiện Thân Của *Deus Migrator*

Hình ảnh về Chúa Giêsu được khắc họa qua các sách Phúc Âm có nhiều mối tương đồng với những chủ đề về sự tha hương, di cư và vô gia cư. Các tác giả Tin Mừng mô tả Ngài như một nhân vật liên kết chặt chẽ với trải nghiệm của những cộng đồng bị tách biệt và di cư. Chân dung này không chỉ nhấn mạnh nhân tính của Chúa Giêsu mà còn trưng bày một khuôn mẫu thần học sâu sắc liên quan trực tiếp

đến các vấn đề về thực trạng mất chỗ ở và di cư trong thế giới ngày nay.

Tâm điểm của khái niệm thần học *Deus Migrator* là sự Nhập Thể của Chúa Giêsu như là hiện thân của Thiên Chúa Di Cư. Biến cố Ngôi Hai Thiên Chúa trở nên người phàm không chỉ là một sự thay đổi khung cảnh mà là một cuộc di cư ngoạn mục từ cõi trời đến cõi thế trần. Phúc Âm của Gioan miêu tả hành động này một cách sống động rằng Ngôi Lời vĩnh cửu của Thiên Chúa đã đến trong thế gian và “cắm lều giữa chúng ta” (Ga 1,14). Ẩn dụ mạnh mẽ này nói lên rằng quyết định nhập thể của Thiên Chúa không chỉ là một sự lưu trú tạm thời – một chuyến đi cưỡi ngựa xem hoa. Từ ‘σκηνώω’ (*skēnoō*) trong tiếng Hy Lạp có nghĩa cắm trại, cư trú, dựng lều, định cư và cư trú trong Nhà Tạm (*Tabernacle*).⁷ Hình ảnh cư trú trong Nhà Tạm gợi ý nơi ở của Đức Chúa khi Người đi cùng dân Israel trong những cuộc hành trình về Đất Hứa. Vì thế, qua ẩn dụ này, Thánh Gioan muốn truyền đạt thông điệp sâu sắc rằng việc nhập thể của Chúa Giêsu không thể ví như một chuyến thăm viếng ngắn hạn đến thế gian, nhưng Ngài dựng trại cùng nhân loại, đồng hành và chia sẻ cuộc hành trình của chúng ta. Thần học gia qua nhiều thế hệ đã khẳng định rằng Con Thiên Chúa đời đời đã làm người, và dựng lều ở giữa chúng ta, để nhờ Ngài và bởi Ngài, chúng ta được chiêm ngưỡng vinh quang của Thiên Chúa.

Hành động “hạ mình” này – theo nghĩa đen, là một sự bước xuống – không chỉ là sự khiêm nhường. Đó là một cuộc di cư không thể tưởng tượng của Thiên Chúa vượt qua mọi rào cản và ranh giới. Thần học gia Daniel Groody bình luận, “Ngay cả khi con người dựng lên đủ mọi rào cản, nhưng Thiên Chúa vẫn không ngăn cách bất kỳ ai khỏi vòng tay yêu thương của Người.”⁸ Điều này nhấn mạnh tình yêu vô biên của Thiên Chúa và sự sẵn lòng bước vào hoàn cảnh con người một cách trọn vẹn và thân mật.

Vì thế, sự nhập thể không chỉ là việc Chúa Giêsu sinh ra, mang hình dạng của con người như những ông bọt bà tiên hóa thân thành

người trong các câu chuyện cổ tích, nhưng là Ngài hoàn toàn sống một cuộc đời con người. Ngài không chỉ là thần thánh bọc trong xác thịt, nhưng Ngài thực sự có những trải nghiệm đói, khát, đau đớn và bị cám dỗ như tất cả mọi người trên trần thế. Chính vì trải nghiệm di cư này mà Chúa Giêsu có thể kết nối với nhân loại, đặc biệt người di cư, ở mức độ sâu hơn, hiểu rõ những thách đố của chúng ta như một người trong cuộc.

Những tường thuật Phúc Âm của Mátthêu và Luca miêu tả sống động việc Chúa Giêsu sinh ra trong hoàn cảnh khiêm nhường, nghèo nàn. Thay vì đến trần gian ở trong một cung điện nguy nga lộng lẫy, Ngài xuất hiện trong thân hình của em trẻ sơ sinh yếu ớt, dễ bị tổn thương ở một chuồng chiên đơn giản tại một ngôi làng xa xôi (Mt 2,1). Thánh Luca mô tả Thánh Gia chỉ tìm được một máng cỏ nhỏ bé làm giường cho Chúa Giêsu (Lc 2,7). Sự bấp bênh và nghèo nàn mà Chúa Giêsu trải qua ngay từ những giây phút đầu tiên trên trần thế có nhiều đồng điểm với cuộc sống của người di cư khi họ buộc phải rời bỏ nhà cửa và định cư trong những môi trường xa lạ với điều kiện thiếu thốn, khắc nghiệt. Hơn thế nữa, trên thế giới cũng không có ít người đã mở mắt chào đời trong những trại tị nạn hoặc giữa một chuyến đi lánh trốn chiến tranh, bạo lực. Có bài viết thuật lại chuyện một thuyền nhân Việt Nam đã cho ra đời một bé gái trên chiếc Roland ngày 30 tháng 1, 1977 giữa sự chứng kiến của 281 người cùng đang vượt biên đi về phương Nam.⁹ Trong đêm khuya, giữa lòng đại dương bao la, số thuyền nhân bỗng tăng thành 282 người.

Có một lần tại Thái Lan tôi nhận được lời cầu khẩn cấp từ gia đình và người thân của một cặp vợ chồng trẻ đang trên đường hồi hương từ một thời gian lao động tại Angola. Trên máy bay, người vợ đang mang thai bỗng dừng chuyển bụng, máy bay phải đáp khẩn cấp tại Bangkok. Người mẹ đã được đưa tới một bệnh viện tư nhân để sinh con. Tuy nhiên, vì chưa đầy tháng nên em bé phải được nuôi trong tủ kính một thời gian. Bác sĩ cũng phát hiện em bé bị bệnh tim bẩm sinh và phải giải phẫu mặc dù thân xác còn rất bé nhỏ. Tuy chỉ

là lao động di dân nghèo, nhưng đôi vợ chồng trẻ phải xoay sở để tìm ra trên một triệu baht để chữa bệnh và chăm sóc cho đứa con, một số tiền vô cùng to lớn đối với những người lao động tay chân.

Phúc Âm của Mátthêu càng làm rõ mối liên kết giữa Chúa Giêsu và trải nghiệm của người di cư bằng cách miêu tả giai đoạn đầu tiên trong cuộc đời của Ngài như một người tị nạn. Sắc lệnh giết người của vua Hêrôđê buộc Thánh Giuse phải đưa Mẹ Maria và trẻ sơ sinh Giêsu trốn sang Ai Cập (Mt 2,13-14). Câu chuyện này nhắc lại sự kiện cuộc xuất hành của dân Israel ra khỏi Ai Cập (Xh 1-15) nhằm tìm kiếm nơi ẩn náu ở một vùng đất xa lạ để trốn tránh sự bách hại. Ai Cập, trong Kinh Thánh Cựu Ước, đã từng là nơi ẩn náu cho dân Israel trốn tránh nạn đói ở Canaan (St 42-45). Bằng cách đề Chúa Giêsu đi lại những bước này, Mátthêu gợi ý một mối liên kết mạnh mẽ giữa cuộc di cư của dân Israel và trải nghiệm của chính Ngài. Cả hai cuộc hành trình đều diễn tả việc tìm kiếm sự an toàn và một khởi đầu mới ở một vùng đất xa lạ, nhấn mạnh tính phổ quát của cảnh ngộ của người di cư.

Phúc Âm của Máccô mở đầu với việc Chúa Giêsu bị Thần Linh đưa vào hoang địa (Mc 1,12). Sa mạc, trong sách Cựu Ước, là nơi nói lên sự thử thách và lưu đày. Đó là nơi dân Israel đi lang thang trong bốn mươi năm sau khi trốn khỏi vùng đất Ai Cập (Xh 16-19). Đó cũng là nơi các vị ngôn sứ như Êlia đã gặp gỡ Đức Chúa và đáp trả lời mời gọi của Người để trở nên ngôn sứ (1 V 19,1-8). Cuộc hành trình của Chúa Giêsu vào hoang địa để ăn chay, hãm mình, và chịu cơn cám dỗ có thể được xem như một hành động tượng trưng cho sự lưu đày và tha hương, xa cộng đồng, người thân và những thói quen thuộc trong cuộc sống.

Các chuyên gia Kinh Thánh đã giải thích trải nghiệm sa mạc này như một giai đoạn chuẩn bị cho sứ vụ của Chúa Giêsu. Bằng cách bước vào một nơi cô độc và thử thách, Chúa Giêsu gắn liền với trải nghiệm của những người bị cô lập và bị gạt ra ngoài lề xã hội. Hành động và những trải nghiệm trong nơi hoang địa báo trước tính chất

của sứ vụ mà Chúa Giêsu sẽ thực hiện là “rao giảng Phúc Âm cho người nghèo khó, thuyên chữa những tâm hồn sám hối, loan truyền sự giải thoát cho kẻ bị giam cầm, cho người mù được trông thấy, trả tự do cho những kẻ bị áp bức, công bố năm hồng ân và ngày khen thưởng” (Lc 4,18-19). Trong sứ vụ này, chính Ngài cũng thường xuyên gặp phải sự khước từ và phản đối từ những người xung quanh.

Trong quá trình thi hành sứ vụ, Chúa Giêsu không giới hạn hoạt động loan báo Tin Mừng ở một địa điểm duy nhất. Các sách Phúc Âm miêu tả Ngài luôn di chuyển từ thị trấn này sang thị trấn khác để giảng dạy và thực hiện các phép lạ (Mt 8,23, Mc 1,38). Sự di chuyển liên tục của Chúa Giêsu có thể được xem như một cách để đưa thông điệp về vương quốc của Thiên Chúa đến tất cả mọi người, bất kể địa điểm hay địa vị xã hội. Ngài không chờ đợi người ta đến với Ngài mà Ngài tích cực tìm kiếm họ, phản ánh tình yêu của Thiên Chúa luôn mở rộng đến mọi người, đi vào mọi ngõ ngách của thế giới. Ngoài ra, cuộc sống du mục này còn phản ánh tình trạng lênh đênh của nhiều người di cư khi họ rời bỏ nhà cửa để tìm tị nạn hoặc tìm kiếm cơ hội mưu sinh kiếm sống ở những vùng đất khác.

Phúc Âm của Luca vẽ nên một bức tranh hấp dẫn về Chúa Giêsu như là một “vị khách độc đáo.” Ngài phá vỡ hoàn toàn các quy tắc xã hội bằng cách nối kết với những người ở bên lề xã hội. Khác với các nhà lãnh đạo tôn giáo thời đó, Chúa Giêsu không quan tâm đến địa vị xã hội hay các quy tắc cứng nhắc của tôn giáo về sự trong sạch. Ngài sẵn lòng nhận lời mời dùng bữa với những người thu thuế và tội nhân (Lc 15,1-2), bất chấp sự phản đối của giới lãnh đạo tôn giáo (Lc 14,1-2). Hành động của Chúa Giêsu là một thách thức có chủ ý đối với trật tự xã hội đã được thiết lập. Bằng cách gần gũi những người bị gạt ra ngoài, Chúa Giêsu đã chứng minh rằng tình yêu của Thiên Chúa mở rộng đến tất cả mọi người, bất kể họ là ai.

Luca nhấn mạnh đến lời giảng dạy của Chúa Giêsu về lòng hiếu khách, đặc biệt trong các dụ ngôn. Ví dụ, trong dụ ngôn Đại Tiệc (Lc 14,7-11), Chúa Giêsu chỉ trích xu hướng chỉ mời gia đình hoặc bạn

bè cùng đẳng cấp. Ngài khuyến khích mở rộng lòng hiếu khách đến “người nghèo khó, tàn tật, què quặt, đui mù” (Lc 14,13). Lời giảng dạy của Chúa Giêsu về lòng hiếu khách bày tỏ tính cách của Thiên Chúa. Trong Kinh Thánh Cựu Ước miêu tả Thiên Chúa như là người bảo vệ quả phụ, trẻ mồ côi và người khách lạ (Đnl 10,18).

Bằng cách nhấn mạnh lòng hiếu khách đối với những người bị gạt ra ngoài, Chúa Giêsu phản ánh lòng thương xót của Chúa. Vì vậy, khi được hỏi ai là người thân cận của mình, Chúa Giêsu đã kể dụ ngôn “Người Samaria Nhân Lành” (Lc 10,25-37) để minh họa về quan điểm của Ngài. Câu chuyện này thách thức lối nhận thức hẹp hòi và thiện cảm về người thân cận, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thể hiện lòng bác ái đối với những người cần giúp đỡ, bất kể nguồn gốc hay gia cảnh của họ.

Dụ ngôn này càng có ý nghĩa hơn khi xem xét đến thân phận của chính Chúa Giêsu như một người di cư. Bị từ chối bởi quê hương của mình (Lc 4,24), chính Chúa Giêsu đã từng trải nghiệm cảm giác làm người xa lạ, sống cuộc sống nay đây mai đó. “Con chồn có hang, chim trời có tổ, nhưng Con Người không có chỗ tựa đầu” (Lc 9,58). Cuộc đời của Chúa Giêsu kết thúc bằng hành động di dời cuối cùng – sự hy sinh mạng sống của Ngài trên thập giá. Bị từ chối bởi các nhà lãnh đạo tôn giáo, bị bỏ rơi bởi các môn đệ, và bị tách biệt khỏi Chúa Cha (Mc 15,34), Chúa Giêsu đã trải nghiệm sâu sắc cảm giác bị cô lập và xa lánh.

Từ đỉnh của quan tổng trấn Philatô, lên đồi Calvary, và cuối cùng bị đóng đinh và treo trên thập giá, Chúa Giêsu đã chịu đựng sự di dời tội đing, đã thể hiện sự liên đới hoàn toàn với nhân loại trong tất cả sự đổ vỡ và đau khổ. Qua sự hy sinh tội cùng đó, Ngài đã mang lại niềm hy vọng và sự cứu chuộc cho những ai đang đứng bên lề vực thẳm, hoàn toàn lạc lối và mất phương hướng trong cuộc sống.

Di Dân Như *Imago Dei Migratoris* (Hình Ảnh Của Thiên Chúa Di Cư)

Dựa trên những suy tư về khái niệm *Deus Migratoris* và Chúa Giêsu như hiện thân của *Deus Migratoris*, chúng ta có thể nói rằng người di cư chính là *imago Dei Migratoris* (hình ảnh của Thiên Chúa Di Cư). Hình ảnh này khác biệt với khái niệm *imago Dei* (hình ảnh của Thiên Chúa) mà chúng ta thường đề cập tới khi nói về bản chất của con người. Khái niệm *imago Dei* nhấn mạnh phẩm giá, giá trị và ý nghĩa vốn có của mỗi cá nhân, vì mỗi người phản ánh những khía cạnh của bản chất và tính cách của Chúa. Nó là cơ sở cho nhiều giáo lý đạo đức, nhấn mạnh tính thiêng liêng của sự sống con người và trách nhiệm đạo đức đi kèm với hình ảnh thiêng liêng này. Ngoài ra, khái niệm *imago Dei* định hình sự hiểu biết của Kitô hữu về bản chất con người, các mối quan hệ và mục đích của cuộc sống, khuyến khích người tin Chúa luôn tìm cách đề tôn vinh và phản ánh những thuộc tính của Chúa, như tình yêu, công lý và sự sáng tạo.

Dĩ nhiên, những gì được bao hàm trong khái niệm *imago Dei* đều có thể áp dụng cho hoàn cảnh của người di cư. Tuy nhiên, khái niệm *imago Dei Migratoris* nêu bật bối cảnh riêng biệt của người di cư so với những đối tượng khác trong xã hội. Khái niệm *Deus Migratoris* nhấn mạnh sự hiện diện và liên đới tích cực của Thiên Chúa trong suốt lịch sử loài người, đặc biệt thông qua các hành động sáng tạo vũ trụ, đồng hành cùng người di cư, và sự nhập thể của Chúa Giêsu Kitô. Những hành động cao siêu này mô tả Thiên Chúa như một người chuyển mình hướng về sự sáng tạo, bước vào hoàn cảnh của nhân loại, và hành trình cùng dân Người qua các cuộc di cư trong lịch sử của dân tộc.

Như đã bàn ở trên, thứ nhất, trong hành động sáng tạo, Thiên Chúa bước ra khỏi vĩnh cửu vào thế giới tạm thời và hữu hạn, đánh dấu một “cuộc di cư” ban đầu hướng về nhân loại. Hành động này thể

hiện mong muốn của Thiên Chúa thiết lập một mối quan hệ năng động với các thụ tạo của Người.

Thứ hai, các câu chuyện Kinh Thánh về sự đồng hành của Thiên Chúa với người di cư, chẳng hạn như hành trình của Abraham và cuộc xuất hành của dân Israel từ Ai Cập, minh họa sự hiện diện và hướng dẫn liên tục của Thiên Chúa qua các cuộc di cư của họ. Những câu chuyện này nhấn mạnh cam kết của Thiên Chúa đối với việc đồng hành cùng dân Người trong những cuộc lữ hành của họ. Qua mọi biến cố thăng trầm, Người luôn nuôi dưỡng, bảo vệ và hướng dẫn họ, qua đó khẳng định danh tính của Người là Thiên Chúa Di Cư. ĐGH Phanxicô đã chỉ ra sự tương đồng giữa người di cư ngày nay với dân Israel như sau:

Có thể thấy nơi những người di dân của thời đại chúng ta, cũng như trong mọi thời đại, một hình ảnh sống động của dân Chúa trên hành trình về quê hương vĩnh cửu. Những hành trình hy vọng của họ nhắc nhở chúng ta rằng “quê hương chúng ta ở trên trời, nơi chúng ta trông đợi Đấng Cứu Độ, là Chúa Giêsu Kitô” (Phil 3,20). Hình ảnh của cuộc xuất hành trong Kinh Thánh và của những người di dân có nhiều điểm tương đồng. Giống như dân Israel thời Môsê, những người di dân thường phải trốn chạy khỏi sự áp bức, lạm dụng, bất an, phân biệt đối xử, và thiếu cơ hội để phát triển. Tương tự như dân Do Thái trong sa mạc, người di dân phải đối mặt với nhiều trở ngại trên con đường của mình: họ bị thử thách bởi khát nước và đói khát; họ kiệt sức vì lao nhọc và bệnh tật; và họ bị cám dỗ bởi sự tuyệt vọng.¹⁰

ĐGH cũng nhấn mạnh rằng, một điều căn bản là trong mọi cuộc xuất hành, Thiên Chúa luôn đi trước và đồng hành với con cái của Người. “Nhiều người di dân cảm nhận Thiên Chúa là bạn đồng hành, là người dẫn đường và là mỏ neo cứu rỗi của họ. Họ phó thác mình cho Ngài trước khi khởi hành và tìm đến Ngài trong những lúc cần

thiết. Trong Ngài, họ tìm thấy sự an ủi khi gặp khó khăn.”¹¹ Đức Thánh cha cũng cố khái niệm người di dân mang hình ảnh của Thiên Chúa Di Cư khi ngài nhấn mạnh rằng “Thiên Chúa không chỉ đồng hành với dân Ngài, mà còn ở trong họ, theo nghĩa Ngài tự đồng hóa mình với những người đang trên hành trình xuyên qua dòng lịch sử, đặc biệt với những người bé nhỏ, nghèo khổ và bị gạt ra bên lề.”¹²

Trên hết, sự Nhập Thể của Chúa Giêsu Kitô thể hiện một cách rõ ràng việc Thiên Chúa đồng hóa với người di cư. Trong việc trở thành con người, Chúa Giêsu vượt qua ranh giới giữa thần tính và nhân loại, thể hiện trải nghiệm di cư bằng cách bước vào sự tan vỡ và đau khổ của cuộc sống con người. Từ sự sinh ra khiêm nhường trong máng cỏ đến việc gia đình Ngài chạy trốn sang Ai Cập như những người tị nạn, cuộc đời Chúa Giêsu phản ánh thực tế mà người di cư phải đối mặt. ĐGH Phanxicô nhận xét:

Trong thời đại của chúng ta, hàng triệu gia đình có thể nhận thức được thực tế đau buồn này. Hầu như mỗi ngày, trên truyền hình và báo chí đều đưa tin về những người tị nạn chạy trốn khỏi đói nghèo, chiến tranh và những nguy hiểm nghiêm trọng khác, tìm kiếm sự an toàn và một cuộc sống xứng đáng cho bản thân và gia đình họ. Trong mỗi người trong số họ, bị buộc phải chạy trốn đến nơi an toàn, Đức Giêsu hiện diện như Ngài đã hiện diện trong thời kỳ của vua Hêrôđê. Trong gương mặt của những người đói, khát, trần truồng, bệnh tật, khách lạ và tù nhân, chúng ta được mời gọi nhìn thấy gương mặt của Đức Kitô, người đang cầu xin chúng ta giúp đỡ (x. Mt 25,31-46).¹³

Sứ vụ của Chúa Giêsu giữa những người bị gạt ra ngoài lề và những kẻ bị xã hội xa lánh, và cuối cùng là cái chết hy sinh của Ngài, nhấn mạnh sự liên đới sâu sắc của Ngài với những người rơi vào hoàn cảnh bấp bênh, thiệt thòi trong xã hội. ĐGH Phanxicô khẳng định:

Vì lý do này, cuộc gặp gỡ với người di dân, cũng như với mọi anh chị em đang cần sự giúp đỡ, cũng là một cuộc gặp gỡ với Đức Kitô. Chính Ngài đã nói như vậy. Chính Ngài là người gỡ cựa chúng ta, đói, khát, là người ngoại, trần truồng, đau yếu và bị giam cầm, xin được gặp gỡ và giúp đỡ... Mỗi cuộc gặp gỡ dọc theo con đường đều là một cơ hội để gặp gỡ Chúa; đó là một dịp đầy ơn cứu độ, vì Chúa Giêsu hiện diện trong người chị em hay anh em đang cần sự giúp đỡ của chúng ta. Theo nghĩa này, người nghèo cứu chúng ta, vì họ giúp chúng ta gặp gỡ khuôn mặt của Chúa.¹⁴

Tóm lại, dựa trên những suy tư thần học này, chúng ta có thể khẳng định rằng người di cư mang hình ảnh của Thiên Chúa Di Cư (*imago Dei Migratoris*). Người di cư là hiện thân cho hành trình thần linh của sự thay đổi, lên đường và kiên cường, phản ánh chính hành động và sự hiện diện của Thiên Chúa trong thế giới. Những trải nghiệm tìm kiếm nơi trú ẩn, đối mặt với sự không chắc chắn và nỗ lực cho một khởi đầu mới của họ phản ánh câu chuyện về những chuyển động của Thiên Chúa hướng tới nhân loại và cùng với nhân loại.

Từ lăng kính này, cuộc sống của người di cư trở thành một chứng từ cho câu chuyện cứu chuộc đang còn tiếp diễn của Thiên Chúa. Hoạt động cứu chuộc của Chúa mời gọi chúng ta thấy được phẩm giá vốn có và hình ảnh thiêng liêng mà người di cư mang trong mình. Qua người di cư và các trải nghiệm của họ, chúng ta nhận ra một Thiên Chúa không thu hẹp, khép kín, yên ổn ở một vị trí bất động, mà luôn luôn hướng về thế giới, bươn chải với con người, hành trình với con người và liên kết với con người trong những đau khổ, lên đường và thách thức trong cuộc sống.

Khi nhận ra người di cư mang hình ảnh của một Thiên Chúa di cư, chúng ta không chỉ ý thức được rằng công trình cứu chuộc của Người được thực hiện trong họ mà còn qua họ. Trong họ là vì người di cư cần được lãnh nhận sự tôn trọng, nâng đỡ, và đón tiếp thay vì

sự xua đuổi, gièm pha, miệt thị và kỳ thị. Qua họ là vì chính người di cư, người mang hình ảnh của Thiên Chúa Di Cư, sẽ là những tác nhân đóng vai trò chủ động trong việc thực thi sứ mạng của Chúa (*missio Dei*). Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ bàn luận thêm về sứ mạng của Thiên Chúa và vai trò của người di cư trong sứ mạng này.

Kết Luận

Để kết luận, khái niệm “*Deus Migrator*” – Thiên Chúa Di Cư, không chỉ là một cách diễn tả sáng tạo về tính chất và hoạt động của Thiên Chúa mà còn mở ra một hiểu biết sâu sắc về cách Thiên Chúa luôn hiện diện, đồng hành và chia sẻ mọi thử thách của nhân loại. Qua sự sáng tạo, xuất hành, lưu đày, và đặc biệt là biến cố Nhập Thể, Thiên Chúa cho thấy tình yêu vô điều kiện, sự gần gũi và lòng trung thành của Người đối với thụ tạo. Thiên Chúa không chỉ ngự trị trên cao, xa rời thế giới, mà qua mỗi cuộc di cư cùng con người, Người đã bày tỏ sự cam kết và gắn thân với những ai phải đối mặt với những biến động và bất ổn trong cuộc đời.

Hình ảnh Thiên Chúa Di Cư cũng khẳng định giá trị thiêng liêng của người di cư và những kẻ bị loại trừ. Trong Chúa Giêsu, Người đã đi vào thân phận của kẻ vô gia cư, người tị nạn và người yếu thế. Thần học gia Thần học giải phóng Aloysius Pieris nói rằng, qua Chúa Giêsu, Thiên Chúa đã thiết lập một sự liên minh với người nghèo. Chúng ta có thể nói rằng, Thiên Chúa đã không chỉ thiết lập sự liên minh mà ngài đã đồng hóa chính Người với người nghèo trong con người của Chúa Giêsu. Vì thế, khi chúng ta đứng về phía người nghèo và người yếu thế có nghĩa là chúng ta đứng về phía Thiên Chúa.

Điều này không chỉ nhắc nhở chúng ta về phẩm giá của mọi người, bất kể hoàn cảnh, mà còn kêu gọi chúng ta mở lòng đón nhận và đồng hành với những ai đang trải qua cuộc hành trình đầy cam go trong cuộc sống. “*Deus Migrator*” không chỉ là một ý niệm thần học, mà là một lời mời gọi mỗi người hãy trở thành dấu chỉ của tình yêu

và sự hiện diện của Thiên Chúa trong thế giới, cùng nhau xây dựng một cộng đồng đông đầy tình liên đới và bác ái. “Mỗi con người là con cái của Thiên Chúa! Họ mang hình ảnh của Đức Kitô! Chính chúng ta cũng cần phải nhìn nhận, và sau đó giúp người khác nhận ra, rằng người di dân và người tị nạn không chỉ là một vấn đề cần giải quyết, mà là những anh chị em cần được đón tiếp, tôn trọng và yêu thương.”¹⁵

¹ ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2014, https://www.vatican.va/content/francesco/en/messages/migration/documents/papa-francesco_20140903_world-migrants-day-2015.html.

² ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2021, https://www.vatican.va/content/francesco/en/messages/migration/documents/papa-francesco_20210503_world-migrants-day-2021.html.

³ Peter C. Phan, “God, the Beginning and the End of Migration A Theology of God from the Experience and Perspective of Migrants,” trong *Christian Theology in the Age of Migration: Implications for World Christianity*, chủ biên Peter C. Phan (New York: Lexington Books, 2020), 101-127.

⁴ Ibid., 122.

⁵ Daniel G. Groody, “Crossing the Divide: Foundations of a Theology of Migration and Refugees,” *Theological Studies* 70 (2009): 649.

⁶ *Against Heresies* (Book III, Chapter 19, Section 1)

⁷ Resounding the Faith, “[Greek] σκηνώω (skēnōō), [Latin] habitare,” <https://resoundingthefaith.com/2018/05/27/%E2%80%8Egreek-%CF%83%CE%BA%CE%B7%CE%BD%CF%8C%CF%89-skenoo/>

⁸ Groody, “Crossing the Divide: Foundations of a Theology of Migration and Refugees,” 650.

⁹ Làng Mai, “Chương 17: Thuyền Nhân,” <https://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/tap-truyen/buoc-chan-ho-niem-hoi-tho-tu-bi/chuong-17-thuyen-nhan/>

¹⁰ ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2024, <https://www.vatican.va/content/francesco/en/messages/migration/documents/20240524-world-migrants-day-2024.html>

¹¹ ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2024.

¹² ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2024.

¹³ ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2020, https://www.vatican.va/content/francesco/en/messages/migration/documents/papa-francesco_20200513_world-migrants-day-2020.html

¹⁴ ĐGH Phanxicô, Sứ điệp Ngày thế giới di dân và tị nạn, 2024.

¹⁵ ĐGH Phanxicô, Sứ điệp ngày thế giới di dân và tị nạn, 2014.

NGƯỜI DI CƯ NHƯ NHỮNG TÁC NHÂN TRONG SỨ VỤ CỦA THIÊN CHÚA

Anthony Lê Đức, SVD

Dẫn Nhập

Khi nói về người di cư, chúng ta thường nhấn mạnh đến hoàn cảnh bấp bênh, bất định, khó khăn và dễ bị tổn thương của họ. Những thực tế đau đớn và thách thức này chắc chắn phản ánh trải nghiệm của người di cư, khi họ phải chấp nhận bị chia cắt với gia đình, cũng như phải đấu tranh để tồn tại trong những môi trường xa lạ và đôi khi không đón nhận họ. Tuy nhiên, tập trung vào sự tổn thương của những người di cư có khả năng dẫn đến cái nhìn một chiều, xem họ như những nạn nhân yếu đuối cần được bảo vệ, hỗ trợ và giúp đỡ từ xã hội và tôn giáo. Mặc dù đây là những nhu cầu thật sự cần được quan tâm, quan điểm này có thể làm lu mờ những khía cạnh khác của trải nghiệm di cư, đặc biệt là sự kiên cường, khả năng vượt khó và tiềm năng của họ.

Một trong những chiều kích sâu sắc nhưng thường bị bỏ qua trong hành trình của người di cư là khả năng đóng góp vào sứ vụ loan báo Tin Mừng của Giáo hội. Trong bối cảnh đức tin Kitô giáo, người di

cư không chỉ là những người nhận sự giúp đỡ và đồng cảm, mà còn là những sứ giả tiềm năng của Tin Mừng. Mỗi người di cư, đặc biệt là những Kitô hữu, đều mang trong mình khả năng chia sẻ Tin Mừng qua lời nói, hành động và sự hiện diện của họ. Khi họ tương tác với các cộng đồng đa dạng và gặp gỡ những nền văn hóa mới, họ thể hiện thông điệp về đức tin, hy vọng và tình yêu, là những chứng nhân sống động về quyền năng biến đổi của Thiên Chúa.

Mỗi người di cư Kitô giáo có cơ hội đặc biệt để tham gia vào *missio Dei*, sứ vụ của Thiên Chúa, nhằm cứu độ và đổi mới toàn thể vũ trụ. Sứ vụ này, bao gồm sự hòa giải và sự đổi mới của muôn loài, mời gọi người di cư trở thành những tác nhân tích cực của đức tin ở bất cứ nơi nào họ đến. Trong bài viết này, chúng ta sẽ tìm hiểu những vấn đề sau đây: 1) Tính chất của sứ vụ của Thiên Chúa (*missio Dei*); 2) Vai trò của Giáo hội trong sứ vụ của Thiên Chúa; và 3) Vai trò của người di cư trong sứ vụ của Giáo hội (*missio Ecclesiae*). Bài viết đưa ra lập luận rằng: người di cư đóng vai trò then chốt trong sứ vụ của Giáo hội, do đó có một vị trí vô cùng quan trọng trong toàn thể sứ vụ của Thiên Chúa. Vì thế, sự đóng góp của người di cư trong suốt chiều dài lịch sử của Giáo hội cần được nhìn nhận. Hơn thế nữa, tiềm năng của người di cư trong sứ vụ đang tiếp diễn của Giáo hội cũng cần được trân trọng và khai thác, nhằm làm cho sự tham gia của Giáo hội vào sứ vụ của Thiên Chúa được tốt đẹp hơn.

Sứ Vụ Thuộc Về Thiên Chúa

Khái niệm *missio Dei*, hay sứ vụ của Thiên Chúa, là một khái niệm thần học được phổ biến rộng rãi trong lĩnh vực thần học truyền giáo ngày nay. Khái niệm này có nguồn gốc từ giữa thế kỷ 20 như một phản ứng đối với những thay đổi trong quan điểm thần học về sứ vụ và vai trò của Giáo hội trong thế giới. Mặc dù thuật ngữ này có gốc rễ sâu sắc trong Kinh Thánh, nhưng nó đã được giới thiệu chính thức vào lĩnh vực thần học truyền giáo tại hội nghị Hội đồng Truyền giáo

Quốc tế (IMC) năm 1952 ở Willingen, Đức. Hội nghị này quy tụ các nhà lãnh đạo truyền giáo Tin Lành từ khắp nơi trên thế giới, và một trong những kết quả quan trọng của nó là chuyển đổi quan điểm từ việc coi sứ vụ như một điều thuộc về Giáo hội (*missio Ecclesiae*) sang hiểu sứ vụ là hoạt động của chính Thiên Chúa trên thế gian – một sứ vụ bao gồm Giáo hội nhưng không giới hạn ở đó.¹

Khung lý luận mới này chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng thần học thời kỳ sau Thế chiến thứ hai, đặc biệt là của các nhà thần học như Karl Barth, người nhấn mạnh rằng sự tự mặc khải của Thiên Chúa trong Đức Kitô và Chúa Thánh Thần là một sáng kiến của Thiên Chúa vượt qua ranh giới của các tổ chức. Barth lập luận rằng Thiên Chúa có bản chất “truyền giáo,” ám chỉ rằng Giáo hội được kêu gọi tham gia vào sứ vụ mà Thiên Chúa đã thực hiện trong công cuộc sáng tạo và lịch sử.²

Thần học gia David Bosch đã khẳng định rằng “truyền giáo chủ yếu không phải là một sinh hoạt của Giáo hội, nhưng là một thuộc tính của Thiên Chúa. Thiên Chúa là một Thiên Chúa sai đi.”³ *Missio Dei* xuất hiện như một phản ứng trước những giới hạn và thất bại của cách tiếp cận truyền giáo truyền thống tập trung vào Giáo hội, được gọi là *missio Ecclesiae*.⁴ Hiểu biết truyền thống về *missio Ecclesiae*, hay “sứ vụ của Giáo hội,” đặt Giáo hội vào vai trò chủ đạo trong việc thực hiện sứ vụ loan báo Tin Mừng và cứu độ. Theo quan niệm này, Giáo hội được coi là nhận sự ủy nhiệm từ Thiên Chúa để truyền bá Phúc Âm, đem mọi người đến đức tin và mở rộng cộng đồng tín hữu. Trong lịch sử, sứ vụ này chủ yếu tập trung vào việc giảng dạy, cải đạo, rửa tội và thành lập các cộng đoàn Kitô hữu, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc “cứu các linh hồn” để đạt được ơn cứu độ đời đời. *Missio Ecclesiae* phản ánh một cách tiếp cận lấy Giáo hội làm trung tâm, nơi các hoạt động, thẩm quyền và giáo lý của Giáo hội trở thành điểm trung tâm mà qua đó công việc cứu độ của Thiên Chúa được thực hiện.

Với truyền thống lâu đời coi Giáo hội là phương tiện cứu độ duy nhất, *missio Ecclesiae* thường được hình thành bởi một nhiệm vụ truyền bá Kitô giáo cho mọi dân tộc. Trên thực tế, cách tiếp cận này được đánh dấu bằng một mô hình truyền giáo có cấu trúc và thường mang tính thứ bậc. Các hoạt động truyền giáo của Giáo hội hoạt động trong một khuôn khổ nhằm đem “chân lý” đến với những người chưa theo đạo, thường gắn liền với sự mở rộng thuộc địa, khi các nhà truyền giáo phương Tây đến “cải đạo” các vùng đất khác và thiết lập các xã hội theo Kitô giáo. Các nhà truyền giáo không chỉ mang đến đức tin mà còn giới thiệu các giá trị, thực hành và thể chế văn hóa phương Tây, với giả định rằng việc Kitô hóa và Tây phương hóa đều cần thiết cho sự phát triển tinh thần và đạo đức.⁵

Cách tiếp cận truyền thống của *missio Ecclesiae*, mặc dù có hiệu quả trong việc xây dựng các cộng đồng Kitô hữu, đã nhận nhiều phê phán vì nhấn mạnh quá mức vào sự mở rộng của tổ chức, áp đặt văn hóa một cách một chiều và đôi khi bỏ qua các vấn đề công bằng xã hội và bối cảnh văn hóa địa phương. Bên cạnh đó, hậu quả tàn khốc của hai cuộc Chiến tranh Thế giới, sự trỗi dậy của chủ nghĩa cộng sản và phong trào phi thực dân hóa đã bộc lộ những sai sót của cách tiếp cận này, và dẫn đến một cuộc khủng hoảng về niềm tin và sứ vụ.⁶

Mô hình *missio Dei* chuyển trọng tâm từ Giáo hội sang Thiên Chúa, xem Người như là tác nhân chính của sứ vụ. Khái niệm nhấn mạnh sự hoạt động tích cực của Thiên Chúa trong thế giới và sự tham gia của Giáo hội vào sứ vụ của Thiên Chúa. Jurgen Moltmann viết: “Không phải Giáo hội phải chu toàn sứ vụ cứu rỗi trong thế giới; nhưng nó là sứ vụ của Chúa Con và Chúa Thánh Thần qua Chúa Cha, một sứ vụ có bao gồm Giáo hội.”⁷

Thần học gia Christopher J.H. Wright thì cho rằng, “Không phải là Thiên Chúa có một sứ vụ cho Hội Thánh của Người trên thế giới, mà là Thiên Chúa có một *Hội Thánh cho sứ vụ* của Người trên thế giới. Sứ vụ không được thiết lập cho Hội Thánh; *Hội Thánh được thiết lập cho sứ vụ* – sứ vụ của Chúa.”⁸ Câu nói của Wright hàm ý về

một sự thay đổi mô hình trong cách Hội Thánh nhìn nhận về căn tính và sứ vụ của mình. Khái niệm này cho thấy điều quan trọng nhất không phải là Giáo hội mà là sứ vụ của Thiên Chúa trong thế giới ngày nay.

Khi nói về sứ vụ loan báo Tin Mừng (LBTM) mà chúng ta quen gọi là “truyền giáo”, nhiều người liên tưởng đến hình ảnh các hoạt động hay chương trình của các cá nhân, hội dòng hoặc tổ chức trong Giáo hội. Trên thực tế, việc LBTM bắt nguồn từ hoạt động sáng tạo và cứu chuộc của Thiên Chúa (*missio Dei*). Ngay từ khoảnh khắc đầu của công cuộc sáng tạo, Chúa Thánh Thần đã là động lực thúc đẩy sứ vụ. Theo thần học gia Denis Edwards, Chúa Thánh Thần tích cực định hình vũ trụ và tôn vinh sự sống trong tất cả sự đa dạng trong vũ trụ.⁹ Sứ vụ sáng tạo này thấm nhuần ý nghĩa chữa lành, hòa giải và yêu thương. Sách Cựu Ước cho thấy thực tế này một cách rõ rệt khi miêu tả sự hiện diện của Thiên Chúa như làn gió, hơi thở và nước – những biểu tượng của sức mạnh có khả năng mang lại sự sống.

Sự xuất hiện của Chúa Giêsu đánh dấu một thời điểm then chốt trong *missio Dei*. Ngài chính là trung tâm của sứ vụ thiêng liêng này, vì cuộc sống, sứ vụ, sự chết và sự phục sinh của Ngài đã hoàn toàn thể hiện và thực hiện *missio Dei*. Việc Chúa Giêsu nhập thể là một biểu hiện trực tiếp của sứ vụ của Thiên Chúa nhằm hòa giải, cứu chuộc và khôi phục thụ tạo.

Trong suốt cuộc đời trần thế, Chúa Giêsu đã công bố Nước Thiên Chúa, chữa lành bệnh tật và tha thứ tội lỗi, thể hiện tình yêu, lòng thương xót và công lý của Thiên Chúa. Những hành động này phản ánh sứ vụ của Thiên Chúa nhằm mang lại sự toàn vẹn và cứu rỗi (Lc 4,18-19; Mt 9,35-38). Sự đóng đinh và sự phục sinh của Chúa Giêsu là những sự kiện quan trọng trong *missio Dei*, biểu thị sự chiến thắng trên tội lỗi và cái chết, và sự khởi đầu của một sự sáng tạo mới. Thông qua những sự kiện này, Chúa Giêsu thực hiện hành động cao cả nhất của sứ vụ của Thiên Chúa, đó là việc hoàn thành kế hoạch cứu chuộc cho nhân loại.

Missio Dei Và Imago Dei

Khái niệm *imago Dei* (hình ảnh của Thiên Chúa) mang ý nghĩa sâu sắc trong thần học Kitô giáo và có sự liên quan mật thiết với sứ vụ của Thiên Chúa. Khái niệm này định hình nhận thức về bản sắc, mục đích và mối quan hệ của con người với Thiên Chúa. Khái niệm có nguồn gốc trong câu chuyện tạo dựng trong sách Sáng Thế, đặc biệt trong đoạn 1,26-27. *Thiên Chúa phán: “Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống vật bò dưới đất.”* Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ. Qua hai câu này, tác giả Kinh Thánh khẳng định rằng nhân loại được tạo dựng một cách độc đáo theo hình ảnh của chính Thiên Chúa. Đoạn Kinh Thánh cũng xác thực rằng hành động tạo dựng của Thiên Chúa là một hành động có chủ đích.

Cốt lõi của khái niệm *imago Dei* là sự khẳng định phẩm giá và giá trị vốn có của mọi con người, bởi vì con người sở hữu những phẩm chất và thuộc tính phản ánh bản chất của Chúa. Những phẩm chất này bao gồm lý trí, sự sáng tạo, năng lực đạo đức và khả năng thiết lập các mối quan hệ khác nhau. Những đặc điểm này phân biệt con người với các loài thụ tạo khác, đồng thời thiết lập nền tảng cho giá trị và phẩm giá của con người. Hơn nữa, *imago Dei* không chỉ áp dụng cho mỗi cá nhân mà còn bao gồm các khía cạnh cộng đồng. Nhân loại, trên phương diện là một tập thể, cũng mang hình ảnh của Thiên Chúa. Cộng đồng nhân loại cũng được kêu gọi để phản ánh bản chất và mục đích của Người trên thế giới. Điều này bao gồm sự chăm sóc đối với vạn vật (St 1,28), trách nhiệm đạo đức đối với nhau (St 9,6), và nỗ lực tìm kiếm công lý và sự công chính (Mc 6,8).

Trong thần học Kitô giáo, khái niệm *imago Dei* được làm sáng tỏ qua cuộc sống và lời dạy của Chúa Giêsu Kitô. Thánh Phaolô mô tả

Chúa Giêsu là “hình ảnh Thiên Chúa vô hình” (Cl 1,15). Nói cách khác, Chúa Giêsu là hiện thân trọn vẹn của bản chất và tính cách của Thiên Chúa. Thông qua Chúa Kitô, nhân loại nhìn thấy sự biểu hiện đích thực của *imago Dei*. Ngài mời gọi các tín hữu bước vào một mối quan hệ được phục hồi với Thiên Chúa, đồng thời minh chứng cho sức mạnh biến đổi của hình ảnh của Thiên Chúa. Theo Ủy ban Thần học Quốc tế của Vatican:

Vì chính Đức Kitô là hình ảnh hoàn hảo của Thiên Chúa (2 Cr 4,4; Cl 1,15; Dt 1,3), con người phải trở nên giống Ngài (Rm 8,29) để trở thành con của Chúa Cha nhờ quyền năng của Chúa Thánh Thần (Rm 8,23). Thật vậy, để “trở thành” hình ảnh của Thiên Chúa đòi hỏi sự tham gia chủ động của con người trong việc biến đổi theo khuôn mẫu hình ảnh của Người Con (Cl 3,10), Đấng bày tỏ bản chất của mình qua hành trình từ nhập thể đến vinh quang. Theo khuôn mẫu đã được Người Con vạch ra trước tiên, hình ảnh của Thiên Chúa trong mỗi người được hình thành qua hành trình lịch sử của chính họ, từ sự tạo dựng, qua sự hoán cải khỏi tội lỗi, đến ơn cứu độ và sự viên mãn. Cũng như Đức Kitô đã thể hiện quyền thống trị của Ngài trên tội lỗi và sự chết qua cuộc khổ nạn và sự phục sinh, mỗi người đạt được quyền thống trị của mình qua Đức Kitô trong Chúa Thánh Thần – không chỉ trên trái đất và vương quốc động vật (như Cựu Ước khẳng định) – mà chủ yếu là trên tội lỗi và sự chết.¹⁰

Dù nhân loại ở trong trạng thái sa ngã và bị tổn thương bởi tội lỗi và hèn yếu, khái niệm thần học về *imago Dei* vẫn là một khẳng định cho niềm hy vọng về kế hoạch cứu chuộc của Thiên Chúa. Thông qua quá trình thánh hóa, các tín hữu được kêu gọi để trở nên giống hình ảnh của Chúa Kitô (Rm 8,29), phản ánh tình yêu, lòng từ bi và sự công chính của Ngài trong cuộc sống của họ.

Imago Dei cũng làm nền tảng cho các suy tư đạo đức và quan điểm công lý xã hội trong giáo huấn Kitô giáo. Theo Ủy ban Thần học Quốc tế, “*Imago Dei* nằm ở sự định hướng cơ bản của con người về Thiên Chúa, đây là nền tảng của phẩm giá con người và các quyền bất khả xâm phạm của mỗi cá nhân. Bởi vì mỗi con người đều là hình ảnh của Thiên Chúa, họ không thể bị lệ thuộc vào bất kỳ hệ thống hay mục tiêu nào của thế gian này. Quyền chủ thể của họ trong vũ trụ, khả năng tồn tại trong xã hội, cũng như tri thức và tình yêu dành cho Đấng Tạo Hóa – tất cả đều bắt nguồn từ việc con người được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa.”¹¹ Sự công nhận rằng mỗi cá nhân mang hình ảnh của Thiên Chúa thúc đẩy sự cam kết bảo vệ phẩm giá con người, bảo vệ những người dễ bị tổn thương và ủng hộ công lý trong xã hội. Khung thần học này thách thức các bất công mang tính hệ thống, sự phân biệt đối xử và phi nhân hóa, đồng thời khẳng định giá trị vốn có của từng người như Thiên Chúa đã ấn định.

Cốt lõi của sứ vụ của Thiên Chúa có thể nói là việc khôi phục *imago Dei*, hình ảnh của Thiên Chúa, trong mỗi cá nhân. Do sự hiện diện của tội lỗi trên thế giới mà hình ảnh này đã bị lu mờ và biến dạng. Sự khôi phục hình ảnh của Thiên Chúa trong con người gắn liền với hành động cứu chuộc của Chúa Giêsu Kitô. Ủy ban Thần học Quốc tế trình bày:

Khi được hiểu theo quan điểm thần học về *imago Dei*, ơn cứu độ bao gồm việc phục hồi hình ảnh Thiên Chúa bởi Chúa Kitô, Đấng là hình ảnh hoàn hảo của Chúa Cha, đã giành chiến thắng ơn cứu độ cho chúng ta qua cuộc khổ nạn, cái chết và sự phục sinh của Ngài, Chúa Kitô biến đổi chúng ta nên giống Ngài qua việc tham dự vào mầu nhiệm Phục Sinh, và do đó tái cấu trúc hình ảnh Thiên Chúa theo đúng định hướng của nó đối với sự hiệp thông hạnh phúc của đời sống Chúa Ba Ngôi. Theo quan điểm này, ơn cứu độ không gì khác hơn là sự biến đổi và hoàn thiện đời sống cá nhân của con người,

được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa và nay được hướng dẫn mới đến một sự tham dự thực sự vào đời sống của các ngôi vị của Thiên Chúa, nhờ ân sủng của sự nhập thể và sự ngự trị của Chúa Thánh Thần.¹²

Có thể thấy, công cuộc cứu chuộc của Chúa Giêsu Kitô là trọng tâm của *missio Dei*. Theo thần học gia Daniel Groody, “Trên thập giá, Chúa Giêsu đã hoàn tất *missio Dei* bằng cách xóa bỏ sự chia cách giữa Thiên Chúa với con người và giữa con người với nhau, khởi xướng một sự sáng tạo mới được đặc trưng bởi mối quan hệ đúng đắn.”¹³ Sự hy sinh mạng sống của Chúa Giêsu được hiểu như là hành động của Ngài nhằm gánh chịu hình phạt của tội lỗi thay cho nhân loại (Is 53,5-6; Rm 5,8). Hành động này không chỉ minh chứng cho tình yêu vô biên của Chúa đối với thụ tạo mà còn là phương tiện để các cá nhân được tha thứ, được phục hồi ân sủng của Thiên Chúa và được đổi mới trong bản sắc của họ như là những người mang hình ảnh của Thiên Chúa. Hơn nữa, sự phục sinh của Chúa Giêsu từ cõi chết biểu thị chiến thắng trên tội lỗi và cái chết, khai mở một kỷ nguyên mới để những ai đặt niềm tin vào Ngài có thể trải nghiệm sự tái sinh và biến đổi tâm linh (1 Cr 15,20-22).

Công việc biến đổi của Chúa Thánh Thần trong các tín hữu tiếp tục quá trình khôi phục *imago Dei*, giúp cho họ trở nên giống hình ảnh của Thiên Chúa hơn (2 Cr 3,18). Công cuộc này khởi đầu một quá trình đổi mới bắt đầu từ mức cá nhân, nhưng rồi mở rộng ra cho toàn bộ vạn vật. Trong thực tế, *missio Dei* vẫn đang còn tiếp diễn và mỗi Kitô hữu được mời gọi tham gia vào sứ vụ của Chúa trong công việc khôi phục và hòa giải. Điều này bao gồm việc loan báo Tin Mừng về sự cứu rỗi và tha thứ qua Chúa Giêsu Kitô, thể hiện tình yêu và lòng từ bi của Thiên Chúa thông qua các hành động nhân ái và công lý, và biểu thị các giá trị của Vương quốc Thiên Chúa trong cuộc sống hằng ngày và trong các tương tác với người khác.

Việc tham gia vào *missio Dei* không chỉ mang tính cá nhân mà còn bao gồm các khía cạnh cộng đồng. Khi các cá nhân được hòa giải

với Thiên Chúa, họ cũng được hòa giải với nhau. Họ vượt qua các rào cản về chủng tộc, dân tộc, địa vị xã hội và quốc tịch (Gl 3,28). Sự vụ hòa giải của Chúa Giêsu là một ví dụ mạnh mẽ. Ngài đã thách thức các rào cản do con người tạo ra, tiếp cận những người bị coi là ngoài lề, bao gồm cả dân ngoại, người Samari và những người bị gạt ra ngoài xã hội. Ngài nhấn mạnh tình yêu và lòng từ bi như là nguyên tắc căn bản cho sự tương tác giữa con người.

Sứ vụ này không dừng lại ở những hành động bác ái mang tính cá nhân, nhưng hướng tới việc xây dựng một thế giới công bằng và hòa bình hơn. Vì thế, tất cả mọi người được mời vào bàn tiệc của Thiên Chúa bất kể họ là ai hay có địa vị như thế nào. Bằng cách theo gương của Chúa Giêsu về tình yêu, lòng hiếu khách và phá bỏ các rào cản, Kitô hữu có thể tạo ra một thế giới phản ánh hòa bình và sự hiệp thông mà Thiên Chúa mong muốn.

Hơn nữa, *missio Dei* mong đợi sự khôi phục cuối cùng của toàn bộ thụ tạo. Khi ấy vương quốc hòa bình, công lý và sự công chính của Thiên Chúa sẽ được thực hiện trọn vẹn (Kh 21,1-5). Bởi vì con người mang hình ảnh của Thiên Chúa, nên con người có trách nhiệm đại diện cho Thiên Chúa để chăm sóc các thụ tạo của Người. Trong Tông huấn *Evangelium Vitae*, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II viết:

Được gọi để trồng trọt và giữ vườn thế giới (St 2,15) con người có trách nhiệm riêng đối với môi trường sống, nghĩa là đối với thiên nhiên mà Thiên Chúa đã dựng và sắp đặt để phục vụ phẩm giá cá vị của con người, phục vụ sự sống con người, và Ngài làm như vậy không những cho hiện tại, mà cho các thế hệ tương lai nữa. Đó là vấn đề môi sinh – từ việc bảo quản “nơi ở” tự nhiên của mọi loài động vật và nhiều hình thức sống khác cho đến “môi sinh của con người” nói riêng – đều thấy trong trang Kinh Thánh này một lời linh hứng rõ ràng và mạnh mẽ mang tính đạo đức, để mọi giải pháp phải tôn trọng điều thiện hảo lớn lao nhất, là sự sống, mọi sự sống.¹⁴

Vai Trò Của Giáo Hội Đối Với *Missio Dei*

Giáo hội như một công cụ của *missio Dei*

Như đã nói trên, khái niệm *missio Dei* khẳng định rằng, sứ vụ cứu độ bắt nguồn từ và thuộc về Thiên Chúa. Theo thần học gia Stephen Bevans, Giáo hội xuất hiện như là một sự đáp trả và tiếp nối sứ vụ mà Chúa Giêsu đã khởi xướng khi còn ở trên trần thế.¹⁵ Vai trò của Giáo hội được chuẩn hóa và củng cố bởi biến cố Chúa Thánh Thần ngự xuống trên các Tông Đồ trong ngày lễ Ngũ Tuần. Biến cố này có ý nghĩa quan trọng nói lên rằng, Giáo hội không phải là mục tiêu của *missio Dei*, mà là một công cụ hoặc “bí tích” để thực hiện sứ vụ của Thiên Chúa. Mục đích của Giáo hội là làm chứng tá cho Nước Trời và trở nên hiện thân của Nước Trời trên thế giới, chứ không phải để quảng bá cho chính mình. Giáo hội là một phương tiện mà qua đó hoạt động chữa lành, hòa giải và xây dựng công lý của Thiên Chúa tiếp tục được thực hiện.¹⁶

Các khía cạnh của sứ vụ LBTM được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau. Mặc dù mục vụ với các tín hữu trong Giáo hội (*ad intra*) là một mối quan tâm lớn, nhưng cốt lõi của sứ vụ LBTM nằm ở việc chứng tá và phục vụ hướng ngoại (*ad extra*). Chiều kích hướng ngoại này cũng bao gồm nhiều hình thức khác nhau. Trước đây khái niệm “*mission ad gentes*” đề cập đến việc LBTM cho những người chưa từng nghe về Tin Mừng. Tuy nhiên, trong bối cảnh ngày nay, khái niệm về sứ vụ đã được mở rộng để bao gồm “Công cuộc Tân Phúc Âm hoá” (*New Evangelization*). Khái niệm này nói tới việc phục hồi đức tin ở những nơi mà Kitô giáo đã suy giảm, đồng thời thực hiện mục vụ nhằm chuẩn bị các thành viên trong Giáo hội sẵn sàng để thi hành sứ vụ.¹⁷ Việc thi hành sứ vụ có thể được thực hiện thông qua nhiều phương cách khác nhau. Tuy nhiên, Giáo hội nhấn mạnh việc đối thoại qua lời nói cũng như hành động.¹⁸

Hơn nữa, sứ vụ LBTM hiệu quả không thể chỉ là sự loan báo một chiều. Việc loan báo chỉ có thể phát triển mạnh mẽ nhờ nỗ lực đối thoại, lắng nghe và học hỏi từ người khác. Cách tiếp cận này nêu bật việc xây dựng mối tương quan và phản ánh bản chất của Thiên Chúa, Đấng hiện hữu như một sự hiệp thông của tình yêu và đối thoại. Do đó, người LBTM không chỉ cần sẵn sàng chia sẻ mà còn phải chuyên cần học hỏi và nuôi dưỡng những mối liên kết chân thành.

Đối thoại ngôn sứ trong sứ vụ loan báo Tin Mừng

Nếu như trong mô hình *missio Ecclesiae* cũ, việc truyền giáo được đặc trưng bởi sự áp đặt, thì trong nhận thức mới, công cuộc loan báo Tin Mừng được đặc trưng bởi tinh thần đối thoại. Trong Thông điệp *Ecclesiam Suam*, Đức Giáo hoàng Phaolô VI khẳng định rõ ràng: “Đối thoại là điều bắt buộc ngày nay... Nó được đòi hỏi bởi dòng chảy năng động của hành động đang thay đổi bộ mặt xã hội hiện đại. Nó được đòi hỏi bởi tính đa nguyên của xã hội và bởi sự trưởng thành mà con người đã đạt được trong thời đại này. Dù có tín ngưỡng hay không, nền giáo dục thế tục đã giúp con người có khả năng suy nghĩ, nói và thực hiện đối thoại với phẩm giá.”¹⁹

Những suy tư của Đức Giáo hoàng Phaolô VI nhấn mạnh tính cấp thiết của đối thoại như phương tiện chính yếu để giao tiếp với các cá nhân trong những bối cảnh đa dạng. Giáo hội khẳng định rằng các Kitô hữu được kêu gọi đón nhận cách tiếp cận đối thoại trong việc thể hiện ơn gọi và sứ vụ Kitô giáo. Đối thoại là “chuẩn mực và là phương thức cần thiết của mọi hình thức sứ vụ Kitô giáo cũng như mọi khía cạnh của nó, dù người ta nói về sự hiện diện và làm chứng đơn thuần, phục vụ hay rao giảng trực tiếp. Bất kỳ ý niệm nào về sứ vụ mà không thấm nhuần tinh thần đối thoại như vậy, thì đều đi ngược lại đòi hỏi của nhân tính đích thực và đi ngược lại giáo huấn của Tin Mừng.”²⁰

Các Kitô hữu được kêu gọi tiếp cận sứ vụ của mình với đối thoại như một “tư thế tinh thần” nền tảng, dựa trên “sự tôn trọng và tình bạn” đối với những người tham gia đối thoại.²¹ Nhà thần học người Mỹ Latinh José María Vigil khẳng định rằng trong việc thi hành sứ vụ, đối thoại không phải là một phương cách trong nhiều phương cách nhưng là phương cách duy nhất. “Do đó, bất cứ điều gì không phải là đối thoại chân thành hoặc đối lập với đối thoại thì không thể là một phần của sứ vụ đích thực. Điều này đúng, về nguyên tắc, đối với tất cả các tôn giáo, nhưng đặc biệt đúng đối với Kitô giáo.”²²

Quan điểm này tìm thấy sự đồng điệu trong Tông huấn *Evangelii Gaudium* của Đức Giáo hoàng Phanxicô, khi Ngài nhấn mạnh rằng đối thoại vượt lên trên việc chỉ đơn thuần truyền tải các chân lý. Thay vào đó, đối thoại bắt nguồn từ niềm vui của sự trao đổi lẫn nhau, làm phong phú cả hai bên qua sự trao đổi lời nói, một sự phong phú không nằm trong của cải vật chất mà ở sự sẻ chia sâu sắc về chính bản thân mình.²³

Theo thần học gia Stephen Bevans và Roger Schroeder, một phương thức mà người LBTM có thể thực hành là “đối thoại ngôn sứ”.²⁴ Đối thoại ngôn sứ kết hợp hai việc đối thoại và nói ngôn sứ. Bắt nguồn từ những câu chuyện về các vị ngôn sứ trong Kinh Thánh và được minh họa qua các tương tác của Chúa Giêsu với những người khác nhau, đối thoại ngôn sứ thể hiện một cách thi hành sứ vụ dựa trên mối tương quan, đặc trưng bởi tinh thần biết lắng nghe, lòng trắc ẩn và sự tôn trọng.

Các nhà LBTM, noi gương Chúa Giêsu, được kêu gọi mang thái độ cởi mở và khiêm tốn, sẵn sàng đón nhận Tin Mừng từ chính những người họ tiếp cận. Quá trình lắng nghe và học hỏi tận tình này cần diễn ra trước bất kỳ nỗ lực giảng dạy hoặc rao giảng nào từ người LBTM. Sau khi đã xây dựng mối tương quan, tìm hiểu, lắng nghe và học hỏi, người LBTM mới có những lời phát biểu chân thành, rõ ràng và có khi mang tính thách thức và chỉ trích, nhằm đáp ứng thực tại mà những người trong cộng đồng đang đối mặt.

Một mặt, yếu tố đối thoại trong sứ vụ nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hiện diện, mối quan hệ và lòng hiếu khách. Đối thoại không chỉ đơn thuần là phương tiện đạt đến mục đích mà còn là nội tại trong bản chất sứ vụ của Thiên Chúa, phản ánh thực tại Ba Ngôi của Thiên Chúa trong mối tương thông liên tục với nhân loại. Các nhà LBTM được kêu gọi nuôi dưỡng một tâm hồn cởi mở nhằm tạo ra không gian cho sự gặp gỡ chân thành và biến đổi lẫn nhau. Cách tiếp cận sứ vụ này ưu tiên tinh thần lắng nghe, khiêm nhường và tham gia chân thành, công nhận phẩm giá vốn có của mỗi cá nhân.

Mặt khác, yếu tố ngôn sứ trong khái niệm thừa nhận chiều kích ngôn sứ của chứng tá Kitô giáo, bao gồm cả việc lên tiếng về những vấn đề cấp bách trong cuộc sống. Ngôn sứ, trên tinh thần đối thoại và cam kết vì lợi ích của cộng đồng, kêu gọi các nhà LBTM mạnh dạn nói lên sứ điệp hy vọng và hòa giải. Chứng tá ngôn sứ này không chỉ bao hàm lời nói nhưng cả hành động cụ thể nhằm thách thức sự bất công và áp bức đi ngược với tính chất của Phúc Âm. Các nhà LBTM được kêu gọi sống chân thật như những chứng nhân cho tình yêu và công lý của Thiên Chúa, tạo nên một câu chuyện ngược lại với các giá trị tuy phổ biến nhưng đối nghịch với Phúc Âm trong xã hội đương thời.

Việc kết hợp hai chiều kích đối thoại và ngôn sứ trong việc thi hành sứ vụ đòi hỏi sự tôi luyện về mặt tâm linh và sự phân định. Các nhà LBTM phải nuôi dưỡng một đời sống tâm linh dựa trên cầu nguyện, chiêm niệm và suy tư thần học, giúp họ điều hướng các bối cảnh văn hóa phức tạp một cách khôn ngoan và nhạy bén. Thông qua sự phân định chuyên cần, các nhà LBTM có thể cân bằng giữa đối thoại và ngôn sứ một cách thích hợp để đáp ứng các vấn đề cụ thể của từng bối cảnh. Cuối cùng, sứ vụ LBTM chính là việc tham gia vào sự chuyển động của Chúa Thánh Thần trên thế giới, thể hiện tình yêu thương và lòng trắc ẩn của Thiên Chúa bằng cả lời nói và việc làm.

Phạm vi của sứ vụ LBTM vượt ra ngoài ranh giới của các hoạt động đạo đức thuần túy. Theo thần học gia Stephen Bevans và Roger

Schroeder, có sáu lĩnh vực mà người Kitô hữu có thể tham gia vào sứ vụ của Thiên Chúa:²⁵

- Làm chứng và loan báo Tin Mừng về Chúa Giêsu Kitô và của Chúa Giêsu Kitô.
- Cử hành phụng vụ, cầu nguyện và thực hành đời sống chiêm niệm.
- Đấu tranh cho công lý, hòa bình và toàn vẹn của thụ tạo.
- Các Kitô hữu tham gia vào sứ vụ của Thiên Chúa trên thế giới khi họ tham gia vào bất kỳ hình thức đối thoại liên tôn nào.
- Các Kitô hữu nỗ lực LBTM theo những phương cách thể hiện sự nhạy cảm và tôn trọng đối với văn hóa và bối cảnh cụ thể.
- Nỗ lực tạo nên sự hòa giải ở mọi cấp độ – giữa cá nhân, trong gia đình, cộng đồng, xã hội toàn cầu...

Cách nhìn vĩ mô này thừa nhận rằng sứ vụ của Thiên Chúa chạm đến mọi khía cạnh của cuộc sống con người, và kêu gọi các tín hữu tham gia vào sự triển khai của sứ vụ đó trong các lĩnh vực khác nhau. Qua sự hiểu biết toàn diện về sứ vụ như đã trình bày ở trên, Giáo hội có thể phản ánh hoạt động liên tục của Thiên Chúa về chữa lành, hòa giải và yêu thương trên thế giới một cách trung thành hơn.

Vai Trò Của Di Dân Trong Lịch Sử Phát Triển Của Giáo Hội

Từ những cuộc di chuyển của các Tông Đồ và các nhà truyền giáo trong thời kỳ sơ khai, đến những cuộc di cư hàng loạt do những biến cố chính trị và sự nổi dậy của chủ nghĩa thực dân gây ra, lịch sử của Kitô giáo liên quan chặt chẽ với sự di chuyển của con người từ quốc gia này qua quốc gia khác, từ lục địa này qua lục địa khác, từ nền văn hóa này qua nền văn hóa khác. Theo thần học gia người Mỹ gốc Việt Peter C. Phan, lịch sử di cư trong Giáo hội có thể được chia thành 7

làn sóng quan trọng.²⁶ Ở đây tác giả trình bày một cách vắn tắt như sau:

1. Làn sóng di cư lớn đầu tiên của các Kitô hữu biến đổi Kitô giáo từ một giáo phái nhỏ của đạo Do Thái thành một phong trào toàn cầu. Do nhiều biến cố khác nhau, người Do Thái đã sống ngoài Israel bắt đầu từ thế kỷ thứ tư trước Công nguyên. Các hội đường của người Do Thái có thể tìm thấy ở nhiều nơi trong vùng Địa Trung Hải. Sự phá hủy của Đền Thờ lần thứ hai vào năm 70 sau Công nguyên đã dẫn đến làn sóng di cư lớn của người Do Thái đến các vùng miền khác nhau. Cuộc di cư này đã đóng góp một cách đáng kể vào việc lan truyền Kitô giáo, bởi vì Thánh Phaolô đã thường xuyên tìm đến những cộng đoàn người Do Thái đầu tiên khi ngài đi loan báo Tin Mừng. Tuy nhiên, những nỗ lực của Thánh Phaolô chỉ gặt hái được kết quả một cách hạn chế. Dầu vậy, các nhà lãnh đạo Kitô giáo quan trọng trong Giáo hội sơ khai, như Titô và Timôthê, đã xuất thân từ những cộng đoàn người Do Thái di cư. Trước khi đế chế La Mã đàn áp cuộc nổi dậy của người Do Thái, các Kitô hữu người Do Thái nói tiếng Hy Lạp đã bắt đầu di cư ra khỏi Giêrusalem, sau khi Thánh Stêphanô bị ném đá đến chết và Thánh Giacôbê bị hành quyết. Cuộc di cư này đã mở rộng sứ vụ Kitô giáo đến cả người Do Thái và dân ngoại trên khắp xứ Giuđêa, Samaria, Phônixia, Síp và Antiôkia.

2. Cuộc di cư Kitô giáo ra khỏi vùng Palestine, được thúc đẩy bởi những sự kiện như việc hành quyết Thánh Giacôbê và sự phá hủy Đền Thờ vào năm 70 sau Công nguyên, đã đánh dấu một thời điểm quan trọng trong việc lan truyền đức tin. Ban đầu Kitô giáo tập trung ở vùng Mê-sô-pô-ta-mi và Syria. Ở đó các tín hữu nhanh chóng thành lập cộng đoàn ở các thành phố như Antiôkia, Đamát và Edesa, góp phần vào sự phát triển của văn học Syria. Hai vùng Hy Lạp và Tiểu Á cũng chứng kiến sự di cư đáng kể. Ở đó người ta thấy nhiều cộng đoàn mọc lên với nhiều lãnh đạo nổi bật như Thánh Pôlycarpô và

Irênê. Bắc Địa Trung Hải, bao gồm Rôma, Gallia và Bắc Phi, trở thành trung tâm của Kitô giáo do sự di cư. Những nhân vật có ảnh hưởng lớn trên Giáo hội trong giai đoạn này bao gồm Clementê, Irênê Lyons, Tertullian, Cyprianô, Ambrôsiô, Augútínô và Giêrôm. Ai Cập, đặc biệt là Alexandria, trở thành một trung tâm trí tuệ lớn của Kitô giáo. Cũng trong giai đoạn này, các Kitô hữu thời sơ khai đã di cư đến vùng Đông Á, đặc biệt là Ấn Độ. Theo truyền thống kể lại, Thánh Tôma là người đã loan báo Tin Mừng ở vùng này dẫn đến việc hình thành các cộng đoàn Kitô giáo, đặc biệt dọc theo bờ biển Malabar, Ấn Độ Dương.

3. Làn sóng di cư của các bộ lạc Germanic từ thế kỷ thứ ba đến thứ sáu đã làm thay đổi hình dạng của châu Âu, và đặt ra những thách thức đối với cả Đế quốc La Mã và các cộng đoàn Kitô giáo mới được thành lập. Các bộ lạc như Vandal và Goth có tiếng là những dân tộc hung dữ. Sự di cư của họ đã mang lại nhiều thay đổi trong xã hội châu Âu. Bộ lạc Vandal, là Kitô hữu theo truyền thống Arian, đã tàn phá Bắc Phi, trong khi bộ lạc Visigoth, sau khi phá hủy Rôma vào năm 410, đã định cư ở Gallia và Tây Ban Nha. Thời gian sau, dân tộc này đã theo đạo Công giáo. Bộ lạc Ostrogoth, sau khi di cư đến Italia, cuối cùng đã bị quân Byzantine đánh bại. Ngoài ra, các bộ lạc Angle, Saxon và Jute đã di cư đến Anh vào thế kỷ thứ năm. Ở đó họ thiết lập các vương quốc hùng mạnh, và đã có ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử của lãnh thổ này trong thời Trung Cổ. Tổng quan, những cuộc di cư này đã ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của Kitô giáo với nhiều cơ hội và thách thức khác nhau. Đặc biệt, chúng thúc đẩy Giáo hội phải thích nghi và phát triển giữa những biến động.

4. Năm 330 sau Công nguyên, Constantine Đại đế dời đô từ Rôma sang Byzantium, thành phố sau này được đổi tên thành Constantinople. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quan trọng, ảnh hưởng sâu sắc đến diện mạo của Kitô giáo. Sự ra đời của Chính thống

giáo Đông phương dẫn đến sự hình thành các Giáo hội riêng biệt với những thực hành khác biệt so với Công giáo La Mã, điển hình như ở Armenia và Ấn Độ. Hoạt động truyền giáo của các nhà truyền giáo Chính thống giáo góp phần lan rộng Giáo hội đến nhiều vùng miền khác nhau. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Chính thống giáo Byzantine chủ yếu tập trung tại Constantinople và các khu vực lân cận, bao gồm Hy Lạp và Nga. Trải qua nhiều thử thách như cuộc xâm lược của người Hồi giáo và sự sụp đổ của Constantinople, Chính thống giáo vẫn tồn tại và phát triển. Các Giáo hội như Armenia và Nga đã thích nghi với những biến động lịch sử, bao gồm di cư quy mô lớn và sự di dời của cộng đồng. Cách mạng Nga cũng mang đến những tác động phức tạp cho Giáo hội Chính thống giáo Nga, làm thay đổi cấu trúc quyền lực và thúc đẩy giao lưu với các Giáo hội phương Tây.

5. Thời đại Khám phá, được khởi xướng và tài trợ bởi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đã mang đến những biến đổi to lớn cho Kitô giáo. Bắt đầu từ cuối thế kỷ 15, hai cường quốc này đã thực hiện các cuộc thám hiểm và thuộc địa hóa các vùng đất mới bên ngoài châu Âu, thu về lợi nhuận khổng lồ từ các loại hàng hóa quý giá. Tây Ban Nha nắm quyền kiểm soát phần lớn Nam Mỹ (trừ Brazil thuộc Bồ Đào Nha), trong khi Bồ Đào Nha thiết lập hệ thống cai trị tại một số khu vực châu Á. Riêng Philippines nằm dưới sự thống trị của Tây Ban Nha. Tuy mục đích chính của các cuộc thám hiểm này là thương mại và thuộc địa hóa, chúng cũng gắn liền với nỗ lực truyền giáo của Giáo hội.

Dưới hệ thống “bảo trợ hoàng gia,” các Giáo hoàng, đặc biệt là Alexander VI (1492-1503), đã trao quyền cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cai trị các vùng đất mới khám phá. Đổi lại, hai quốc gia này có nghĩa vụ tài trợ cho hoạt động truyền giáo của Giáo hội. Trong giai đoạn này, nhiều nhà truyền giáo thuộc các dòng tu như Dòng Tên, Dòng Đaminh và Dòng Phanxicô đã lên đường truyền bá Kitô giáo tại các vùng đất mới. Ban đầu, Kitô giáo ở các thuộc địa chịu ảnh

hưởng mạnh mẽ từ các truyền thống châu Âu về mặt hình thức. Tuy nhiên, theo thời gian, Kitô giáo tại những vùng đất mới đã dần dung hòa với văn hóa bản địa, hình thành nên những nét đặc trưng riêng biệt.

6. Từ năm 1650 đến Chiến tranh Thế giới thứ nhất, di cư đóng vai trò then chốt trong quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa toàn cầu. Giai đoạn này chứng kiến sự di chuyển dân số quy mô lớn do chiến tranh, xâm lược và nỗ lực của các quốc gia châu Âu trong việc mở rộng lãnh thổ và tìm kiếm sự phồn thịnh. Bên cạnh Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, các cường quốc châu Âu như Pháp, Bỉ, Đức, Vương quốc Anh, Ý và Hà Lan cũng tham gia vào cuộc đua thuộc địa, dẫn đến sự đô hộ hai châu lục châu Phi và châu Á. Theo ước tính, đến năm 1915, đã có khoảng 50 đến 60 triệu người châu Âu di cư ra nước ngoài, chiếm 15% tổng dân số châu Âu thời điểm đó.

Song song với làn sóng di cư là hoạt động truyền giáo của các nhà truyền giáo, đặc biệt là Công giáo. Điều này góp phần thúc đẩy sự mở rộng Kitô giáo chưa từng có, dẫn đến sự hình thành các hình thức đức tin mới khác biệt so với truyền thống châu Âu. Di cư không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cách mạng công nghiệp, mà còn tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi Giáo hội ở các quốc gia trên thế giới. Tại Hoa Kỳ, người di cư đã tạo ra các cộng đồng đa sắc tộc với những cách thực hành tôn giáo riêng biệt, góp phần vào sự phát triển của Kitô giáo Mỹ như một sự kết hợp của các truyền thống dân tộc đa dạng.

7. Chiến tranh Thế giới thứ hai đã tạo ra làn di cư quy mô lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Hàng triệu người buộc phải di dời, bao gồm tù nhân, người Do Thái bị đưa đến trại tập trung và công nhân thay thế lính Đức ra chiến trường. Sau chiến tranh, nhiều yếu tố khác tiếp tục thúc đẩy những cuộc di cư ồ ạt này. Sự phi thực dân hóa khiến người dân quay trở về quê hương hoặc di cư đến các thuộc địa cũ. Sự

chia cắt thời Chiến tranh Lạnh khiến người dân di chuyển giữa Đông và Tây Âu sau khi chiến tranh kết thúc. Việc thành lập Liên minh châu Âu với biên giới thoáng hơn cho phép di chuyển nhiều hơn trong nội bộ châu Âu. Các sự kiện toàn cầu như khủng hoảng kinh tế và chiến tranh cũng dẫn đến các cuộc di cư tiếp theo.

Những cuộc di cư này đã ảnh hưởng đáng kể đến Kitô giáo ở châu Âu. Ví dụ, dòng người Công giáo Ba Lan di cư đến các nước châu Âu khác đã hồi sinh các Giáo hội đang suy tàn nhưng cũng làm thay đổi bức tranh tôn giáo. Hoa Kỳ cũng chứng kiến sự thay đổi trong mô hình di cư sau khi thay đổi luật vào năm 1965. Nhiều người châu Á đến đây do tình trạng bất ổn chính trị ở quê hương. Tuy nhiên, các chính sách hạn chế cũng dẫn đến gia tăng số lượng người nhập cư không có giấy tờ, đặc biệt là từ Mexico.

Ở châu Á, các nước giàu có như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan tiếp nhận công nhân từ các nước nghèo hơn (Việt Nam, Philippines, Thái Lan...) để đáp ứng nhu cầu lao động. Châu Phi phải chứng kiến dòng người tị nạn liên tục do chiến tranh và xung đột nội bộ. Tại Trung Đông cũng xảy ra nhiều làn sóng di cư lớn do hậu quả của các cuộc chiến tranh đang diễn ra. Theo báo cáo “Tín Ngưỡng Trên Hành Trình” của Trung tâm Nghiên cứu Pew năm 2012, Kitô giáo đại diện cho một phần đáng kể trong số di dân quốc tế trên thế giới, chiếm gần một nửa tổng số dân di cư, ước tính là 106 triệu người. Số lượng người Kitô giáo trong số di dân cao hơn đáng kể so với tỷ lệ dân số toàn cầu, với Kitô giáo chiếm khoảng một phần hai trong số người di cư.²⁷

Tóm lại, những gì đã trình bày bên trên nhấn mạnh rằng người di cư đã và đang đóng vai trò then chốt trong sự phát triển và tồn tại của Giáo hội Công giáo. Từ thời kỳ sơ khai cho đến ngày nay, người di cư không chỉ duy trì đức tin của mình mà còn đóng góp vào sự phát triển của Giáo hội tại các quốc gia mới, phản ánh sự lan tỏa và hiện diện mạnh mẽ của Kitô giáo trên khắp thế giới. Người di cư không

chỉ mang theo đức tin của mình đến những vùng đất mới, mà còn giúp hình thành và phát triển các cộng đoàn Kitô giáo, đóng góp vào việc truyền bá và duy trì đức tin trong các bối cảnh văn hóa và xã hội đa dạng. Như vậy, họ không chỉ là người nhận Tin Mừng mà còn trở thành những sứ giả quan trọng trong việc lan truyền đức tin Kitô giáo trên toàn cầu.

Người Di Cư Loan Báo Tin Mừng

Khi nói về người di cư trong bối cảnh LBTM, các cuộc thảo luận thường xoay quanh những vấn đề quen thuộc như đón nhận người di cư, tạo điều kiện cho người di cư có nơi để thờ phượng và sinh hoạt bằng ngôn ngữ của mình, cất lên tiếng nói bênh vực các quyền lợi của người di cư và giúp cho người di cư nhanh chóng hội nhập văn hóa để ổn định cuộc sống... Đây là những điều rất cần thiết trong sứ vụ “giữ” hoặc “vội” người di cư. Sự quan tâm này được chứng minh qua việc tính đến năm 2024 đã có 110 sứ điệp hàng năm của các vị Giáo hoàng nhân Ngày thế giới di dân và tị nạn, nhiều hơn hẳn các dịp khác như Ngày truyền thông thế giới (58 năm), Ngày thế giới hòa bình (57 năm), hay Ngày thế giới bệnh nhân (32 năm). Trên thực tế, mặc dù có rất nhiều văn kiện từ Giáo hội toàn cầu cũng như địa phương liên tục nhấn mạnh những điều này, nhưng tình trạng “phép vua thua lệ làng” vẫn còn rất phổ biến ở các Giáo hội địa phương khiến người di cư chưa nhận được sự hỗ trợ một cách thích đáng.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả muốn nêu bật một khía cạnh khác – đó là khía cạnh “loan báo Tin Mừng bởi người di cư” – người di cư tham gia vào sứ vụ của Thiên Chúa. Nói cách khác, người Kitô giáo di cư không chỉ là đối tượng của các chương trình mục vụ và LBTM của Giáo hội mà còn là những tác nhân tích cực của *missio Dei* trong Giáo hội. Họ có tiềm năng trở thành nhà LBTM trong chính cộng đồng của họ cũng như cho những người ở quê hương mới. Có ba lĩnh vực mà người di cư có thể tham

gia vào *missio Dei* ngày nay: (1) Hiện thân cho những giá trị cốt lõi của *missio Dei*; (2) Loan báo Tin Mừng trong cộng đồng di cư; và (3) Loan báo Tin Mừng cho người sở tại.

Hiện thân cho những giá trị cốt lõi của *missio Dei*

Người di cư trong vai trò là *imago Dei Migratoris* (hình ảnh của Thiên Chúa Di Cư) tham gia vào sứ vụ LBTM bằng cách trở nên hiện thân cho những giá trị thiết yếu của sứ vụ như sự đón nhận, hòa giải, bác ái, công lý, hòa bình và sự vẹn toàn của vạn vật. Cốt lõi của sứ vụ của Thiên Chúa là, qua công việc cứu chuộc của Chúa Giêsu Kitô, khôi phục hình ảnh của Thiên Chúa trong mỗi người, để cho mọi người trở thành *imago Dei* một cách đích thực nhất. Cuộc sống và trải nghiệm của người di cư phản ánh khát vọng vươn lên, biến đổi bản thân và đổi mới của nhân loại. Người di cư nhắc nhở chúng ta về mục đích sống, về nhu cầu được chấp nhận và đón nhận trong gia đình nhân loại.

Thực trạng về di cư thách thức sự chia rẽ và bất bình đẳng trong gia đình nhân loại. Hoàn cảnh sống của vô số người di cư phản ánh sự tham lam, lừa đảo, bóc lột và bất công làm tổn hại đến nhân phẩm con người mang hình ảnh Thiên Chúa. Giống như Chúa Giêsu quan tâm tới những người bị coi là kẻ bên lề xã hội, người di cư phải đối mặt với định kiến và vô số rào cản mang tính hệ thống trong xã hội. Tuy nhiên, hoàn cảnh của họ mời gọi người khác vượt qua nỗi sợ hãi và nỗi trạng khép kín, đồng thời đón nhận sự đa dạng. Trong sự yếu đuối của họ, họ nhắc nhở chúng ta về trách nhiệm chung của chúng ta là chăm sóc những người dễ bị tổn thương nhất.

Sự hiện diện của người di cư thách thức chúng ta vượt qua lối tư duy “có tổng bằng không” (*zero-sum mindset*), cho rằng khi một người đạt được điều gì đó, chúng ta phải mất đi một điều gì đó. Quan điểm này nuôi dưỡng sự chia rẽ và cạnh tranh, cho rằng tài nguyên và cơ hội là hữu hạn và sự tiến bộ của một nhóm phải đến từ sự mất

mát của nhóm khác. Tuy nhiên, thực tế của di cư và sự đoàn kết giữa con người kêu gọi chúng ta có một tầm nhìn rộng mở hơn — một tầm nhìn thừa nhận phẩm giá chung của tất cả mọi người, bất kể quốc tịch hay tình trạng của họ. Khi chúng ta đón nhận người di cư, chúng ta không làm giảm đi tiềm năng hay sự thịnh vượng của chính mình, mà thay vào đó, làm giàu cho cộng đồng và xã hội của mình thông qua sự đa dạng, giao lưu văn hóa và những đóng góp mà người di cư mang đến. Bằng cách áp dụng một cách tiếp cận hòa nhập, chúng ta có thể vượt qua tư duy dựa trên sự khan hiếm và chuyển sang một tư duy dựa trên sự phong phú, hỗ trợ lẫn nhau và nhận thức rằng sự thịnh vượng của một nhóm có thể nâng đỡ tất cả mọi người.

Khi người di cư hiện diện trong những sinh hoạt của cộng đồng, họ phản chiếu hình ảnh bữa ăn của Chúa Giêsu với những người không có địa vị cao trong xã hội. Khi người di cư có cơ hội để chia sẻ câu chuyện về mình, chia sẻ văn hóa và kinh nghiệm sống, họ thách thức các chuẩn mực xã hội, thúc đẩy lòng cởi mở và tình liên đới giữa các thành phần trong cộng đồng. Hành trình của họ hướng tới nhu cầu được đón nhận trong một môi trường mới; điều này mời gọi nỗ lực xây dựng một cộng đồng vượt qua những ranh giới hạn hẹp về địa lý, văn hóa và tôn giáo.

Loan báo Tin Mừng trong cộng đồng di cư

Khi một người di cư Kitô giáo đến một vùng đất mới, họ không chỉ mang theo văn hóa mà còn tôn giáo của mình. Ở trên xứ sở mới, họ gia nhập những cộng đồng dành cho người di cư. Nhiều người, mặc dù khi còn ở quê nhà chưa từng sinh hoạt hay đóng vai trò lãnh đạo trong giáo xứ của mình, nhưng trên vùng đất mới, vì nhiều lý do khác nhau, họ trở thành những cộng tác viên tích cực trong các nhóm di dân. Nhiều người trở nên thành viên của hội đồng mục vụ và đóng nhiều vai trò thiết yếu trong cộng đoàn. Trong các cộng đoàn di dân Việt Nam ở Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản..., hầu hết các

thành viên của hội đồng mục vụ để cộng tác với các linh mục tuyên úy là các bạn trẻ lao động. Mặc dù cũng phải bươn chải với việc mưu sinh như bao nhiêu lao động di dân khác, nhưng họ vẫn bỏ ra thời gian để giúp cho cộng đoàn có những sinh hoạt tâm linh nhằm duy trì đời sống đạo một cách chuyên cần.

Ngoài việc tham gia vào các sinh hoạt nhà thờ, có người khởi xướng những hoạt động bác ái và thiện nguyện nhằm hỗ trợ những anh chị em di dân khác trong cộng đồng đang gặp khó khăn như tai nạn, bệnh tật, hoặc mất việc làm. Trong thời gian đại dịch Covid-19, nhiều người di cư đã tổ chức quyên góp và phát thực phẩm cho những người trong cộng đồng đang gặp khó khăn do bệnh tật và thất nghiệp. Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, một số người tận dụng mạng xã hội để quyên góp cho những việc bác ái. Qua sự dẫn thân của họ, họ trở nên tác nhân để nâng đỡ lẫn nhau theo tinh thần “lá lành đùm lá rách.”

Những người di cư cho dù không tham gia vào các hội đoàn di dân, cũng có thể trở nên tác nhân của sứ vụ loan báo Tin Mừng qua việc giữ và sống đạo một cách tích cực trên đất khách quê người, nhằm làm gương cho những thành viên khác trong cộng đồng. Thực tế cho thấy, nhiều người di cư Công giáo, khi còn ở quê nhà rất siêng năng trong việc đi lễ và thực hành đạo. Tuy nhiên, khi rời khỏi khuôn khổ của nếp sống gia đình và giáo xứ ở quê nhà, họ trở nên nguội lạnh trong đời sống đạo và khô khan trong đức tin. Vì thế, những người đó cần có sự nhắc nhở, động viên, và tấm gương về cách sống đạo đến từ những người khác trong cộng đồng di dân nhằm tìm ra động lực để duy trì đời sống tâm linh của mình.

Một số cộng đồng người di cư, đặc biệt những người đã ổn định cuộc sống trên quê hương mới, thiết lập nhà thờ hoặc trung tâm mục vụ cộng đồng nhằm xây dựng những không gian gần gũi với văn hóa của mình để thực hành đức tin, bảo tồn văn hóa, dạy ngôn ngữ cho thế hệ trẻ và nuôi dưỡng tinh thần cộng đồng. Điều này có thể thấy nơi cộng đồng người Việt hải ngoại tại các quốc gia như Hoa Kỳ và Úc. Những nơi này không chỉ là nơi linh thiêng cho chính người di

cư, mà còn là những cây cầu tiềm năng thúc đẩy sự giao lưu văn hóa, bởi vì những trung tâm này có thể tiếp đón không chỉ người trong cộng đồng mà còn có thể tiếp đón những người ngoài cộng đồng tới tham gia sinh hoạt, gặp gỡ và đối thoại. Ngoài ra, khi con cái của người di cư lớn lên trong môi trường mới, chúng kết hợp các truyền thống của tổ tiên với văn hóa địa phương, tạo nên một bức tranh tín ngưỡng thú vị và tốt lành. Điều này làm phong phú thêm bức tranh tôn giáo của đất nước sở tại, giới thiệu những góc nhìn và cách thực hành mới đến với Giáo hội trên đất nước sở tại.

Loan báo Tin Mừng cho người sở tại

Sứ vụ của Thiên Chúa kêu gọi Giáo hội nhận ra giá trị và phẩm giá của những người họ phục vụ, chuyển từ việc truyền đạt Phúc Âm một chiều sang hỗ trợ và học hỏi lẫn nhau. Bằng cách theo mẫu gương tình yêu và lòng hiếu khách của Chúa Giêsu, Giáo hội có thể đón nhận tiềm năng to lớn của người di cư trong nỗ lực xây dựng một Giáo hội và một thế giới được đặc trưng bởi tình hiệp thông trong sự khác biệt. Kinh nghiệm và văn hóa đa dạng của họ kết nối những người từ các nền tảng khác nhau, khiến cho bức tranh văn hóa của xã hội trở nên phong phú hơn.

Khi người di cư đến một xứ sở mới, nhiều người nhận xét rằng đời sống đạo của tín hữu trên đất nước sở tại thiếu sự nhiệt tâm. Trái ngược với lối sống đạo sống động ở quê nhà, họ cảm thấy môi trường tại các nước sở tại bị thể tục hóa quá nhiều. Thực trạng này thúc đẩy nhiều người di cư trở thành những nhà LBTM nhiệt tình với mong muốn chia sẻ đức tin của mình cho người dân ở đất nước tiếp nhận người di cư. Họ không chỉ tham gia vào các sinh hoạt của cộng đồng di cư mà còn gia nhập các giáo xứ và tham gia vào các sinh hoạt chung của Giáo hội địa phương. Họ tham gia vào hội đồng mục vụ, dạy giáo lý cho giới trẻ, hát trong các Thánh lễ, hoặc cộng tác với cha xứ trong các công tác mục vụ khác nhau.

Điều này đặc biệt được nhận thấy nơi giáo dân người Philippines. Mặc dù người di cư Philippines ở Úc, Hoa Kỳ rất đông, gặp mấy lần giáo dân Việt Nam, nhưng họ ít khi thành lập những cộng đoàn riêng biệt. Thay vào đó, họ tham gia tích cực vào cộng đoàn quốc tế và cống hiến những tài năng của họ cho giáo xứ địa phương. Tại nhà thờ Chúa Cứu Thế ở Bangkok, ngày Chúa Nhật có tới 5 Thánh lễ tiếng Anh cho cộng đoàn quốc tế. Thánh lễ lúc 11g00 sáng là Thánh lễ có nhiều người tham dự nhất, một phần vì thời giờ lễ thuận tiện cho giáo dân đi lễ, đặc biệt là những du khách đến Thái Lan; nhưng một phần vì Thánh lễ có ca đoàn người Philippines hát rất hay, hầu hết trong họ là những ca sĩ và nhạc công đang làm việc ở các nhà hàng khách sạn lớn trong thành phố.

Bên cạnh những giáo dân tích cực truyền bá đức tin qua các vai trò họ đảm nhận trong cộng đoàn giáo xứ, còn có nhiều người di cư dần thân trong ơn gọi tu trì ở các giáo phận và các hội dòng khác nhau. Trong nhiều Giáo hội địa phương ngày nay, những lãnh đạo Giáo hội là những người xuất thân từ cộng đồng di dân. Điển hình tại Hoa Kỳ, khoảng 24% các linh mục đang phục vụ sinh ở nước ngoài.²⁸ Ở đây chưa tính các con cái của người di cư sinh ra tại Hoa Kỳ.

Bên cạnh sinh hoạt nhà thờ, người di cư còn có thể tham gia vào việc vận động để giải quyết các vấn đề xã hội như là những người trong cuộc. Những người di cư, với những trải nghiệm trực tiếp, có vai trò quan trọng trong những nỗ lực như đấu tranh vì công lý và bảo vệ môi trường. Bởi vì người di cư thường xuyên trực tiếp chứng kiến hậu quả của bất công hoặc tàn phá môi trường ở quê hương, hoặc tình trạng bị bóc lột, phân biệt đối xử ở trên xứ sở mới, họ có thể đưa ra những góc nhìn mới mẻ, thực tế và thách thức lối suy nghĩ hiện có ở đất nước sở tại. Tiếng nói của họ sẽ mang đến những quan điểm thực tế, khác biệt, sâu sắc và đầy sức mạnh, giúp nâng cao nhận thức cộng đồng về những vấn đề liên quan đến toàn thể xã hội. Chính từ những thực tế mà họ đã trải qua, tiếng nói của người di cư có thể góp phần

quan trọng trong việc thúc đẩy các phong trào công lý và tạo ra một thế giới công bằng hơn.

Hơn nữa, người di cư đóng vai trò như những cây cầu nối liền cộng đồng quê hương và sở tại, tạo điều kiện thuận lợi cho giao tiếp và hợp tác về các vấn đề như xâm phạm nhân quyền hoặc môi trường làm việc thiếu an toàn. Họ có thể truyền cảm hứng cho các giải pháp mới và thậm chí huy động cộng đồng của họ để ủng hộ các nỗ lực đấu tranh vì lợi ích chung. Mặc dù rào cản ngôn ngữ và phân biệt đối xử có thể là những trở ngại, nhưng với sự hỗ trợ của Giáo hội địa phương và hòa nhập, người di cư có thể trở thành những tác nhân mạnh mẽ của việc cải cách xã hội để ngày càng trở nên phù hợp với viễn tượng của *missio Dei*.

Cuối cùng, sự hiện diện của người di cư có khả năng thúc đẩy đối thoại liên tôn. Theo các văn kiện của Hội Thánh, đối thoại liên tôn là một phương tiện không thể thiếu được trong việc thi hành sứ vụ LBTM trong thế giới ngày nay. Thực tế cho thấy, người di cư thường sống trong những môi trường đa văn hóa và tôn giáo khi đến một xứ sở mới. Cho dù khi còn ở quê nhà, họ sinh sống trong một vùng mà hầu hết là người Công giáo thì khi di cư tới một đất nước khác, họ thường phải sống và làm việc với người khác sắc tộc và tôn giáo. Vì thế, việc cùng sinh sống trong các khu phố đa dạng, tham dự các lễ hội của các tôn giáo khác và đơn giản là gặp gỡ những người theo tín ngưỡng khác nhau trong cuộc sống hàng ngày đều tạo ra cơ hội cho việc giao lưu, đối thoại và hợp tác đa văn hóa và tôn giáo. Người di cư Kitô giáo có thể đóng vai trò là đại sứ cho tôn giáo của mình, xóa bỏ định kiến và nuôi dưỡng sự trân trọng sâu sắc hơn đối với khát vọng thiêng liêng của con người. Những tương tác này có thể trở nên những hình thức đối thoại liên tôn, đặc biệt là hình thức đối thoại trong cuộc sống và đối thoại trong sự hợp tác xã hội, là hai hình thức mà ai cũng có thể tham gia bất kể địa vị xã hội hoặc kiến thức.

Kết Luận

Qua bài viết này chúng ta thấy rằng hiện tượng di cư và cuộc sống của người di cư không chỉ là những vấn đề mang tính xã hội, mà bao hàm ý nghĩa thần học, Giáo hội học và thần học về việc loan báo Tin Mừng. Bài viết minh chứng rằng người di cư có một chỗ đứng và vai trò đặc biệt trong kế hoạch cứu chuộc của Thiên Chúa. Chính vì thế mà khi Thiên Chúa thiết lập Giáo hội như một công cụ của Người để thực hiện sứ vụ, sự phát triển và duy trì Giáo hội từ thời sơ khai cho đến ngày nay được diễn ra trong bối cảnh của hiện tượng di cư và thông qua những con người di cư. Do đó, Giáo hội, đặc biệt ở cấp địa phương, cần thể hiện sự trân trọng đối với người di cư không chỉ trong vị thế là những người lãnh nhận sự nâng đỡ và bao bọc của Giáo hội, mà quan trọng hơn nữa trong vai trò là những tác nhân thiết yếu trong sứ vụ mà Giáo hội đang thi hành trên thế giới. Bỏ qua điều này, Giáo hội không chỉ không nhận ra tính chất đặc biệt của người di cư là mang hình ảnh của một Thiên Chúa Di Cư, mà còn phớt lờ tiềm năng lớn lao của người di cư trong sứ vụ của Thiên Chúa mà Giáo hội đang góp phần thi hành trong thế giới.

¹ Dorottya Nagy, “Behind Missio Dei. Reflections on the International Missionary Council’s 1952, Willingen, Germany, Conference – One Possible Way of Commemorating after Seventy Years,” *Verbum SVD* 63, no. 2-3 (2022): 161-188.

² Khi các thần học gia Tin Lành sử dụng từ “Giáo hội,” điều này ám chỉ Giáo hội mà họ thuộc về. Tuy nhiên, khái niệm này cũng có thể áp dụng cho Giáo hội Công giáo khi bàn về bối cảnh của Công giáo.

³ David Bosch, *Transforming Mission: Paradigm Shifts in Theology of Mission* (Maryknoll: Orbis Books, 1991), 389–390.

⁴ Stephen Bevans, “Theologies of Mission,” in *The Oxford Handbook of Mission Studies*, ed. Kirsteen Kim and Alison Fitchett-Climenhaga (Oxford: Oxford University Press, 2022), 111–128.

⁵ Bosch, *Transforming Mission*, 271.

⁶ Chung-Hyun Baik and Sinwoong Kim, “Missio Dei,” in *St Andrews Encyclopedia of Theology*, ed. Brendan N. Wolfe et al. (University of St Andrews, 2022–), July 18, 2024, <https://www.saet.ac.uk/Christianity/MissioDei>.

⁷ Jorgen Moltmann, *The Church in the Power of the Spirit: A Contribution to Messianic Ecclesiology* (London: SCM Press, 1977), 64.

⁸ Christopher J.H. Wright, *The Mission of God’s People: A Biblical Theology of the Church’s Mission* (Grand Rapids, MI: Zondervan, 2010). Chữ nghiêng do tác giả của bài viết nhấn mạnh.

⁹ Denis Edwards, *Breath of Live: A Theology of the Creator Spirit* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2004), 172

¹⁰ International Theological Commission, “Communion and Stewardship: Human Persons Created in the Image of God,” 2004, https://www.vatican.va/roman_curia/congregations/cfaith/cti_documents/rc_con_cfaith_doc_20040723_communion-stewardship_en.html, no. 12

¹¹ Ibid., no. 22.

¹² Ibid., no. 47.

¹³ Daniel G. Groody, “Crossing the Divide: Foundations of a Theology of Migration and Refugees,” *Theological Studies* 70 (2009): 659.

¹⁴ ĐGH Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 1995, https://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_25031995_evangelium-vitae.html, no. 42.

¹⁵ Stephen B. Bevans, “Migration and Mission: Pastoral Challenges, Theological Insights,” in *Contemporary Issues of Migration and Theology*, ed. Elaine Padilla and Peter C. Phan (New York: Palgrave Macmillan, 2013), 160.

¹⁶ Dicastery for Promoting Christian Unity, “The Church as Community of Common Witness to the Kingdom of God,” <http://www.christianunity.va/content/unitacristiani/en/dialoghi/sezione-occidentale/alleanza-mondiale-delle>

chiese-riformate/dialogo-internazionale-cattolico-riformato/documenti-di-dialogo/en.html

¹⁷ Timothy Cardinal Dolan, “Between ‘Missio ad gentes’ and New Evangelization,” March 7, 2012, <https://cardinaldolan.org/blog/missio-ad-gentes-and-new-evangelization>

¹⁸ Vatican, Văn kiện “Đối thoại và Rao giảng,” 1991, https://www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/interelg/documents/rc_pc_interelg_doc_19051991_dialogue-and-proclamatio_en.html.

¹⁹ ĐGH Phaolô VI, Thông điệp “*Ecclesiam Suam*,” *The Holy See*, 19/8/1964, <https://www.vatican.va/content/paulvi/en/encyclicals/documents/hfp-vienc06081964ecclesiam.html>

²⁰ Pontifical Council for Inter-religious Dialogue, “The Attitude of the Church toward the Followers of Other Religions: Reflections and Orientations on Dialogue and Mission,” *Internet Archive*, 23/3/1984, <https://www.pcinterreligious.org/the-attitudes-of-the-church-towards-the-followers-of-other-religions>.

²¹ Pontifical Council for Interreligious Dialogue, “Dialogue and Proclamation,” *The Holy See*, May 19, 1991. https://www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/interelg/documents/rc_pc_interelg_doc_19051991_dialogue-and-proclamatio_en.html.

²² José María Vigil, “Mission is Dialogue and Only Dialogue,” in *Mission and Dialogue: Approaches to a Communicative Understanding of Mission*, edited by Klaus Krämer and Klaus Vellguth (Quezon City, Philippines: Claretian Publications, 2012), 15-24, esp. 24.

²³ Pope Francis, “Apostolic Exhortation *Evangelii Gaudium*,” *The Holy See*, November 24, 2013. https://www.vatican.va/content/francesco/en/apost_exhortations/documents/papa-francesco_esortazione-ap_20131124_evangelii-gaudium.html/.

²⁴ Stephen Bevans and Roger Schroeder, *Constants in Context: A Theology of Mission for Today* (Maryknoll, NY: Orbis, 2004), 348–352.

²⁵ Stephen B. Bevans, “Migration and Mission: Pastoral Challenges, Theological Insights,” 162.

²⁶ Peter C. Phan, “Christianity as an Institutional Migrant: Historical, Theological, and Ethical Perspectives,” in *Christianities in Migration: A Global Perspective*, ed. Elaine Padila and Peter C. Phan (New York: Palgrave Mcmillan, 2016), 9-36.

²⁷ Pew Research Center, “Faith on the Move – The Religious Affiliation of International Migrants,” March 8, 2012, <https://www.pewresearch.org/religion/2012/03/08/religious-migration-exec/>

²⁸ Kimberley Heatherington, “U.S. Catholics’ Priest Shortage Faces New ‘Serious Crisis’ Due to Immigration Law,” *Catholic Standard*, 15/12/2023, <https://www.cathstan.org/us-world/u-s-catholics-priest-shortage-faces-new-serious-crisis-due-to-immigration-law>

DI DÂN VÀ LOAN BÁO TIN MỪNG TRONG BỐI CẢNH CHÂU Á

văn Thanh Nguyễn, SVD

Dẫn Nhập

Vào tháng 6 năm 2018, tôi được mời tham gia một tuần giảng dạy tại Mông Cổ, do Giáo Hạt Tông Tòa Ulaanbaatar tổ chức phối hợp với Văn phòng Liên hiệp Giáo hoàng Truyền giáo (PMU) tại Rôma. Mục đích của “Tuần lễ thần học” là để chứng minh rằng Kinh Thánh từ đầu đến cuối là một cuốn sách mang tính truyền giáo. Đó là câu chuyện về sự cứu rỗi của Thiên Chúa dành cho tất cả các dân tộc. Theo mọi nghĩa của từ này, Thiên Chúa là một Thiên Chúa truyền giáo, Người gửi các sứ giả, các ngôn sứ (một số là những người di cư/nhập cư) và cuối cùng là Con Một của Người như những tác nhân để hoàn thành sứ mệnh cứu rỗi cho muôn dân. Là những người theo Chúa Giêsu Kitô, tất cả các Kitô hữu đã được rửa tội đều được kêu gọi trở thành những tác nhân của Chúa Kitô để hoàn thành sứ mệnh của Thiên Chúa như những môn đệ truyền giáo.¹

Năm mươi nhà truyền giáo tham dự Tuần lễ thần học đối với tôi mang tính chất các “môn đệ truyền giáo” mà Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nói đến, cụ thể là “những người chẵn chân sống cùng mùi của chiên” (*Evangelii Gaudium*, 24).² Đến từ nhiều nơi trên thế

giới, những nhà truyền giáo nước ngoài này đã gạt bỏ sự khác biệt của mình, cũng như những căng thẳng nảy sinh từ sự đa văn hóa và sắc tộc, để hình thành và xây dựng một thân thể Chúa Kitô trong một vùng đất truyền giáo rất khó khăn. Thực sự, Mông Cổ là một nơi rất thách thức về mặt địa lý, văn hóa và ngôn ngữ. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo khôn ngoan và nhẹ nhàng của Đức Giám mục Wenceslao Padilla, C.I.C.M., Giáo hội Công giáo Mông Cổ đã từ từ và hài hòa tiến lên phía trước.

Đáng tiếc, Đức Giám mục Wens Padilla đã qua đời vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, chỉ vài tháng sau khi rời Mông Cổ. Đức Giám mục Wens, như mọi người thường gọi, là một linh mục người Philippines thuộc Dòng Trái Tim Vô Nhiễm Nguyên Tội của Mẹ Maria (C.I.H.M.). Ngài được gửi đến Mông Cổ vào năm 1992 khi mới 42 tuổi, và vào năm 2003, ở tuổi 53, ngài đã được tấn phong làm giám mục đầu tiên và giám quản tông tòa của Mông Cổ. Đức Giám mục Wens đã phục vụ Giáo hội Công giáo Mông Cổ hơn 25 năm. Ngài yêu thương người dân và văn hóa Mông Cổ. Mọi người mà tôi có dịp tiếp xúc đều yêu mến và trân trọng Đức Giám mục Wens. Ngài là một nguồn ánh sáng và nguồn cảm hứng. Đức Giám mục Wens là một tấm gương của người biết cách làm việc và phục vụ trong bối cảnh di cư của châu Á.

Để truyền bá thông điệp Kitô giáo thành công *giữa* và *với* người dân châu Á, nhà truyền giáo luôn phải nuôi dưỡng sự hài hòa thông qua đối thoại. Là người châu Á là phải sống trong hài hòa. Hài hòa là điều thiết yếu đối với tính cách và cá nhân của người châu Á. Liên Hội đồng Giám mục Á châu (FABC) nhận ra điều này là dấu ấn của người châu Á, nên đã khẳng định rằng hài hòa đại diện cho “linh hồn trí tuệ và tình cảm, tôn giáo và nghệ thuật, cá nhân và xã hội của cả con người và các tổ chức ở châu Á.”³ Về cơ bản, hài hòa là một giá trị tinh thần trọng tâm đã được ăn sâu vào linh hồn của người châu Á. Nhưng để đạt được hài hòa, phải diễn ra đối thoại chân thành và khiêm tốn giữa tất cả mọi người và các tôn giáo. Không ngạc nhiên

khi FABC nhấn mạnh ba lĩnh vực đối thoại: *với người nghèo châu Á, với các nền văn hóa châu Á, và với các tôn giáo châu Á*. “Ba cuộc đối thoại” này là cách mà Giáo hội ở châu Á thực hiện “sứ mệnh truyền giáo và do đó trở thành Giáo hội địa phương.”⁴

Trong suốt lịch sử sứ mạng Kitô giáo, di cư đã mang lại những triển vọng và cơ hội to lớn cho việc vun trồng và thi hành sứ vụ loan báo Tin Mừng của Giáo hội. Khi các Kitô hữu di chuyển, dù bị ép buộc hay tự nguyện, họ mang theo tôn giáo của mình. Thống kê hiện tại cho thấy rằng người di cư hoặc nhập cư Kitô giáo là nhóm dân số di chuyển lớn nhất, tạo ra những khả năng to lớn cho sự mở rộng truyền giáo, đặc biệt nếu mỗi người di cư Kitô giáo đều là một nhà truyền giáo tiềm năng. Vì vậy, mục đích của bài viết này là để chỉ ra rằng việc loan báo Tin Mừng *giữa* và *với* người dân Đông Nam Á, việc nuôi dưỡng sự hài hòa thông qua đối thoại là điều vô cùng thiết yếu. Nhưng trước tiên, hãy bắt đầu với một cái nhìn tổng quan ngắn gọn về di cư toàn cầu cũng như ở khu vực Đông Nam Á ngày nay.

Bối Cảnh Di Cư Toàn Cầu Và Ở Đông Nam Á

Thế giới ngày nay đang chứng kiến mức độ di chuyển của con người chưa từng có. Với dân số toàn cầu đến năm 2024 là 8 tỷ người, dự kiến sẽ đạt 9,7 tỷ vào năm 2050,⁵ động lực di cư đang thay đổi nhanh chóng. Theo Liên Hợp Quốc, số lượng người di cư quốc tế là 257,7 triệu vào năm 2017, tăng từ 172,6 triệu vào năm 2000, đạt mức trung bình 2,3% mỗi năm. Sự gia tăng này nhấn mạnh tầm quan trọng ngày càng tăng của hiện tượng di cư.

Trên thực tế, người di cư quốc tế chiếm một tỷ lệ ổn định (khoảng 3,4%) của dân số toàn cầu kể từ năm 1970. Châu Á và Châu Âu là điểm đến của phần lớn người di cư, chiếm hơn 60% tổng số người di cư. Tuy nhiên, di cư nội địa chiếm ưu thế hơn so với di cư quốc tế, với khoảng 763 triệu người di cư nội địa trên toàn cầu.⁶ Hiện tượng

di cư nội địa phản ánh sự chuyển đổi đáng kể từ nông thôn ra thành thị.

Phụ nữ chiếm 48,4% người di cư quốc tế, với những sự khác biệt giữa các khu vực. Ở Đông Nam Á, một khu vực có sự đa dạng về dân tộc và sự chênh lệch kinh tế khá rõ rệt, các mô hình di cư rất khác nhau. Các quốc gia như Campuchia, Indonesia, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam có tỷ lệ di cư nội địa và quốc tế cao, được thúc đẩy bởi sự chênh lệch kinh tế và cơ hội việc làm ở nước ngoài.

Ví dụ, tại Việt Nam hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị chiếm một số lượng đáng kể. Điều này được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa. Dân số trẻ của Việt Nam tìm kiếm cơ hội tại các thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, đóng góp vào xu hướng đô thị hóa của Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam là nguồn cung cấp người di cư quốc tế đáng kể, với hàng trăm nghìn người làm việc ở nước ngoài tại các quốc gia như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan và các nước láng giềng Campuchia và Lào. Những người di cư này đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và sự phát triển của Việt Nam thông qua kiều hối.

Ở Đông Nam Á, các nước Campuchia, Indonesia và Myanmar có tỷ lệ di cư nội địa và quốc tế cao được thúc đẩy bởi sự chênh lệch kinh tế và cơ hội việc làm ở nước ngoài. Ví dụ, trong trường hợp Campuchia, với dân số chủ yếu sinh sống ở nông thôn, nhiều người không chỉ di cư nội địa đến các trung tâm đô thị mà còn qua biên giới, đặc biệt là đến Thái Lan.

Indonesia, quốc gia đông dân thứ tư trên thế giới, đối mặt với những thách thức về di chuyển nội địa do sự bất bình đẳng kinh tế giữa đô thị và nông thôn và sự đa dạng về địa lý. Indonesia bao gồm hơn 17.000 hòn đảo lớn nhỏ. Ở Lào, di cư quốc tế chủ yếu liên quan đến phụ nữ tìm kiếm cơ hội việc làm trong các ngành nông nghiệp và nội trợ của Thái Lan. Malaysia, một điểm đến chính cho người di cư ở Đông Nam Á, dựa nhiều vào lao động nước ngoài trong nhiều

ngành công nghiệp. Tình trạng này ảnh hưởng đáng kể đến cảnh quan kinh tế của đất nước.

Các mô hình di cư phức tạp của Myanmar bao gồm sự di dời nội địa đáng kể do xung đột dân tộc và thiên tai. Ngoài ra còn có dòng chảy di cư quốc tế lớn, đặc biệt là đến Thái Lan và Bangladesh. Philippines là một quốc gia xuất khẩu lao động lớn. Có hàng triệu công dân Philippines đang làm việc ở nước ngoài, đặc biệt tại Hoa Kỳ và Ả Rập Saudi. Lao động nước ngoài đóng góp một phần đáng kể vào nền kinh tế của Philippines thông qua kiều hối.

Thái Lan là một điểm đến lớn đối với người di cư từ các nước láng giềng như Myanmar, Lào và Campuchia. Ngoài các lao động nhập cư, Thái Lan cũng là nơi đến của nhiều người xin tị nạn như người Việt Nam và Rohingya. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của Thái Lan trong khu vực liên quan đến các vấn đề nhân đạo.

Tóm lại, di cư toàn cầu là một hiện tượng đa chiều được hình thành bởi nhiều yếu tố, trong đó bao gồm sự chênh lệch kinh tế, thay đổi dân số và yếu tố địa chính trị. Hiểu được những vấn đề phức tạp này là điều cần thiết để xây dựng các chính sách giải quyết cả những thách thức và cơ hội mà sự di chuyển của con người trong thế kỷ 21 mang lại.

Sứ Mạng Loan Báo Tin Mừng *Giữa* Và Cùng Với Người Dân Châu Á

Bản đồ Kitô giáo đang thay đổi nhanh chóng và các khuôn mặt của Kitô giáo cũng vậy.⁷ Vào đầu thế kỷ hai mươi mốt, có khoảng 2,1 tỷ tín đồ Kitô giáo, chiếm một phần ba dân số thế giới.⁸ Mặc dù đa số tín đồ Kitô giáo vẫn sống ở châu Âu và các nước phía Bắc toàn cầu, nhưng trung tâm của Kitô giáo đang dần chuyển đổi và di chuyển ra xa khỏi trọng tâm ban đầu. Ước tính đến năm 2025, đa số trong số 2,6 tỷ tín hữu sẽ được tìm thấy ở các nước “phía Nam toàn cầu,” tức là châu Phi, Trung và Nam Mỹ, và nhiều vùng của châu Á.⁹

Chúng ta đang sống trong thời đại khi sự đa dạng về dân tộc, văn hóa và ngôn ngữ trở nên rõ ràng và mãnh liệt hơn bao giờ hết. Dù muốn hay không, khuôn mặt của Giáo hội trong thế kỷ 21 sẽ tiếp tục trở nên đa dạng hơn về dân tộc do hiện tượng di cư trên toàn thế giới. Không giống như trong quá khứ, sự đa dạng không được coi là điều cần khắc phục mà thay vào đó là một thành phần thiết yếu cần được thúc đẩy.

Đạt được sự hài hòa thông qua đối thoại và ngôn sứ

Làm người châu Á có nghĩa là sống trong sự hài hòa. Hài hòa là yếu tố thiết yếu của tính cách và nhân cách của người châu Á. Thomas C. Fox ghi nhận ngắn gọn rằng, “Khái niệm hài hòa xuất hiện theo nhiều cách khác nhau ở châu Á, ví dụ, trong y học và niềm tin về sự cần thiết phải duy trì sự cân bằng lành mạnh giữa cơ thể, tâm trí và tinh thần. Yoga dạy rằng cơ thể, tâm trí và tinh thần khỏe mạnh là một. Trong các biểu tượng châu Á, khái niệm *Yin* và *Yang* (Âm Dương) dạy sự phụ thuộc lẫn nhau không ngừng và sự thống nhất lớn hơn không thể diễn tả được.”¹⁰ Nhận thấy điều này là dấu hiệu đặc trưng của người châu Á, Hội đồng Giám mục Liên bang châu Á (FABC) khẳng định rằng hài hòa đại diện cho “tâm hồn trí tuệ và tình cảm, tôn giáo và nghệ thuật, cá nhân và xã hội của cả người và các tổ chức ở châu Á.”¹¹ Peter C. Phan làm rõ thêm rằng, “Hài hòa không phải là ‘sự vắng mặt của xung đột.’ Nó cũng không chỉ là một chiến lược thực dụng nhằm sống chung giữa những khác biệt.”¹² Thay vào đó, trích dẫn FABC, Phan nói rằng, đây là “một cách người châu Á tiếp cận với thực tại, một sự hiểu biết của người châu Á về thực tại sâu sắc hữu cơ, tức là, một thế giới quan trong đó sự toàn bộ, sự thống nhất, là tổng hợp của mạng lưới các mối quan hệ, sự tương tác của các thành phần với nhau; nói tóm lại là hài hòa, một từ cộng hưởng với tất cả các nền văn hóa châu Á.”¹³ Về cơ bản, hài hòa là một giá

trị tinh thần mang tính trọng tâm đã ăn sâu vào tâm hồn của người châu Á.

Sự tìm kiếm hài hòa được nhấn mạnh trong các giáo huấn của hầu hết các tôn giáo châu Á, như Ấn Độ giáo, Phật giáo, và Khổng giáo. Phan viết, “Trong Khổng giáo, hài hòa phải được thực hiện đầu tiên ở cá nhân bằng cách thực thi năm mối quan hệ cơ bản một cách đúng đắn: vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bạn bè. Mỗi mối quan hệ trong năm mối quan hệ này đều bao hàm một loạt các nghĩa vụ và trách nhiệm mà phải được hoàn thành một cách phù hợp với từng tình huống trong cuộc sống của mỗi người.”¹⁴ Theo văn kiện “Sự hiện diện của châu Á và Thái Bình Dương: Hài hòa trong Đức tin,” được phát triển bởi Ủy ban Di dân của Hội đồng Giám mục Công giáo Hoa Kỳ (USCCB), hài hòa là trung tâm của cuộc sống và văn hóa của châu Á. Tài liệu nói rằng, “Sự hài hòa mang tính Kitô giáo một cách đích thực đồng thời là bản chất của châu Á. Hài hòa lấy cảm hứng và sức mạnh từ mối quan hệ hài hòa của Chúa Ba Ngôi. Người châu Á và người đảo Thái Bình Dương dạy về sự hài hòa bao gồm ba khía cạnh: (1) hài hòa với Thiên Chúa vốn là nguồn gốc của tất cả sự hài hòa đích thực; (2) hài hòa giữa tất cả mọi người; và (3) hài hòa với toàn vũ trụ.”¹⁵

Để đạt được sự hài hòa toàn cầu cần có sự đối thoại chân thành và khiêm tốn giữa tất cả mọi người và các tôn giáo. Edmund Chia, một nhà thần học người Malaysia, lưu ý rằng suốt ba mươi năm kể từ khi FABC được thành lập, chủ đề đối thoại đã xuất hiện ở hầu hết mọi cuộc hội nghị và trong mọi tài liệu. Chia viết, “Đối thoại là cách sống của Giáo hội ở châu Á. Đối thoại cũng là phương pháp để làm thần học ở châu Á. Nói ngắn gọn, đối thoại là cuộc sống và phương thức của Giáo hội châu Á.”¹⁶ Không có gì ngạc nhiên khi FABC nhấn mạnh ba lĩnh vực đối thoại: với người nghèo châu Á, với văn hóa của châu Á và với các tôn giáo châu Á. Ba hình thức đối thoại này là phương thức mà Giáo hội ở châu Á thực hiện “sứ mạng loan báo Tin Mừng và từ đó trở thành Giáo hội mang tính địa phương.”¹⁷ Ở mọi

khoảnh khắc của ba cuộc đối thoại, một yếu tố bao gồm bốn phần được đưa vào cuộc trò chuyện:

- a. *Đối thoại trong cuộc sống*, trong đó mọi người cố gắng sống với tinh thần cởi mở và mang tính lắng nghe, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn cũng như những mối bận tâm của con người.
- b. *Đối thoại bằng hành động*, trong đó Kitô hữu và những người khác hợp tác vì sự phát triển toàn diện và giải phóng con người.
- c. *Đối thoại trao đổi thần học*, trong đó các chuyên gia tìm cách đào sâu sự hiểu biết về di sản tôn giáo của mình, đồng thời cảm nhận được giá trị của các truyền thống tôn giáo khác.
- d. *Đối thoại trải nghiệm tôn giáo*, là khi những người sùng đạo chia sẻ sự phong phú tinh thần của tôn giáo mình với những người khác, chẳng hạn như về cầu nguyện và chiêm niệm, đức tin, và các cách tìm kiếm Thiên Chúa hoặc Đấng Tuyệt đối.¹⁸

Nhận thấy tầm quan trọng của sự hài hòa thông qua đối thoại, các giám mục châu Á khuyến khích các linh mục được đào tạo và huấn luyện tốt để thực hiện ba cuộc đối thoại khi làm việc và phục vụ trong bối cảnh châu Á. Theo các giám mục châu Á, vai trò của linh mục là:

Truyền cảm hứng, khuyến khích, thúc đẩy sáng kiến, và giúp phát triển các đặc sủng. Theo mẫu hình của Chúa Kitô, Vị Chủ Chiên Nhân Lành luôn thể hiện ơn cứu độ một cách thiết thực đối với đàn chiên của Ngài, người linh mục luôn nhạy cảm với các nhu cầu đa dạng của đoàn chiên, đặc biệt là những người kém may mắn và người nghèo. Ngài nhanh chóng đến giúp đỡ họ và hiện diện với họ trong những thời điểm khủng hoảng, không chỉ hài lòng với việc bày tỏ sự quan tâm mà còn tham gia sâu sắc vào cuộc sống của họ và chia sẻ số phận của họ. Mối quan tâm duy nhất của linh mục là xây dựng cộng đoàn của mình thành một dấu hiệu sống động của sự hiện diện của Chúa Kitô Phục Sinh trong thế giới; Người nắm lấy và

chữa lành tất cả các tình huống của con người và mang lại sự hoàn thiện cho mọi hy vọng và khát vọng. Bởi thế, vai trò ngôn sứ của linh mục bao gồm việc xây dựng một cộng đoàn Kitô giáo cam kết như một dấu hiệu ngôn sứ của vương quốc tương lai đã hoạt động trong thế giới.¹⁹

Thật thú vị khi thấy rằng cách sống và mục vụ trong Giáo hội ở bối cảnh châu Á là tìm kiếm sự hài hòa thông qua đối thoại và ngôn sứ. Nói cách khác, chỉ đối thoại là không đủ mà cả đối thoại và ngôn sứ đều là những đặc điểm quan trọng của việc loan báo Tin Mừng *giữa* và *với* người dân châu Á. Để nói một cách khác, các Kitô hữu di cư châu Á có thể thực hiện ơn gọi phép rửa của mình như là những môn đệ truyền giáo khi họ sống và làm chứng trong sự hòa hợp thông qua “đối thoại ngôn sứ”.²⁰

Phương Thức “Cây Tre” Trong Việc Loan Báo Tin Mừng Giữa Và Với Người Á Châu

Cây tre²¹ mọc khắp nơi ở châu Á. Nhiều làng quê vùng nông thôn châu Á tràn ngập những cây tre xanh tốt. Chúng thường hình thành một hàng rào hoặc tường để bảo vệ các nhà cửa và xóm làng. Tre là một trong những loại cây phát triển nhanh nhất trên Trái Đất, với một số loại có thể mọc tới 30cm mỗi ngày. Đặc biệt ở Đông Nam Á, cây tre có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế lẫn văn hóa. Các chức năng của tre bao gồm làm vật liệu xây dựng, là nguồn thực phẩm (ví dụ như măng tre), và là sản phẩm nguyên liệu đa năng. Tre có đặc điểm có khả năng chịu nén hơn gỗ, gạch hoặc bê tông và một độ bền kéo đặc biệt ngang ngửa với thép. Silic có cấu trúc hạt mịn được sản xuất trong các khớp của thân tre được sử dụng như một loại thuốc chữa bệnh. Các ứng dụng thông thường khác của tre bao gồm: giấy chất lượng cao, đồ nội thất, sàn nhà, gậy đi bộ, cây dẹt vườn, đĩa gấp thức ăn, dụng cụ nhạc cụ, vũ khí, dụng cụ viết, kim móc và nhiều ứng dụng khác. Không cần phải nói, tre nổi tiếng với tính tiện dụng và vẻ đẹp

và thường được tôn vinh trong tranh vẽ và thơ ca. Do đó, cho phép tôi sử dụng hình ảnh này – biểu tượng của tre – để nhấn mạnh tính cách và phẩm chất của việc loan báo Tin Mừng *giữa* và *với* những người châu Á. Có một số bài học mà ai cũng có thể học từ cây tre.

Sức mạnh

Cây tre không phải nổi trội về kích cỡ. Thậm chí loại tre lớn nhất cũng không thể sánh được với cây sồi hay thông lớn trong rừng. Tuy nhiên, cây tre có thể chịu đựng mùa đông lạnh và mùa hè nóng nực mà nhiều cây lớn hơn không thể, và chúng thường là những cây duy nhất còn đứng vững sau cơn bão. Một ví dụ đặc biệt về sự kiên cường của tre là sự việc tre là loài cây duy nhất sống sót sau khi bị phóng xạ trong các vụ ném bom nguyên tử tại Hiroshima, Nhật Bản năm 1945. Cơn nóng thiêu đốt đã phá hủy tất cả cây cối và các loại thực vật khác, ngoại trừ một khóm tre. Sau này khóm tre đã được di chuyển, nhưng một số di tích của nó vẫn được bảo tồn trong viện bảo tàng ở thành phố Hiroshima.²²

Bài học đầu tiên từ cây tre là không nên đánh giá thấp bản thân hoặc người khác chỉ dựa vào nhận thức chủ quan về sự yếu đuối và mỏng manh. Ví dụ, vào mùa đông, lớp tuyết dày và nặng khiến cho cành tre phải trĩu xuống. Cành tre tiếp tục trĩu xuống cho đến lúc nào đó, tuyết trở nên quá nặng và bắt đầu rớt xuống đất. Lúc đó, cành tre sẽ bật lên và cây tre lại đứng thẳng lên cao, toàn bộ lớp tuyết đã bị rũ khỏi cành. Tre có đủ sức mạnh để chịu đựng gánh nặng của lớp tuyết dày và để phục hồi sau khi tuyết đã rơi khỏi nhánh. Đây là một khả năng phi thường của tre để vượt qua những thách thức mà nó phải đối diện.

Ngoài ra, gỗ của cây tre rất mạnh và có thể chắc chắn hơn cả que thép. Tre có thể đứng thẳng dù chỉ là một cọng mảnh. Tương tự với các cây tre, những Kitô hữu di cư châu Á có thể đứng thẳng và tin vào sức mạnh và sự bền bỉ của mình để vượt qua tất cả các thăng trầm

trong cuộc sống. Hơn nữa, sự mạnh mẽ đích thực nằm ở lòng từ bi, lòng trắc ẩn và sự làm việc mang tính cộng đoàn, được phản ánh trong câu tục ngữ, “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”

Sự linh hoạt

Một trong những điều đáng chú ý nhất về cây tre là cách nó chuyển mình và lay động với gió. Trong khi rễ của nó cắm sâu vào lòng đất một cách vững chắc, cây tre có thể chuyển mình một cách dễ dàng và lay động hài hòa theo gió, thay vì gồng mình chống lại làn gió. Thậm chí cơn gió mạnh nhất, vào một lúc nào đó, cũng sẽ kiệt sức và dừng lại, nhưng cây tre vẫn đứng thẳng trong yên lặng. Sự di chuyển nhẹ nhàng này là biểu tượng của tính linh hoạt – đó là tinh thần “uốn cong nhưng không gãy”. Lý do cây tre có tính dẻo dai lớn như vậy là do hệ thống rễ của nó mọc ngang qua đất, xen lẫn với các hệ thống rễ xung quanh. Do rễ lan ra thay vì mọc thẳng xuống, tre giữ chặt đất lại. Điều này giúp cây tre không bị rạch rễ trong cơn bão đồng thời ngăn chặn sự xói mòn đất. Phương pháp “uốn cong nhưng không gãy” là một bài học quý giá cho các Kitô hữu di cư khi họ thấy mình bị lạc lõng trong một xã hội mà họ là thành phần thiểu số. Trong thời kỳ có nhiều thay đổi liên tục trong xã hội, các Kitô hữu di cư cần linh hoạt để uốn cong và thích nghi với thế giới xung quanh, nhưng không bị gãy. Tuy nhiên, để linh hoạt đến mức không bị gãy dưới áp lực cần phải có hệ thống rễ chắc chắn trong niềm tin Kitô giáo và đời sống đạo.

Kết Luận

Thực trạng về vấn nạn người di cư và người tị nạn trên thế giới cũng như ở vùng Đông Nam Á đã bùng nổ theo số nhân và trở thành một trong những yếu tố quan trọng định hình thế giới ngày nay. Thật vậy,

chúng ta đang sống trong một thời đại khi sự đa dân tộc, văn hóa và ngôn ngữ hiện rõ hơn bao giờ hết do hiện tượng di cư toàn cầu. Điều này có thể là một cơ hội lớn cho Giáo hội trong sứ vụ loan báo Tin Mừng của mình. Trong khi những người di cư quốc tế Kitô giáo là nhóm dân số di chuyển lớn nhất, hơn một nửa trong số di dân – hơn 110 triệu người – đến từ các truyền thống tôn giáo khác.²³ Cho nên không cần phải nói, việc loan báo Tin Mừng *giữa* và *với* người di cư là một cơ hội lớn để tham gia vào các hoạt động mang tính đại kết và đối thoại liên tôn nhằm thúc đẩy tình hiệp thông lành mạnh. Tuy nhiên, một điều then chốt là việc loan báo phù hợp với bối cảnh.²⁴ Vì thế, việc loan báo Tin Mừng trong bối cảnh khủng hoảng di cư toàn cầu không còn là một lựa chọn mà là một trách nhiệm mục vụ. Như đã được đề xuất, sự hài hòa thông qua đối thoại và lời ngôn sứ, hoặc “đối thoại ngôn sứ” là một phương pháp phù hợp và đặc trưng của một người loan báo Tin Mừng Kitô giáo trong thời đại mới, đặc biệt trong bối cảnh di cư ở châu Á.

¹ Môn đệ truyền là một *môn đệ* (người theo Chúa Giêsu) cũng như một *nhà truyền giáo* (người được sai đi vào thế giới). X. vănThanh Nguyễn, “A Biblical Foundation of Missionary Discipleship,” in *Missionary Discipleship in Glocal Contexts*, ed. Lazar T. Stanislaus and vănThanh Nguyễn (Sieburg, Germany: Franz Schmitt Verlag, 2018), 121-135.

² Tông huấn Niềm Vui Của Tin Mừng *Evangelii Gaudium*, 2013, http://w2.vatican.va/content/dam/francesco/pdf/apost_exhortations/documents/papa-francesco_esortazione-ap_20131124_evangelii-gaudium_en.pdf.

³ *For All the Peoples of Asia*, 2,232. X. Peter C. Phan, *Being Religious Inter-religiously: Asian Perspectives on Interfaith Dialogue* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2004), 123.

⁴ X. Peter C. Phan, *In Our Own Tongues: Perspectives from Asia on Mission and Inculturation* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2003), 18. X. Peter C. Phan, *The Joy of Religious Pluralism: A Personal Journey* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2017).

⁵ United Nations Department of Economic and Social Affairs (UN DESA), 2017. <http://www.un.org/en/development/desa/population/migration/data/estimates2/estimates17.shtml>.

⁶ World Health Organization (WHO). <https://www.who.int/migrants/en/>.

⁷ Peter C. Phan, ed., *Christianities in Asia* (The Global Christianity Series; Malden, MA: Wiley-Blackwell, 2011).

⁸ X. Philip Jenkins, *The Next Christendom: The Coming of Global Christianity*, Revised and Expanded Edition (Oxford: Oxford University Press, 2007), 2. X. <http://qideas.org/articles/four-faces-of-global-christianity/>.

⁹ X. Jenkins, *Next*, 2, 3, 94.

¹⁰ X. Thomas C. Fox, *Pentecost in Asia: A New Way of Being Church* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2002), 42-43.

¹¹ *For All the Peoples of Asia*, 2,232. X. Peter C. Phan, *Being Religious Inter-religiously: Asian Perspectives on Interfaith Dialogue* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2004), 123.

¹² Phan, *Being Religious Interreligiously*, 123.

¹³ *For All the Peoples of Asia*, 2,276 (no. 3.4). X. Phan, *Being Religious Interreligiously*, 123.

¹⁴ X. Phan, *Being Religious Interreligiously*, 124.

¹⁵ X. <http://www.usccb.org/issues-and-action/cultural-diversity/asian-pacific-islander/resources/harmony-in-faith-sharing-gifts-and-promoting-harmony.cfm>.

¹⁶ X. Edmund Chia, *Towards a Theology of Dialogue* (Bangkok, Thailand, 2003), 230.

¹⁷ X. Peter C. Phan, *In Our Tongues: Perspectives from Asia on Mission and Inculturation* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2003), 18.

¹⁸ X. *For All the Peoples of Asia*, FABC Documents from 1992-1996, volume 2, edited by Franz-Josef Eilers (Manila: Claretian Publications, 1997), 21-26. X. Phan, *In Our Own Tongues*, 19.

¹⁹ X. *For All the Peoples of Asia*, FABC Documents from 1970-1991, volume 1, edited by Gaudencio B. Rosales and C. G. Arevalo (Manila: Claretian Publications, 1997), 86.

²⁰ X. Stephen B. Bevans and Roger P. Schroeder, *Prophetic Dialogue: Reflections on Christian Mission Today* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 2011), 59.

²¹ X. <https://www.britannica.com/plant/bamboo>.

²² X. <https://www.bambooimport.com/en/blog/facts-about-bamboo> (accessed on October 10, 2017).

²³ X. <http://www.pewforum.org/2012/03/08/religious-migration-exec/> (accessed November 12, 2018).

²⁴ X. Stephen Bevans and Ricky Manalo, "Contextual Preaching," in *A Handbook for Catholic Preaching*, ed. Edward Foley (Collegeville, MN: Liturgical Press, 2016), 233-242.

CÁC TẬP TỤC TUẦN THÁNH ĐƯỢC CỬ HÀNH Ở MỘT SỐ GIÁO XỨ GỐC BẮC DI CƯ NĂM 1954

Vũ Đức Trung, CSsR

Dẫn Nhập

Cuộc di cư năm 1954 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt đối với cộng đồng Công giáo. Sự kiện này không chỉ là việc di chuyển về mặt địa lý mang tính chất tôn giáo và chính trị phức tạp,¹ mà còn là một cuộc di chuyển về mặt văn hóa trên qui mô lớn. Tại những vùng đất mới, người Công giáo di cư phải đối diện với rất nhiều thách thức trong việc tái tạo bản sắc cộng đồng. Trong nỗ lực thích ứng với môi trường sống đầy biến động, họ có xu hướng quần tụ lại với nhau để lập xứ, lập làng theo mô hình làng xã truyền thống của miền Bắc, dựa trên sự gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên. Chính nhờ điều này mà những giá trị văn hóa, đức tin tôn giáo và những truyền thống từ nhiều thế hệ trước tiếp tục được duy trì ở nhiều giáo xứ gốc Bắc di cư năm 1954.²

Đặc biệt, trong Tuần Thánh, có nhiều hình thức đạo đức bình dân như: Rước và Đốt Chiên, Đóng Đanh, Tháo Đanh, Cắt Xác Chúa cùng với một số nghi thức khác vẫn được bảo tồn và thực hành song

song với các nghi thức phụng vụ chính thức của Giáo hội. Hiện tượng này phổ biến ở những giáo xứ Bắc di cư có số lượng đáng kể người di cư đến từ các giáo phận Dòng trước kia; tức là năm giáo phận Bùi Chu, Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn-Cao Bằng.

Gần đây, sự phát triển của các phương tiện kỹ thuật và mạng truyền thông xã hội làm cho các truyền thống này thu hút được sự chú ý của dư luận. Bài viết này có mục đích góp phần vào cuộc thảo luận liên quan tới các hình thức đạo đức bình dân trong Tuần Thánh tại các giáo xứ Công giáo gốc Bắc di cư năm 1954 qua việc tìm hiểu về nguồn gốc cũng như giá trị xây dựng, củng cố sợi dây liên kết cộng đồng của các tập tục truyền thống này.

Các Hình Thức Đạo Đức Bình Dân Trong Tuần Thánh

Trước hết, cách thức tiến hành các tập tục truyền thống phổ biến trong Tuần Thánh ở một số giáo xứ gốc Bắc di cư được mô tả qua phần nội dung dưới đây.³ Những tập tục này tương đối giống với những gì vẫn còn được lưu truyền ở nhiều giáo xứ thuộc các địa phận Dòng trước kia. Vì thế, nội dung mô tả này có thể áp dụng chung cho cả hai vùng miền, tuy nhiên, ở nhiều địa phương sẽ có những khác biệt đôi chút vì đây là những thực hành phát xuất từ lòng đạo đức bình dân nên không có quy định chặt chẽ như các cử hành phụng vụ chính thức của Hội Thánh.

Ngắm đứng và dâng hạt

Tối thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ sáu Tuần Thánh, giáo dân qui tụ tại nhà thờ giáo xứ để cùng tham dự ngắm mười lăm sự thương khó Đức Chúa Giêsu. Tập tục này được gọi là ngắm đứng vì những người đọc các đoạn suy niệm sẽ đứng trước tượng chịu nạn, với vĩ kèo có đốt sẵn mười lăm cây nến, trước cung thánh được ngăn bởi một tấm màn. Người ngắm sẽ ngân nga trầm bổng những lời suy niệm về mười

lắm sự thương khó Đức Chúa Giêsu. Sau ngắm thứ năm, thứ mười và thứ mười lăm, tốp nữ trong trang phục áo dài truyền thống tiến lên, tay phải cầm nến, ngân nga lời cầu nguyện dâng về Đức Maria, kết hợp với các cử chỉ bái quỳ, cúi đầu theo hướng dẫn của tiếng chiêng, tiếng trống.

Rước kiệu chiên và đốt chiên

Chiều thứ Năm Tuần Thánh diễn ra cuộc rước kiệu Chiên Vượt Qua. Chiên thường được làm bằng cơm nếp mật, bên ngoài dán bông mô phỏng lông chiên. Kiệu chiên có một lá cờ đỏ, với thánh giá ở giữa, cắm trên lưng con chiên. Đoàn rước long trọng đi xung quanh khuôn viên nhà thờ trước khi tiến vào bên trong để chuẩn bị bước vào Thánh lễ Tiệc Ly. Sau bài giảng, một thừa tác viên trang trọng đọc một đoạn trong sách “Giảng sự thương khó Đức Chúa Giêsu” đoạn nói về việc Chúa ăn lễ Vượt qua. Khi đọc tới câu: “Đoạn Đức Chúa Giêsu lấy lửa, mà đốt nướng con chiên đã dọn sẵn,” thì linh mục chủ tế lấy lửa để thiêu con chiên. Sau đó, khi thừa tác viên tiếp tục đọc tới đoạn kể lại việc Chúa Giêsu rửa chân cho các môn đệ, thì linh mục coi bỏ phẩm phục, tiến tới rửa chân cho mười hai môn đệ. Tiếp theo, Thánh lễ Tiệc Ly tiếp tục diễn ra như bình thường.

Kiệu thương khó

Chiều thứ Sáu Tuần Thánh, sau nghi thức Tưởng niệm cuộc thương khó Chúa Giêsu như được qui định bởi sách Lễ Rôma, các hội đoàn trong giáo xứ thường được chia làm hai đoàn rước xuất phát từ hai địa điểm. Một đoàn rước sẽ khởi hành với kiệu Chúa Giêsu vác thánh giá. Một đoàn rước khác có ba kiệu (kiệu Đức Maria, Thánh Gioan và Thánh nữ Madalena) hướng về nơi được chỉ định diễn ra cuộc gặp với kiệu Chúa Giêsu vác thánh giá. Sau đó, mỗi bên kiệu có người đọc đoạn diễn lại lời tâm tình của Đức Maria gặp Chúa Giêsu

trong cảnh bị thương. Tiếp theo, hai đoàn rước nhập làm một, cùng tiến vào nhà thờ.

Đóng đinh

Khi các kiệu tiến lên gần cung thánh, kiệu Chúa Giêsu vác thánh giá được cất đi sau bức màn ngăn cung thánh đã được buông sẵn. Một thừa tác viên đọc đoạn quân lính đóng đinh Chúa, theo nội dung trong sách *Giăng Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu*. Khi đọc đến chi tiết Chúa Giêsu bị đóng đinh thì có âm thanh tiếng búa đóng đinh đúng như được mô tả vọng ra. Bức màn cung thánh được vén ra và đám thanh niên trai tráng dựng tượng Chúa Chịu nạn lên trong tiếng kèn tiếng trống rất sống động. Sau nghi thức đóng đinh, dựng thánh giá, cộng đoàn bắt đầu nghi thức ngắm đứng và dâng hạt.

Tháo đinh

Khi bên trong nhà thờ đang diễn ra nghi thức ngắm đứng và dâng hạt, thì bên ngoài diễn ra cuộc “tập đồn.” Kiệu cất xác là một chiếc quan tài được làm bằng kính trong suốt. Cho đến khi kết thúc mười lăm ngắm sự thương khó thì đoàn người chậm rãi, từ từ tiến vào nhà thờ để cử hành nghi thức tháo đinh, cất xác Chúa. Có hai người đóng vai hai nhân vật trong Kinh Thánh là ông Giuse Arimathia và Nicôđêmo, mỗi người mang theo chiếc thang nhỏ, trên thang có treo một cái búa và tấm khăn liệm trắng.

Một thừa tác viên đọc đoạn mô tả cảnh hạ xác Chúa Giêsu xuống từ cây thập giá. Hai thừa tác viên làm theo những diễn tiến mà người đọc đoạn nhắc tới. Tượng Chúa chịu nạn được hạ xuống đặt trước tượng Đức Maria và cộng đoàn lắng nghe đoạn than khóc của Đức Maria và Thánh Gioan qua tiếng than khóc của những người đọc đoạn suy niệm.

Cất xác Chúa

Xác Chúa được liệm vào quan tài kính trong suốt nên mọi người có thể nhìn thấy được. Đoàn rước với kiệu cất xác bắt đầu đi xung quanh khuôn viên nhà thờ giáo xứ. Những người tham dự mặc đồ trắng, đội khăn tang tham dự đoàn rước hướng về hang đá, nơi sẽ cất giữ thi hài Chúa Giêsu. Khung cảnh đoàn rước cất xác Chúa giống như một đoàn rước đưa tang của người Việt Nam.

Văn than mô

Sau khi việc an táng xác Chúa được hoàn thành, cha xứ xông hương, đọc lời nguyện và lần lượt mọi người tiến lên hôn chân Chúa. Ca đoàn cất lên cung điệu văn than mô.

Viếng mô Chúa

Sáng thứ bảy Tuần Thánh, đoàn rước nả tiến vào mô Chúa để viếng xác và hôn chân. Điểm nhấn của đoàn rước này là những người phụ nữ trong trang phục áo dài, đội trên đầu những mâm có nả (tức là một loại bỏng gạo) cùng với chùm hoa xoan.

Đi Đàng Thánh Giá và rước kiệu Đức Mẹ Sầu Bi

Chiều cùng ngày, các giáo xứ tổ chức đi đàng Thánh giá ngoài trời. Điểm nhấn của đoàn rước là hai kiệu Thánh Gioan đội tang trắng và kiệu Đức Mẹ Sầu Bi một tay cầm vông mào gai, một tay cầm khăn tang trắng.

Ngắm dấu đanh

Ở một số nơi còn có tập tục ngắm dấu đanh. Gọi là ngắm năm dấu đanh vì đó là năm bài suy niệm ngắn về năm dấu đanh trên thân xác Chúa Giêsu. Cách ngắm và cung giọng gần giống như ngắm mười lăm sự thương khó.

Giật màn

Trong lễ Vọng Phục Sinh, khi chủ tế hát kinh Vinh danh thì chuông nhà thờ đổ dồn, bức màn che ở trên cung thánh được kéo sang hai bên và tượng Chúa Phục Sinh uy nghi lẫm liệt chậm chậm xuất hiện từ phía trong mồ đã được thiết kế trên gian cung thánh.

Kiệu mừng Phục Sinh

Chiều Chúa Nhật Phục sinh diễn ra cuộc rước kiệu Mừng để diễn lại cảnh Chúa Phục Sinh gặp lại Thân Mẫu của mình. Có hai kiệu chính với tượng Chúa Phục Sinh và tượng Đức Maria xuất phát từ hai địa điểm khác nhau, cùng tiến về phía cuối nhà thờ. Ngoài ra còn có kiệu Thánh Gioan đi cùng kiệu Đức Maria. Khi hai đoàn kiệu gặp nhau thì kiệu Đức Maria được đặt đối diện với kiệu Chúa Giêsu. Tiếng hát mừng theo cung điệu ngắm được cất lên để diễn tả niềm phấn khởi hân hoan mừng Con Thiên Chúa đã sống lại từ cõi chết. Một tốp nữ từ phía kiệu Đức Maria tiến sang hát mừng Chúa Phục Sinh và tốp nam từ kiệu Chúa Phục Sinh sang hát mừng Đức Maria.

Qua những gì quan sát được ở một số giáo xứ Bắc di cư cũng như ở các giáo phận Dòng, chúng ta có thể hình dung ra trình tự diễn tiến của những hình thức đạo đức bình dân xuất hiện trong Tuần Thánh ở đa số các giáo xứ tương đối giống nhau: Tối thứ hai, thứ ba và thứ tư, có tập tục ngắm đứng, dâng hạt. Thứ Năm, có cuộc rước kiệu Chiên cùng với nghi thức đốt chiên sau nghi thức rửa chân trong Thánh lễ Tiệc Ly. Thứ

Sáu, sau giờ cử hành Suy tôn thánh giá, có một chuỗi các sự kiện liên tiếp từ chiều tới nửa đêm, bắt đầu với cuộc Rước kiệu Thương Khó, đóng đinh, ngắm đứng, dâng hạt, tháo đinh, cắt xác, vãn than mờ. Trong cuộc rước táng xác Chúa, người giáo dân mặc đồ tang giống như đang cử hành tang lễ dành cho Chúa Giêsu. Thứ Bảy có tập tục viếng mờ và hôn chân Chúa, buổi chiều cùng ngày có đi dâng thánh giá với kiệu Đức Mẹ Sầu Bi và thập giá. Sau cuộc rước có tập tục ngắm dấu đinh. Đêm lễ Vọng Phục Sinh thì có tập tục kéo màn, hoặc tập tục diễn lại cảnh Chúa Phục Sinh xuất hiện từ mộ đá. Chúa Nhật thì có rước Kiệu mừng Chúa Phục Sinh gặp Mẹ Maria.

Truyền Thống *Semana Santa*

Các cuộc rước như: rước kiệu Thương Khó, rước kiệu Cắt Xác, rước kiệu Phục Sinh; những cuộc rước tạo ra một bầu không khí đông đúc và lễ hội trong suốt Tuần Thánh này được chứng kiến chẳng những ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, vốn được biết đến với tên gọi là truyền thống *Semana Santa*. Đây là thuật ngữ tiếng Tây Ban Nha, nghĩa là “Tuần Thánh”. Đây là tuần lễ quan trọng trong Kitô giáo, đặc biệt trong Giáo hội Công giáo và các hệ phái Kitô giáo khác, diễn ra trước Lễ Phục Sinh, nhằm tưởng nhớ cuộc Thương Khó, sự Chịu Nạn và cái chết của Chúa Giêsu Kitô. Một trong những đặc điểm nổi bật của *Semana Santa* là các cuộc rước kiệu (*procesiones*). Tại nhiều quốc gia nói tiếng Tây Ban Nha, đặc biệt ở Tây Ban Nha và các nước Mỹ Latinh, các cuộc rước kiệu được tổ chức long trọng với các hình tượng của Chúa Giêsu và Đức Mẹ Sầu Bi. Các cuộc rước này thường do các hội đoàn tôn giáo (*cofradías* hoặc *hermandades*) tổ chức, thể hiện lòng sùng kính và tưởng nhớ đến cuộc khổ nạn của Chúa.

Ngoài ra, âm nhạc và nghi thức trang nghiêm cũng là phần không thể thiếu trong *Semana Santa*. Các bài thánh ca, tiếng kèn, trống và các nghi thức phụng vụ tạo nên không khí linh thiêng, sâu lắng, giúp tín hữu sống lại mâu nhiệm cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu. Âm nhạc trong các cuộc rước kiệu thường bao gồm cả nhạc cụ truyền thống và

hiện đại, tạo nên sự hòa quyện giữa văn hóa và tôn giáo. Tại Việt Nam, trong các cuộc rước kiệu Công giáo, thường có sự kết hợp giữa nhạc cụ truyền thống như bát âm (nhạc cổ truyền) và nhạc cụ phương Tây như kèn đồng. Ngoài ra, còn có các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian như múa trống, múa mõ, trắc, cùng hành tiến trước kiệu, tạo nên sự phong phú và đa dạng trong nghi thức tôn giáo.

Philippines

Philippines là thuộc địa của Tây Ban Nha từ năm 1565 đến năm 1898. Công giáo chiếm phần lớn dân số của đất nước và đời sống tôn giáo của giáo dân mang rất nhiều ảnh hưởng của lối sống đạo theo lối Công giáo Tây Ban Nha. Ở nhiều giáo xứ, vào Thứ Tư Tuần Thánh, người ta tổ chức các cuộc rước kiệu với các ảnh tượng mô tả những cảnh trong Cuộc Thương Khó của Chúa Giêsu, từ Bữa Tiệc Ly đến khi hạ xác xuống từ thánh giá. Những ảnh tượng này được gắn trên các xe kiệu *carrozas*, được trang trí phức tạp và chiếu sáng rực rỡ. Vào Thứ Sáu Tuần Thánh, cuộc rước kiệu *Santo Entierro* (Kiệu Cất Xác) và *Mater Dolorosa* (Đức Mẹ Sầu Bi) diễn ra vào lúc hoàng hôn. Chúa Nhật Phục sinh diễn ra với nghi thức rước kiệu *Salubong*, diễn tả cuộc gặp gỡ giữa Chúa Kitô Phục sinh và Thân Mẫu của Người. Những người nam sẽ đi theo đoàn rước kiệu Chúa Phục Sinh trong khi những người nữ đi theo kiệu Đức Maria. Hai đoàn kiệu xuất phát từ hai nơi khác nhau và tại điểm gặp gỡ, các bé gái trong trang phục thiên thần sẽ hát bài thánh thi *Regina caeli* và vén tấm màn tang tóc khỏi Đức Maria. Sau đó, đoàn rước trở lại nhà thờ để tham dự Thánh lễ Phục Sinh.⁴

Macao

Macao, nằm trên bờ phía nam của dòng sông Châu Giang, xưa kia chỉ là một tập hợp các làng chài nhỏ, nơi người Bồ Đào Nha lấy tên Macao. Năm 1557, người Bồ Đào Nha nhận được sự cho phép

tạm thời từ phía Trung Quốc để thành lập một trạm giao dịch ở Macao. Năm 1576, Đức Giáo hoàng Grêgôriô XIII, thông qua sắc lệnh *Super Specula Militantis Ecclesiae*, đã thiết lập Giáo phận Macao. Hệ thống bảo trợ, được thành lập bởi vua Sebastian, đã giúp định hình đời sống tôn giáo của Macao, một phần không thể thiếu trong sứ mệnh truyền giáo của Giáo hội Công giáo và lợi ích quốc gia của Vương quốc Bồ Đào Nha. Hệ thống này chính thức tồn tại cho đến khi Macao được bàn giao cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1999.⁵

Người Công giáo Macao đã tiếp nhận các truyền thống tôn giáo từ người Bồ Đào Nha và bảo tồn chúng như một phần không thể thiếu của bản sắc tôn giáo và văn hóa của địa phương. Một trong những cuộc rước quan trọng nhất ở Macao là cuộc rước cất xác Chúa (*Santo Entierro*), diễn ra ngay sau nghi thức tưởng niệm Cuộc Thương Khó vào Thứ Sáu Tuần Thánh. Trong cuộc rước kiệu này, bức tượng Chúa Giêsu tử nạn đã được rước từ Nhà thờ Chánh tòa qua các đường phố chính của trung tâm thành phố, với mục đích giúp các tín hữu suy niệm sâu sắc hơn về Cuộc Thương Khó. Cuộc rước kiệu được tổ chức như một tang lễ, với tham gia đông đảo của cả giáo sĩ lẫn giáo dân. Ban nhạc kèn đồng cảnh sát Macao chơi những bản nhạc trang trọng như “Cuộc diễu hành tang lễ” của Chopin, tạo ra một bầu không khí trang nghiêm.⁶ Ngoài cuộc rước kiệu vào Thứ Sáu Tuần Thánh, còn có một cuộc rước gọi là “*Bom Jesus dos Passos*” diễn ra trong hai ngày vào đầu Mùa Chay. Cuộc rước này tái hiện những chặng đường Thánh giá, bắt đầu từ Nhà thờ Thánh Augustine và kết thúc tại Nhà thờ Chánh Tòa Macao.⁷ Những cuộc rước ở Macao không chỉ là các sự kiện tôn giáo truyền thống, mà còn là một phần không thể thiếu trong bản sắc văn hóa và lịch sử của giáo phận. Trải qua nhiều thế kỷ, các cuộc rước kiệu đã góp phần củng cố đức tin của các tín hữu Công giáo nơi đây, tạo nên nét độc đáo trong đời sống tôn giáo của Macao, góp phần xây dựng di sản văn hóa phi vật thể được công nhận của vùng đất này.⁸

Guatemala

Các cuộc rước và các hình thức đạo đức bình dân được tổ chức tương tự ở nhiều nước Mỹ Latinh, chẳng hạn như Guatemala. Các cuộc rước kiểu ở Guatemala, đặc biệt là trong Mùa Chay và Tuần Thánh, là một phần quan trọng trong đời sống văn hóa và tôn giáo của người dân. Các cuộc rước lớn bắt đầu vào Chúa Nhật thứ năm Mùa Chay, qua Chúa Nhật Lễ Lá, Thứ Năm Tuần Thánh, Thứ Sáu Tuần Thánh và kéo dài cho đến thứ Bảy trước Phục sinh, với sự tham gia của một số lượng lớn giáo dân. Những cuộc rước này được tổ chức và thực hiện bởi các hội huynh đệ, ban đầu được gọi là *cofradías* và sau đó là *hermandades*. Dòng Đa Minh đã thành lập hội huynh đệ đầu tiên được gọi là Asociación Penitencial de América vào năm 1547 tại Nhà thờ Santo Domingo. Ban đầu được gọi là Cofradía del Cristo Muerto de los Padres Dominicos, ngày nay hội này được gọi là Hermandad del Señor Sepultado del Templo de Santo Domingo de la Nueva Guatemala de La Asunción và hoạt động rất tích cực ở thành phố Guatemala. Có một tài liệu lịch sử về đám rước của *Santo Entierro* ở Guatemala từ năm 1554.⁹

Ngoài ra, nhiều nơi khác cũng có những cuộc rước tương tự diễn ra trong Tuần Thánh: Melaka (Malaysia), Goa (Ấn Độ) và Larantuka (Indonesia). Những vùng lãnh thổ và quốc gia này đều có điểm chung là từng có sự giao thoa văn hóa với Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha và các chứng cứ lịch sử đáng tin cậy đều chỉ ra rằng, tập tục truyền thống trong Tuần Thánh ở những này đều có sự ảnh hưởng đến từ truyền thống *Semana Santa*, vốn rất phổ biến ở bán đảo Iberia. Nói cách khác, những hình thức đạo đức bình dân ở các giáo xứ Bắc di cư cũng như ở các giáo phận Dòng không phải là hiện tượng cá biệt mang tính địa phương đơn lẻ, nhưng là hiện tượng phổ biến ở nhiều nơi chịu ảnh hưởng của lối sống đạo mang ảnh hưởng của Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha.

Sự Du Nhập Của *Semana Santa* Vào Việt Nam

Với giả thuyết như trên, câu hỏi tiếp theo cần làm sáng tỏ là: Bằng cách nào, và thông qua ai mà các truyền thống mang màu sắc *Semana Santa* được du nhập vào Việt Nam? Liệu chúng ta có thể xác định ai là người đầu tiên hướng dẫn giáo dân ở đây thực hiện các thực hành mà họ vẫn gìn giữ cho đến ngày nay hay không? Kết quả tìm hiểu cho thấy nổi bật lên vai trò của các thừa sai Dòng Tên và Dòng Đa Minh trong việc giới thiệu và quảng bá một số tập tục này.

Vai trò của các thừa sai Dòng Tên

Với các hình thức ngắm, có cơ sở để khẳng định chắc chắn linh mục Alexandre de Rhodes và các tu sĩ Dòng Tên là những người đầu tiên hướng dẫn giáo dân Việt Nam thực hành ngắm đúng trong Mùa Chay và Tuần Thánh, như các tường thuật của chính linh mục Alexandre de Rhodes đã nêu trong *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài*:

Chúng tôi không cử hành nghi thức kinh đêm trong Tuần Thánh vì chúng tôi có ít người và giáo dân tân tòng không giúp chúng tôi được việc gì vì không hiểu biết sách (Latinh). Để cho họ khỏi bị thiệt thòi, thì chúng tôi đã chia các màu nhiệm thương khó làm *mười lăm đề tài chính*. Cứ sau khi đọc chung mười kinh chuỗi hạt thì ngắm một đoạn và suy niệm một trong mười lăm sự thương khó, sau mỗi lần như thế thì lại tắt một trong mười lăm ngọn nến sáng theo tục lệ trong Giáo hội Rôma. Trong nghi lễ, họ khóc lóc, kêu gào và rên rỉ tỏ lòng mến thương những thống khổ và cái chết Chúa Cứu thế chịu, người lân cận cũng đến nghe. Vì thế phải khuyên họ kiềm chế để làm cho lương dân không còn có phần đoán sai lầm về lòng đạo đức của họ, chính lương dân làm gì có những tâm tình đó.¹⁰

Trong cuốn *Hành Trình Và Truyền Giáo*, Linh mục Alexander de Rhodes thuật lại nghi lễ Tuần Thánh được cử hành tại Hội An năm 1644,

... Người Bồ Đào Nha không bỏ qua bất cứ điều gì có thể thúc đẩy lòng sùng mộ của tất cả các Kitô hữu đã đến để cùng cử hành Lễ Thương Khó và Phục Sinh của Chúa chúng ta ... khi họ cất lên những lời than thở rất sâu sắc bằng ngôn ngữ của họ về Cuộc Thương Khó của Chúa Giêsu, đó là lúc những giọt nước mắt của lòng sùng mộ tuôn trào từ mắt họ thành những dòng nhỏ, như nước rửa tội cho tội lỗi của họ và là thức uống thiêng liêng cho các thánh thiên thần.¹¹

Cụm từ “những lời than thở rất sâu sắc bằng ngôn ngữ của họ về cuộc Thương Khó của Chúa Giêsu” cho phép chúng ta phỏng đoán: Các thừa sai Dòng Tên cũng hướng dẫn giáo dân ở Đàng Trong thực hành ngắm lễ đền, một hình thức giống như ngắm đứng ngoài miền Bắc.

Ngoài ra, các bài suy niệm được đọc trong các nghi thức đọc đoạn mô tả cảnh Đức Giêsu đốt chiên Vượt Qua, rửa chân cho các môn đệ, gặp Đức Maria trên đường lên đồi Canvê, chịu đóng đinh được lấy từ một cuốn sách có tên “*Giảng Sự Thương Khó Của Chúa Giêsu.*” Liên quan đến cuốn sách này, trong một bài viết, Linh mục Nguyễn Hai Tính SJ cho biết: Tác giả của cuốn sách là Linh mục Jeronimo Maiorica, một nhà truyền giáo Dòng Tên trong thời kỳ đầu của Dòng Tên tại Việt Nam.¹² Linh mục Majorica thông thạo tiếng Việt, và các tác phẩm của ngài được viết bằng chữ Hán Nôm. Những đoạn suy niệm được đọc trong Tuần Thánh đã tồn tại hơn 400 năm, và ngày nay, khi đọc lại, vẫn cảm nhận được rất rõ đức tin đã giúp người Công giáo Việt Nam vượt qua cuộc bách hại. Tác giả Brian Ostrowski cho biết: Vào thế kỷ XVII, các tu sĩ Dòng Tên đã không quá tập trung vào việc tạo ra một bản dịch Kinh Thánh toàn diện và học thuật để sử dụng trong các cộng đồng Kitô hữu ở Việt Nam. Thay vào đó,

Majorica đã kết hợp nhiều câu chuyện khác nhau từ Tân Ước về Chúa Giêsu thành một “phúc âm hài hòa” có tựa đề là Chúa Giêsu. Tác phẩm đồ sộ này bao gồm mười tập (bảy trong số đó đã tồn tại) kể câu chuyện về Chúa Giêsu từ khi rửa tội cho đến ngày tận thế.

Nhìn chung, việc phổ biến các hình thức sinh hoạt tôn giáo dưới các hình thức đạo đức bình dân không đơn thuần chỉ là một lựa chọn ngẫu nhiên, mà là một chiến lược truyền giáo của Dòng Tên ở Việt Nam. Ban đầu, các thừa sai Dòng Tên ủng hộ việc truyền giáo từ trên xuống, nghĩa là tập trung vào truyền giáo cho giới trí thức và giai cấp thống trị trước tiên, tất nhiên không bỏ rơi quần chúng. Họ hy vọng rằng một khi họ có sự hỗ trợ và cho phép của nhóm thiểu số này, việc truyền giáo sẽ nhận lại kết quả tốt hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam, có rất ít người thuộc tầng lớp trên chấp nhận đức tin mới. Do đó, chính sách truyền giáo từ dưới lên đã được chọn như giải pháp thay thế hiệu quả hơn vì rõ ràng là những người bình thường, mặc dù họ không nắm giữ quyền lực trong xã hội, nhưng lại là một lực lượng lớn. Hơn nữa, vì nhiều lý do khác nhau, sự hiện diện của các nhà thừa sai ở Việt Nam luôn ở trong tình thế bị động khi số lượng nhân sự quá ít so với nhu cầu mục vụ và thường bị trục xuất do các lệnh cấm của nhà vua. Vì vậy, phát huy hình thức đạo đức bình dân là một cách phù hợp để truyền giáo với bối cảnh xã hội của Việt Nam lúc bấy giờ.

Vai trò của các thừa sai Dòng Đa Minh

Tuy nhiên, Linh mục Alexander de Rhodes và các thừa sai Dòng Tên chắc chắn đã không phải là những người đã giới thiệu mọi hình thức thực hành truyền thống trong Tuần Thánh, nhất là các tập tục rước kiệu Thương Khó, Cát Xác và Phục Sinh, vốn là những cuộc rước đặc thù, chỉ phổ biến trong các giáo phận Dòng và nhiều giáo xứ Bắc di cư năm 1954, thay vì ở tất cả các giáo phận Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề này, một chi tiết quan trọng đã được tìm thấy trong cuốn “*Sử Ký Địa Phận Trung*” năm 1916.¹³ Tài liệu này

trích dẫn một lá thư của Linh mục Juan de la Cruz, tức Cha Chính Thập, đề ngày tháng Mười Hai năm 1706 cho biết rằng: Tuần Thánh tại Giáo xứ Kiên Lao (một trong những giáo xứ đầu tiên của Giáo phận Bùi Chu) vào thời điểm đó được tổ chức rất long trọng dưới sự hướng dẫn của ngài. Vào Thứ Năm Tuần Thánh, giáo dân châu Thánh Thể liên tục trong 24 giờ. Vào buổi chiều, nghi thức rửa chân được tổ chức. Tiếp theo là ngắm đứng, đánh mình phạt tội. Vào buổi sáng Thứ Sáu Tuần Thánh, giáo dân đến để tôn kính Thánh giá, và vào ban đêm có một nghi lễ tang lễ cho Chúa Giêsu. Vào lễ Phục Sinh, một cuộc rước long trọng đã diễn ra với bức tượng Chúa Phục Sinh và Đức Mẹ. Buổi lễ này vô cùng long trọng và là đặc thù chỉ có ở Giáo xứ Kiên Lao lúc bấy giờ.

Cha Chính Thập còn kể thêm rằng: chính ngài là người đầu tiên cử hành Tuần Thánh một cách long trọng như vậy trong toàn bộ khu vực truyền giáo khi ngài lần đầu tiên đến đây. Ngài đến xứ truyền giáo Đàng Ngoài vào tháng 5 năm 1676. Do đó, rất có thể là năm đầu tiên khi các cuộc rước kiệu cùng các nghi thức đóng đàn, cất xác truyền thống được cử hành vào năm 1677 tại Giáo xứ Kiên Lao, Giáo phận Bùi Chu.

Kể từ năm 1757 khi Dòng Đa Minh được Tòa Thánh giao toàn quyền quản lý việc truyền giáo ở Giáo phận Đàng Ngoài, thì các hình thức đạo đức bình dân như vậy có điều kiện được nhân rộng và bám rễ sâu vào đời sống đạo của người giáo dân qua các giai đoạn thăng trầm của lịch sử giáo hội. Cho đến năm 1954 khi sự hiện diện của các tu sĩ nam thuộc Dòng Đa Minh chấm dứt ngoài miền Bắc thì các tập tục ấy vẫn được duy trì ở cả các giáo phận Dòng và ở vùng đất tái định cư, tức là nhiều giáo xứ Bắc di cư năm 1954, những nơi có đông giáo dân đến từ các giáo phận Dòng. Thậm chí ở một số cộng đoàn Công giáo Việt Nam ở hải ngoại cũng lưu truyền những tập tục như thế.

Một câu hỏi có thể được đặt ra ở đây: Tại sao các tu sĩ Dòng Tên không giới thiệu các cuộc rước như vậy cho giáo dân Việt Nam như

việc đã xảy ra ở các xứ Macao, Meleka, hay Ấn Độ? Lý do có thể được đề xuất là trong giai đoạn từ 1615 đến 1659, vốn là thời kỳ mà các tu sĩ Dòng Tên vẫn duy trì vai trò chính trong việc truyền giáo ở Việt Nam, số lượng tín hữu vẫn còn hạn chế cộng với nhiều khó khăn khi các nhà truyền giáo bị trục xuất nhiều lần, vì vậy mới chỉ có các hình thức ngấm như ngấm đứng và ngấm lễ đèn được du nhập và đi vào nếp sống đạo của người giáo dân Việt Nam ở các giáo phận.

Sức Sống Mạnh Mẽ Của Các Tập Tục Truyền Thống

Sức sống mãnh liệt của các tập tục đạo đức bình dân trong Tuần Thánh được thấy rõ trong đời sống đạo của người di dân. Dù trải qua nhiều khó khăn về lịch sử, xã hội, người Công giáo xuất thân từ các giáo phận Dòng vẫn luôn gìn giữ những truyền thống của tổ tiên nơi miền đất mới. Đây là lý do để giải thích về hiện tượng này?

Có rất nhiều lý do có thể đưa ra, nhưng bài viết này tập trung vào sự lý giải từ góc độ hội nhập văn hóa. Cụ thể, các tập tục truyền thống đã được hội nhập văn hóa, mang trong mình những nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam, trở nên gần gũi với tâm thức, tình cảm, và lòng đạo đức của người giáo dân Việt Nam. Những tập tục ấy góp phần xây dựng tính gắn kết cộng đồng của người Công giáo ở quê hương cũng như nơi ở mới mà họ định cư.

Các giáo xứ Bắc di cư ở miền Nam được tổ chức, sắp xếp lại theo mô hình của các giáo xứ Công giáo miền Bắc.¹⁴ Riêng các giáo phận Dòng như Bùi Chu, Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh là những giáo phận tập trung đông đảo tín hữu phần lớn sinh sống tại các làng Công giáo.¹⁵ Những ngôi làng Công giáo ở vùng đồng bằng sông Hồng là kết quả của quá trình truyền bá đạo Công giáo, mang đến sự kết hợp của hai yếu tố: yếu tố làng quê Việt Nam và yếu tố tôn giáo. Yếu tố làng quê Việt Nam bao gồm các thiết chế chính trị, kinh tế, văn hóa truyền thống. Yếu tố tôn giáo là Công giáo, đi kèm với văn hóa phương Tây, nhưng đã được điều chỉnh và kết hợp với văn hóa làng

quê Việt Nam để phù hợp hơn với tâm trí người Việt.¹⁶ Theo đó, các thực hành truyền thống trong Tuần Thánh tại các giáo xứ di cư cũng như các giáo phận Dòng có hai hệ giá trị tồn tại song song: văn hóa truyền thống của người Việt Nam và văn hóa Công giáo.

Có lẽ vì vậy mà nhiều nhà nghiên cứu về văn hóa có chung nhận định: Các thực hành truyền thống trong thời gian Tuần Thánh thiêng liêng này thường kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố văn hóa dân tộc với giữa đức tin Công giáo. Sự hòa quyện này được biểu lộ qua nhiều nghi thức, biểu tượng và các hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng của cộng đồng. Nhà nghiên cứu Nguyễn Hồng Dương nhận xét, cách thức cử hành Tuần Thánh tại các giáo phận Đa Minh diễn ra rất trang trọng với các nghi lễ thể hiện sự hội nhập của văn hóa Công giáo với văn hóa Việt Nam là rất đáng trân trọng và cần được bảo tồn.¹⁷ Theo ông, những hoạt động mang tính diễn xướng để tưởng niệm cái chết của Chúa Giêsu vào Thứ Sáu Tuần Thánh vừa mang tính mô tả vừa mang tính ước lệ và nhận xét đây là “một Thánh lễ với những hình ảnh sống động, làm sống lại những trang Tin Mừng.” Nhờ đó, nội dung đức tin trở nên dễ hiểu và dễ nhớ, và chạm đến tâm khảm của những người tham dự. Ngoài ra, những hình thức diễn xướng này cũng tương tự với các hình thức diễn xướng đã tồn tại từ lâu trong các lễ hội truyền thống của Việt Nam với việc tái hiện các chiến công hoặc hành động của vị thần được người dân địa phương thờ cúng.¹⁸ Các nghi thức diễn ra trong Tuần Thánh thực sự là những di tích văn hóa đáng trân trọng của quá trình hội nhập văn hóa Công giáo với văn hóa truyền thống quốc gia.¹⁹

Cùng với các ngày lễ khác của Giáo hội Công giáo, Tuần Thánh được liệt kê trong danh mục các lễ hội Kitô giáo, một hình thức hoạt động văn hóa của người Công giáo diễn tả sự gắn kết của cộng đồng giáo xứ và khu vực. Mặc dù thuật ngữ “lễ hội” thường bị tránh nhắc đến để duy trì đặc tính thiêng liêng của các cử hành phụng vụ, những ngày lễ Công giáo thực sự là một hình thức lễ hội Công giáo, mang nhiều đặc điểm chung với các lễ hội dân gian khác: Nghi lễ, rước kiệu

tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, phong tục, yếu tố nghệ thuật, ca hát, diễn xướng và kịch nghệ. Những biểu hiện đức tin này vượt ra ngoài khuôn khổ của không gian nhà thờ và trở thành một hình thức sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng vừa mang tính cộng đồng lại vừa mang tính chất lễ hội.²⁰

Bầu khí lễ hội trong Tuần Thánh được thể hiện qua các cuộc rước diễn ra bên ngoài bối cảnh phụng vụ. Sách lễ Rôma chứa đựng các hướng dẫn chi tiết để cử hành một số cuộc rước kiệu thuộc về phụng vụ: Rước Lá vào Chúa Nhật Lễ Lá, Suy tôn Thánh giá vào thứ Sáu Tuần Thánh, Rước nến trong Lễ Vọng Phục Sinh. Riêng Tuần Thánh tại các giáo phận Dòng và các giáo xứ di cư, có nhiều cuộc rước khác được thực hiện trên quy mô lớn vượt ra ngoài không gian nhà thờ: Rước Kiệu Chiên Vượt Qua, Rước Kiệu Thương Khó, Rước Kiệu Cát Xác, Rước Kiệu mừng Chúa Phục Sinh.

Những cuộc rước này diễn ra trong một bầu không khí trang trọng và nhiệt thành diễn tả tâm tình tôn giáo của giáo dân. Đó có thể là nỗi buồn như trong cuộc rước tưởng niệm cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu và đám tang của Chúa Giêsu trong nghi thức cất xác Chúa vào chiều Thứ Sáu Tuần Thánh. Đó có thể là niềm vui và niềm hy vọng như đã thấy trong cuộc rước kiệu Phục Sinh với thanh âm của tiếng trống tiếng kèn hân hoan, tạo ra một bầu không khí tung bừng và sôi động.²¹

Những cuộc rước kiệu này không chỉ phục vụ như một phần mở rộng của việc cử hành phụng vụ mà còn là một sự thể hiện sức mạnh và sự hiệp nhất của cộng đồng. Chúng cho thấy một mức độ tổ chức cao, với sự tham gia bởi các hội đoàn Công giáo với trang phục, cờ hiệu riêng biệt. Những cuộc rước này là minh chứng hữu hình về bản sắc tôn giáo và văn hóa của cộng đồng làng Công giáo, phản ánh ý thức mạnh mẽ về sự tự quản lý và niềm tự hào cộng đồng.

Ngoài ra, như tác giả Mai Diệu Anh trong nghiên cứu của mình đã khẳng định rằng: Các nghi lễ này không chỉ mang bản sắc Công giáo mà còn đan xen các yếu tố tín ngưỡng dân gian, tái hiện một cách đặc sắc nghi thức thờ cúng tổ tiên của người Việt.²² Cụ thể, vào

ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, ngoài nghi thức suy tôn thánh giá được cử hành theo nghi thức phụng vụ, còn có hình thức tưởng niệm theo nghi thức thờ cúng tổ tiên truyền thống thông qua nghi thức rước kiệu cất xác. Thi hài của Chúa được đặt trong quan tài làm bằng kính, được trang trí cẩn thận, với đèn điện hoa nến rất ấn tượng. Quan tài được đặt trên một kiệu gọi là Kiệu Cất Xác. Cuộc rước kiệu Cất Xác diễn ra khá muộn vào ban tối, xung quanh khuôn viên nhà thờ giáo xứ trước khi tượng được đặt trong một nhà mồ dựng theo mô hình hang đá. Khi tham dự các nghi thức này người giáo dân thường đeo khăn tang trắng như là một hình thức chịu tang Chúa. Sau khi hoàn thành các nghi thức này, ở một số nơi còn có tập tục hát vãn Than mồ. Vào Thứ Bảy Tuần Thánh, các cộng đoàn trong giáo xứ sẽ thay phiên nhau đến viếng xác và hôn chân Chúa. Vào chiều thứ Bảy, có một cuộc rước Đi đàng Thánh giá trọng thể ngoài trời với các bức tượng Đức Mẹ Sầu Bi và Thánh Gioan cũng mang khăn tang màu trắng. Như vậy, các nghi thức tưởng niệm diễn ra như một đám tang dành riêng cho Chúa Giêsu với những đặc điểm của một đám tang truyền thống của Việt Nam.

Nếu tiếp tục suy tư về những lý do tại sao giáo dân yêu mến và liên kết tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên với những tập tục trong Tuần Thánh, chúng ta có thể tìm thấy một vài gợi ý cho câu hỏi: Chúa Giêsu là ai trong tâm trí của người giáo dân các giáo phận Dòng? Có lẽ, Chúa Giêsu đối với họ phải là một nhân vật quan trọng, được yêu mến như người thân yêu trong gia đình, là trưởng tử của một đàn em đông đúc, một Thiên Chúa quyền uy đã hy sinh để chết cho tội lỗi của nhân loại. Do đó, người giáo dân thương tiếc và tổ chức tang lễ cho Chúa như một biểu hiện của tình yêu mến chân thành cũng là điều dễ hiểu trong bối cảnh văn hóa đồng bằng Bắc Bộ và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam nói chung. Suy cho cùng, nghĩa tử là nghĩa tận.

Nhìn chung, sự kết hợp độc đáo giữa biểu hiện văn hóa và tôn giáo này nhấn mạnh những nỗ lực của Giáo hội để hội nhập văn hóa

trong bối cảnh Việt Nam. Những thích nghi văn hóa này không chỉ làm cho Tuần Thánh có ý nghĩa hơn đối với người Công giáo Việt Nam mà còn chứng tỏ khả năng của Giáo hội trong việc nắm lấy và nâng cao các phong tục địa phương trong các màu nhiệm thiêng liêng của Tuần Thánh. Nhờ đó mà các tập tục truyền thống trong Tuần Thánh được giáo dân các giáo phận Dòng yêu mến, và luôn cố gắng duy trì trong hoàn cảnh sống xa quê hương như một cách thức để bảo tồn căn tính cũng như tinh thần cộng đồng của mình.

Kết Luận

Các thực hành truyền thống trong Tuần Thánh tại các giáo xứ gốc Bắc di cư năm 1954 không chỉ là những nghi lễ Công giáo thông thường mà còn mang đậm dấu ấn của văn hóa dân gian Việt Nam, tạo nên một hình thái sinh hoạt tôn giáo và văn hóa độc đáo. Điều đặc biệt là các nghi thức này đã được những cộng đồng Công giáo di cư lưu giữ và bảo tồn như một phần không thể thiếu trong đời sống đức tin và văn hóa của họ, ngay cả khi phải đối diện với những khó khăn và thách thức nơi miền đất mới.

Những tập tục như rước kiệu, ngắm đứng, và các nghi lễ gắn liền với tín ngưỡng dân gian không chỉ thể hiện lòng đạo đức bình dân mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự gắn kết cộng đồng và tái hiện căn tính văn hóa - tôn giáo của những người di cư. Trong bối cảnh sống xa quê hương, các nghi thức này trở thành sợi dây kết nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và đức tin, giúp các cộng đồng Công giáo di cư giữ vững bản sắc của mình trước những biến động của xã hội.

Việc bảo tồn và phát triển các nghi thức này không chỉ là trách nhiệm đối với di sản văn hóa của các bậc tiền nhân mà còn là hành động khẳng định căn tính và sự bền vững của cộng đồng Công giáo di cư. Để duy trì sức sống mạnh mẽ của những tập tục truyền thống này, cần có sự kết hợp giữa việc gìn giữ các giá trị truyền thống và

tiếp nhận những đổi mới phù hợp với tinh thần và hướng dẫn của Giáo hội. Đây chính là cách thức để các cộng đồng Công giáo di cư không chỉ bảo tồn di sản văn hóa và đức tin của mình mà còn tiếp tục lan tỏa các giá trị thiêng liêng đó tới thế hệ tương lai.

¹ Có nhiều nghiên cứu về nguyên nhân của cuộc di cư 1954 với những nhận định trái chiều, xuất phát từ những góc nhìn khác nhau về sự kiện di cư 1954. Một số tài liệu tham khảo: Nguyễn Thị Tuyết Thanh, *Cuộc Di Cư và Định Cư của Đồng Bào Công Giáo Miền Bắc sau Hiệp Định Genève (1954-1963)* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM, 2019), 77-87; Peter Hansen, *The Virgin Heads South: Northern Catholic Refugees in South Vietnam, 1954-64* (PhD diss., University of Divinity, 2008).

² Nguyễn Đức Lộc, “Cuộc Di Cư Năm 1954 Phải Chẳng Là Một Định Mệnh Lịch Sử Của Người Công Giáo Miền Bắc?” *Nghiên Cứu Tôn Giáo* 05 (131), (2014): 77-87.

³ Phần này kết hợp việc quan sát các video ghi lại Tuần Thánh ở một số nơi trên các trang mạng xã hội và mô tả của tác giả Hoàng Đức Trinh trong bài viết: Hoàng Đức Trinh, “Lễ Hội Tuần Thánh trong Văn hoá Dân tộc Việt Nam,” *VietCatholic News*, 18 tháng 3, 2008, truy cập ngày 5 tháng 10, 2024, <https://vietcatholic.net/News/Html/53207.htm>.

⁴ Timoteo J. M. Ofrasio, S.J., “Inculturation of the Liturgical Year in the Philippines,” *Landas: Journal of Loyola School of Theology* 31, no. 1 (2018): 95-96, <https://doi.org/10.13185/2880>.

⁵ Stephen Morgan, “‘Em Procissão Solene a Deus Orando, para os Batéis Vimos Caminhando’—The Long Ebb-Tide of Catholic Public Piety in the Former-Portuguese Enclave of Macao,” *Religions* 12, no. 3 (2021): 193, <https://doi.org/10.3390/rel12030193>.

⁶ Macao News, “Easter 2017,” *video trên YouTube*, 2,40, video về Lễ Rước Thứ Sáu Tuần Thánh tại Nhà thờ Chánh tòa ở Ma Cao, ngày 18 tháng Tư năm 2017, truy cập ngày 1/10/2024, <https://www.youtube.com/watch?v=5JEDNDM7MQ0>.

⁷ Cynthia Montemayor, “The Annual Procession of ‘Our Lord Bom Jesus dos Passos’ in Macau,” *O Clarim*, 20/2/2024, truy cập ngày 17/8/2024, <https://www.oclirim.com.mo/en/2024/02/20/the-annual-procession-of-our-lord-bom-jesus-dos-passos-in-macau/>.

⁸ Gregory DiPippo, “A Religious Procession in Macau, China,” *New Liturgical Movement*, 18/2/2016, truy cập ngày 17/8/2024, <https://www.newliturgicalmovement.org/2016/02/a-religious-procession-in-macau-china.html>.

⁹ Elizabeth Bell, *Lent and Holy Week in La Antigua Guatemala* (Guatemala: Textos y Formas Impresos, 2017), 8.

¹⁰ Alexandre de Rhodes, *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài*, Bản viết ngữ của Hồng Nhuệ, Bản pháp ngữ của Henri Albi (Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo TP. Hồ Chí Minh, 1994), 131.

¹¹ Solange Hertz, trans., *Rhodes of Viet Nam: The Travels and Missions of Father Alexander de Rhodes in China and Other Kingdoms of the Orient* (Westminster, MD: The Newman Press, 1966), 114.

¹² Hai Tính, “[Thứ Hai Tuần Thánh] Giảng Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu (Số 1),” *Dòng Tên-Jesuits*, 6/4/ 2020. <https://dongten.net/thu-hai-tuan-thanh-giang-su-thuong-kho-duc-chua-giesu-so-1>

¹³ *Historiæ Vicariatūs Tonquini Centralis: Breve Compendium*, Sứ Ký Địa Phận Trung (Phú Nhai Đường, 1916), 25.

¹⁴ Nguyễn Đức Lộc, *Cấu Hình Xã Hội Cộng Đồng Công Giáo Bắc Di Cư Tại Nam Bộ: Từ Kích Thước Cộng Đồng Đến Kích Thước Cá Nhân (Tái bản có bổ sung lần thứ nhất)* (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2015), 240.

¹⁵ Riêng giáo phận Lạng Sơn - Cao Bằng được thành lập muộn hơn, số lượng giáo dân ít, sống rải rác nên tính chất làng Công giáo không thể hiện mạnh như các giáo phận còn lại.

¹⁶ Đỗ Quang Hưng, “Sống đạo của người Công giáo Việt Nam: Khái niệm và sự phát triển,” trong *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, do Nguyễn Hồng Dương biên tập (Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa, 2005), 11.

¹⁷ Nguyễn Hồng Dương, *Những Nẻo Đường Phúc Âm Hóa Công Giáo Ở Việt Nam* (Thành Phố Hồ Chí Minh: NXB Tôn Giáo, 2016), 368-371.

¹⁸ Nguyễn Hồng Dương, *Nghi Lễ Và Lối Sống Công Giáo Trong Văn Hóa Việt Nam* (Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 2001), 145-162.

¹⁹ Hà Xuân Bàn, *Giáo Phận Thái Bình: Lịch Sử, Thực Trạng Và Những Vấn Đề Đặt Ra* (Luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017), 133.

²⁰ Hà Huy Tú, *Tìm Hiểu Nét Đẹp Văn Hóa Thiên Chúa Giáo* (Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2002), 123; Chu Quang Trứ, *Di Sản Văn Hóa Dân Tộc Trong Tín Ngưỡng Và Tôn Giáo Ở Việt Nam* (Huế: NXB Thuận Hóa, 1996), 53–54.

²¹ Đỗ Văn Đình, *Rước Trong Lễ Hội Văn Hóa Vùng Đồng Bằng Sông Hồng Và Rước Của Người Công Giáo Bùi Chu* (Bùi Chu: Đại Chủng Viện Đức Mẹ Vô Nhiễm, 2014), 29.

²² Mai Diệu Anh, *Ảnh Hưởng Của Tín Ngưỡng Truyền Thống Việt Nam Đến Đời Sống Đạo Của Người Công Giáo Ở Giáo Phận Bùi Chu - Nam Định Hiện Nay* (Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2015), 82.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI DI CƯ TỪ VÙNG QUÊ LÊN HÀ NỘI CHO GIÁO HỘI CÔNG GIÁO ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn Thị Ngọc Anh, FMA

Dẫn Nhập

Di cư luôn là một chủ đề được rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm, cách riêng đối với Việt Nam khi mà bối cảnh di cư từ nông thôn lên thành thị ngày một gia tăng. Đối với Giáo hội Công giáo, Đức Thánh cha Phanxicô – người đứng đầu Giáo hội đã có các sứ điệp hàng năm nhân kỷ niệm Ngày thế giới di cư và tị nạn và các văn kiện dành riêng cho người di cư. Giáo hội Công giáo Việt Nam bước đầu đã có sự quan tâm đến người di cư qua lời mời gọi của Đức Thánh cha Phanxicô, đã thành lập Ủy ban Mục vụ di dân và đã cho ra đời cuốn *Hướng Dẫn Về Mục Vụ Di Dân* năm 2017.

Nội dung của bài viết này nói tới những đóng góp của người Công giáo di cư (CGDC) cho Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, cụ thể là các giáo xứ nơi họ đến tham gia sinh hoạt và phục vụ. Người di cư được nói tới trong bài viết này chủ yếu là những người di cư từ các vùng nông thôn lên Hà Nội để tìm kiếm việc làm, học tập nhằm thay đổi cuộc sống. Tuy nhiên, ngoài việc lo lắng cho đời sống của cá nhân và gia đình thì người di dân Công giáo còn có những đóng góp cho Giáo

hội địa phương nơi họ đến. Nghiên cứu này được phân tích từ số liệu của đề tài Nafosted do PGS.TS Hoàng Thu Hương làm chủ nhiệm đề tài với chủ đề: “*Đặc điểm và sự biến đổi sinh hoạt tôn giáo của người Công giáo di cư trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay.*” Phương pháp nghiên cứu của bài viết này chủ yếu dựa trên phương pháp phân tích dữ liệu và các tài liệu thứ cấp.

Các Nghiên Cứu Quốc Tế Và Trong Nước Liên Quan Đến Những Đóng Góp Của Người Công Giáo Di Cư

Một số học giả trên thế giới khi nghiên cứu những đóng góp về mặt kinh tế của người nhập cư cho thấy 10% tổng số doanh nghiệp của Hoa Kỳ do người nhập cư làm chủ. Tương tự, nghiên cứu của Nisha Singh và Rajeshwar Sharma cho thấy sự đóng góp của người di cư vào nền kinh tế Hoa Kỳ trong ba lĩnh vực: kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà hàng và việc làm của người da trắng.^{1,2} Một nghiên cứu khác ở Hoa Kỳ cũng cho thấy số lượng người nhập cư chiếm 16% trong số tất cả các nhà phát minh của Hoa Kỳ, nhưng tạo ra 23% tổng sản lượng đổi mới, được đo bằng số lượng bằng sáng chế.³ Bên cạnh đó, người di cư còn đóng góp giúp phát triển ngành du lịch của Miền Bắc Thụy Sĩ với dân cư thừa thớt như: các sản phẩm, quy trình, thị trường du lịch đồng thời giới thiệu một loạt các ý tưởng, kỹ năng và mạng lưới bên ngoài mới cho khu vực.⁴

Nghiên cứu của Peter Hansen xuất bản năm 2009 cho chúng ta một cái nhìn lịch sử về người Công giáo Việt Nam trong bài báo “*Bắc Di Cư: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954 - 1959.*”⁵ Thông qua nghiên cứu cho thấy biến cố di cư năm 1954 là một biến cố lịch sử đối với người Công giáo di cư ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam và vai trò của họ đối với cộng đồng Công giáo tại miền Nam, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng người di cư vào miền Nam đông nhất là tại Giáo phận Bùi Chu (150.000 người); Giáo

phận Phát Diệm (80.000 người) và Giáo phận Thái Bình (80.000 người); sau đó mới đến Giáo phận Hải Phòng (60.000 người) và Giáo phận Hà Nội (50.000 người). Tổng số lượng người Công giáo di cư từ miền Bắc và miền Trung vào miền Nam thời điểm đó khoảng 544.000 người. Đây là một số lượng rất lớn người Công giáo di cư vào miền Nam và đóng góp một nguồn nhân lực lớn cho giáo phận Đà Nẵng.⁶ Như vậy thông qua nghiên cứu này cho thấy người Công giáo di cư Giáo phận Đà Nẵng của Việt Nam đã đóng góp một số lượng lớn người Công giáo di cư của Giáo phận Đà Nẵng. Chính vì thế, ở thời điểm này có rất nhiều nhà thờ được xây dựng và Giáo phận Đà Nẵng ngày càng phát triển và lớn mạnh về mặt tôn giáo.

Nhờ sự di chuyển của người Công giáo di cư đặc biệt là các sinh viên từ miền quê lên thành phố trọ học mà từ đó lan tỏa tình yêu thương cho những người khác đạo, nhờ đó lôi kéo được một số bạn trẻ theo đạo. “Chiến lược của sinh viên Công giáo là làm gương sáng nơi môi trường học đường thông qua cách họ tham gia vào hoạt động đoàn thể ở trường học và xã hội.”⁷

Có thể nói, một số nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho thấy những đóng góp của người di cư khi đến nơi ở mới, bước đầu di chuyển đến nơi ở mới còn nhiều khó khăn nhưng không vì thế mà ngăn cản sự đóng góp của người di cư.

Tình Hình Kinh Tế, Xã Hội, Tôn Giáo Tại Hà Nội

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam nằm ở phía Tây Bắc của vùng đồng bằng Châu Thổ sông Hồng, là trung tâm chính trị, văn hóa và tôn giáo. Năm 1999, Hà Nội được UNESCO công nhận là thành phố vì hòa bình. Năm 1954, khi tiếp quản thủ đô Hà Nội, Hà Nội có diện tích rất nhỏ, chỉ có khoảng 130 km². Với 3 lần điều chỉnh địa giới vào năm 1961, 1978 và 2008 và một lần thu hẹp vào năm 1991, Hà

Nội có bước đột phá khi mở rộng địa giới hành chính có diện tích là 3.344,7 km² vào năm 2008.

Về mặt kinh tế, xã hội, sau khi mở rộng địa giới hành chính, Hà Nội có sự vươn mình mạnh mẽ đó là đưa thương mại, dịch vụ, du lịch làm mũi nhọn. Hiện nay, Hà Nội có khoảng 30 trung tâm thương mại, 150 siêu thị, 455 chợ (cả đầu mối và dân sinh), hàng ngàn cửa hàng tiện ích và hàng trăm máy bán hàng tự động, hàng chục nghìn hộ bán lẻ và hàng trăm nghìn cơ sở kinh doanh. Về du lịch, Hà Nội được xếp vào 10 thành phố có tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới và đứng thứ 15 danh sách các điểm du lịch phổ biến nhất trên thế giới. Năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội đạt 24 triệu lượt trong đó có 20 triệu lượt khách nội địa và 4 triệu khách quốc tế. Đối với lãnh vực xuất nhập khẩu, năm 2023, Hà Nội chiếm 9% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước và vươn lên vị trí thứ 8 của 63 tỉnh thành. Lãnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 9,0% tổng sản phẩm của Hà Nội. Thêm vào đó, Hà Nội còn thu hút 4.500 dự án FDI với tổng vốn đầu tư trên 33 tỷ USD. Thành phố Hà Nội có 1.350 làng nghề trong đó có 313 làng nghề truyền thống. Hiện nay, dân số Hà Nội là 7 triệu người.⁸

Về mặt tôn giáo, hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (năm 2013), Điều 24 quy định “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... 2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. 3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.⁹ Với hiến pháp này, người giáo dân Công giáo tại Hà Nội được tự do tuyên xưng đức tin qua việc tham dự Thánh lễ mỗi ngày Chúa Nhật và các sinh hoạt tôn giáo khác.

Theo thống kê năm 2022, Tổng Giáo phận Hà Nội có diện tích khoảng 4.953km² trong 4 tỉnh thành: Hà Nội, Hà Nam, Nam Định và Hòa Bình. Số lượng người Công giáo của Tổng Giáo phận Hà Nội là 330.000 người trên tổng số 10 triệu người chiếm 3,3% dân số. Tổng

giáo phận có 7 giáo hạt, 174 giáo xứ.¹⁰ Đến năm 2024, tổng giáo phận có 208 linh mục triều, 32 linh mục dòng, 341 tu sĩ.¹¹

Năm 2022, để chuẩn bị cho công nghị của giáo phận tổ chức vào ngày 24/11/2022, Tổng Giáo phận Hà Nội có làm một cuộc khảo sát về đời sống đức tin của giáo dân trong giáo phận. Về việc thực hành đức tin, kết quả cho thấy 91,0% giáo dân cho rằng lãnh nhận các bí tích thường xuyên là cần thiết; tham dự Thánh lễ vì yêu mến Chúa chiếm 86,2%; thường xuyên làm dấu trước bữa ăn 64,0%; thỉnh thoảng đọc kinh sớm tối chiếm 31,0%; 17,0% thỉnh thoảng mới lần hạt Mân Côi; đọc kinh thánh hàng ngày chiếm 32,0%. Những hành vi lỗi đức tin như: lên đồng, hầu đồng, gọi hồn, xem tuổi, tướng số, xem ngày giờ, cúng bái, giải hạn, đốt vàng mã...chiếm từ 1,1 đến 11,3%. Về việc truyền giáo cho thấy 42,0% giáo dân ngại việc truyền giáo với lý do không biết nhiều về đạo để truyền giáo cho người khác. Vì thế tỷ lệ người chia sẻ/trao đổi với người khác đạo chỉ chiếm 25,8%.¹²

Tóm lại, với việc lược qua một vài thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, tôn giáo của thành phố Hà Nội nói chung và Tổng Giáo phận Hà Nội nói riêng, cho chúng ta một cái nhìn khái quát về thành phố và Giáo phận Hà Nội. Hơn nữa, chúng ta còn đặc biệt chú ý đến các giáo xứ thuộc giáo hạt chánh tòa là các giáo xứ có tỷ lệ người di dân đến tham gia sinh hoạt đông đúc đó là các giáo xứ: Cổ Nhuế, Nhà Thờ Lớn, Hàm Long, Thái Hà, giáo họ Nông Vụ (đã được khảo sát). Bên cạnh đó còn các giáo xứ cũng có số lượng di dân tham gia nhưng ít hơn đó là giáo xứ: Hà Đông, Phùng Khoang, Giang Xá, Cửa Bắc...

Đặc Điểm Của Người Công Giáo Di Cư Tới Thành Phố Hà Nội

Người CGDC từ nông thôn ra Hà Nội gồm các tỉnh miền Nam (1,6%) như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương; các tỉnh miền

trung (11,0%) như: Nghệ An, Huế, Hà Tĩnh và hầu hết thuộc các tỉnh miền Bắc (87,4%) như: Nam Định; Thái Bình, Hà Nam, Phú Thọ, Thanh Hóa, Ninh Bình, Bắc Ninh... Việc người CGDC ra thành phố Hà Nội để tìm kiếm một cuộc sống tốt hơn với những đặc điểm di cư như sau:

Lý do di cư

Để có quyết định trong di cư thì một trong những điều cần xét đến đó là lý do di cư của người di cư. Sau đây là những lý do khác nhau khiến người CGDC quyết định di cư.

Bảng 1: Lý do di cư của người Công giáo di cư¹³

Lý do di cư *	Di cư trong vòng 5 năm		Di cư trên 5 năm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Vì công việc (n=173)	91	47,6	82	52,9
Vì học tập (n=94)	82	42,9	12	7,7
Vì chuyển tới sống cùng gia đình (n=22)	7	3,7	15	9,7
Vì kết hôn (n=25)	3	1,6	22	14,2
Vì thay đổi nơi cư trú (n=13)	2	1,1	11	7,2
Lý do khác (n=19)	6	3,1	13	8,3
Tổng	191	100,0	155	100,0

Ghi chú: $p^* < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Qua kết quả khảo sát của bảng 1 cho thấy lý do lớn nhất người CGDC trên 5 năm di cư vì lý do công việc chiếm tỷ lệ cao nhất và cao hơn người CGDC trong vòng 5 năm khoảng 5,3%. Ngược lại, tỷ lệ người CGDC trong vòng 5 năm di cư vì lý do học tập cao hơn gấp

5 lần người CGDC trong vòng 5 năm. Điều này cho thấy người CGDC trong vòng 5 năm di cư chủ yếu vì hai lý do – vì công việc (47,6%) và vì học tập (42,9%). Còn đối với người CGDC trên 5 năm chủ yếu vì hai lý do: vì công việc (52,9%) và vì kết hôn (14,2%).

“Lúc đó ở quê thì quá nghèo. Nên đi làm để có thu nhập về cho gia đình, mình có động lực mình đi làm. Ngày trước mình đi cùng các cậu, sau đó mình ra đây làm và mùa nóng thì mình lại vào Sài Gòn.” (Nam, 34 tuổi, thợ nề, giáo xứ Cổ Nhuế, PVS của đề tài Nafosted).

Tóm lại, lý thuyết về lực hút - đẩy của Lee cho chúng ta thấy: Lực hút ở đô thị thường đem lại cơ hội sống thuận tiện, có khả năng tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn, có triển vọng cải thiện đời sống hơn. Còn đối với lực đẩy cũng thế, chính sự nghèo đói và không có việc làm ở nông thôn đã đẩy những người CGDC rời xa vùng quê của mình để đến một nơi có nhiều cơ hội tạo ra thu nhập cao hơn¹⁴ hoặc học tập để có cơ hội đổi đời.

Hình thức sở hữu ngôi nhà hiện tại

Khi đến một nơi ở mới, điều đầu tiên người di cư phải nghĩ đến là nơi ở. Chính vì thế, họ phải tìm cho mình nơi ở thích hợp với điều kiện kinh tế và sinh hoạt tôn giáo của mình. Các hình thức sở hữu ngôi nhà hiện tại của người Công giáo di cư như sau:

Bảng 2: Hình thức sở hữu ngôi nhà của người Công giáo di cư¹⁵

		Di cư trong vòng 5 năm		Di cư trên 5 năm	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Nhà riêng	5	2,6	94	57,7

Hình thức sở hữu ngôi nhà *	Nhà của bố mẹ/ con cái	7	3,6	23	14,1
	Nhà thuê	152	78,8	45	27,6
	Nhà ở nhờ	29	15,0	1	0,6
	Tổng	193	100,0	163	100,0

Ghi chú: * $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Nhìn vào bảng 2 cho ta thấy người CGDC trên 5 năm có tỷ lệ nhà riêng (57,7%) trong khi đó người CGDC trong vòng 5 năm có tỷ lệ nhà riêng rất thấp (2,6%). Ngược lại tỷ lệ ở nhà thuê của người CGDC trong vòng 5 năm (78,8%) cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ người CGDC trên 5 năm ở nhà thuê; tỷ lệ ở nhờ nhà người quen cũng chiếm 15,0%. Điều này cho thấy người CGDC trên 5 năm sẽ có nhiều thuận lợi hơn người CGDC trong vòng 5 năm vì có thu nhập cao và ổn định hơn người CGDC trong vòng 5 năm.

Thời gian để thích nghi với nơi ở mới

Người Công giáo di cư khi đến nơi ở mới cần thời gian để thích nghi và hội nhập cách nhanh chóng với nơi ở mới. Thời gian thích nghi của người Công giáo di cư trong vòng 5 năm và trên 5 năm có những sự khác biệt đáng kể.

Bảng 3: Thời gian thích nghi với nơi ở mới của người CGDC¹⁶

		Di cư trong vòng 5 năm		Di cư trên 5 năm	
		N	%	N	%
Thời gian thích nghi	Chỉ mất một thời gian ngắn để thích nghi	154	84,2	133	86,4
	Mất một khoảng thời gian để thích nghi	23	12,6	14	9,1

với nơi ở mới	Mất khá nhiều thời gian để thích nghi	4	2,2	5	3,2
	Không thể thích nghi	2	1,1	2	1,3
	Tổng	183	100,0	154	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy tỷ lệ người CGDC trên 5 năm chỉ mất một thời gian ngắn để thích nghi với nơi ở mới là 86,4% và cao hơn 2,2% so với người CGDC trong vòng 5 năm. Ngược lại tỷ lệ người CGDC trong vòng 5 năm mất một khoảng thời gian để thích nghi là 12,6% và cao hơn 3,5% so với người CGDC trên 5 năm. Tỷ lệ người CGDC mất khá nhiều thời gian hoặc không thể thích nghi chiếm tỷ lệ thấp. Tóm lại, cả hai nhóm người CGDC trên 5 năm và di cư trong vòng 5 năm đều có tỷ lệ thích nghi với nơi ở mới là khá cao, lý do là khi đến nơi ở mới họ thường tìm nơi ở gần nhà thờ để có thể chu toàn bổn phận của một người Công giáo qua đó họ nhận được sự giúp đỡ của cộng đồng Công giáo để nhanh chóng thích nghi với nơi ở mới.

Các Đóng Góp Của Người Công Giáo Di Cư Khi Đến Nơi Ở Mới

Tham dự lễ ngày Chúa Nhật và các ngày lễ trọng

Việc tham dự Thánh lễ ngày Chúa Nhật cũng là một sự đóng góp về mặt tôn giáo của người Công giáo di cư đối với giáo xứ nơi họ đến. Cụ thể là làm cho giáo xứ đó trở nên đông đúc và sinh hoạt tôn giáo sầm uất hơn vào các ngày Chúa Nhật và các ngày lễ trọng.

Bảng 4: Tham dự các lễ bắt buộc của người Công giáo di cư¹⁷

Các ngày lễ	Mức độ tham dự	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lễ Chúa Nhật	Ít nhất một tuần/lần	248	69,7
	1 đến 3 lần/tháng	94	26,4
	Vài lần/ năm	13	3,7
	Không bao giờ	1	0,3
	Tổng	356	100,0
Lễ trọng	Tham dự đầy đủ các Thánh lễ	242	68,2
	Vắng mặt 1-2 Thánh lễ	90	25,4
	Vắng mặt nhiều hơn 2 Thánh lễ	20	5,6
	Không bao giờ tham gia	3	0,8
	Tổng	355	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.

Qua khảo sát ở bảng 4 cho thấy tỷ lệ tham dự lễ Chúa Nhật và các ngày lễ trọng của người CGDC theo đúng giáo luật là tham dự lễ Chúa Nhật ít nhất 1 tuần/lần chiếm 69,7%. Tỷ lệ người CGDC không chu toàn bốn phần tham dự lễ Chúa Nhật 1 tuần/lần và được liệt vào những người vi phạm giáo luật theo bộ luật 1983 về tham dự lễ Chúa Nhật là 31,3%. Tương tự đối với việc người CGDC tham dự lễ trọng trong năm. Đối với tổng giáo phận Hà Nội quy định các ngày lễ trọng vẫn giữ ở lịch ngày thường mà không chuyển vào ngày Chúa Nhật, chính vì thế đây cũng là một điều khó khăn đối với người Công giáo di cư không thể chu toàn Thánh lễ trọng vào ngày thường vì lý do công ăn việc làm. Tuy nhiên, cũng phải kể đến phần đóng góp rất lớn của người Công giáo di cư khi tham dự ngày lễ Chúa Nhật và các ngày lễ trọng đã tạo nên sự đông đúc, sốt sắng cho các giáo xứ sở tại nơi họ đến. Trong Thánh lễ bế mạc hai ngày Đại hội di dân tại Giáo xứ Thái Hà năm 2024, Đức Hồng Y Nguyễn Văn Nhơn đã chia sẻ rằng, “Di dân là một phần của Giáo hội... một sứ mạng truyền giáo nơi đất khách quê người. Chính qua sự hiện diện của người di dân,

Giáo hội của chúng ta, cách riêng là giáo xứ Thái Hà, được phát triển và lớn mạnh trong tình thương của Ngài.”¹⁸

Tham gia vào các hội nhóm Công giáo

Ngoài việc đi tham dự Thánh lễ, người CGDC cũng được mời gọi tham gia vào các hội đoàn Công giáo để được nâng đỡ về mặt đức tin. Và khi tham gia vào các hội đoàn, họ cũng đóng góp vào việc xây dựng hội đoàn và xây dựng giáo xứ thông qua sự phục vụ của họ khi được phân chia các công việc vào các ngày lễ.

Bảng 5: Tham gia vào các nhóm/hội đoàn của người CGDC¹⁹

	Di cư trong vòng 5 năm		Di cư trên 5 năm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hội/ nhóm liên quan đến hoạt động nghi lễ	43	22,3	29	17,8
Hội/ nhóm từ thiện bác ái	27	14,0	19	11,7
Hội/ nhóm thể dục thể thao	11	5,7	5	3,1
Hội/ nhóm phục vụ (cắm hoa, lau dọn, trang trí nhà thờ) **	16	8,3	2	1,2
Nhóm giáo dục, học tập (sinh viên, huynh trưởng, cha mẹ,...)**	31	16,1	10	6,1
Hội/ nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông	10	5,2	3	1,8
Hội/ nhóm Công giáo đồng hương *	54	28,0	29	17,8

Hội/ nhóm Công giáo xa quê *	67	34,7	41	25,2
Hội/ nhóm Công giáo khác	6	3,1	5	3,1
Tổng	256	100,0	143	100,0

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Thông qua kết quả khảo sát bảng 5 cho ta thấy, người di cư tham gia vào nhóm Công giáo xa quê của người CGDC trong vòng 5 năm chiếm tỷ lệ cao nhất 34,7% và cao hơn 9,5% những người CGDC trên 5 năm tham gia hội/nhóm Công giáo xa quê. Tương tự, người CGDC trong vòng 5 năm tham gia vào hội nhóm Công giáo đồng hương chiếm tỷ lệ 28,0%, cao hơn 10,2% so với nhóm Công giáo di cư trên 5 năm tham gia hội nhóm này. Hơn nữa, người Công giáo di cư trong vòng 5 năm tham gia hội/nhóm liên quan đến hoạt động nghi lễ (22,3%), nhóm giáo dục, học tập (16,1%) và hội/nhóm từ thiện bác ái (14,0%) cũng cao hơn người Công giáo di cư trên 5 năm tham gia ba hội nhóm này. Điều này cho ta thấy người CGDC trong vòng 5 năm có sự tích cực tham gia vào một số các hội đoàn Công giáo nhờ đó họ có thể đóng góp cho giáo xứ nơi họ đến:

“Có, hôm trước trong hội gia trưởng, cha bảo cha xin một cái ghế. Một cái ghế của nó là 3 triệu. Mỗi gia đình đóng góp một cái ghế.” (Nam, 35 tuổi, hội gia trưởng, giáo xứ Cổ Nhuế, thành phố Hà Nội).

“Năm ngoái có vận động đóng góp được 100 triệu để đóng bộ cửa ở hội trường nhà thờ.” (Nam, 60 tuổi, hội Antôn, giáo xứ Cổ Nhuế, thành phố Hà Nội).

Ngoài những đóng góp về mặt vật chất, người Công giáo di cư còn có những đóng góp về thời gian và công sức khi tham gia vào các hội đoàn khác nhau:

“Bạn bè em phần đông là người di cư vì bạn học trên trường là người di cư, ca đoàn em tham gia hơn một nửa là người di cư, còn bản xứ ít lắm.” (Nữ, 22 tuổi, ca đoàn Cecilia, giáo xứ Cổ Nhuế, thành phố Hà Nội).

“Một người biết chơi kèn không phải một hai tháng là chơi được ngay. Nếu chơi được phải mất vài ba năm; phải luyện thường xuyên, hi sinh thời gian, công sức chứ không thể đi làm ăn rồi đến thôi là được. Bỏ tiền sắm kèn cũng đắt. Tầm mười mấy hai mươi triệu cái kèn; phải tự mang kèn đi phục vụ vì Thái Hà không có kèn. Bây giờ sắm bộ kèn phải tiền tỉ chứ không phải mấy trăm triệu, mấy chục triệu mua một chiếc. Một nhóm gồm mấy chục người, còn chưa nói đến công sức đào tạo – đào tạo mấy năm mới được.” (Nam, 35 tuổi, cộng đoàn Hiền Xuân Dục, nhà thờ Thái Hà, thành phố Hà Nội).

Như vậy, có thể thấy người CGDC khi tham gia vào các hội nhóm khác nhau, tuy được hưởng những quyền lợi khi tham gia nhóm nhưng họ cũng đóng góp phần mình rất nhiều vào công việc phục vụ chẳng hạn như bỏ tiền ra mua kèn, bỏ thời gian ra để tập luyện và phục vụ giáo xứ khi có những ngày lễ long trọng cần thổi kèn. Hơn nữa, cả khi tham gia vào ca đoàn hát lễ (thuộc nhóm hoạt động nghi lễ) ngày Chúa Nhật và các ngày lễ trọng thì ca đoàn hát hay, hát tốt giúp người tham dự Thánh lễ nâng tâm hồn lên thì việc dành thời gian đi tập hát hàng tuần cũng là một hy sinh và đóng góp rất lớn cho cộng đoàn mà họ hiện diện.

Các đóng góp khác nhau của người CGDC khi họ đến nơi ở mới

Theo nhiều nghiên cứu trên thế giới, người CGDC khi đến nơi ở mới thường có những đóng góp đáng kể về mặt kinh tế và văn hóa tại nơi đến. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Những đóng góp và trợ giúp của người Công giáo di cư tại nơi đến²⁰

	Di cư trong vòng 5 năm		Di cư trên 5 năm	
	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Cho mượn xe *	43	33,6	19	21,3
Cho mượn tiền	51	39,8	25	28,1
Trông đưa đón con họ	14	10,9	14	15,7
Giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên của cộng đoàn *	7	5,5	12	13,5
Tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý	7	5,5	6	6,7
Giúp đưa đi khám, chữa bệnh hoặc chăm sóc khi ốm đau	20	15,6	15	16,9
Giới thiệu các mối quan hệ xã hội	34	26,6	29	29,2
Quảng bá về sản phẩm, dịch vụ của các thành viên trong cộng đoàn	11	8,6	12	13,5
Tư vấn các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình	12	9,4	12	13,5
Cầu nguyện giúp gia đình gặp khó khăn **	79	61,7	70	78,7
Tổng	278		214	

Ghi chú: * $p=0,05$; ** $p<0,01$. Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01.

Kết quả nghiên cứu bảng 6 cho thấy, người CGDC trên 5 năm cầu nguyện giúp gia đình gặp khó khăn (78,7%) và cao hơn người Công giáo di cư trong vòng 5 năm là (17,0%). Tương tự, người CGDC trên 5 năm giới thiệu các mối quan hệ xã hội (29,2%) và cao hơn người CGDC trong vòng 5 năm là (3,4%).

“Nó là cái môi trường cho mình tiếp xúc cũng như mở rộng mối quan hệ; biết nhiều người hơn; có nhiều điều hay để mình

học hỏi. Mình cũng nghĩ là mình chưa có gia đình, chưa bị bố buộc nên cứ tham gia giúp cộng đoàn được bao nhiêu thì giúp. Mấy bữa nữa mình bận mình không tham gia được thì cũng đến người khác thôi.” (Nam, 26 tuổi, cộng đoàn Hiền Xuân Dục, nhà thờ Thái Hà, thành phố Hà Nội).

Ngoài ra, người CGDC trên 5 năm có tỷ lệ trông đưa đón con họ (15,7%) và giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên trong cộng đoàn (13,5%) chiếm tỷ lệ cao hơn những người di cư trong vòng 5 năm. Ngược lại, với tiêu chí cho mượn xe và mượn tiền thì người CGDC trong vòng 5 năm lại có tỷ lệ cao hơn 10,0% so với người CGDC trên 5 năm tham gia đóng góp vào hai tiêu chí này. Như vậy, có thể thấy, người CGDC ngoài việc nhận được sự trợ giúp từ các hội/nhóm mà họ tham gia thì họ còn trở thành những nhân tố đóng góp hỗ trợ những người trong hội/nhóm của họ và trở thành những thành viên tích cực đóng góp xây dựng giáo xứ sở tại nơi họ đến.

Có thể nói, người CGDC có một sự đóng góp không nhỏ vào việc giúp đỡ những người khác về vật chất và tinh thần. Lẽ ra họ mới là những người cần được giúp đỡ thì chính họ lại trở thành nhân tố để mở tay chia sẻ với những người khác khó khăn hơn họ hay cần được sự giúp đỡ từ họ. Như vậy có thể thấy được sự quảng đại rất lớn của người CGDC dành cho giáo xứ sở tại nơi họ tham gia.

Nhận định của người địa phương về đóng góp của người CGDC

Thông qua các kết quả khảo sát cho chúng ta những minh chứng khác nhau về các cách đóng góp khác nhau của người CGDC. Tuy nhiên, để biết được suy nghĩ của người địa phương đánh giá thế nào về sự đóng góp của người CGDC, chúng ta cần phải có các bằng chứng thông qua phỏng vấn người địa phương. Dưới đây là một vài nhận định của người địa phương về người CGDC về các đóng góp như sau:

“Đóng góp thì thực ra toàn anh em di dân đóng góp tài chính khi vận động thôi chứ còn người gốc thì người ta đóng ít... Vâng thì bản chất người di dân quen đóng góp ở quê đấy ... ở giáo xứ ở Hà Nội, tôi nghĩ rằng là quen được cái sự bao bọc. Khi bảo đóng góp thì người dân gốc họ bảo: Ôi trời, nhà thờ thiếu gì tiền” (Nam, 65 tuổi, bác sĩ về hưu, người CG địa phương, Chùm Chánh giáo xứ Nhà thờ Lớn).

“Có đóng góp. Vì như giáo họ nhà tôi có cần cái gì thì cha xứ cũng kêu gọi mọi người cùng đóng góp. Mà người trong giáo họ đóng góp cũng khá, cũng nhiều. Bởi vì tôi thấy như xét ở họ của chúng tôi thì chỉ có 10 hoặc 20 hộ thì làm sao mà làm được nhiều việc. Cho nên là cứ mỗi một lần lễ to là cha cũng có kêu gọi. Người di dân cũng rất là nhiệt tình, Họ đóng góp thời gian, tiền bạc, bỏ thời gian ra để làm” (Nữ, 48 tuổi, kinh doanh, người CG địa phương, giáo họ Nông Vụ).

“Chắc chắn là có đóng góp ạ. Nhưng mà cũng như tôi kể ở trong ca đoàn của tôi thì cũng có một anh di dân và sống ở đây lâu lắm rồi. Gia đình của anh thì rất thuận lợi về kinh tế cho nên anh toàn gửi tiền về quê hương để xây dựng cả một đồi Đức Mẹ và như thế, anh rất là tự hào và cũng không cảm thấy đó là một gánh nặng đâu. Họ cảm thấy tự hào và hạnh phúc bởi vì họ đã đóng góp được cái này cái kia” (Nam, 60 tuổi, ca trưởng ca đoàn, người CG địa phương, giáo xứ Hàm Long).

Theo nhận định của người Công giáo địa phương tại các giáo xứ khác nhau cho thấy người CGDC ngoài việc đóng góp thời gian, công sức thì họ còn rất quảng đại đóng góp cả tiền bạc để xây dựng giáo xứ. Hơn nữa họ không chỉ đóng góp tiền ở giáo xứ sở tại mà họ còn gửi tiền về quê gốc để giúp giáo xứ ở quê. Điều này không trở nên một gánh nặng đối với họ nhưng như là một sự hãnh diện vì đã đóng góp phần mình xây dựng Giáo hội. Thông qua việc đóng góp về vật

chất để xây dựng giáo xứ quê hương và giáo xứ nơi họ đến, người CGDC dần bớt đi sự xa cách và có sự gắn bó cũng như dần hội nhập vào giáo xứ sở tại nơi họ đến.

Kết Luận

Tóm lại, người Công giáo di cư từ nông thôn lên thành phố Hà Nội có những đóng góp nhất định cho giáo hội địa phương về các sinh hoạt tôn giáo và các trợ giúp khác nhau. Thông qua nghiên cứu của Peter Hansen (2009) cho thấy số lượng giáo dân Công giáo giảm sút đáng kể ở Hà Nội do cuộc Bắc Di cư lịch sử (1954-1959). Kể từ đó, khi các giáo xứ Công giáo của thành phố Hà Nội đón nhận những người di cư từ các vùng nông thôn lên Hà Nội làm việc, học tập, sinh sống... cũng như sinh hoạt tôn giáo qua việc tham dự Thánh lễ Chúa Nhật đã làm cho giáo xứ sở tại nơi đến trở nên đông đúc và sầm uất hơn, mọi sinh hoạt cũng trở nên phong phú hơn cụ thể ở các giáo xứ: Thái Hà, Cổ Nhuế, Nhà thờ lớn, Hàm Long, giáo họ Nông Vụ.

Qua số liệu khảo sát ta thấy có sự tham gia tích cực của người Công giáo di cư vào các hội đoàn Công giáo khác nhau để giúp cho đời sống đức tin của họ được vững mạnh và quảng đại phục vụ giáo xứ sở tại nơi họ đến thông qua các hội đoàn. Hơn nữa, nhờ việc tham gia vào các sinh hoạt của hội đoàn, người Công giáo di cư có cơ hội củng cố đức tin và đóng góp thời gian, công sức cách riêng là đóng góp về vật chất để xây dựng giáo xứ; cũng như giúp đỡ những người di cư mới đến hoặc những người có hoàn cảnh khó khăn trong giáo xứ cần đến sự giúp đỡ họ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy những người di cư trên 5 năm có sự đóng góp tích cực hơn những người di cư trong vòng 5 năm ở hầu hết các tiêu chí. Lý do người di cư trên 5 năm có thời gian tham gia vào giáo xứ sở tại trước và họ có sự ổn định hơn về mặt kinh tế so với người di cư trong vòng 5 năm.

¹ George Borjas, “The Self-Employment Experience of Immigrants,” *Journal of Human Resources* 21 (1986): 487-506; H.J. Schuetze and H. Antecol, *Immigration, Entrepreneurship and the Mixture Start-up Process*, in *The Life Cycle of Entrepreneurial Ventures: International Handbook Series on Entrepreneurship*, vol. 3, ed. Simon C. Parker (New York: Springer, 2007); Robert W. Fairlie, *Estimating the Contribution of Immigrant Business Owners to the U.S. Economy* (Washington, D.C.: U.S. Small Business Administration, Office of Advocacy, 2008), <http://m.today.duke.edu/2007/01/engineerstudy.html>.

² Nisha Singh and Rajeshwar Sharma, “Economic Contribution of Immigrants,” *Journal of Business and Economic* 4, no. 8 (2014): 249-255.

³ Shai Bernstein et al., “The Contribution of High-Skilled Immigrants to Innovation in the United States,” *SSRN Electronic Journal* (2022): 1-71.

⁴ Doris A. Carson and Dean B. Carson, “International Lifestyle Immigrants and Their Contributions to Rural Tourism Innovation: Experiences from Sweden’s Far North,” *Journal of Rural Studies* (2017): 230-240.

⁵ Peter Hansen, “Bắc Di cư: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954-1959,” *Journal of Vietnamese Studies* 4, no. 3 (2009): 173-211.

⁶ Nguyễn Thị Ngọc Anh, “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư” (PhD diss., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, 2024).

⁷ Vũ Thị Hà & Vũ Thị Thanh Tâm, “Một số phát hiện từ nghiên cứu tổng quan về cộng đồng giáo dân di cư tại Hà Nội,” *Tạp chí Dân tộc học* 5 (2022): 31-42.

⁸ “Kinh tế Hà Nội ngày càng thay đổi theo hướng hiện đại, bền vững” (<https://thanglong.chinhphu.vn/kinh-te-ha-noi-ngay-cang-thay-doi-theo-huong-hien-dai-ben-vung-103240925112037533.htm>)

⁹ Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Điều 24, chương 2, Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>)

¹⁰ Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/tong-giao-phan-ha-noi-bao-cao-thuong-hoi-dong-giam-muc-cap-giao-phan-46389>.

¹¹ Tổng Giáo phận Hà Nội, <https://www.tonggiaophanhanoi.org/luoc-su-tong-giao-phanhanoi/#:~:text=T%C3%ADnh%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202021%2C%20T%E1%BB%95ng,v%E1%BB%A5%20t%E1%BA%A1i%20198%20gi%C3%A1o%20x%E1%BB%A9>.

¹² Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/tong-giao-phan-ha-noi-bao-cao-thuong-hoi-dong-giam-muc-cap-giao-phan-46389>.

¹³ Nguyễn Thị Ngọc Anh, “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư.”

¹⁴ Ibid.

¹⁵ Ibid.

¹⁶ Ibid.

¹⁷ Ibid.

¹⁸ Dẫn lời của Đức Hồng Y Nguyễn Văn Nhơn trong Thánh lễ bế mạc 2 ngày đại hội di dân tại giáo xứ Thái Hà năm 2024. (<https://nhathothaiha.net/duc-hong-y-phero-nguyen-van-nhon-dang-thanh-le-ta-on-trong-dip-dai-hoi-cua-anh-chi-em-di-dan-tai-thai-ha/>)

¹⁹ Nguyễn Thị Ngọc Anh, “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư.”

²⁰ Ibid.

GIÁO HỘI HOA KỲ: TIẾNG NÓI DI DÂN

Nguyễn Trung Tây

Dẫn Nhập

Khoảng 30 ngàn năm trước, những người di dân từ Á Châu đã đặt chân lên Bắc Mỹ. Từ đó, họ tiếp tục di chuyển dần dần xuống phía Nam và rồi lan rộng ra toàn bộ châu Mỹ. Những người di dân Á Châu này đã xây dựng nên một nền văn hóa du mục tại Bắc Mỹ, nối tiếp theo sau là nhiều nền văn minh khác, thí dụ, văn minh Maya đạt đỉnh cực thịnh vào khoảng thế kỷ 6 Công nguyên. Vào năm 1620, một nhóm di dân từ Âu châu đổ bộ lên Bắc Mỹ bởi bách hại tôn giáo. Nhóm người Thanh giáo này, sau một cuộc hải trình dài khó khăn trên tàu Mayflower đã cập bến cảng Plymouth, nay thuộc tiểu bang Massachusetts. Tại đây, những người di dân Thanh giáo tái định cư. Và rồi cùng với những nhóm di dân khác, họ góp phần đặt nền tảng cho các giá trị tôn giáo và văn hóa cũng như lịch sử và xã hội của quốc gia Hoa Kỳ. Tượng Nữ Thần Tự Do, với ngọn đuốc Tự Do cao vút tại bến cảng Nữ Ước, trở thành biểu tượng chào đón tất cả di dân từ khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là những người bị bách hại về tôn giáo và chính trị.

Với bối cảnh lịch sử đặc thù đó, Hoa Kỳ không chỉ là một quốc gia di dân, mà còn là một quốc gia của di dân, cho di dân. Hơn thế nữa, những người di dân Kitô giáo, sau khi đặt chân lên vùng đất mới đã và đang trở thành những nhân chứng Tin Mừng ngay trên vùng đất di dân Hoa Kỳ. Tiểu luận “Giáo Hội Hoa Kỳ: Tiếng Nói Và Sứ Vụ Của Di Dân,” do đó, sẽ trình bày những khía cạnh của thần học di dân dẫn đến đích điểm của một Thiên Chúa Di Dân. Tác giả cũng sẽ trình bày sứ vụ Tin Mừng do chính những người di dân Kitô giáo đã và đang rao giảng trên vùng đất di dân Hoa Kỳ. Sau cùng, tác giả sẽ đề xuất các đề nghị liên quan đến phương cách mà Giáo hội Hoa Kỳ có thể ứng dụng để đáp ứng những đòi hỏi liên quan đến vấn đề di dân, nhằm phản ánh nét thần học di dân và nét đặc thù di dân đã hình thành quốc gia Hoa Kỳ.

Thần Học Di Dân

Định nghĩa danh từ di dân

Trước khi luận bàn về thần học di dân, danh từ di dân cũng cần được định nghĩa. Theo như Clement John, di dân là những người rời bỏ nơi định cư quen thuộc để đến một vùng đất mới bởi nhiều lý do. Những lý do chủ yếu dẫn đến hiện tượng di dân bao gồm đại dịch, hạn hán, kinh tế, chính trị, và tôn giáo.¹ Theo như định nghĩa này, hiện tượng di dân xảy ra khi con người đối diện với thiên tai và nhân tai. Khi gặp thiên tai, thí dụ đại dịch và hạn hán, con người rời bỏ thôn làng, di dân tới vùng đất mới để tránh nạn dịch hoặc để tìm kiếm lương thực. Khi đối diện nhân tai, thí dụ chiến tranh, nạn diệt chủng, và quan điểm chính trị, con người rời bỏ nơi định cư di chuyển sang vùng đất mới để bảo tồn mạng sống, hoặc trốn chạy hiểm họa diệt chủng, hoặc tìm kiếm tự do bởi bất đồng chính kiến.²

Tổ chức Di dân Thế giới, IOM (International Organization for Migration) của Liên hợp quốc định nghĩa danh từ di dân theo một

cách khác. Theo như IOM, “di dân là một người nào đó [đã rời bỏ] khu vực thường trú của họ, [hiện] đã hoặc đang di chuyển qua đường biên giới quốc tế hoặc trong phạm vi quốc gia [sở tại].”³ Nếu hội đủ hai điều kiện vừa liệt kê, người này được coi là một người di dân “bất luận (1) tình trạng pháp lý của người đó, (2) hành trình di dân là tự nguyện hay không tự nguyện, (3) nguyên nhân tại sao di dân, hoặc (4) thời gian dự tính lưu trú trong vòng bao lâu.”⁴ Theo như định nghĩa của IOM, di dân căn bản là những người đã và đang di dời từ vùng đất thường trú sang một vùng đất mới.

Trong bài tiểu luận này, cả hai định nghĩa căn bản về người di dân đại diện bởi Clement John và IOM đều được sử dụng.

Di dân không phải là một đề tài mới. Đúng ra, di dân là một hiện tượng tự nhiên của nhân loại. Điều này có thể nhận ra qua dòng lịch sử thế giới và lịch sử ơn cứu độ. Cả hai thật sự ra đều chia sẻ chung một đặc điểm: đó là di dân. Cách đây khoảng 70.000 năm, người *Homo sapiens* đã rời bỏ Phi Châu. Và rồi từ đó, họ đã di dân tới cả 5 châu lục. Tương tự như thế, lịch sử ơn cứu độ cũng giới thiệu tới độc giả Kinh Thánh một Thiên Chúa của di dân. Nét thần học di dân này có thể nhận ra qua những câu truyện di dân được ghi lại từ những chương đầu tiên của Cựu Ước và cả Tân Ước.

Người *Homo sapiens* di dân

Khoảng 70.000 năm trước, người *Homo sapiens* bắt đầu cuộc hành trình di cư rời bỏ lục địa Châu Phi. Cuộc di cư của con mồi này đánh dấu một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại. Các nhà khoa học tin rằng sự thay đổi khí hậu,⁵ tình trạng thiếu hụt lương thực, và sự thay đổi tỷ lệ sinh trưởng đã dẫn đến cuộc di cư lịch sử này.⁶

Bối cảnh và nguyên nhân của di dân

Vào thời điểm đó, khí hậu trên Trái Đất đang trải qua những biến đổi. Những thay đổi về khí hậu có thể đã làm biến đổi hệ thống sinh thái của địa cầu. Từ đó tạo ra ảnh hưởng đến khả năng sinh tồn của các loài động thực vật và các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống của người *Homo sapiens*. Những thay đổi này buộc họ phải rời bỏ khu vực định cư quen thuộc. Họ lên đường, tìm kiếm các khu vực mới. Nơi đó điều kiện môi trường sinh thái tương đối ổn định hơn.⁷

Thay đổi khí hậu cũng dẫn đến cạn kiệt nguồn thực phẩm ở một số khu vực. Khi các nguồn lương thực trở nên khan hiếm, người *Homo sapiens* di chuyển sang những khu vực khác, để tìm kiếm nguồn thức ăn và tài nguyên phong phú.

Gia tăng tỷ lệ sinh trưởng cũng có thể đã dẫn đến áp lực về tài nguyên trong các khu vực cư trú ban đầu. Khi số lượng người tăng lên, nhu cầu về thức ăn và không gian sống cũng tăng trưởng theo. Điều này cũng đã thúc đẩy hiện tượng rời bỏ khu vực quen thuộc, lên đường tìm kiếm các vùng đất mới, tái định cư.

Tiến bộ trong việc chế tạo công cụ và kỹ năng sinh tồn cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc di cư. Các công cụ mới giúp người *Homo sapiens* săn bắn, thu thập và xử lý thực phẩm hiệu quả hơn. Điều này giúp cho họ thích nghi trong những môi trường định cư mới dễ dàng hơn.

Di dân lan tỏa ra các châu lục

Cuộc di cư từ Châu Phi đã diễn ra theo nhiều hướng khác nhau, dẫn đến sự phân bố của người *Homo sapiens* tới khắp các châu lục của Trái Đất.

Những nhóm người đầu tiên đã di chuyển từ Châu Phi qua Trung Đông vào châu Á và châu Âu. Khoảng 50.000 năm trước, nhiều người *Homo sapiens* đã vượt qua các vùng biển để đến châu Úc. Cuộc di cư này chứng minh khả năng xuất sắc của loài người trong việc vượt qua những thử thách về địa lý và khí hậu. Như đã nhắc đến ngay trong phần

đầu của bài tiểu luận, cuộc di dân đến châu Mỹ được thực hiện qua cầu đất Bering vào cuối thời kỳ băng hà. Khi đó, mực nước biển thấp hơn cho phép con người di chuyển dễ dàng từ Siberia đến Alaska.

Cuộc di cư của người *Homo sapiens* từ Châu Phi cách đây khoảng 70.000 năm không chỉ là một sự kiện quan trọng trong lịch sử tiến hóa của loài người mà còn là một minh chứng cho khả năng thích ứng và sinh tồn. Sự kiện này cũng phản ánh khả năng của con người trong việc thích ứng với các điều kiện môi trường định cư mới. Từ đó, người di dân đã kiến tạo ra những nền văn hóa đa dạng và phong phú trải rộng trên toàn thế giới.

Di dân thời Cự Ước

Dòng lịch sử ơn cứu độ như được trình bày trong Kinh Thánh không chỉ là tường thuật về ơn cứu rỗi, mà còn phản ánh một dòng lịch sử di dân liên tục. Di dân xuất hiện từ những trang đầu tiên của Kinh Thánh và kéo dài xuyên suốt dòng lịch sử ơn cứu độ.

Những ngày đầu

Ngay sau khi Adong và Evà ăn trái cấm, họ bị đuổi khỏi Vườn Địa Đàng. Từ đó, hai vợ chồng nguyên tổ chính thức bước vào hành trình di dân ra ngoài khu vực sinh sống quen thuộc. Cuộc di dân đầu tiên trong dòng lịch sử ơn cứu độ, phản ánh sự thay đổi và thử thách mà loài người phải đối mặt từ những ngày đầu tiên của Sáng Thế Ký.

Cain, con trai trưởng của Adong và Evà, sau khi phạm tội giết Abel, bị đẩy ra khỏi quê hương và di cư đến vùng đất “Lang Thang” nằm về phía đông của Vườn Địa Đàng (St 4,16). Tương tự như bố mẹ, Cain và cuộc di dân thứ hai minh chứng cho việc con người phải di chuyển vì tội lỗi và trừng phạt. Tường thuật trận Đại Hồng Thủy của Sáng Thế Ký một lần nữa trình bày hiện tượng di dân, nguyên nhân cũng bởi tội lỗi và trừng phạt. Dòng lịch sử di dân của ơn cứu độ nối tiếp với câu chuyện tháp Baben. Sau khi con người cố gắng xây dựng một tháp cao

để chinh phục trời cao, Thiên Chúa can thiệp. Ngài làm rối loạn ngôn ngữ của những người xây tháp. Kết quả là các dân tộc bị phân tán khắp trên thế giới. Nhìn dưới lăng kính di dân, tháp Baben tường thuật một cuộc di cư lớn đầu tiên của nhân loại, qua đó dẫn đến sự xuất hiện của các nền văn hóa khác nhau (St 11,2, 9).

Di dân Do Thái

Abraham và con cháu của ông, sau khi di cư sang Ai Cập để tránh nạn đói, đã sinh sôi nảy nở nhiều đến mức dân Do Thái trở nên đông đúc trên đất Ai Cập. Bởi thế, vua Pharaô, người không biết đến Giuse, đã ra lệnh tiêu diệt các bé trai sơ sinh của người Do Thái (Xh 1,7,15,22). Nhưng Thiên Chúa đã can thiệp. Ngài sai ngôn sứ Môsê, đang chăn chiên ở Midian, quay trở về Ai Cập để dẫn dắt dân Do Thái ra khỏi đất Ai Cập di dân tới vùng đất hứa Canaan (Xh 3,1,10,17).

Trách nhiệm với ngoại kiều

Theo Martin Ueffing, một điều kiện căn bản của giao ước giữa Thiên Chúa và dân Do Thái là phải chăm sóc người hàng xóm ngoại kiều sống trên vùng đất hứa, đặc biệt là những người di dân có hoàn cảnh khó khăn.⁸ Điều này bắt nguồn từ lịch sử của dân Do Thái, bởi chính họ đã từng kinh nghiệm và trải qua đời sống di dân đầy thử thách tại Ai Cập.

Bởi yếu tố di dân, Kinh Thánh nhấn mạnh với dân Do Thái việc yêu thương và bảo vệ người ngoại kiều trên vùng đất hứa. Trong sách Xuất Hành và Đệ Nhị Luật, Thiên Chúa đã truyền lệnh cho dân Do Thái không được áp bức người ngoại kiều, vì họ đã từng là người ngoại kiều ở đất Ai Cập (Xh 23,9; Đn 10,19). Đây là một huấn lệnh quan trọng, nhấn mạnh sự đồng cảm và trách nhiệm đối với những người di dân và người kém may mắn.

Di dân thời Tân Ước

Sang tới thời kỳ Tân Ước, câu chuyện di dân điển hình và cũng là đầu tiên của thời Tân Ước được ghi lại trong Tin Mừng theo Thánh Máttêu.

Lánh nạn sang Ai Cập

Sau khi hài nhi Giêsu sinh ra tại Bêtlêhem, theo như Mt 2,13-15, sứ thần Thiên Chúa đã hiện ra trong giấc mộng, ra lệnh trưởng gia Giuse mang gia đình chạy trốn (di dân) sang Ai Cập bởi vua Hêrôđê đang lùng kiếm hài nhi thánh. Ngay trong đêm đó, trưởng gia Giuse đã mang hài nhi và Mẹ ngài di dân sang Ai Cập.

Gia đình hài nhi Giêsu theo như thánh sử Máttêu đã sống đời ngoại kiều tại Ai Cập cho tới khi vua Hêrôđê băng hà (Mt 2,19-21). Nhân tố tạo ra cuộc di dân đầu tiên trong dòng lịch sử Tân Ước chính là bạo quyền Hêrôđê. Bởi âm mưu đen tối của vua Hêrôđê, Thiên Chúa Di Dân đã can thiệp, dẫn đến cuộc di dân sang đất Ai Cập, mạng sống của hài nhi Giêsu được bảo tồn.

Tới để chế La Mã

Một câu chuyện di dân khác nổi bật trong dòng lịch sử Tân Ước được ghi lại trong Tông Đồ Công Vụ. Theo như cả bốn thánh sử Mc 16,15, Mt 28,19, Lc 24,4 và Ga 20,21, Đức Giêsu Phục Sinh truyền lệnh cho các môn đệ hãy đi rao giảng Tin Mừng tới mọi loài thụ tạo, làm chứng nhân cho Đức Kitô tới tận cùng trái đất.

Từ phố Giêrusalem, Giáo hội tiên khởi rao giảng sứ vụ tới người Do Thái. Tiếp theo sau đó, Giáo hội bị bách hại. Thầy Phô té Stêphanô đã bị những nhà lãnh đạo Do Thái ném đá (Cv 7,58). Bởi thế, những tín hữu tiên khởi đã rời bỏ thủ đô Giêrusalem, di dân tới Samaria, Phenicia, Cyprus và Antiokia (Cv 8,1; 11,19). Tại thành Antioch, cộng đồng tiên khởi phát triển tới nỗi người tín hữu được người đương thời biết đến với danh tính Kitô hữu – người theo Đức

Kitô (Cv 11,26). Bởi di dân Kitô, thành phố Antiôkia trở thành trung tâm sứ vụ lớn thứ hai sau thủ đô Giêrusalem. Từ Antiôkia, Tông đồ dân ngoại Phaolô và những nhà truyền giáo tiên khởi đã ba lần lên đường mang ánh sáng Tin Mừng tới dân ngoại (Cv 13-14; 15,36-18,22; 18,23; 21,15).⁹ Những cộng đồng Kitô hữu tại Galát, Thêsalônica, Côrintô của đế quốc Rôma lần lượt được thành lập theo những bước chân sứ vụ của Tông đồ Phaolô.

Tới thế giới

Từ năm trung tâm lớn của Kitô giáo vào những thế kỷ đầu tiên: Giêrusalem, Antiôkia, Constantinôp, Rôma và Alexandria, hành trình sứ vụ vừa đường bộ vừa đường biển đã mang những nhà sứ vụ tới bốn phương trời. Tông đồ Tôma theo như truyền thống đã đặt chân tới nam Ấn Độ năm 52,¹⁰ Tông đồ dân ngoại Phaolô mang Phúc Âm tới đế quốc Rôma,¹¹ và Alopen của Giáo hội Nestorian đặt chân tới kinh đô Trường An, nhà Đường để giảng thuyết năm 635.¹² Sau cùng, Giáo hội theo dòng thời gian đã di dân tới bốn phương trời.

Giáo hội lữ hành và hành trình di dân

Từ những ngày lễ Ngũ Tuần, Giáo hội đã bắt đầu hành trình lữ hành, một cuộc hành trình không ngừng vừa về mặt tinh thần vừa về thể lý. Trong bối cảnh này, Giáo hội không chỉ là một cộng đồng đức tin mà còn là một tổ chức di dân. Giáo hội lữ hành liên tục di chuyển để hoàn thành sứ vụ của mình trong thế giới đa dạng và đang thay đổi.

Chương sách mới, bối cảnh mới

Khi Chúa Thánh Linh hiện xuống, Ngài đã mở ra một chương sách mới cho Giáo hội, biến Giáo hội thành một Giáo hội lữ hành. Như đã nhắc tới ở trên, các tín hữu thời tiên khởi đã phải di chuyển ra khỏi thành phố để tìm kiếm một nơi an toàn hơn. Bởi thế, sứ vụ

truyền bá Tin Mừng đến các khu vực khác bắt đầu mở rộng, đặc biệt sau khi tông đồ Phaolô trở thành một trong những vị lãnh đạo Giáo hội Kitô.

Hành trình của Giáo hội không chỉ là một cuộc di dân về mặt địa lý mà còn là một quá trình tinh thần. Dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Linh, Giáo hội liên tục điều chỉnh và thích nghi với các hoàn cảnh mới. Giáo hội lữ hành, do đó, không ngừng tìm kiếm và thực hiện ý muốn của Thiên Chúa trên trái đất trong những bối cảnh mới. Để Tin Mừng về một Đức Giêsu người Do Thái nói tiếng Aramic, thấm sâu vào tâm hồn dân ngoại vốn quen thuộc với ngôn ngữ Koine Greek, Phaolô tuyên bố, “với những người Do Thái, tôi trở thành người Do Thái, để thu phục người Do Thái... Với những người [dân ngoại], tôi trở thành người [dân ngoại]” (1Cr 9,20-21).

Thách thức trong hành trình di dân

Trong hành trình lữ hành về Nước Trời, Giáo hội gặp phải nhiều thách thức lớn, nhiều trong số đó phản ánh những khó khăn của người di dân. Giống như những người di dân phải đối mặt với đàn áp từ chính quyền hoặc xã hội địa phương, Giáo hội cũng không tránh khỏi những thử thách này. Nhiều tín hữu trung thành với niềm tin Kitô đã phải tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn, để sống đời đức tin và truyền bá thông điệp của mình trong các hoàn cảnh khắc nghiệt. Giáo hội Hàm Trú từ những ngày tiên khởi cho tới ngày hôm nay vẫn là một thực thể minh chứng cho những đàn áp tôn giáo đến từ chính quyền địa phương.

Khi di chuyển đến các khu vực mới, Giáo hội phải đối mặt với việc hòa nhập vào các nền văn hóa khác nhau, đặc biệt trong môi trường ngôi làng toàn cầu của thế hệ điện toán. Điều này không chỉ là thử thách về mặt duy trì truyền thống nhưng cũng chính là cơ hội để Giáo hội làm phong phú thêm đời sống đức tin của mình thông qua những cuộc giao thoa văn hóa.

Giống như người di dân đang tìm kiếm một mảnh đất thuộc về họ, Giáo hội cũng liên tục tìm kiếm ý nghĩa và mục đích của sự hiện diện của mình trên thế giới. Giáo hội cần phải tự vấn và xác định sứ mệnh của mình trong việc phục vụ nhân loại và thực hiện các giá trị của Tin Mừng. Bởi thế Công đồng Giêrusalem và mới đây Công đồng Vatican II đã được triệu tập.

Giáo hội trong thế giới hiện đại

Đặc biệt nhất, trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự đa dạng văn hóa ngày nay, Giáo hội tiếp tục hành trình di dân với các đặc điểm mới.

Giáo hội hiện nay phải đối mặt với một thế giới toàn cầu hóa, nơi các vấn đề như di dân, biến đổi khí hậu, và khủng hoảng nhân đạo đòi hỏi sự tham gia và giải pháp mang nét toàn cầu. Giáo hội do đó cần phải đáp ứng các thách thức này, trong khi vẫn phải giữ vững các giá trị cốt lõi tạo ra căn tính Kitô của mình. Nói một cách khác, khi gặp gỡ các nền văn hóa khác nhau, Giáo hội không chỉ phải hòa nhập mà còn phải tôn trọng và bảo tồn bản sắc riêng của mình. Điều này đồng nghĩa với việc duy trì sự cân bằng giữa việc giữ gìn truyền thống và việc mở rộng đức tin trong các nền văn hóa mới.

Giáo hội đại diện Đức Giêsu bạn của người nghèo phải phục vụ những người bị gạt ra ngoài lề xã hội, và những người cần sự giúp đỡ. Giáo hội do đó phải giúp đỡ và đồng hành cùng những người di dân, những người tìm kiếm sự công bằng và cơ hội mới trong một thế giới ngôi làng toàn cầu đang thay đổi. Giáo hội, bởi thế luôn luôn là một Giáo hội lữ hành, phản ánh hành trình của những người di dân tìm kiếm quê hương và sự an toàn. Được dẫn dắt bởi Chúa Thánh Linh, Giáo hội liên tục di chuyển và phát triển, thích ứng với các hoàn cảnh mới để phục vụ nhân loại. Trong thế giới hiện đại, Giáo hội tiếp tục là một cộng đồng lữ hành, đồng hành và bảo vệ những người di dân. Đồng thời Giáo hội cũng thực hiện sứ vụ của mình trong nét đa dạng và hòa nhập văn hóa trong bối cảnh toàn cầu của ngày hôm nay.

Thiên Chúa của người di dân

Xuyên suốt Kinh Thánh và truyền thống Kitô giáo, mối quan hệ của Thiên Chúa với nhân loại luôn phản ánh sự quan tâm của Ngài đối với những người yếu thế, trong đó có những người di dân. Từ Cựu Ước đến Tân Ước, Thiên Chúa được miêu tả là Đáng quan tâm và chăm sóc những ai bị đẩy ra bên lề xã hội, phải rời bỏ quê hương bởi bất kỳ một lý do nào đó, và đang tìm kiếm một mái nhà. Những tường thuật trong Kinh Thánh về những người thấp cổ bé miệng trong xã hội cho thấy tình yêu, sự hướng dẫn, và bảo vệ của Thiên Chúa luôn bao phủ người di dân, khiến Ngài trở thành Thiên Chúa của tất cả những ai đang tìm kiếm nơi nương náu và sự thuộc về. Nói ngắn gọn, Thiên Chúa chính là một Thiên Chúa của Người Di Dân. Nói ngắn gọn, Thiên Chúa Di Dân.

Trong Cựu Ước

Trong Cựu Ước, Thiên Chúa nhiều lần thể hiện sự quan tâm của Ngài đối với người xa lạ và người ngoại quốc. Trong sách Lêvi, Ngài truyền dạy: “Khi một ngoại kiều cư ngụ giữa các ngươi, chớ hà hiếp họ. Hãy yêu thương họ như chính mình, vì các ngươi cũng đã từng là ngoại kiều ở Ai Cập” (Lv 19,33-34). Lời dạy này nhắc nhở dân Israel nhớ về quá khứ của họ khi còn là những người di dân. Khi đó, họ phải phụ thuộc vào sự dẫn dắt của Thiên Chúa. Thật vậy, Thiên Chúa trong Cựu Ước hiện thân là Đáng bảo vệ và dẫn dắt những người mất quê hương.

Trong Tân Ước

Tân Ước càng khẳng định điều này, đặc biệt trong cuộc đời của Đức Giêsu Kitô. Ngay từ thời thơ ấu, Hài nhi Giêsu, cùng Đức Mẹ Maria và Thánh Giuse đã trở thành người tị nạn, khi gia đình Thánh chạy trốn sang Ai Cập để thoát khỏi cuộc truy sát của vua Hêrôđê. Biến cố này biểu tượng cho mối liên hệ của Đức Giêsu với những ai

phải rời bỏ quê hương vì cường quyền và bạo lực. Là Ngôi Lời nhập thể, Đức Giêsu cũng đã trải qua kinh nghiệm của một người di dân. Điều này minh chứng rằng Thiên Chúa luôn đồng hành với những người bị đẩy ra bên lề xã hội. Thật ra trong Kinh Thánh, Đức Giêsu luôn luôn là người đứng về phía của những người không có tiếng nói trong xã hội, những người bị xã hội bỏ rơi, đàn áp, hoặc coi thường.

Bởi thế, Đức Giêsu cũng dạy người tín hữu phải đón tiếp người xa lạ và yêu thương người cô thế. Trong Tin Mừng Mátthêu, Ngài nói: “Ta là khách lạ mà các ngươi đã tiếp đón” (Mt 25,35). Bản Tin Mừng này khẳng định rằng Thiên Chúa hiện diện trong cuộc sống của những người di dân, và cách người tín hữu đối xử với họ phản ánh mối quan hệ sinh tử giữa Kitô hữu với Đức Giêsu. Khi đón tiếp người di dân, Kitô hữu đón tiếp chính Chúa Kitô, Đấng tự đồng hóa mình với những người bị bỏ rơi.

Hơn nữa, sứ vụ của các tông đồ được Đức Giêsu trao là một lời mời gọi vượt qua ranh giới địa lý và tinh thần. Lệnh truyền “Hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ” (Mt 28,19) nhấn mạnh rằng vương quốc Kitô không giới hạn ở quốc gia hay biên giới, mà dành cho tất cả mọi người, bất kể quốc tịch, địa vị hay hoàn cảnh.

Thiên Chúa Di Dân, Giáo hội di dân

Trong xã hội ngày hôm nay, vấn đề di dân thường gây ra nhiều tranh cãi và chia rẽ. Tuy nhiên, với niềm tin và sự hiểu biết, như đã trình bày ngắn gọn ở trên, về một Thiên Chúa Di Dân. Điều này nhắc nhở tín hữu Kitô rằng Giáo hội chính là Giáo hội của người di dân. Nói ngắn gọn, Giáo hội di dân. Giáo hội do đó được mời gọi sống lòng thương xót, công lý như Thiên Chúa. Như Thiên Chúa đã đồng hành cùng dân Israel trong hành trình đến Đất Hứa và Đức Giêsu đã trải qua kinh nghiệm của người tị nạn, Giáo hội, do Đức Giêsu thiết lập, đại diện Đức Giêsu, kêu gọi đón tiếp, bảo vệ và chăm sóc người di dân.

Giáo Hội Hoa Kỳ: Tiếng Nói Di Dân

Hoa Kỳ là một quốc gia di dân. Thần học di dân và hiện tượng di dân, do đó, lại càng mang thêm nhiều ý nghĩa tới những nhà lãnh đạo của Giáo hội Hoa Kỳ, bởi họ cũng chính là con cháu của di dân. Bởi thế, Giáo hội Hoa Kỳ, đại diện Thiên Chúa Di Dân, chính là người đồng hành và hỗ trợ, có trách nhiệm trong sứ vụ chăm sóc và bảo vệ những người di dân tại Hoa Kỳ.

Vai trò của Giáo hội Hoa Kỳ

Giáo hội Hoa Kỳ thật sự ra đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người di dân qua nhiều thế hệ. Sau biến cố năm 1975, Giáo hội đã triển khai nhiều nỗ lực đáng kể để giúp đỡ cộng đồng người Việt Nam tị nạn; và gần đây nhất, những người di dân đến từ Nam Mỹ và Trung Đông. Sự hỗ trợ này được thực hiện một cách cụ thể qua các chương trình và hoạt động của Giáo hội dành cho người di dân đến từ Việt Nam, Nam Mỹ và Trung Đông.

Người Việt thuyền nhân

Sau ngày 30/4/1975, khoảng 1 triệu người Việt Nam đã rời bỏ quê hương bằng thuyền bởi cuộc chiến Việt Nam. Hoa Kỳ đã trở thành quốc gia trên thế giới tiếp nhận nhiều người tị nạn Việt Nam nhất. Theo dữ liệu từ Văn phòng Quản lý Di trú và Nhập tịch Hoa Kỳ, vào thời điểm năm 2000, Hoa Kỳ đã tiếp nhận khoảng 988.000 người tị nạn Việt Nam.¹³ Đối mặt với làn sóng di cư này, công việc hỗ trợ người tị nạn Việt Nam để họ hòa nhập vào xã hội mới nhưng vẫn có thể gìn giữ bản sắc văn hóa của họ là một thách thức lớn.

Để đối phó với tình hình khẩn cấp này, Hội đồng Giám mục Công giáo Hoa Kỳ (USCCB) đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ cho người tị nạn Việt Nam. Theo như báo cáo của USCCB, từ năm 1975 đến 1980, Giáo hội Hoa Kỳ đã hỗ trợ tái định cư cho hơn 300.000

người tị nạn Việt Nam thông qua các chương trình tài trợ và bảo trợ. Các chương trình này bao gồm việc cung cấp tài chính, dịch vụ y tế, chương trình huấn nghệ và trợ giúp kiếm việc.

Qua lời kêu gọi của USCCB, nhiều giáo xứ trên khắp nước Mỹ đã đóng góp đáng kể vào việc hỗ trợ người tị nạn Việt Nam. Theo như nghiên cứu của Pew Research Center, hơn 1.000 giáo xứ đã tham gia vào các hoạt động bảo trợ và hỗ trợ người tị nạn trong những năm đầu tiên sau biến cố 1975.¹⁴ Nhiều giáo xứ đã bảo trợ các gia đình Việt Nam, cung cấp nơi ở, giáo dục, và hỗ trợ về văn hóa. Không chỉ giúp người tị nạn về mặt vật chất, những giáo xứ này còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì đức tin và văn hóa đặc thù của người Việt. Nhiều giáo xứ còn tổ chức các lớp học tiếng Anh, hỗ trợ các hoạt động văn hóa cho người Việt, thí dụ tổ chức Tết Việt Nam hằng năm cho cộng đồng tị nạn Việt Nam trong giáo xứ.¹⁵ Theo báo cáo của Religious and Cultural Arts Center, nhiều giáo xứ đã tổ chức hàng nghìn buổi lễ và sự kiện văn hóa để người tị nạn có thể tiếp tục thực hành đức tin và gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống.¹⁶ Điều này không chỉ giúp người tị nạn cảm thấy gắn bó với cộng đồng Việt Nam của mình, mà còn tạo ra một môi trường hỗ trợ và khuyến khích người tị nạn hòa nhập vào đời sống chung của xã hội Hoa Kỳ.

Hỗ trợ di dân Nam Mỹ

Trong những năm gần đây, trước làn sóng di cư ồ ạt đến từ Nam Mỹ và khu vực Trung Đông, Giáo hội Hoa Kỳ cũng đã mở rộng sự hỗ trợ tới các cộng đồng di dân đến từ khu vực Châu Mỹ Latinh và Trung Đông. Nói một cách khác, Giáo hội tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của những người di dân và giúp họ hòa nhập vào xã hội Mỹ.

Di cư từ Châu Mỹ Latinh đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây. Theo dữ liệu từ Pew Research Center, trong năm 2023, người gốc Châu Mỹ Latinh đạt tới con số hơn 62 triệu người, chiếm

khoảng 19% tổng dân số Hoa Kỳ. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ các quốc gia như Mexico, El Salvador và Guatemala.

Theo như báo cáo của Catholic Legal Immigration Network, các tổ chức Công giáo đã cung cấp dịch vụ pháp lý và hỗ trợ di trú cho hơn 250.000 người di cư từ Châu Mỹ Latinh trong năm 2022. Các tổ chức này không chỉ cung cấp tư vấn pháp lý mà còn tổ chức các lớp học tiếng Anh, đào tạo nghề và hỗ trợ chăm sóc y tế sức khỏe.

Di dân Trung Đông

Di cư từ Trung Đông cũng đã trở thành một hiện tượng trong những năm gần đây, đặc biệt là do các cuộc xung đột ở Syria và Iraq. Theo số liệu từ Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), từ năm 2011 đến 2021, hơn 6 triệu người Syria đã phải rời bỏ quê hương của họ, với một phần trong số đó đến Hoa Kỳ.¹⁷

Giáo hội Công giáo đã đóng vai trò then chốt trong việc hỗ trợ di dân từ Trung Đông. Theo dữ liệu từ Migration and Refugee Services của USCCB, từ năm 2016 đến 2020, Giáo hội đã giúp tái định cư cho hơn 50.000 người tị nạn từ Trung Đông, bao gồm người Syria và Iraq. Các tổ chức Công giáo cung cấp dịch vụ hỗ trợ di trú, tài chính và y tế, đồng thời tổ chức các hoạt động văn hóa và giáo dục để giúp họ hòa nhập vào đời sống thường nhật của người Hoa Kỳ.

Hỗ trợ hòa nhập và bảo vệ quyền lợi

Giáo hội Hoa Kỳ không chỉ hỗ trợ về mặt vật chất mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của người di dân và giúp họ hòa nhập vào xã hội Mỹ. Các tổ chức Công giáo như Catholic Charities và USCCB đã tích cực vận động cho các chính sách di trú nhân đạo và bảo vệ quyền lợi của người di cư. Theo báo cáo của Catholic Charities USA, trong năm 2022, tổ chức này đã cung cấp dịch vụ cho hơn 200.000 người di cư và tị nạn, bao gồm hỗ trợ pháp lý, tư vấn xã hội và trợ giúp cho những gia đình di dân gặp trường hợp khẩn cấp.¹⁸

Thách thức và cơ hội của Giáo hội với di dân

Mặc dù đã thực hiện nhiều sáng kiến tích cực để hỗ trợ người di dân, nhưng Giáo hội Hoa Kỳ vẫn còn nhiều thách thức lớn cần phải giải quyết. Những thách thức này liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của di dân không có giấy tờ hợp pháp, duy trì đức tin cho thế hệ trẻ di dân và khai thác cơ hội của đa dạng văn hóa do chính những người di dân mang tới Hoa Kỳ.

Thách thức hỗ trợ di dân bất hợp pháp

Một trong những thách thức lớn nhất là việc hỗ trợ người di dân không có giấy tờ hợp pháp. Theo Pew Research Center, hiện có khoảng 10,5 triệu người di dân không có giấy tờ hợp pháp đang sinh sống tại Hoa Kỳ. Bởi tình trạng bất hợp pháp, những cá nhân này thường xuyên sống trong trạng thái lo sợ bị trục xuất. Bởi hoàn cảnh đặc thù, họ cũng ngần ngại trong việc tiếp cận với những dịch vụ cơ bản cho đời sống như y tế, giáo dục và việc làm.

Để đối phó với tình hình này, Giáo hội đã triển khai các dịch vụ tư vấn pháp lý và vận động những chính trị gia để hợp pháp hóa tình trạng của những cư dân bất hợp pháp. Theo báo cáo của Catholic Legal Immigration Network, các tổ chức Công giáo trong năm 2022 đã cung cấp hơn 100.000 dịch vụ tư vấn pháp lý cho người di dân không có giấy tờ hợp pháp. Bên cạnh đó, Giáo hội còn tích cực vận động các chính sách để quyền lợi căn bản của nhóm người này trở nên một thực thể trong một tương lai thật gần.

Thách thức duy trì đức tin cho thế hệ di dân trẻ

Duy trì đức tin cho thế hệ trẻ di dân là một thách thức khác. Nghiên cứu của Pew Research Center cho thấy khoảng 60% thế hệ trẻ di dân gốc Mỹ Latinh cho biết họ ít tham gia vào các hoạt động tôn giáo hơn so với thế hệ trước. Sự chuyển giao văn hóa và ảnh

hưởng của xã hội Mỹ có thể dẫn đến việc thế hệ di dân trẻ dần dần xa rời đức tin truyền thống của cha mẹ họ.

Để giải quyết thách thức này, theo như báo cáo của USCCB, nhiều giáo xứ đặt biệt những giáo xứ ở những khu vực tập trung đông đảo người di dân, thí dụ, California, Texas, Florida, đã triển khai nhiều chương trình giáo dục tôn giáo và các hoạt động cộng đồng nhằm kết nối thế hệ di dân trẻ tuổi với đời sống đức tin và cộng đồng tôn giáo sắc tộc nơi họ đang sinh sống.

Cơ hội đến từ di dân: Đa văn hóa và sứ vụ rao giảng Tin Mừng

Đa văn hóa: Dù phải đối mặt với nhiều thách thức, hiện tượng di dân cũng mang lại những cơ hội mới cho Giáo hội. Sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ của các cộng đồng di dân làm phong phú đời sống niềm tin của Giáo hội và khuyến khích sự phát triển của các chương trình mục vụ đa văn hóa. Theo dữ liệu từ Catholic Charities USA, trong năm 2022, Giáo hội Hoa Kỳ đã triển khai hơn 500 chương trình đa văn hóa và đa ngôn ngữ nhằm hỗ trợ người di cư và tăng cường sự hiểu biết văn hóa giữa những người Mỹ địa phương và những cộng đồng sắc tộc khác. Những chương trình này không chỉ giúp hòa nhập người di cư mà còn thúc đẩy sự phát triển của các cộng đồng đa văn hóa trong lòng Giáo hội Hoa Kỳ.

Rao giảng Tin Mừng: Hơn thế nữa, từ những di dân Kitô giáo của những ngày đầu tiên cho tới hôm nay, di dân Kitô hữu vẫn tiếp tục rao giảng Tin Mừng trên vùng đất di dân Hoa Kỳ.

Như đã nhắc tới ở ngay phần đầu tiên, những người di dân đầu tiên đã rao giảng Tin Mừng tới Thổ dân Mỹ châu. John Eliot, được biết đến là một Tông đồ của Thổ dân Mỹ châu đã học ngôn ngữ của người bản địa, dịch Kinh Thánh sang thổ ngữ, và thiết lập những thị trấn, nơi đó những tín hữu tân tòng Thổ dân sinh hoạt. Những đại học như Havard đã được thiết lập với sứ vụ tiên khởi là huấn luyện những nhà mục vụ cho sứ vụ rao giảng Tin Mừng.

Lễ Tạ Ơn vào ngày thứ Năm của tuần thứ tư tháng 11 hằng năm cũng là một đặc trưng văn hóa bắt nguồn từ bữa tiệc Tạ Ơn Thiên Chúa giữa người Wampanoag Thổ dân Mỹ châu và những người di dân châu Âu. Cụm từ phổ biến “*God bless America*,” và “*In God We Trust*” trên những mệnh giá tiền và nhiều nét văn hóa mang đậm nét Hoa Kỳ đều bắt nguồn từ di dân Kitô giáo. Để rồi tới ngày hôm nay, những đặc trưng bắt nguồn từ niềm tin Kitô của di dân Âu châu đã trở thành những nét đặc trưng văn hóa Mỹ.

Đặc biệt, những di dân Công giáo gốc Việt Nam, Á châu, châu Mỹ Latinh, và Phi châu, sau khi đặt chân tới Mỹ, họ vẫn tiếp tục sinh hoạt đời sống niềm tin bắt nguồn từ quê nhà. Bởi thế họ đã trở thành những nhân chứng cho Đức Kitô, hay nói một cách khác, họ chính là những nhà sứ vụ cho chương trình ơn cứu độ của một Thiên Chúa Ba Ngôi Truyền Giáo (*Trinitas Missio*). Hơn thế nữa, trong bối cảnh của Chuyển trục Giáo hội từ Bắc bán cầu sang Nam bán cầu (*Paradigm Shift from the Global North to the Global South*), những tín hữu di dân này trở thành những nhân tố chính của những giáo xứ Hoa Kỳ. Thật vậy, phần lớn những giáo xứ sinh hoạt mục vụ sôi nổi tại Mỹ, thí dụ, những giáo xứ tại địa phận San Jose thuộc tiểu bang California, đều là những giáo xứ tập trung chủ yếu là di dân, di dân Philippines, Việt Nam, Hàn Quốc, Phi châu và châu Mỹ Latinh. Tại đây, những sinh hoạt mục vụ Công giáo mang đậm nét riêng biệt vùng miền, thí dụ, Simbang Gabi, tuần 9 ngày trước ngày 25/12 Giáng Sinh của tín hữu Philippines, lễ hội Tết của tín hữu Việt Nam, lễ hội Đức Mẹ Guadalupe của tín hữu Hispanic; lễ hội đa văn hóa đã trở thành những sinh hoạt niềm tin sôi nổi diễn ra hằng năm tại những giáo xứ di dân tại Hoa Kỳ.

Và ngay cả những di dân của những niềm tin khác biệt, thí dụ, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Phật giáo, họ cũng chính là những đối tượng cho những cuộc đối thoại liên tôn (*interreligious dialogue*) theo như đề nghị của Công đồng Vatican II, và những tông huấn của Giáo hội Công giáo, thí dụ, Tông huấn *Ecclesiam Suam* của Đức Thánh cha

Phaolô VI; và Tông huấn *Redemptoris Missio* của Đức Thánh cha Gioan Phaolô II. Theo như lời dạy của Giáo hội, đối thoại liên tôn chính là một phương thế mới trong bối cảnh hiện đại đề ra giảng Phúc Âm. Đối thoại theo như Giáo hội đề nghị bao gồm bốn phương thế: (1) Đối thoại trong đời sống (*dialogue of life*), (2) Đối thoại trong hành động (*dialogue of action*), (3) Đối thoại qua những cuộc trao đổi thần học (*dialogue of theological exchange*), (4) Đối thoại qua những lời kinh liên tôn (*dialogue of religious experience*).

Những đề nghị tới vấn đề di dân

Để tiếp tục hỗ trợ cộng đồng di dân và nâng cao hiệu quả của các chương trình mục vụ, Giáo hội Hoa Kỳ cần triển khai các sáng kiến cụ thể. Những sáng kiến này bao gồm việc tăng cường mục vụ đa văn hóa, cung cấp hỗ trợ pháp lý cho người nhập cư không có giấy tờ, xây dựng chương trình giáo dục và mục vụ cho giới trẻ di dân, và có tiếng nói mạnh mẽ hơn nữa trong chính trường của người Hoa Kỳ.

Tăng cường mục vụ đa văn hóa và ngôn ngữ

Để phục vụ các cộng đồng di dân đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa, Giáo hội cần đào tạo linh mục và tu sĩ có khả năng đáp ứng nhu cầu đặc thù của những cộng đồng di dân này. Theo như báo cáo của Catholic Charities USA, trong năm 2023, hơn 70% các tổ chức Công giáo đã cung cấp dịch vụ đa ngôn ngữ, nhưng chỉ có khoảng 40% linh mục và tu sĩ được đào tạo về các kỹ năng sinh hoạt mục vụ trong môi trường đa văn hóa đa ngôn ngữ. Dữ liệu này cho thấy cần có sự gia tăng đáng kể hơn nữa trong chương trình đào tạo các linh mục và tu sĩ tại đại chủng viện hoặc đại học, để họ có thể phục vụ hiệu quả hơn cho các cộng đồng di dân.

Hỗ trợ pháp lý cho người nhập cư không có giấy tờ

Một trong những yêu cầu quan trọng là cung cấp hỗ trợ pháp lý cho người nhập cư không có giấy tờ. Theo dữ liệu từ Pew Research Center, vào năm 2023, có tới khoảng 10,5 triệu người di dân không có giấy tờ hiện đang sống tại Hoa Kỳ. Để hỗ trợ mục vụ tới nhóm đặc thù này, Giáo hội có thể hợp tác với các tổ chức pháp lý để cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ pháp lý. Theo như báo cáo của Catholic Legal Immigration Network, trong năm 2023, các tổ chức Công giáo đã cung cấp hơn 110.000 dịch vụ tư vấn pháp lý cho người di cư không có giấy tờ hợp pháp. Việc mở rộng những sinh hoạt mục vụ pháp lý như thế này sẽ giúp nhiều người hơn có thể tiếp cận các dịch vụ cần thiết để bảo vệ quyền lợi của họ.

Giáo dục và mục vụ cho giới trẻ di dân

Duy trì đức tin cho thế hệ trẻ di dân là một thách thức lớn. Bởi thế, Giáo hội cần phải xây dựng các chương trình giáo dục và mục vụ đặc biệt thích hợp cụ thể tới thế hệ di dân trẻ tuổi. Bàn về vấn đề này, USCCB cho biết, trong năm 2022, nhiều giáo xứ trong những khu vực sắc tộc đã triển khai hơn 400 chương trình giáo dục và hoạt động cộng đồng nhằm kết nối thế hệ trẻ di dân với đức tin của cha mẹ họ.

Tiếng nói mạnh mẽ hơn trong chính trị

Để bảo vệ quyền lợi của người di dân, Giáo hội cũng cần có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong chính trị. Theo dữ liệu từ Catholic Charities USA, trong năm 2023, tổ chức này đã vận động cho các chính sách bảo vệ di dân. Để có ảnh hưởng lớn hơn, Giáo hội cần tiếp tục tăng cường các hoạt động vận động và xây dựng liên minh với các tổ chức khác trong việc thúc đẩy chính quyền trung ương cũng như tiểu bang chú tâm nhiều hơn vào chính sách công bằng và nhân đạo tới hiện tượng di dân tại Hoa Kỳ.

Kết Luận

Thần học di dân trong bối cảnh Hoa Kỳ là sự kết hợp giữa đức tin và hành động. Với lịch sử là một quốc gia di dân, cho di dân và của di dân, Hoa Kỳ đã chứng minh rằng sự tự do và công bằng là những giá trị thiêng liêng mà tất cả mọi người đều có quyền được hưởng. Giáo hội Hoa Kỳ, với truyền thống bảo vệ người yếu thế, có trách nhiệm đồng hành với những người di dân, không chỉ giúp họ về mặt vật chất mà còn dẫn dắt họ trên hành trình tâm linh. Trong thế giới ngày nay, khi di dân vẫn là một vấn đề lớn, Giáo hội, đại diện cho Thiên Chúa Di Dân phải tiếp tục là tiếng nói mạnh mẽ, bênh vực cho công lý, bác ái và tình liên đới giữa mọi người bất phân chủng tộc.

¹ X. Clement John, “Migration, Displaced and Transient Peoples: A Challenge and Moment of Choice for the Churches,” in *Faith and Life in Contemporary Asian Realities*, ed. Feliciano V. Carino and Marian True (Hong Kong: Christian Conference of Asia, 2000), 188-189.

² Tomas Zatel, “Toward a Theology of Migration,” *RAYS* 15 (6/2016): 184.

³ Michael Nguyen, “Mission to the Vietnamese Migrants: Theology of Migration and Dialogue with the Poor,” *Missio Inter Gentes* 9, no. 1 (7/2023): 55.

⁴ Ibid.

⁵ Jesse Hawley, “Why Did Early Humans Leave Africa?” *Discover Magazine* (22/1/2021), <https://www.discovermagazine.com/planet-earth/why-did-early-humans-leave-africa>, (truy cập ngày 8/9/2024).

⁶ Mary Caperton Morton, “Drought Drove Early Humans from Africa,” *Earth Magazine* (23/2/2018), <https://www.earthmagazine.org/article/drought-drove-early-humans-africa>, (truy cập ngày 9/9/2024).

⁷ Ibid.

⁸ Đọc Martin Ueffing, “Divine Hospitality and Migration,” in *Mission beyond Ad Gentes*, ed. Jacob Kavunkal and Christian Tauchner (Siegburg: Franz Schmitt Verlag, 2016), 171.

⁹ X. Walter A. Elwell và Robert W. Yarbrough, *Encountering the New Testament: A Historical and Theological Survey* (Grand Rapids, Michigan: Baker Books, 1998), 239-244.

¹⁰ X. Thomas C. Fox, *Pentecost in Asia: A New Way of Being Church* (Maryknoll, New York: Orbis Books, 2002), 215.

¹¹ X. Elwell and Yarbrough, *Encountering the New Testament*, 239-244.

¹² X. Stephen B. Bevans and Roger P. Schroeder, *Constants in Context: A Theology of Mission for Today* (Maryknoll, New York: Orbis Books, 2004), 105.

¹³ Jeanne Batalova, “Vietnamese Immigrants in the United States,” *Migration Policy Institute*, 11/10/2023, <https://www.migrationpolicy.org/article/vietnamese-immigrants-united-states>, (truy cập ngày 28/9/2024).

¹⁴ Jie Zong and Jeanne Batalova, “Vietnamese Immigrants in the United States,” *Migration Information Source*, 8/6/2016, <https://www.migrationpolicy.org/article/vietnamese-immigrants-united-states-2015>, (truy cập ngày 3/10/2024).

¹⁵ Laura Harjanto và Jeanne Batalova, “Vietnamese Immigrants in the United States,” *Migration Information Source*, 15/10/2021, <https://www.migrationpolicy.org/article/vietnamese-immigrants-united-states-2019>, (truy cập ngày 3/10/2024).

¹⁶ Judith Cebula, “Grants totaling more than \$43 million will help cultural institutions nationwide explore religion,” *RNS*, 9/12/2020,

<https://religionnews.com/2020/12/09/grants-totaling-more-than-43-million-will-help-cultural-institutions-nationwide-explore-religion>, (truy cập ngày 3/10/2024).

¹⁷ UNHRC-Data Statistic, “Global Trends 2022,” *UNHRC* (14/6/2023), <https://www.unhcr.org/publications/global-trends-2022>, (truy cập ngày 3/10/2024).

¹⁸ Catholic Charities USA, *CCUSA releases its annual report*, 2/8/2022, <https://www.catholiccharitiesusa.org/2022/08/02/catholic-charities-usa-releases-its-annual-report-a-year-of-service-through-encounter> (truy cập ngày 3/10/2024).

LINH MỤC VÀ TU SĨ VIỆT NAM TRONG GIÁO HỘI CÔNG GIÁO HOA KỲ

Nguyễn V. Viên, SCJ

Dẫn Nhập

Linh mục và tu sĩ quốc tế phục vụ trong Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ không phải là điều gì mới mẻ. Trong lịch sử, Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ đã dựa vào các linh mục và tu sĩ đến từ châu Âu, đặc biệt là từ Ireland, Ba Lan và Đức, để mục vụ cho những người nhập cư thế hệ thứ nhất và thứ hai. Những linh mục và tu sĩ này, với sự kiên cường và khả năng thích ứng, đã tự thiết lập các cơ sở tại Hoa Kỳ, thậm chí còn quay trở lại châu Âu để tuyển mộ thêm nhiều linh mục và nam nữ tu sĩ cho sứ vụ và cho việc mục vụ. Việc tuyển mộ này đã dẫn đến các làn sóng linh mục và tu sĩ bước chân đến Hoa Kỳ. Nhưng trước đó, các nhà truyền giáo Tây Ban Nha và Pháp đã thiết lập các cơ sở truyền giáo tại Hoa Kỳ, cũng như chăm sóc và hoán cải các dân tộc bản địa sang Công giáo.

Ngày nay, khi số ơn gọi linh mục và tu sĩ tại Hoa Kỳ giảm đáng kể thì vai trò của các linh mục và tu sĩ quốc tế càng trở nên quan trọng hơn. Sự khác biệt lần này là các linh mục và tu sĩ quốc tế ngày nay

đến từ các nước Nam bán cầu, gồm Mỹ Latinh và Trung Mỹ, châu Á và châu Phi, thay vì đến từ châu Âu. Một số đến với tư cách là thành viên của các dòng tu, một số khác là linh mục thuộc giáo phận, và một số khác nữa đến theo diện “cho mượn” trong khoảng thời gian thỏa thuận. Điểm đáng chú ý trong sự việc này là sự xuất hiện của các linh mục và tu sĩ người Việt đã mang lại những đóng góp độc đáo và quý giá cho Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ. Những đóng góp của họ không chỉ làm cho Giáo hội thêm phong phú mà còn tạo cảm hứng cho nhiều người.

Trong chương này, người viết muốn nêu bật sự hiện diện của các linh mục và nam tu sĩ người Việt trong Giáo hội Hoa Kỳ qua ba phần riêng biệt. Phần đầu đi sâu vào bối cảnh của các linh mục và tu sĩ Việt Nam tại Hoa Kỳ, bao gồm sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam, ơn gọi trong các hội dòng và các tu đoàn, cũng như vai trò lãnh đạo trong hàng giáo phẩm Hoa Kỳ. Phần thứ hai tập trung vào những thách thức và cơ hội mà họ đối mặt, đề cập đến những khó khăn cụ thể, những tác động tiềm năng đối với Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ, và những cơ hội nằm phía trước. Phần cuối của chương nêu ra vài điểm nhằm khuyến khích suy tư về cách mà các linh mục và tu sĩ người Việt vẫn có thể tiếp tục là một lực lượng sống động và mang lại sức sống cho Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ.

Bối Cảnh

Sách Công Vụ Tông Đồ kể lại việc bách hại của Stêphanô và Giáo hội tại Giêrusalem đã dẫn đến việc các Kitô hữu bị phân tán khắp Giuđêa và Samaria (Cv 8,1-5).¹ Những nhân chứng này đã mang Lời Chúa đến những nơi mới mà họ chọn làm quê hương, từ đó Tin Mừng được mở rộng và các cộng đoàn Kitô giáo được thành lập. Tương tự, sự sụp đổ của chính phủ dân chủ miền Nam Việt Nam vào tay các lực lượng cộng sản Bắc Việt vào năm 1975 là một sự kiện lịch sử quan trọng và mang tính bước ngoặt, dẫn đến cuộc khủng hoảng tị nạn.

Hàng trăm ngàn người miền Nam Việt Nam đã rời bỏ quê hương đã bị chiến tranh tàn phá để đi tìm sự tự do về mặt chính trị và tôn giáo, cũng như tìm sự ổn định về kinh tế. Vào những năm đầu, trong khi một số ít người đi bằng đường bộ đến các trại tị nạn ở Thái Lan, thì phần lớn người còn lại trốn thoát bằng thuyền, vượt Biển Đông đến một trong những quốc gia Đông Nam Á, ở đó có các trại tị nạn được dựng lên tạm thời để tiếp nhận người Việt tị nạn. Nhiều người đã phải đối mặt với những nguy hiểm trên biển như: hải tặc, đói khát và bão tố. Cũng có nhiều người đã phải bỏ mạng trên biển. Phần những người còn sống sót đã tìm thấy quê hương mới trên khắp thế giới, phần lớn ở đất nước Hoa Kỳ.

Năm 1975, Tổng thống Gerald Ford đã cho phép tái định cư tại Hoa Kỳ hơn 140.000 người tị nạn từ các nước Đông Dương (Việt Nam, Lào và Campuchia), là những người có mối liên hệ chặt chẽ với chính phủ Hoa Kỳ. Do đó, các trại tị nạn tạm thời đã được thiết lập ở Hoa Kỳ và tại đảo Guam để xử lý và tiếp nhận lượng lớn người tị nạn từ các quốc gia này. Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ đã đóng vai trò quan trọng trong các nỗ lực tái định cư qua việc hỗ trợ tìm kiếm nhà cửa và người bảo trợ cho những người tị nạn này. Người viết sẽ đề cập thêm về điều này ở cuối chương.

Giống như các thành viên của Giáo hội sơ khai đã chia sẻ đức tin với những người họ gặp gỡ, người Công giáo Việt tại Hoa Kỳ cũng mang và chia sẻ đức tin của mình với Giáo hội địa phương. Điều này đã tạo tiền đề cho sự xuất hiện của các linh mục và tu sĩ người Việt trong Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ và sự đóng góp đáng kể của họ. Họ thực hiện việc mục vụ và dẫn dắt đời sống thiêng liêng cho các tín hữu trên hành trình đức tin. Trong cộng đồng Công giáo Việt Nam, họ xây dựng nhà thờ và trường học để giúp nuôi dưỡng đức tin và gìn giữ những di sản văn hóa. Họ cũng hỗ trợ và khuyến khích ơn gọi linh mục và đời sống tu trì. Sự thành lập khởi đầu khiêm tốn từ năm 1975 đến nay đã có gần 300 cộng đoàn và giáo xứ Công giáo Việt tại Hoa Kỳ.²

Ơn gọi: linh mục và tu sĩ

Theo Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, tính đến năm 2022 đã có hơn hai triệu người gốc Việt sinh sống tại Hoa Kỳ. Trong số này, 60% là người nhập cư và 40% sinh ra tại Hoa Kỳ. 37% xác định mình là Phật Giáo, 36% là Kitô giáo, và 23% không thuộc bất kỳ tôn giáo nào.³ Tại Việt Nam, người Công giáo chiếm chưa đến 7% dân số. Những cộng đồng người Việt lớn nhất tại Hoa Kỳ tập trung tại các bang như California, Texas, Washington, Florida, Virginia, Georgia và Massachusetts.⁴ Các giáo xứ Công giáo Việt sinh động và các tổ chức dựa trên nền tảng đức tin đã phát triển mạnh mẽ ở những trung tâm dân cư này. Trong một số giáo phận, các cộng đồng người Việt được các vị giám mục cho phép thành lập các giáo xứ riêng để cử hành phụng vụ bằng ngôn ngữ mẹ đẻ và bảo tồn những di sản tôn giáo và văn hóa của riêng mình. Việc có các giáo xứ riêng cho phép người Công giáo Việt linh hoạt trong việc lên kế hoạch cho các chương trình và sự kiện nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức tôn giáo khác nhau, như các lớp dạy tiếng Việt cho trẻ em, Hội Các Bà Mẹ Công giáo, Hội Liên Minh Thánh Tâm, Hội Legio Mariae, Phong trào Cursillo, Chương trình Giáo lý và Văn hóa Việt, và Phong trào Thiếu Nhi Thánh Thể Việt Nam. Ở những khu vực mà dân số Công giáo Việt ít hoặc không có giáo xứ riêng, cộng đồng vẫn có thể tụ họp để thờ phượng bằng ngôn ngữ của mình tại các cơ sở của các giáo xứ Mỹ, nhằm nỗ lực duy trì đời sống thiêng liêng một cách phong phú.

Trong một xã hội đa dạng và đa sắc tộc, việc duy trì bản sắc văn hóa và tôn giáo một cách rõ ràng là vô cùng quan trọng. Các cộng đồng Công giáo Việt là một ví dụ minh chứng cho điều này. Các giáo xứ không chỉ là nơi thờ phượng mà còn là trung tâm để người Việt tổ chức và bảo tồn di sản văn hóa phong phú của mình. Di sản văn hóa này đặc biệt được thể hiện một cách rõ nét qua các Thánh lễ mừng Tết Nguyên Đán. Tết không giới hạn chỉ riêng cho người Công giáo; đây còn là dịp để cộng đồng người Việt chia sẻ văn hóa của mình với

các cộng đồng bạn tại Hoa Kỳ. Những truyền thống văn hóa Việt đáng chú ý khác được cử hành tại các giáo xứ bao gồm: đám cưới, đám tang, Tết Trung Thu (hay Tết Đoàn Viên), lễ Đức Mẹ La Vang (Bồn mạng Giáo hội Việt Nam) và lễ Các Thánh Tử Đạo Việt Nam.⁵

Các giáo xứ Việt là tâm điểm của mục vụ ơn gọi tại Hoa Kỳ. Theo một cuộc khảo sát thường niên được thực hiện phối hợp giữa Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng trong Tông đồ (CARA) tại Đại học Georgetown và Ban Thư ký Giáo sĩ của Hội đồng Giám mục Công giáo Hoa Kỳ (USCCB), mặc dù người Việt chỉ chiếm khoảng 1% dân số Công giáo tại Hoa Kỳ, nhưng những người có gốc Việt lại chiếm tới 4% trong số các tân linh mục được truyền chức năm 2024.⁶ Con số ơn gọi lớn này có thể là do được ảnh hưởng từ nếp sống tốt của gia đình, các giá trị đạo đức gia đình và sự hỗ trợ từ cộng đồng giáo xứ. Đặc biệt, sự đóng góp của Phong trào Thiếu Nhi Thánh Thể Việt Nam trong việc khuyến khích và hỗ trợ giới trẻ theo đuổi đời sống linh mục và tu trì là một điều đáng ghi nhận. Phong trào gồm hơn 25.000 bạn trẻ và 2.500 huynh trưởng để giúp cho giới trẻ có nền tảng giáo lý vững chắc và trở thành những Kitô hữu đạo đức, biết loan báo Tin Mừng và phục vụ tha nhân. Phong trào còn tạo môi trường thuận lợi cho giới trẻ thể hiện và nuôi dưỡng đức tin, cũng như ơn gọi linh mục và tu trì tại Hoa Kỳ.⁷ Những người tham gia vào Phong trào này đã đào sâu sự hiểu biết về đức tin Kitô giáo và có được những kỹ năng sống có giá trị, trong đó gồm kỹ năng lãnh đạo, làm việc nhóm, giao tiếp, kỹ năng xã hội và thăng tiến bản thân.⁸

Truyền thống nhận cha linh hướng hay “cha bố” của chủng sinh và tu sĩ trong giai đoạn đào tạo là điểm đáng chú ý. Khi một ơn gọi bước vào giai đoạn đào tạo linh mục hoặc đời sống tu trì, họ có thể xin một linh mục hoặc tu sĩ đồng hành với mình trong suốt quá trình huấn luyện và cả về sau này. Điều này bao gồm cả việc linh hướng, hỗ trợ vật chất và những cơ hội để phát triển và tăng cường sự gắn thân đối với đời tu. Ơn gọi linh mục và tu sĩ phát triển mạnh mẽ trong cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ cũng xuất phát từ truyền thống yêu

thương và quý trọng ơn gọi linh mục và tu trì. Việc một thành viên trong gia đình trở thành linh mục hoặc tu sĩ được xem như một vinh dự lớn cho gia đình và dòng họ.

Lãnh đạo Giáo hội

Khi số linh mục và tu sĩ người Việt trong Giáo hội Hoa Kỳ ngày càng tăng, thì số người Việt giữ các vị trí lãnh đạo trong Giáo hội cũng tăng theo. Nhiều linh mục Việt Nam chần dốt cả giáo xứ Việt Nam lẫn giáo xứ Mỹ. Một số linh mục làm việc trong các mục vụ về ơn gọi và đào tạo. Một số linh mục là giáo sư hoặc tuyên úy tại các trường đại học và chủng viện. Một số khác phục vụ trong hội đồng linh mục của giáo phận. Thậm chí một vài người còn giữ cả các chức vụ như Tổng Đại diện và Giám mục. Tính đến nay đã có bốn giám mục người Việt được bổ nhiệm tại Hoa Kỳ: Giám mục Đaminh Mai Thanh Lương, Giám mục Phụ tá Giáo phận Orange, California; Giám mục Phêrô Nguyễn Thái Thành, Giám mục Phụ tá Giáo phận Orange, California; Giám mục Micae Phạm Minh Cường, Giám mục Phụ tá Giáo phận San Diego, California; và Giám mục Gioan Trần Thái Nhân, Giám mục Phụ tá giáo phận Atlanta, Georgia. Các bổ nhiệm này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hiện diện và đóng góp của người nhập cư đối với Giáo hội Hoa Kỳ. Cũng như tất cả các giám mục khác, các nhà lãnh đạo gốc Việt phải giải quyết các nhu cầu và quan tâm đến tất cả mọi người trong giáo phận, bao gồm cả những cộng đồng nhập cư khác.

Các tu sĩ người Việt đã và đang đảm nhận vai trò lãnh đạo trong các dòng tu tại Hoa Kỳ. Cha Đinh Đức Quang, SVD, là người Việt đầu tiên giữ chức Giám tỉnh Dòng Ngôi Lời tại Tỉnh dòng Chicago. Năm 2020, các tu sĩ của Đan viện Thánh Martin thuộc Dòng Biển Đức đã bầu chọn Cha Nguyễn Quý Thạc, OSB, làm viện phụ thứ chín của họ. Cha Nguyễn V. Viên, SCJ (tác giả bài viết này), đã được bầu làm Bề trên tỉnh dòng Hoa Kỳ của Dòng Linh mục Thánh Tâm, là Bề

trên tỉnh dòng người Việt đầu tiên trong lịch sử 99 năm của dòng tại Hoa Kỳ. Năm 2023, Cha Nguyễn Chí Ái, AA, được bổ nhiệm làm Bề trên tỉnh dòng Bắc Mỹ của Dòng Thánh Augustinô. Cùng năm, Cha Trần Công Danh, SDB, được bổ nhiệm làm Bề trên tỉnh dòng của Dòng Salêdiêng Thánh Philippê Tông đồ. Ngoài ra, các tu sĩ người Việt còn phục vụ trong các ban lãnh đạo của dòng với chức vụ cố vấn, thủ quỹ và thư ký. Khi số linh mục và tu sĩ người Việt tiếp tục gia tăng và khả năng lãnh đạo của họ được công nhận, trong tương lai sẽ có thêm nhiều người Việt bước vào các vai trò lãnh đạo.

Các dòng tu và tu đoàn do tu sĩ Việt Nam thành lập⁹

Khi bàn về ơn gọi linh mục và đời sống tu trì, người ta phải công nhận sự đóng góp của các linh mục và tu sĩ người Việt, cả nam lẫn nữ, trong việc nuôi dưỡng đức tin và khuyến khích ơn gọi nơi cộng đồng họ phục vụ. Trong phần này, người viết sẽ tập trung vào các dòng tu nam và các tu đoàn do người Việt thành lập cũng như quốc tế mà có sự hiện diện mạnh mẽ của người Việt.

Trụ sở Dòng Mẹ Chúa Cứu Chuộc (CMR), trước đây là Dòng Đồng Công (CMC), tại Hoa Kỳ được thành lập tại Carthage, Missouri, vào năm 1975 theo lời mời và sự bảo trợ của Đức Giám mục Bernard Law, khi đó là giám mục của Giáo phận Springfield-Cape Girardeau, Missouri. Theo Giáo sư Hoàng Tuấn, khoảng 150 thành viên của Dòng Đồng Công nằm trong số những người tị nạn sau khi miền Nam Việt Nam sụp đổ.¹⁰ Việc tái định cư một số lượng lớn tu sĩ nam như vậy gặp nhiều thách thức. Tuy nhiên, nhờ sự giúp đỡ của Cha tuyên úy quân đội Thomas F. McAndrew và Đức Giám mục Law, Dòng đã được cấp một chủng viện nhỏ đã bị bỏ trống nằm trên mảnh đất với diện tích hai mươi tám mẫu ở Carthage với mức phí hàng năm là một đô la và có thể được mua lại sau này.¹¹ Khu đất này từng thuộc sở hữu của Dòng Hiến Sĩ Đức Mẹ Vô Nhiễm (OMI). Lời đề nghị hào phóng của Dòng Hiến Sĩ đã giúp Dòng Đồng Công có một nơi gọi là “nhà” để phát triển sau này.

Ngày nay, sự hiện diện của Dòng tại Hoa Kỳ được biết đến rộng rãi, đặc biệt là qua Đại hội Thánh Mẫu hàng năm được tổ chức vào tuần đầu tiên của tháng Tám. Sự kiện này tạo cho người Việt hải ngoại có một nơi để bồi dưỡng đức tin và cử hành di sản văn hóa của mình. Đại hội Thánh Mẫu lần thứ nhất diễn ra năm 1978, và hằng năm thu hút trung bình hơn 50.000 người từ khắp nơi trên nước Mỹ và thế giới. Việc phổ biến lòng sùng kính Đức Mẹ là một điều cốt lõi trong đặc sủng và sứ mạng của Dòng. Sau những thành công của Đại hội Thánh Mẫu tại Carthage, các giáo phận và dòng tu khác cũng đã bắt đầu tổ chức các phiên bản riêng của “Đại hội Thánh Mẫu.” Với hơn 100 thành viên đã khẩn trọng thể, các tu sĩ của Dòng tại Hoa Kỳ phục vụ cả cộng đồng người Việt và người Mỹ trên toàn quốc.

Các tu đoàn hay tu hội được thành lập tại Việt Nam còn có Tu Đoàn Tông Đồ Giáo Sĩ Nhà Chúa (SDD) và Tu Hội Nhập Thể (ICM). Tu Đoàn SDD được thành lập vào năm 1630 bởi nhà truyền giáo dòng Tên người Pháp Cha Alexandre de Rhodes (1591-1660), một trong những nhà truyền giáo lớn đầu tiên tại Việt Nam. Đối diện với sự thiếu hụt linh mục và tu sĩ để thực hiện công tác truyền giáo và trước sự gia tăng số tân tòng, Cha de Rhodes đã thành lập Viện Giáo Lý Viên nhằm truyền giáo và giúp mọi người duy trì đức tin. Đi đến đâu, Cha de Rhodes cũng tuyển chọn, đào tạo và trao quyền cho các nhà lãnh đạo giáo dân, thậm chí cả cựu tu sĩ Phật giáo, người xuất thân quý tộc, và dân thường, để giảng dạy giáo lý. Vì sự khan hiếm linh mục, ngài thậm chí đã cho phép các giáo lý viên rửa tội, không chỉ trong trường hợp khẩn cấp mà còn là một thực hành thông thường.¹² Việc trao quyền cho giáo dân đã đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá đạo Công giáo và không thể thiếu trong thời gian vắng bóng kéo dài của các nhà truyền giáo do bị các Chúa Nguyễn trục xuất khỏi Việt Nam. Viện Giáo Lý Viên, một tổ chức bán tu trì, đã phát triển thành Tu Đoàn SDD. Sứ mạng của các thành viên là dâng hiến hoàn toàn cho Thiên Chúa và tôn vinh Ngài qua công cuộc truyền giáo. Sau sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam, nhiều thành viên của Tu

Đoàn đã tị nạn tại Hoa Kỳ. Với hơn 40 thành viên tại Hoa Kỳ, Tu Đoàn phục vụ các cộng đồng Công giáo Việt tại các giáo phận Portland, Oregon; Dallas, Texas; và New Orleans, Louisiana.

Tu Hội ICM được tổ chức như một tu hội đời dành cho cả người nam lẫn nữ, cũng như các thành viên trong gia đình của họ. Tu Hội được thành lập năm 1949 tại Việt Nam bởi Cha Micae Nguyễn Khắc Tước hay còn gọi là Cha Việt Anh. Tu Hội này sau đó trở thành một dòng thuộc đời sống tông đồ. Cha Việt Anh và hai mươi bốn thành viên của hội dòng là những người đã nằm trong đợt người tị nạn/di dân đầu tiên. Họ đã tìm thấy một mái nhà tạm thời tại Tổng giáo phận New Orleans nhờ sự hỗ trợ của các tổ chức Công giáo và sự giúp đỡ của Tổng Giám mục Philip Hannan của New Orleans, Louisiana. Năm 1986, nhánh nam giới trong Tu Hội đã thành lập trụ sở chính tại Baton Rouge, Louisiana, nơi họ vẫn hoạt động cho đến ngày nay.¹³ Với sứ mạng loan báo Tin Mừng và hợp tác với người khác để phục vụ Dân Chúa, họ thực hiện sứ mạng này trong môi trường giáo xứ và các khóa tĩnh tâm.

Các dòng tu quốc tế

Tại Hoa Kỳ, có hai dòng tu quốc tế với các tỉnh dòng phụ trong đó các thành viên đều là người Việt. Đó là Dòng Chúa Cứu Thế (CSsR) và Dòng Đa Minh (OP). Giống như nhiều người miền Nam Việt Nam khác, một số linh mục và tu huynh CSsR đã thoát khỏi Việt Nam và định cư tại Hoa Kỳ. Năm 1979, các tu sĩ này đã được cho phép thành lập một phụ tỉnh hải ngoại tại California. Ở đó, các thành viên trong dòng có thể hỗ trợ lẫn nhau trong đời sống thiêng liêng, mục vụ và cộng đoàn, đồng thời tiếp tục phục vụ người di dân Việt Nam. Tuy họ đã gặp nhiều khó khăn trong những năm đầu tại Hoa Kỳ, nhưng với ơn Chúa, họ đã vượt qua. Tỉnh dòng phụ của họ tiếp tục phát triển với các cộng đoàn ở Dallas, Texas dành cho các chủng sinh trong chương trình tiền tập viện; Baldwin Park, California dành cho các chủng sinh trong chương trình tập viện; Houston, Texas dành

cho các chủng sinh học thần học; và Long Beach, California dành cho các hoạt động mục vụ tông đồ. Sứ mạng của dòng là rao giảng Tin Mừng cứu độ cho người nghèo và những người bị bỏ rơi. Hiện tại với 50 thành viên tại Hoa Kỳ, các thành viên làm mục vụ trong các lĩnh vực giáo xứ, tĩnh tâm, truyền giáo và truyền thông. Một trong những tạp chí Công giáo Việt Nam nổi tiếng là Tạp chí “*Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*,” được xuất bản bởi các linh mục Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Một dòng tu quốc tế khác có nhánh người Việt tại Bắc Mỹ là Dòng Đa Minh Việt Nam (OP) ở Canada và Hoa Kỳ. Việc thành lập phụ tỉnh của dòng cũng gắn liền với sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam, biến cố này đã khiến các thành viên của dòng phải di tản và tìm đến các quốc gia như Argentina, Canada, Hoa Kỳ, Philippines, Australia và các quốc gia khác. Trước sự kiện này, nhiều tu sĩ Đa Minh trẻ Việt Nam đã đi du học ở nước ngoài. Sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam đã khiến họ không thể trở về. Do tình hình bất định tại Việt Nam và mong muốn của các thành viên trong việc nuôi dưỡng ơn gọi cũng như xây dựng đời sống cộng đoàn, họ đã xin phép được thành lập một phụ tỉnh tại Bắc Mỹ, nơi mà hầu hết các thành viên lúc ấy đang cư ngụ. Do lời mời từ giám mục của Giáo phận Calgary, Canada, đến phục vụ trong giáo phận của ngài, các thành viên đã chọn Calgary làm trụ sở chính của dòng. Một lý do khác khiến Calgary được chọn là do áp lực từ các bề trên của Dòng Đa Minh tại Hoa Kỳ, các ngài vốn muốn các tu sĩ Đa Minh Việt Nam ở Hoa Kỳ phải gia nhập các tỉnh dòng của họ. Sự kiên trì giữ độc lập của họ cũng đã thắng thế. Tại Hoa Kỳ, khoảng 25 thành viên đã khẩn nguyện hiện đang phục vụ trong các cộng đồng người Việt di cư tại các giáo phận: Richmond, Virginia; Arlington, Virginia; Phoenix, Arizona; và Galveston-Houston, Texas.

Ngoài các dòng tu quốc tế đã đề cập, còn có sự hiện diện đáng kể của các tu sĩ Việt Nam trong các dòng quốc tế tại Hoa Kỳ. Những dòng này bao gồm Dòng Ngôi Lời (SVD), Dòng Tên (SJ), Dòng Linh

mục Thánh Tâm Chúa Giêsu (SCJ), Dòng Salêdiêng Don Bosco (SDB), Dòng Đa Minh (OP), Dòng Phanxicô (OFM) và các dòng khác.

Có nhiều yếu tố thu hút một người đến với một dòng tu, chẳng hạn tinh thần cộng đoàn, đời sống cầu nguyện và sự đa dạng trong sứ vụ.¹⁴ Các dòng tu này rất niềm nở với cộng đồng người Việt. Ví dụ, từ những năm 1970-1980, khi người tị nạn Việt Nam đang lưu trú trong các trại chuyển tiếp ở Đông Nam Á, Dòng Ngôi Lời đã gửi các thành viên người Việt đến các trại tị nạn, đặc biệt ở Philippines, để chăm sóc mục vụ cho người tị nạn. Năm 1975, Dòng Ngôi Lời đã đáp lời kêu gọi của các nhà lãnh đạo Công giáo để hỗ trợ các chủng sinh Việt Nam đang lưu trú tại trại Fort Chaffee, gần Fort Smith, Arkansas. Dòng Ngôi Lời đã tiếp nhận các chủng sinh này đến học tại Trường Đại học Ngôi Lời (DWC) ở Epworth, Iowa. Tại đây, các thành viên Dòng Ngôi Lời và nhân viên của trường đã chăm sóc, giúp họ thích nghi với cuộc sống mới tại Hoa Kỳ.¹⁵

Tu huynh Patrick Hogan, SVD đã đóng vai trò quan trọng trong việc đồng hành với các chủng sinh Việt Nam này. Với nền tảng sẵn có về ngôn ngữ học, Nghiên cứu Châu Á và kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên Trung Quốc, thầy đã tạo ra một chương trình tiếng Anh chuyên biệt cho các chủng sinh tị nạn Việt Nam tại DWC. Khi các chủng sinh Việt Nam đến DWC, thầy Patrick đã giúp họ cải thiện kỹ năng tiếng Anh và quan tâm đến tình trạng sức văn hóa cũng như nỗi nhớ nhà của họ. Nhận thấy tầm quan trọng của việc mừng Tết Nguyên Đán, thầy đã tổ chức Thánh lễ Tết đầu tiên tại DWC vào ngày 31 tháng 1 năm 1976. Ngày nay, chương trình mừng Tết vẫn là một sự kiện quan trọng được tổ chức tại đây. Sáng kiến của Thầy Patrick đã dẫn đến việc chương trình Tiếng Anh như Ngôn ngữ Thứ hai (ESL) chính thức được thành lập tại trường. Chương trình này hiện đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các tu sĩ nam nữ cũng như sinh viên giáo dân đang chuẩn bị cho công việc mục vụ trong môi trường quốc tế hoặc tiếp tục theo đuổi việc học tại các trường đại học

ở Hoa Kỳ.¹⁶ Sự mạng của Dòng trong việc phục vụ người Việt cũng đã dẫn đến sự gia tăng số ơn gọi người Việt cho dòng trong những thập kỷ tiếp theo. Tại Hoa Kỳ, Dòng Ngôi Lời có số thành viên người Việt cao nhất, với khoảng 100 linh mục người Việt đã được truyền chức để phục vụ trong nước cũng như trên toàn thế giới.

Các tổ chức và hội đoàn Công giáo khác cũng đã chăm sóc mục vụ cho người tị nạn Việt Nam, đặc biệt là cho các linh mục, tu sĩ và chủng sinh trong những năm đầu tái định cư. Giáo sư Hoàng Tuấn ghi nhận sự đóng góp của Hội đồng Giám mục Công giáo Quốc gia (NCCB) và Hội đồng Công giáo Hoa Kỳ (USCC) thông qua việc làm của Đức Giám mục Robert Tracy và Đức Giám mục James Rausch. Các ngài đã hỗ trợ người tị nạn Việt Nam tái định cư, cũng như giúp đỡ Tòa Thánh giải quyết vấn đề nơi ở và việc làm cho các linh mục và tu sĩ tị nạn. Ngoài ra, các ngài cũng đã hỗ trợ các chủng sinh hoàn thành quá trình đào tạo của họ tại một quốc gia mới.¹⁷ Khi người tị nạn Việt Nam bước chân đến Hoa Kỳ, họ được đưa đến một trong bốn trung tâm để giúp giải quyết những vấn đề của họ, đó là Fort Chaffee, Arkansas; Camp Pendleton, California; Căn cứ Không quân Eglin, Florida; và Fort Indiantown Gap, Pennsylvania. Ngoài ra, Guam cũng là một trung tâm giúp đỡ người tị nạn ngoài lục địa Hoa Kỳ. Trong thời gian hỗn loạn và khó khăn này, Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ đã làm việc với các giám mục, bề trên, và giáo dân khắp Hoa Kỳ để giúp các linh mục, tu sĩ và chủng sinh tị nạn tìm nơi cư trú hoặc xin gia nhập vào giáo phận hoặc dòng tu. Đến cuối tháng 10 năm 1975, hơn 600 giáo sĩ, tu sĩ và chủng sinh tị nạn Việt Nam đã được tái định cư, trong đó có 106 linh mục, 233 nam tu, 155 nữ tu, 36 đại chủng sinh và 84 tiểu chủng sinh. Họ đã định cư tại 43 giáo phận và tổng giáo phận.¹⁸ Chúng ta có thể hình dung được sự mất mát, bối rối, nỗi nhớ nhà và cô đơn mà các linh mục, tu sĩ và chủng sinh tị nạn này đã trải qua trong thời gian đầu tái định cư nhiều như thế nào.

Thách Thức Và Cơ Hội

Khi thảo luận về các linh mục và tu sĩ người Việt, cần lưu ý các “làn sóng” khác nhau đến Hoa Kỳ. Làn sóng đầu tiên bao gồm những người đến ngay sau khi miền Nam Việt Nam sụp đổ năm 1975. Làn sóng thứ hai là những “thuyền nhân” đến sau đó. Làn sóng thứ ba là những người đến thông qua các chương trình chính thức như Chương trình Ra đi có trật tự (*Orderly Departure Program*) và Chương trình Hoạt động nhân đạo (*Humanitarian Operations*) từ năm 1983 đến 1989. Làn sóng thứ tư gồm những người gần đây đến thông qua diện đoàn tụ gia đình, du học, hợp đồng lao động hoặc một số diện khác.¹⁹

Có nhiều nhóm khác nhau trong giới linh mục và tu sĩ Việt Nam. Nhóm đầu tiên gồm những người di cư đến Hoa Kỳ trước thập niên 1990. Những người này hoặc là gia nhập linh mục hay đời sống tu trì tại Hoa Kỳ, hoặc đã là linh mục và thành viên của các dòng tu khi đến nơi. Nhóm thứ hai bao gồm các linh mục và tu sĩ sinh ra tại Hoa Kỳ. Nhóm thứ ba gồm các linh mục, tu sĩ và chủng sinh đến trong những năm gần đây theo lời mời của các giám mục hoặc bề trên các dòng tu Hoa Kỳ để duy trì các sứ vụ và giải quyết vấn đề lão hóa của các thành viên.²⁰ Mỗi nhóm linh mục và tu sĩ người Việt mang đến những món quà, tài năng, quan điểm và kinh nghiệm làm phong phú thêm cho giáo hội địa phương. Mỗi nhóm cũng gặp phải những thách thức và cơ hội riêng biệt. Với phạm vi của chương này, người viết chỉ tập chung chủ yếu vào những thách đố và cơ hội mà các linh mục và tu sĩ người Việt thế hệ đầu tiên di cư hoặc sinh ra ngoài Hoa Kỳ phải đối mặt.

Để hiểu rõ hơn về trải nghiệm của các linh mục và tu sĩ người Việt tại Hoa Kỳ, tôi đã tham khảo nghiên cứu về các linh mục và tu sĩ quốc tế. Trong cuốn *International Priests in America: Challenges and Opportunities* (Các Linh Mục Quốc Tế tại Mỹ: Những Thách Thức và Cơ Hội) của Dean R. Hoge và Aniedi Okure, OP, và *Bridging the Gap: Opportunities and Challenges of International*

Priests Ministering in the United States (Rút Ngắn Khoảng Cách: Những Cơ Hội và Thách Thức của Các Linh Mục Quốc Tế Phục Vụ tại Hoa Kỳ) của Mary L. Gautier và các cộng sự, các tác giả đã xem xét hiện tượng các linh mục và tu sĩ quốc tế phục vụ tại Hoa Kỳ, tập trung vào những thách thức và cơ hội mà họ đối mặt.²¹ Nhiều người Công giáo Mỹ đón nhận họ với tấm lòng rộng mở, trong khi một số người khác không muốn có họ vì những khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và thần học. Thách thức mà các linh mục và tu sĩ quốc tế gặp phải và sự kiệt sức tinh thần khi phải thay đổi cuộc sống trong bối cảnh văn hóa và Giáo hội mới có thể rất áp lực. Khác với các làn sóng linh mục và tu sĩ châu Âu trước đây, khi họ chủ yếu phục vụ những người cùng sắc tộc, ngày nay các linh mục quốc tế được kỳ vọng phục vụ trong các môi trường đa dạng, đa văn hóa. Chẳng hạn, một số linh mục và tu sĩ phải học tiếng Tây Ban Nha bên cạnh tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu mục vụ của giáo dân. Họ phục vụ trong các giáo xứ có Thánh lễ bằng tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Sự thích ứng này có thể phức tạp và khó khăn. Không có gì ngạc nhiên khi các nhà truyền giáo đôi khi, nếu không nói là thường xuyên, họ cảm thấy bối rối, mất phương hướng và cô đơn. Bài nghiên cứu này cũng bao gồm quan điểm và trải nghiệm của các linh mục sinh ra tại Hoa Kỳ cũng như của giáo dân về các linh mục và tu sĩ quốc tế.

Thách thức

Rào cản ngôn ngữ là một thách thức đáng kể đối với các linh mục và tu sĩ quốc tế, gồm cả những người đến từ Việt Nam. Một số người gặp khó khăn trong việc hiểu và giao tiếp với cộng đồng địa phương, trong khi giáo dân địa phương lại gặp khó khăn trong việc hiểu các linh mục di dân vì chưa quen với văn hóa và giọng nói của họ. Một lời phàn nàn phổ biến về các linh mục và tu sĩ quốc tế là giọng nói của họ quá nặng, khiến người khác khó hiểu. Tuy nhiên, các nguồn

lực giúp giảm bớt vấn đề về giọng điệu, như các chương trình do các chủng viện tài trợ, và các giáo dân sẵn sàng dạy kèm tiếng Anh và chỉnh sửa giọng nói, luôn có sẵn. Việc vượt qua thách thức này đòi hỏi linh mục, tu sĩ phải nỗ lực tận dụng những nguồn lực mà họ có.

Một thách thức khác mà các linh mục và tu sĩ quốc tế phải đối mặt là nỗi nhớ nhà và cô đơn khi họ chưa thích nghi được với môi trường mới, đặc biệt trong những ngày tháng đầu. Họ nhớ gia đình và bạn bè, quê hương, và những điều thân quen với họ. Mọi thứ đều mới mẻ: văn hóa, con người và thói quen. Nỗi cô đơn này có thể trở nên mãnh liệt hơn khi họ là người ngoại quốc duy nhất ở khu vực họ sống. Thách thức càng lớn hơn khi họ được phân công đến những vùng nông thôn với sự hỗ trợ hạn chế.

Những người này đối phó với nỗi nhớ nhà và cô đơn như thế nào? Họ có những người linh hướng, cố vấn và đồng nghiệp để cùng chia sẻ về mục vụ và văn hóa tại Hoa Kỳ không? Điểm quan trọng là để các linh mục và tu sĩ quốc tế dễ dàng thích nghi và hòa nhập cần nhận được sự hỗ trợ từ các cộng đoàn tu sĩ và giáo phận. Đồng thời, các linh mục và tu sĩ quốc tế cũng cần chủ động kết nối với đồng nghiệp và gia đình để nhận được hướng dẫn và đồng hành. Họ cũng có thể kết nối bằng điện thoại hoặc video để giữ liên lạc với bạn bè và gia đình ở quê nhà, cũng như chia sẻ kinh nghiệm để giảm bớt nỗi nhớ nhà. Sự gắn kết với quê hương giúp các linh mục và tu sĩ quốc tế dần thích nghi với môi trường mới và cảm thấy ổn định hơn theo thời gian. Tuy nhiên nỗi nhớ nhà cũng có thể khiến các linh mục và tu sĩ quốc tế gắn bó quá chặt chẽ với cộng đồng dân tộc của họ, mà xa rời cộng đồng Mỹ nơi họ đang phục vụ.

Một thách thức khác nữa mang tính Giáo hội học. Nhiều giáo dân nhận thấy rằng các linh mục và tu sĩ quốc tế thường có xu hướng truyền thống và mang tính sùng đạo hơn so với các đồng nghiệp người Mỹ, như được đề cập trong *International Priests in America* và *Bridging the Gap*. Ở một số quốc gia, bao gồm Việt Nam, các linh mục và tu sĩ được tôn trọng như một tầng lớp quý tộc, và chính họ

cũng mong đợi được sự đối xử đặc biệt này. Sau khi thụ phong, linh mục ở những quốc gia này thuộc về một giai cấp xã hội cao hơn, được đặt lên vị trí cao và mong đợi được phục vụ. Điều này thường dẫn đến sự lạm quyền, khi linh mục khẳng khái giữ quyền tối thượng trong mọi vấn đề, mà ít đón nhận sự đóng góp từ người khác hoặc thể hiện sự minh bạch đối với họ. Tuy nhiên, mỗi tín hữu được rửa tội đều được kêu gọi tham gia trọn vẹn vào đời sống và sứ mạng của Giáo hội.²² Ở Hoa Kỳ, cấu trúc của các giáo xứ bao gồm cả những người lãnh đạo giáo dân, đặc biệt là phụ nữ, trong quá trình ra quyết định thường yêu cầu sự hợp tác với nhiều người. Các linh mục và tu sĩ ở Hoa Kỳ được kêu gọi hợp tác với giáo dân trong công tác mục vụ và trao quyền cho họ. Việc hợp tác và trao quyền cho giáo dân này có thể là một thách thức lớn đối với một linh mục hoặc tu sĩ được nuôi dưỡng và giáo dục trong một hệ thống giáo hội khác.

Trong bài viết “*Vietnamese Catholics in the United States: Christian Identity between the Old and the New*” (Tín hữu Công giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ: Căn Tính Kitô Giáo Giữa Cũ và Mới), Cha Phan Đình Cho đưa ra bốn nhận định đáng chú ý.²³ Thứ nhất, mô hình giáo hội học được cộng đồng Công giáo Việt tại Hoa Kỳ chấp nhận là một mô hình với sự tôn trọng tuyệt đối đối với quyền lực. Thể chế hóa này, bị ảnh hưởng bởi các giáo lý và quy phạm đạo đức của Nho giáo, Đạo giáo, và Phật giáo, “thường tạo ra những lệch lạc Giáo hội, như chủ nghĩa giáo quyền, chủ nghĩa pháp quyền, và chủ nghĩa chiến thắng.”²⁴

Thứ hai, mô hình giáo hội học này có nghĩa là giáo dân đóng một vai trò tương đối thụ động. Một số người có thể lập luận rằng các tín hữu Công giáo Việt tại Hoa Kỳ đã tích cực hơn trong đời sống Giáo hội và vai trò lãnh đạo. Tuy nhiên, các quyết định vẫn chủ yếu được đưa ra bởi các linh mục và tu sĩ, với rất ít hoặc không có sự tham gia của giáo dân. Cha Cho cũng chỉ ra rằng các thể chế thứ hai và thứ ba của người Công giáo Việt, giống như xã hội Mỹ nói chung, đang dần rời xa tôn giáo và Giáo hội, và tự nhận mình là “không có tôn giáo.”

Cha nhận xét, “mục vụ giáo xứ vẫn chủ yếu tập trung vào trẻ em và người già, đáp ứng các thực hành sùng đạo của họ.”²⁵ Vấn đề này không phải chỉ có trong cộng đồng Việt mà là một mô hình tái diễn ở nhiều giáo xứ trên khắp Hoa Kỳ.

Thứ ba, năng lực thần học của các linh mục người Mỹ gốc Việt cần được chú ý. Họ thường không tận dụng cơ hội để tiếp tục học hỏi trau dồi kiến thức. Hiện tượng này có thể xuất phát từ việc hạn chế trong khả năng tiếng Anh hoặc do thiếu sự nhấn mạnh vào việc học thần học. Cha Cho lưu ý việc thiếu năng lực thần học dẫn đến giảng thuyết kém và thiếu mục vụ đối với giới trẻ có học thức, cùng nhiều vấn đề khác. Thứ tư, thể chế hóa Giáo hội có thể dẫn đến việc tự thu mình lại và không đối thoại với các tín hữu khác, bất chấp lời kêu gọi đối thoại liên tôn của Công đồng Vatican II.

Theo cha Cho, người nhập cư là những người “nửa nạc nửa mỡ” (*betwixt and between*). Nửa nạc nửa mỡ ở đây có nghĩa là họ ở trong tình trạng lằng lằng, không hoàn toàn thuộc về một nơi nào trong xã hội và Giáo hội Mỹ. Về không gian, họ sống ở rìa hoặc biên giới. Về chính trị, họ không ở trung tâm quyền lực mà ở vị trí bấp bênh và hạn hẹp. Về xã hội, họ là thành viên của một nhóm thiểu số, bị gạt ra ngoài lề. Về văn hóa, họ chưa hoàn toàn hòa nhập và được chấp nhận bởi hệ thống văn hóa nào, dù là Mỹ hay Việt. Về ngôn ngữ, họ song ngữ nhưng có thể không thành thạo cả hai ngôn ngữ và thường nói với giọng khác biệt. Về tâm lý và thiêng liêng, họ chưa xác lập được một bản sắc cá nhân rõ ràng và an toàn, thường được đặc trưng bởi sự nhạy cảm quá mức, thiếu gốc rễ, và mong mỏi được thuộc về một nơi nào đó.²⁶ Tóm lại, đối với người Mỹ, các linh mục và tu sĩ nhập cư chưa đủ “Mỹ.” Đối với những đồng hương Việt Nam tại Việt Nam, họ chưa hoàn toàn là “người Việt” đích thực. Trong phạm vi Giáo hội, họ tồn tại cả trong Giáo hội Công giáo Mỹ và Giáo hội Công giáo Việt Nam. Họ thuộc về cả hai, nhưng không hoàn toàn.²⁷

Cơ hội

Các linh mục và tu sĩ quốc tế thường mang lại năng lượng độc đáo, các quan điểm đa dạng và những món quà văn hóa, tôn giáo đặc biệt, cùng với không ít thách thức cho các giáo xứ và cộng đoàn tu sĩ tại Hoa Kỳ. Sự hiện diện của họ làm phong phú thêm trải nghiệm của giáo dân và giúp họ nhận thấy Giáo hội hoàn vũ dưới một góc nhìn mới. Sự hiện diện này có thể mang lại nhiều lợi ích cho cả linh mục hoặc tu sĩ quốc tế cũng như cộng đồng tiếp nhận. Người Mỹ đôi khi có xu hướng theo lối tư duy địa phương và mong đợi người khác phải thích nghi với các chuẩn mực và thực hành văn hóa của họ. Sự kỳ vọng này có thể dẫn đến sự khó chịu khi gặp gỡ những người có đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ khác biệt. Tuy nhiên, việc đón nhận một linh mục quốc tế vào cộng đồng có thể giúp mọi người hiểu và trân trọng lẫn nhau, giảm bớt sự khó chịu, và giới thiệu mọi người với thế giới Công giáo rộng lớn và phức tạp hơn. Chẳng hạn, trong cộng đoàn của tôi, Lễ Tạ ơn truyền thống thường có gà tây nướng, nhân nhồi, bánh bí ngô và hồ đào, khoai tây nghiền, khoai lang, và nước sốt nam việt quất. Với sự tham gia của nhiều tu sĩ từ các vùng khác nhau trên thế giới, chúng tôi dự đoán rằng những buổi lễ Tạ ơn trong tương lai sẽ có thêm nhiều món ăn khác, như chả giò, bánh ngũ cốc không nhân phổ biến của người châu Phi, và chuối chiên của người châu Mỹ Latinh.

Với sự hỗ trợ của các linh mục và tu sĩ quốc tế, các giáo xứ và cộng đoàn Mỹ có thể hợp tác với các giáo phận quê hương của họ ở các nước thuộc Nam bán cầu trong các dự án xã hội. Đây là một cách tuyệt vời để truyền tải thông điệp Tin Mừng và khuyến khích mọi người suy nghĩ một cách toàn cầu và nâng cao nhận thức về các vấn đề quốc tế. Sự hợp tác này thúc đẩy sự trao đổi văn hóa, lòng trắc ẩn và sự hợp tác. Hơn nữa, các đại diện hoặc thành viên của các giáo xứ bảo trợ có thể thăm các giáo xứ đối tác của họ để hiểu rõ hơn về

những thách thức mà anh chị em của họ trong Chúa Kitô đang phải đối mặt.

Sự hiện diện của các linh mục và tu sĩ quốc tế làm cho Giáo hội trở nên gần gũi và sẵn sàng hơn với mọi người trong việc cử hành các bí tích và đồng hành thiêng liêng cùng họ. Khi một cá nhân bị bệnh nặng và cần được xức dầu, gia đình không thể được thông báo rằng linh mục không có mặt cho đến tuần sau. Sự hiện diện thường xuyên của linh mục tại giáo xứ là một dấu hiệu đón chào đối với mọi người. Với sự hiện diện của các linh mục và tu sĩ quốc tế, Giáo hội sẽ trở nên đa dạng và cởi mở hơn. Hy vọng rằng điều này sẽ giúp mọi người có sự cởi mở và đồng cảm hơn đối với những người nhập cư trong cộng đồng Giáo hội.

Cha Cho nhấn mạnh trải nghiệm về tình trạng “nửa nạc nửa mỡ,” nhưng điều đó không hẳn tiêu cực. Ngài viết:

[Người Công giáo Mỹ gốc Việt] sống, chuyển động, và tồn tại giữa hai nền văn hóa Mỹ - Việt, giữa hai Giáo hội Mỹ - Á châu. Vì khoảng không gian không thể tách rời này, không nên cố gắng tích hợp người Mỹ gốc Việt vào xã hội Mỹ và người Công giáo Mỹ gốc Việt vào Giáo hội Công giáo theo kiểu “nồi súp thập cẩm,” đến mức họ sẽ mất đi bản sắc đặc trưng của mình là người Việt và người Công giáo Việt. Cũng không nên cố gắng giữ họ tách biệt khỏi xã hội Mỹ và Giáo hội Mỹ trong một kiểu “khu vực riêng biệt,” khiến họ bị gạt ra ngoài lề của Giáo hội và xã hội.²⁸

Thuộc về cả hai thế giới và văn hóa—mà không hoàn toàn thuộc về bất kỳ bên nào—giúp các linh mục và tu sĩ quốc tế trân trọng sự phong phú và những điểm yếu của cả hai nền văn hóa, và “đóng góp vào một nền văn hóa mới, phong phú hơn.” Điều này cũng giúp họ phục vụ hiệu quả cho cả Giáo hội địa phương và toàn cầu, và sáng tạo ra một cách thức mới mẻ sao cho trở thành dân Chúa hơn.²⁹ Trong không gian Giáo hội trung gian này, các linh mục và tu sĩ Việt Nam

“có thể hoàn thành sứ mạng Thiên Chúa giao phó là cầu nối giữa Đông và Tây, giữa Giáo hội Á Châu và Giáo hội Bắc Mỹ.”³⁰

Khi Giáo hội Mỹ trở nên phong phú hơn về văn hóa và sắc tộc, thì các linh mục và tu sĩ người Việt đảm nhận luôn việc mục vụ cho những người có sắc tộc và văn hóa này. Như thế việc chuẩn bị kỹ lưỡng về các kỹ năng mục vụ mới và suy tư thần học về việc mục vụ cũng cần được quan tâm. Vì vậy, nó đòi hỏi phải vượt qua ranh giới sắc tộc để có được kiến thức và trải nghiệm về văn hóa và lịch sử của những người họ phục vụ.³¹ Điều này hàm nghĩa phải nỗ lực để hiểu về quá khứ lịch sử và hiện tại của họ. Nó cũng yêu cầu các linh mục tu sĩ phải tham gia các chương trình hội nhập văn hóa để mở rộng kiến thức về cách họ thể hiện đức tin và cách họ nhận thức về Thiên Chúa. Đồng thời, cần thích ứng với sự đa dạng về nhân khẩu học và lãnh đạo với lòng thành và kính trọng. Mục tiêu là thúc đẩy các giá trị và văn hóa của sự đa dạng, khoan dung, đồng thời tránh “sự xa lánh không cần thiết, cay cú, và chia rẽ trong Giáo hội.”³²

Như một cách để tôn trọng sự biểu đạt đức tin của người khác, trong bài thảo luận về việc không “giới hạn” Thiên Chúa, Giáo sư Diana L. Hayes viết:

Chúng ta tìm cách chia sẻ sự hiểu biết của mình về Thiên Chúa với người khác, không phải để hạ thấp họ hay nâng mình lên, mà để nhận ra rằng Thiên Chúa, với tư cách là Thiên Chúa, không thể bị giới hạn trong một cách hiện hữu, một quan điểm văn hóa, một cách cử hành, một kiểu cầu nguyện, âm nhạc, hay linh đạo. Thiên Chúa là Thiên Chúa, toàn diện, hiện diện và siêu việt, được thể hiện trong thế giới này, tham gia tích cực vào lịch sử, nhưng cũng vượt xa thế giới này, lôi kéo chúng ta, thách thức chúng ta với những khả năng của sự sống mới.³³

Việc đề Thiên Chúa là chính Ngài đồng nghĩa với việc chúng ta phải đấu tranh với những bất an và căng thẳng nội tâm, và đi trên con

đường thử thách hơn nhiều để xây dựng một Giáo hội phát triển và toàn diện.

Đồng Hành Cùng Dân Chúa

Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ từ lâu đã là giáo hội của những người nhập cư. Vậy làm thế nào để các linh mục và tu sĩ người Việt có thể tiếp tục đóng góp và trở thành một phần sinh động của Giáo hội Mỹ đa sắc tộc ngày nay? Trong sứ vụ linh mục và đời sống tu trì, họ được mời gọi trở nên quen thuộc và nhạy bén hơn với lịch sử, với đau khổ và nhu cầu của người dân. Sự ẩn dụ về tình huynh đệ sâu đậm của Cha Gregory Boyle, SJ, người sáng lập Homeboy Industries, khi mô tả công việc mục vụ với các tù nhân cũ và cựu thành viên băng đảng, minh họa rõ ràng ý tưởng này. Cha mô tả tình huynh đệ như một vòng tròn gắn kết, nơi không ai đứng ngoài vòng tròn đó. Mục tiêu là phá bỏ mọi rào cản ngăn cách con người với nhau.³⁴ Mẹ Têrêsa từng nói rằng chúng ta đã quên rằng mình thuộc về nhau, và hình thức nghèo khổ tàn phá nhất không phải là thiếu thốn vật chất, mà là cảm giác bị bỏ rơi, không được yêu thương, bị thờ ơ và lãng quên. Để đảm bảo rằng không ai đứng ngoài vòng tròn tình huynh đệ, các linh mục và tu sĩ cần chủ động tham gia và hòa mình vào cộng đồng họ phục vụ, nhằm hiểu sâu hơn về chính mình và người khác. Việc tham gia này bao gồm học hỏi về di sản văn hóa của mọi người, thấu cảm với những khó khăn của họ, nhận ra các vấn đề về công bằng xã hội và sắc tộc, và lên tiếng đấu tranh cho công lý và hòa bình.

Trong mục vụ với người Mỹ bản địa, các linh mục và tu sĩ người Việt cần hiểu được di sản lịch sử và những chấn thương do sự ngược đãi và bạo lực đối với các cộng đồng bộ tộc. Đất đai của họ đã bị chiếm đoạt, họ bị buộc phải di dời, dẫn đến mất mát các thực hành tâm linh và văn hóa. Trong mục vụ với các anh chị em người Mỹ gốc Phi, các linh mục và tu sĩ cần nhạy bén với lịch sử phân biệt chủng tộc và chế độ nô lệ, cùng cuộc đấu tranh lâu dài cho công lý và tự do.

Phân biệt chủng tộc đã tiên hóa và tiếp tục tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, từ nhà ở, giáo dục cho đến quyền tiếp cận chăm sóc y tế. Trong mục vụ với anh chị em người gốc Tây Ban Nha, các linh mục và tu sĩ cần chú ý đến sự đa dạng về lịch sử, văn hóa và hình thức Công giáo trong cộng đồng này. Họ phải thấu hiểu những trải nghiệm phức tạp của những người sinh ra tại Hoa Kỳ và những người nhập cư sau này, dù có hay không có tư cách pháp lý.

Các linh mục và tu sĩ người Việt cần nhạy bén trước tiếng khóc đau khổ của dân chúng trước mặt Chúa và giúp giải quyết những nỗi đau của họ. Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nhiều lần kêu gọi các nhà lãnh đạo và những người thiện chí không được lãng quên người di dân và tị nạn, mà hãy đồng hành cùng họ. Trong thông điệp *Fratelli Tutti* về tình huynh đệ và tình bạn xã hội, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã sử dụng dụ ngôn người Samaria nhân lành (Lc 10,25-37) để làm nổi bật sự dịu dàng và lòng trắc ẩn của Thiên Chúa. Theo Đức Giáo hoàng Phanxicô, “lòng trắc ẩn là dấu ấn của Thiên Chúa trong trái tim chúng ta.”³⁵ Lòng trắc ẩn của người Samaria giúp người lữ hành bị thương hồi phục. Nhiều linh mục và tu sĩ người Việt có kinh nghiệm trực tiếp về việc rời bỏ quê hương và dấn thân vào hành trình gian nan đến Hoa Kỳ đi qua các nước Đông Nam Á khác. Nhiều người trong số họ đã trải qua hoàn cảnh tương tự như người lữ hành bị thương trong dụ ngôn. Và như những “người chữa lành đã bị thương,” họ có khả năng đồng hành cùng các cộng đồng đã từng bị gạt ra ngoài lề xã hội. Họ có thể biến các giáo xứ và cộng đồng họ phục vụ thành những nơi đón tiếp và khẳng định giá trị cho mọi người.

Trong suốt triều đại của mình, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã rất nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chăm sóc cho những người dễ bị tổn thương và bị gạt ra ngoài lề xã hội, kêu gọi các linh mục và tu sĩ trở thành “những mục tử mang mùi của chiên.”³⁶ Ngài nêu gương qua những hành động của mình: rửa và hôn chân các nữ tù nhân tại một nhà tù ở Rôma trong Thánh lễ thứ Năm Tuần Thánh, biến một dinh

thự Vatican từ thế kỷ 19 phía sau Vương cung thánh đường Thánh Phêrô thành nơi trú ẩn cho người vô gia cư, và tổ chức các bữa ăn cho người nghèo vô gia cư. Đức Giáo hoàng Phanxicô đã tự mô phỏng mình theo Thầy Chí Thánh Giêsu. Đáng có một trái tim dịu dàng dành cho những ai cảm thấy không được yêu thương, bị bỏ rơi và lãng quên. Theo ngôn ngữ của thần học giải phóng, Chúa Giêsu có sự ưu tiên đặc biệt dành cho người nghèo và người bị gạt ra ngoài lề xã hội. Tuyên ngôn sứ vụ của Ngài được tìm thấy trong Tin Mừng Luca: “Thần Khí Chúa ngự trên tôi, vì Chúa đã xức dầu tấn phong tôi, để tôi loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn. Người đã sai tôi đi công bố cho kẻ bị giam cầm biết họ được tha, cho người mù biết họ được sáng mắt, trả lại tự do cho người bị áp bức, công bố một năm hồng ân của Chúa” (Lc 4,18-19).

Chúa Giêsu đã trung thành với sứ vụ của mình. Ngài đã thể hiện lòng trắc ẩn đối với người góa phụ ở Nain khi bà mất con trai (Lc 7,11-17). Ngài đã xúc động trước một phụ nữ mắc bệnh loãng xương, được mô tả là “còng xuống” và “không thể đứng thẳng được” (Lc 13,10-17). Ngài đã ngồi ăn với những người tội lỗi và thu thuế (Mc 9,10-17). Ngài đã bảo vệ phẩm giá của người phụ nữ bị bắt quả tang phạm tội ngoại tình (Ga 8,1-11). Chúa Giêsu không chờ đợi mọi người đến với Ngài mà Ngài đi đến với họ. Ngài chữa lành bệnh tật của họ và khôi phục phẩm giá cho họ bằng cách chạm đến cuộc sống của họ. Cha Leo John Dehon, Đáng sáng lập Dòng Linh Mục Thánh Tâm, đã mô tả tình yêu dịu dàng của Thiên Chúa, như được bày tỏ qua Thánh Tâm Chúa Giêsu, Cha viết: “Trái tim Chúa Giêsu tràn đầy sự dịu dàng và lòng trắc ẩn đối với tất cả những ai đang đau khổ, những ai đang vất vả, những ai đang đói khát, những ai đang bệnh tật. Trái tim Ngài là trái tim của người cha, người mẹ, và trái tim của một người chăn chiên.”³⁷

Trong nghi thức tấn phong, khi trao Tin Mừng của Chúa Kitô cho các ứng viên, người mà họ đã trở thành sứ giả, vị giám mục phong chức nói: “Hãy tin điều con đọc, dạy điều con tin, thực hành điều con

dạy.” Với sự thể tục hóa và phân cực ngày càng gia tăng của xã hội, sự tham gia của các linh mục và tu sĩ vào sứ mạng cứu chuộc của Thiên Chúa trở nên cấp bách và cần có chủ đích hơn. Giáo hội cần những nhà lãnh đạo có nhân đức và những tôi tớ khiêm nhường, những người hiện thân của Tin Mừng với trái tim không chia cắt thông qua việc đồng hành cá nhân, lòng trắc ẩn và sự thương xót. Trong sứ vụ của mình, các linh mục và tu sĩ làm chứng cho Tin Mừng bằng đời sống của họ, mời gọi mọi người gặp gỡ Chúa Kitô, khám phá tình yêu của Ngài và trải qua sự hoán cải nội tâm. Ôn gọi của họ không phải là về họ, mà là về Chúa Kitô. Đó là việc nhận ra Chúa Kitô đang sống trong họ. Thánh Phaolô viết trong thư gửi tín hữu Galát: “Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Chúa Kitô sống trong tôi; cuộc sống tôi đang sống hiện nay trong thân xác, là sống bởi đức tin vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu thương tôi và hiến mạng vì tôi” (Gl 2,20). Điều này đồng nghĩa với việc để Chúa Kitô dẫn dắt họ, và đôi khi điều này có nghĩa là họ được dẫn đến việc dấn thân sâu hơn vào các sứ vụ phục vụ người nghèo và những người dễ bị tổn thương nhất.

Thành công của sứ vụ và mục vụ của các linh mục và tu sĩ người Việt sẽ phụ thuộc vào việc họ học cách noi gương tình yêu tự hủy của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Chúa Cha đã hoàn toàn tự hiến và trao ban Ngôi Lời là Con. Đáp lại tình yêu tự hủy của Chúa Cha, Chúa Con đã chấp nhận giới hạn của nhân tính, chia sẻ trải nghiệm của những người bị tước đoạt phẩm giá, và phục hồi nhân loại về mối quan hệ hài hòa với Thiên Chúa. Tình yêu tự hủy của Chúa Cha và Chúa Con mang đến Chúa Thánh Thần, Đấng có sứ mạng là hiệp nhất, bảo vệ, hướng dẫn và dạy dỗ các tín hữu. Chúa Thánh Thần chỉ đường cho các tín hữu đến với Chúa Cha và Chúa Con.³⁸ Bản chất tự hiến và tự hủy của Thiên Chúa là trọng tâm của bản thể Thiên Chúa, thu hút các tín hữu vào chính bản chất của Thiên Chúa Ba Ngôi, như được thể hiện trong lời cầu nguyện của Chúa Giêsu với Chúa Cha trong Gioan 17: “Con cầu nguyện để tất cả nên

một, như Cha ở trong con và con ở trong Cha, để họ cũng ở trong chúng ta” (Ga 17,21).

Là những tín hữu, các linh mục và tu sĩ người Việt không phải là những khán giả thụ động mà là những người tham gia tích cực vào tình yêu Thiên Chúa, như được thể hiện qua lời ủy thác của Chúa Giêsu cho Nhóm Mười Một: “Bình an cho anh em! Như Cha đã sai Thầy, Thầy cũng sai anh em” (Ga 20,21). Họ không chỉ được mời gọi mà còn được giao phó vai trò trong sứ mạng cứu chuộc của Thiên Chúa. Sứ mạng này phải được bén rễ trong Thánh Thể, bí tích của sự hiệp nhất với Thiên Chúa và với mọi người, tạo nên trung tâm của đời sống linh mục hay tu sĩ. Qua Thánh Thể, họ tìm cách đắm mình trong tình yêu thương xót của Thiên Chúa, biết và yêu mến Thiên Chúa cách mật thiết, và dâng hiến trọn vẹn cho Tin Mừng. Thánh Inhaxiô Loyola đã diễn tả điều này qua lời cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin nhận lấy cả tự do của con, trí nhớ, trí hiểu và toàn thể ý muốn của con, tất cả những gì con có và gọi là của con. Chúa đã ban cho con mọi sự, nay con xin dâng lại cho Chúa. Tất cả là của Chúa, xin Chúa sử dụng theo ý Chúa. Chỉ xin cho con tình yêu và ân sủng của Chúa, vì điều đó đủ cho con.” Được nuôi dưỡng bởi Mình và Máu Chúa Kitô, các linh mục và tu sĩ phải lắng nghe sự thúc đẩy của Thánh Thần trong việc đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa bằng sự can đảm và sẵn sàng, để mang Chúa Kitô đến với thế giới và dẫn thế giới đến với Chúa Kitô.

Kết Luận

Ơn gọi là một lời mời gọi thiêng liêng và là món quà từ Thiên Chúa. Cam kết đi theo Chúa Kitô không diễn ra trong sự cô lập mà là kết quả của nhiều năm chất vấn, lắng nghe, vật lộn và tìm kiếm. Với ân sủng của sự kiên trì, các linh mục và tu sĩ người Việt đang thực hiện cam kết công khai để trở nên giống Chúa Kitô, trở thành những con người sống vì người khác, yêu thương như Thiên Chúa yêu thương,

và đem vương quốc Thiên Chúa đến trong tâm hồn và xã hội. Quá trình di cư của người Việt đến Hoa Kỳ mang đến cái nhìn sâu sắc về những khó khăn ban đầu và đóng góp của họ cho xã hội cũng như Giáo hội địa phương. Cam kết theo Chúa Kitô trong việc phục vụ Giáo hội địa phương mang lại cả cơ hội và thách thức. Để nắm bắt được những cơ hội này và vượt qua các thách thức, cần phải đào sâu đời sống thiêng liêng và sống trong sự hiệp nhất với Thiên Chúa. Noi gương Chúa Kitô, họ được mời gọi nâng cao phẩm giá của tha nhân. Nhưng cam kết này bắt đầu bằng việc tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống trong Chúa Kitô. Làm thế nào để họ biết Chúa Kitô là Đường, là Sự Thật và là Sự Sống? Mỗi người trong họ có câu trả lời riêng cho câu hỏi này. Câu trả lời của họ sẽ là động lực thúc đẩy sự tự khám phá và ý thức hơn về ý nghĩa cuộc sống trong Chúa Kitô. Trong bối cảnh đời sống linh mục hay tu sĩ, họ tìm thấy ý nghĩa cuộc sống qua Thánh lễ hằng ngày và qua việc đồng hành với Dân Chúa.

¹ Tất cả các trích dẫn Thánh Kinh được lấy từ *New American Bible, Revised Edition*.

² Thu T. Do và Jonathon L. Wiggins, “Vietnamese Eucharistic Youth Movement: Impact on Faith Life and Vocational Discernment,” Center for Applied Research in the Apostolate (7/2024), 1.
<https://static1.squarespace.com/static/629c7d00b33f845b6435b6ab/t/66c7bd50bf4e911187ec188e/1724366160834/VEYMMovement.pdf> (Truy cập ngày 8/8/2024).

³ Xem “Vietnamese Americans: A Survey Data Snapshot,” Pew Research Center, 6/8/2024, <https://www.pewresearch.org/2024/08/06/vietnamese-americans-a-survey-data-snapshot/>. (Truy cập ngày 6/8/2024), và “Vietnamese in the U.S. Fact Sheet,” <https://www.pewresearch.org/fact-sheet/asian-americans-vietnamese-in-the-u-s-fact-sheet/> (Truy cập ngày 6/8/2024).

⁴ Jeanne Batalova, “Vietnamese Immigrants in the United States,” <https://www.migrationpolicy.org/article/vietnamese-immigrants-united-states> (Truy cập ngày 6/8/2024).

⁵ Peter C. Phan, “Vietnamese Catholics in the United States: Christian Identity Between the Old and the New,” *U.S. Catholic Historian* 18, no. 1 (2000), 22.

⁶ “The Class of 2024, Survey of Ordinands to the Priesthood,” https://www.usccb.org/resources/Ordination%20Class%20of%202024%20-%20report_0.pdf (Truy cập ngày 8/8/2024).

⁷ <https://veyrn.net/> (Truy cập ngày 8/8/2024).

⁸ Do and Wiggins, “Vietnamese Eucharistic Youth Movement,” 14-25.

⁹ Trong chương này tập trung vào đóng góp của các linh mục và nam tu sĩ Việt Nam. Tuy nhiên, sự công nhận sự cống hiến đáng kể của các nữ tu Việt Nam là điều thiết yếu. Họ là những người không ngừng phục vụ dân Chúa. Tác động của họ thể hiện rõ trong các cộng đồng tôn giáo quốc tế và Việt Nam, với sự hiện diện đáng chú ý của các cộng đoàn tu sĩ Việt Nam tại Hoa Kỳ, chẳng hạn như Dòng Đaminh Nữ Việt Nam, Dòng Mến Thánh Giá Quy Nhơn và Dòng Mến Thánh Giá Los Angeles.

¹⁰ Tuan Hoang, “The Resettlement of Vietnamese Refugee Religious, Priests, and Seminarians in the United States, 1975-1977,” *U.S. Catholic Historian* 37, no. 3 (2019): 99-122.

¹¹ Giám mục Bernard Law đã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ dòng CMR tái thiết lập bằng việc hỗ trợ nơi cư trú và tài chính. Lời đề nghị hào phóng từ Dòng Hiến Sĩ Đức Mẹ đã giúp ban quản trị dòng CMR tìm ra một con đường thuận lợi để phát triển. Xem Hoang, “The Resettlement of Vietnamese Refugee Religious, Priests, and Seminarians, 1975-1977),” 110-111.

¹² Peter C. Phan, *Mission and Catechesis: Alexandre de Rhodes and Inculturation in Seventeenth-Century Vietnam* (Maryknoll, NY: Orbis Books, 1998), 105.

¹³ Hoang, “The Resettlement of Vietnamese Refugee Religious, Priests, and Seminarians in the United States, 1975-1977,” 113.

¹⁴ Các dòng tu tham gia vào các hoạt động mục vụ, giáo dục, công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe. Họ có lịch sử lâu dài trong việc phục vụ những người nghèo và thiệt thòi.

¹⁵ Society of the Divine Word, <https://www.svdvocations.org/meet-our-missionaries/archives/bro-pat-hogan-svd> (Truy cập ngày 22/6/2024).

¹⁶ Society of the Divine Word, <https://www.svdvocations.org/meet-our-missionaries/archives/fr-joseph-tri-vu-svd> (Truy cập ngày 22/6/2024).

¹⁷ Hội đồng quốc gia Giám mục Công giáo (NCCB) và Hội đồng Công giáo Hoa Kỳ (USCC) hoạt động như những thực thể riêng biệt từ năm 1966 đến năm 2001. Một bên là nội bộ, còn bên kia là đối ngoại. NCCB tập trung vào các vấn đề nội bộ của Giáo hội, trong khi USCC tập trung vào các vấn đề xã hội và vận động chính trị. Năm 2001, hai hội đồng này đã sáp nhập để thành lập Hội đồng Giám mục Công giáo Hoa Kỳ (USCCB), hiện đang tiếp tục công việc chung của cả hai. Giám mục Robert Tracy là giám mục của Baton Rouge, Louisiana và là chủ tịch Ủy ban đặc biệt của NCCB về Di cư và Du lịch. Giám mục James Rausch là tổng thư ký của USCC. John McCarthy, giám đốc Văn phòng Mục vụ Di cư và Tị nạn (MRS) của USCC đã hỗ trợ các hoạt động tái định cư.

¹⁸ James Rausch to U.S. Bishops, October 29, 1975, folder “VRPS 1975 Aug-Oct,” box 45, NCCBR, ACUA. Trích từ Tuan Hoang, “The Resettlement of Vietnamese Refugee Religious, Priests, and Seminarians in the United States, 1975-1977,” 114.

¹⁹ Xem James M. Freeman, *Changing Identities: Vietnamese Americans 1975-1995* (Needham Heights, MA: Allyn and Bacon, 1995), 29-41. Trích từ Phan, “Vietnamese Catholics in the United States,” 20.

²⁰ Elizabeth Murray, “From Vietnam to Vermont: Three Men Train to Be Priests in the U.S.,” *Burlington Free Press* (24/8/2017), <https://eu.burlingtonfree-press.com/story/news/local/2017/08/24/vietnam-vermont-three-men-train-priests-u-s/578001001/> (Truy cập ngày 6/8/2024).

²¹ Dean R. Hoge và Aniedi Okure, *International Priests in America: Challenges and Opportunities* (Collegeville, MN: Liturgical Press, 2006). Mary Gautier et al., *Bridging the Gap: The Opportunities and Challenges of International Priests Ministering in the United States* (Huntington, IN: Our Sunday Visitor, 2014).

²² Diana L. Hayes, “Black Catholics in the United State: A Subversive Memory,” in *Many Faces, One Church: Cultural Diversity and the American Catholic Experience*, ed. Peter C. Phan and Diana L. Hayes (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2005), 65.

²³ Phan, “Vietnamese Catholics in the United States,” 22-24.

²⁴ Ibid., 23.

²⁵ Ibid., 25.

²⁶ Ibid., 27.

²⁷ Peter C. Phan, “‘Presence and Prominence in the Lord’s House’: Asians and Pacific People in the American Catholic Church,” in *Many Faces, One Church: Cultural Diversity and the American Catholic Experience*, ed. Peter C. Phan and Diana L. Hayes (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2005), 105-107. See also Hien Thi Nguyen, “Cultural Adaptation, Tradition, and Identity of Diasporic Vietnamese People: A Case Study in Silicon Valley, California, USA,” *Asian Ethnology* 75, no. 2 (2016): 441-459.

²⁸ Phan, “Vietnamese Catholics in the United States,” 29-30.

²⁹ Phan, “‘Presence and Prominence in the Lord’s House,’” 106.

³⁰ Phan, “Vietnamese Catholics in the United States,” 30.

³¹ See Anthony J. Gittins, “Becoming a Cross-Cultural Person,” in *Priesthood in Religious Life: Searching for New Ways Forward*, ed. Stephen Beans and Robin Ryan (Collegeville, MN: Liturgical Press, 2018), 105-115.

³² Hayes, “Black Catholics in the United States,” 64.

³³ Ibid., 65.

³⁴ Gregory Boyle, *Tattoos on the Heart: The Power of Boundless Compassion* (New York: Free Press, 2010), 187-212.

³⁵ Pope Francis, “Moment of Prayer for Migrants and Refugees: Reflection of His Holiness Pope Francis,” delivered in St. Peter’s Square on October 19, 2023, with members of the XVI Ordinary General Assembly of the Synod of Bishops, <https://www.vatican.va/content/francesco/en/speeches/2023/october/documents/20231019-preghiera-migranti-rifugiati.html> (Truy cập ngày 24/6/2024).

³⁶ Xem Robin Ryan, “Perspectives from Pope Francis on Priesthood in Religious Life,” in *Priesthood in Religious Life: Searching for New Ways Forward*, ed. Stephen Bevens and Robin Ryan (Collegeville, MN: Liturgical Press, 2018), 117-136.

³⁷ Leo John Dehon, SCJ, *Priestly Heart of Jesus*, 14th Meditation. <https://dehoniansusa.org/dehonian-spirituality/quotes-from-fr-dehon/> (Truy cập ngày 31/8/2024).

³⁸ Gill K. Goulding, *Pope Francis and Mercy: A Dynamic Theological Hermeneutic* (South Bend, IN: University of Notre Dame Press, 2023), 70-95.

NGƯỜI DI DÂN VIỆT NAM TRONG ĐỜI SỐNG SINH HOẠT TẠI NƯỚC ÚC

Nguyễn Xuân Long, SVD

Dẫn Nhập

Thỉnh thoảng, trong các buổi chia sẻ, một vài vị giám mục ở Úc nhấn mạnh rằng Giáo hội Úc Châu là Giáo hội của người nhập cư. Thật vậy, nhìn vào lịch sử của nước Úc, ta thấy điều các vị giám mục nói không sai vì lịch sử Giáo hội Úc được hình thành từ các làn sóng di dân. Khởi đầu từ những tù nhân Ireland vào thế kỷ 18. Sau đó, Giáo hội tiếp tục lớn mạnh với sự đóng góp của các nhóm di dân khác từ châu Âu, như người Ý, người Ba Lan và người Malta. Không những thế, sau khi chính sách “*White Australia*” (Úc Da Trắng) bị bãi bỏ vào những năm 1960, Giáo hội Công giáo Úc lại tiếp tục được mở rộng nhờ các sắc dân đến từ Châu Á như Việt Nam, Philippines, Indonesia và Ấn Độ. Và ngay cả hiện nay, tỉ lệ người nhập cư vào Úc vẫn đang gia tăng trong những năm gần đây nhờ sự đóng góp tích cực từ những người nhập cư mới và tị nạn đến từ các nước vùng Trung Đông và các nước ở Châu Phi. Điều đó làm cho Giáo hội Công giáo Úc mang những nét vô cùng độc đáo và đa dạng điểm tô cho quốc gia này.

Đôi Nét Về Đạo Công Giáo Tại Úc

Lịch sử hình thành và phát triển

Lịch sử của Giáo hội Công giáo tại Úc khởi đầu từ cuối thế kỷ 18, khi nước Úc còn dưới chế độ bảo hộ của Đế quốc Anh. Những tù nhân người Ireland, trong đó nhiều người theo Công giáo, bị đưa đến Úc. Các tín hữu Công giáo ban đầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là sự đàn áp tôn giáo dưới chế độ cai trị của Anh giáo, khi chính quyền thuộc địa không cho phép họ thực hiện các nghi lễ tôn giáo công khai.¹

Tuy nhiên, với thời gian, cộng đồng Công giáo dần dần phát triển và có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn nhờ sự tham gia của các linh mục và tu sĩ đến từ Ireland và các nước châu Âu khác. Các linh mục tu sĩ này không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố đức tin mà còn góp phần xây dựng hệ thống giáo dục và y tế ở Úc.²

Đến giữa thế kỷ 19, với sự gia tăng của di dân từ các nước châu Âu như Ý, Ba Lan và Malta, Giáo hội Công giáo tại Úc đã phát triển mạnh mẽ, không chỉ về số lượng tín hữu mà còn về cơ sở hạ tầng tôn giáo. Nhiều nhà thờ, trường học và bệnh viện Công giáo đã được xây dựng để phục vụ cho cộng đồng, giúp Giáo hội trở thành một phần quan trọng của đời sống xã hội tại Úc.³

Theo số liệu điều tra dân số 2021, số người tự nhận là Công giáo tại Úc đạt 5.075.910, chiếm khoảng 20% tổng dân số. Mặc dù con số này đã giảm so với các năm trước (từ 5.291.834 năm 2016),⁴ thế nhưng Kitô giáo vẫn chiếm tỉ lệ lớn và có ảnh hưởng đáng kể đến đời sống ở Úc.

Làn sóng di dân từ châu Á

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, làn sóng di dân từ các quốc gia châu Á đã bắt đầu tăng lên. Đặc biệt là sau chiến tranh Việt Nam, số

lượng người Công giáo tại Úc gia tăng đáng kể. Theo *Census 2021 (Thống Kê Dân Số 2021)*, có 51.162 người Việt Nam và 216.653 người Philippines là người Công giáo sinh sống tại Úc. Trong đó, cộng đồng người Philippines đặc biệt nổi bật, chiếm khoảng 4,3% trong tổng số người Công giáo tại Úc.⁵

Từ năm 1973 đến 1983, di dân châu Á chiếm hơn một phần ba tổng số di dân đến Úc.⁶ Những người tị nạn từ Việt Nam, Lào và Campuchia đã đóng góp vào sự đa dạng của cộng đồng Công giáo, mang theo những phong tục và nghi lễ tôn giáo truyền thống của họ. Điều này không chỉ làm giàu thêm đời sống tôn giáo của Giáo hội mà còn giúp các cộng đồng di dân mới cảm thấy gần gũi và dễ dàng hòa nhập vào xã hội mới.

Làn sóng di dân mới

Trong những thập kỷ gần đây, Úc tiếp tục đón nhận các làn sóng di dân mới từ khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là từ Nam Mỹ, Châu Phi, và Trung Đông. Những người Công giáo từ các khu vực này đã làm gia tăng sự đa dạng trong cộng đồng Công giáo tại Úc.

Theo *Census 2021*, có 19.966 người Brazil và 36.573 người Iraq là người Công giáo đang sinh sống tại Úc.⁷ Đặc biệt, người di cư từ Brazil là nhóm có tỷ lệ gia tăng nhanh nhất, với sự hiện diện của các Thánh lễ Công giáo bằng tiếng Bồ Đào Nha tại nhiều giáo xứ trên khắp Úc châu. Những người đến từ Iraq, chủ yếu là những người theo đạo Công giáo Chaldean, cũng thế. Họ đã di cư đến Úc trong bối cảnh xung đột và bạo lực tại quê hương, và họ mang theo một nền văn hóa tôn giáo sâu sắc và giàu truyền thống.

Ngoài ra, cộng đồng người đến từ châu Phi, như các nước Nigeria và Sudan, cũng đã đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của Công giáo tại Úc. Những người di cư từ các quốc gia này mang theo các hình thức thực hành tôn giáo sôi động, với sự kết hợp của âm nhạc và

ngiht lễ đặc trưng của văn hóa Phi Châu. Điều này đã làm phong phú thêm đời sống tôn giáo của cộng đồng Công giáo địa phương.

Chính nhờ sự đa dạng và phong phú này, Giáo hội Công giáo tại Úc phải đổi mới trong cách thức tiếp cận cộng đồng. Từ việc tổ chức các Thánh lễ đa ngôn ngữ tại các giáo xứ, đến những nhà nguyện của cộng đồng nhằm giúp cho các sắc dân có một chỗ sinh hoạt và phát huy những bản sắc vốn có của mình.

Mặc dù số lượng người Công giáo tại Úc có xu hướng giảm, nhưng với sự gia tăng của các cộng đồng Công giáo di cư, Giáo hội Công giáo tại Úc vẫn tiếp tục duy trì được sức sống và ảnh hưởng của mình, đồng thời trở nên đa dạng hơn về mặt văn hóa và ngôn ngữ. Điều này mở ra nhiều thách thức nhưng cũng mang lại cơ hội để Giáo hội phát triển và thích nghi với những thay đổi trong xã hội hiện đại.

Người Việt Nam Trong Xã Hội Úc

Người Việt Nam đã trở thành một phần không thể thiếu trong xã hội Úc, đặc biệt là từ sau năm 1975. Cộng đồng người Việt tại Úc phát triển qua nhiều làn sóng di cư, từ những người tị nạn chạy trốn khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam, đến những người di dân dạng đầu tư và du học sinh trong những thập kỷ sau đó. Sự hiện diện của người Việt Nam đã làm phong phú thêm bức tranh xã hội và văn hóa đa dạng của nước Úc. Cộng đồng này không chỉ đóng góp vào nền kinh tế mà còn mang đến những giá trị văn hóa và tôn giáo đặc trưng, đồng thời giữ gìn bản sắc riêng trong khi hòa nhập vào xã hội mới.

Những người Việt tị nạn đầu tiên

Sau sự kiện sụp đổ của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa vào tháng 4 năm 1975, hàng trăm ngàn người Việt Nam bắt đầu rời bỏ đất nước để thoát khỏi sự đàn áp của chế độ cộng sản và các nguy cơ chính trị sau chiến tranh. Phần lớn trong số này là những người từng

phục vụ cho chính phủ miền Nam Việt Nam hoặc có liên hệ với quân đội Mỹ. Họ đã phải rời bỏ quê hương trong tình cảnh vô cùng khó khăn, sử dụng những con thuyền nhỏ, tạm bợ để vượt biển, đến các trại tị nạn ở Đông Nam Á.

Nhiều người trong số họ sau đó đã được định cư tại các nước phương Tây, trong đó Úc là một trong những quốc gia đầu tiên mở rộng vòng tay chào đón. Chính phủ Úc vào thời điểm đó, dưới sự dẫn dắt của Thủ tướng Malcolm Fraser, đã có chính sách tị nạn rất nhân đạo, tiếp nhận hàng chục ngàn người tị nạn Việt Nam từ năm 1976 đến đầu những năm 1980. Đây được xem là làn sóng người Việt tị nạn đầu tiên và lớn nhất đến Úc, và cộng đồng người Việt tại Úc bắt đầu từ đây.

Những người tị nạn đầu tiên này đã phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tái thiết cuộc sống tại một đất nước xa lạ, từ rào cản ngôn ngữ đến việc tìm kiếm việc làm và hòa nhập văn hóa. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ từ chính phủ Úc cũng như sự đoàn kết của cộng đồng người Việt, họ đã dần ổn định cuộc sống và đóng góp vào sự phát triển của Úc.

Những người di dân mới

Sau làn sóng người tị nạn đầu tiên, từ cuối thập niên 1980 trở đi, nhiều người Việt Nam đã đến Úc thông qua các chương trình di dân khác nhau, đặc biệt là các chương trình di dân theo dạng đoàn tụ, tay nghề, hay đầu tư. Khác với những người tị nạn, những người di dân này chủ yếu đến Úc với mục đích tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, cải thiện chất lượng cuộc sống, hoặc đoàn tụ với người thân đã đến trước.

Các mối quan hệ kinh tế và ngoại giao giữa Úc và Việt Nam ngày càng phát triển từ cuối thập niên 1990 đã tạo điều kiện thuận lợi cho những người Việt muốn di cư đến Úc. Nhiều người Việt đến Úc theo diện visa tay nghề, đặc biệt là những người có trình độ học vấn cao,

làm việc trong các ngành nghề chuyên môn như y tế, kỹ thuật và giáo dục. Điều này đã giúp cộng đồng người Việt tại Úc trở nên đa dạng và phong phú hơn về mặt nghề nghiệp và kỹ năng.

Số liệu từ *Census 2021* cho thấy số lượng người Việt Nam nói tiếng Việt tại nhà ở Úc là khoảng 75.655 người.⁸ Điều này cho thấy, dù đã di cư sang một quốc gia có ngôn ngữ chính là tiếng Anh, người Việt vẫn giữ gìn và bảo tồn ngôn ngữ mẹ đẻ trong đời sống hàng ngày. Đây là một phần quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa và truyền thống của cộng đồng người Việt tại Úc.

Ngoài ra, người Việt còn phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là trong ngành bán lẻ, nhà hàng và dịch vụ. Tại các thành phố thủ phủ của các tiểu bang như Sydney và Melbourne, Brisbane, Adelaide và Perth không khó để bắt gặp các khu vực đông người Việt sinh sống như khu Cabramatta, Footscray hay Inala nơi tập trung rất nhiều cửa hàng, quán ăn và doanh nghiệp của người Việt. Những khu vực này không chỉ là trung tâm thương mại mà còn là nơi duy trì và phát triển các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng của người Việt, từ các lễ hội tôn giáo đến các sự kiện văn hóa cộng đồng.

Những người tị nạn mới

Mặc dù làn sóng người tị nạn Việt Nam sau chiến tranh đã giảm đi, nhưng một số nhóm người Việt Nam vẫn tiếp tục di cư đến Úc trong các thập kỷ sau đó, chủ yếu là những người tị nạn mới chạy trốn khỏi các cuộc đàn áp chính trị và các vấn đề nhân quyền. Những người tị nạn này thường đến từ các cộng đồng thiểu số trong xã hội Việt Nam, những người bị áp bức về tôn giáo hoặc chính trị.

Úc, với truyền thống tiếp nhận người tị nạn và chính sách nhân đạo của mình, tiếp tục là nơi trú ẩn an toàn cho những người tị nạn Việt Nam và các nhóm tị nạn khác từ Đông Nam Á. Các tổ chức phi chính phủ, Giáo hội Công giáo và cộng đồng người Việt đã làm việc

chặt chẽ với chính phủ Úc để hỗ trợ những người tị nạn mới này trong quá trình hội nhập.⁹

Những người tị nạn mới, giống như những người đến trước, cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc học tiếng Anh, tìm kiếm việc làm và thích nghi với nền văn hóa mới. Tuy nhiên, nhờ vào mạng lưới hỗ trợ mạnh mẽ của cộng đồng người Việt đã định cư lâu năm, họ có thể tiếp cận và hoà nhập một cách nhanh chóng hơn. Với sự hòa nhập này, những người tị nạn mới không chỉ củng cố thêm cho cộng đồng người Việt tại Úc mà còn đóng góp vào sự đa dạng văn hóa và xã hội của quốc gia này.¹⁰

Vai trò của cộng đồng người Việt trong xã hội Úc

Cộng đồng người Việt tại Úc đã không ngừng lớn mạnh qua các làn sóng di cư. Theo thời gian, họ đã trở thành một trong những cộng đồng người châu Á lớn nhất tại Úc. Đến năm 2021, người Việt chiếm một tỷ lệ đáng kể trong số những người di cư đến từ các quốc gia không nói tiếng Anh tại Úc. Họ không chỉ đóng góp vào lực lượng lao động của đất nước mà còn tham gia tích cực vào các lĩnh vực như chính trị, giáo dục và văn hóa.

Nhiều người Việt Nam tại Úc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong các lĩnh vực khác nhau. Trong chính trị, một số người Việt đã trở thành những đại diện quan trọng trong các hội đồng địa phương và quốc hội tiểu bang. Trong giáo dục, nhiều người Việt Nam đã trở thành các giáo viên, nhà nghiên cứu và giảng viên tại các trường đại học lớn của Úc. Trong lĩnh vực kinh doanh, nhiều doanh nhân Việt Nam đã xây dựng được những doanh nghiệp thành công, không chỉ tại Úc mà còn ở các quốc gia khác.¹¹

Người Việt Nam cũng đã có những đóng góp quan trọng vào lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật tại Úc. Các sự kiện văn hóa, như Tết Nguyên Đán và các lễ hội truyền thống Việt Nam, được tổ chức hàng năm, thu hút sự quan tâm không chỉ của cộng đồng người Việt mà

còn của người dân Úc nói chung. Các nhà văn, nghệ sĩ và nhạc sĩ người Việt cũng đã đóng góp vào sự phát triển của nghệ thuật đa văn hóa tại Úc.¹²

Tóm lại, cộng đồng người Việt Nam tại Úc đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội đa văn hóa tại Úc. Từ những người tị nạn đầu tiên đến những người di dân kinh tế và các thế hệ du học sinh, họ đã vượt qua nhiều thách thức để ổn định cuộc sống, hòa nhập vào xã hội và đóng góp tích cực vào mọi khía cạnh của đời sống Úc. Vai trò của họ không chỉ dừng lại ở việc đóng góp về mặt kinh tế mà còn mang đến sự phong phú về văn hóa, xã hội và tôn giáo cho nước Úc.

Người Công Giáo Việt Nam Trong Xã Hội Úc

Cộng đồng Công giáo Việt Nam đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của Giáo hội Công giáo tại Úc. Từ những ngày đầu tị nạn sau năm 1975 cho đến những làn sóng di cư mới theo diện du học, đầu tư và kinh tế, người Công giáo Việt Nam tại Úc đã xây dựng một cộng đồng mạnh mẽ, không chỉ giữ gìn đức tin mà còn tích cực đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội và Giáo hội Công giáo tại Úc.

Những người Công giáo Việt Nam tị nạn sau biến cố 1975

Sau biến cố năm 1975, hàng nghìn người Công giáo Việt Nam đã phải rời bỏ quê hương để tránh khỏi chế độ cộng sản. Đây là một thời điểm đen tối trong lịch sử Việt Nam, và đối với nhiều người, việc rời bỏ quê hương không chỉ là tìm kiếm tự do mà còn là tìm một nơi để tiếp tục thực hành đức tin Công giáo, một đức tin mà họ coi trọng và gìn giữ như một phần quan trọng của cuộc sống.

Theo số liệu từ *Census 2021*, có 51.162 người Việt Nam là Công giáo tại Úc, nhiều người trong số họ là hậu duệ của những người tị

nạn đến sau biến cố 1975.¹³ Tại các thành phố lớn như Sydney, Melbourne và Brisbane cộng đồng Công giáo Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, với các nhà thờ tổ chức Thánh lễ bằng tiếng Việt và những lễ hội tôn giáo quan trọng như Tết Nguyên đán và lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời.

Người Công giáo Việt Nam đã tạo ra một mạng lưới hỗ trợ xã hội và tôn giáo, không chỉ giúp các gia đình ổn định mà còn giúp họ giữ gìn văn hóa và truyền thống tôn giáo của mình. Nhiều linh mục Việt Nam đã đến Úc để tiếp tục phục vụ cộng đồng, đảm bảo rằng các hoạt động tôn giáo được duy trì và phát triển. Trong các nhà thờ Công giáo Việt Nam, người ta có thể thấy sự kết hợp hài hòa giữa các nghi thức Công giáo truyền thống và các yếu tố văn hóa Việt Nam, điều này góp phần tạo nên sự đa dạng trong đời sống tôn giáo tại Úc.

Những người Công giáo di dân mới

Bên cạnh làn sóng tị nạn đầu tiên, từ những năm 1990 trở đi, ngày càng có nhiều người Việt Nam di cư đến Úc không chỉ vì lý do chính trị mà còn vì lý do kinh tế và giáo dục. Những người di dân mới này, trong đó có nhiều người Công giáo, đến Úc thông qua các chương trình du học, lao động tay nghề cao và đầu tư. Điều này phản ánh sự phát triển kinh tế của Việt Nam và sự gia tăng của tầng lớp trung lưu, những người có điều kiện kinh tế để di cư và tìm kiếm các cơ hội tốt hơn cho bản thân và gia đình.

Một trong những nhóm di dân mới quan trọng là các du học sinh. Nhiều sinh viên Việt Nam chọn Úc làm điểm đến để theo học tại các trường đại học danh tiếng. Trong số này, không ít người là Công giáo, và họ thường tham gia vào các hoạt động tôn giáo tại các nhà thờ Công giáo Việt Nam để duy trì mối liên hệ với cộng đồng và tôn giáo của mình. Thống kê cho thấy, năm 2021, có khoảng 847.500 học sinh Công giáo đang theo học tại các trường ở Úc, trong đó có một số lượng đáng kể là người Việt.¹⁴

Những người di dân mới không chỉ giới hạn trong lĩnh vực giáo dục mà còn đến Úc theo diện đầu tư hoặc làm việc. Nhiều người Việt Nam đã thành lập các doanh nghiệp nhỏ, đóng góp vào nền kinh tế địa phương và tham gia tích cực vào cộng đồng Công giáo. Những doanh nghiệp của người Việt, từ nhà hàng, quán ăn đến các dịch vụ chuyên nghiệp, đều mang theo dấu ấn văn hóa và tôn giáo, tạo nên sự đa dạng và phong phú cho xã hội Úc.

Việc giữ gìn ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam cũng rất quan trọng đối với các di dân mới. Nhiều gia đình Việt Nam Công giáo tổ chức các buổi cầu nguyện gia đình và tham gia các hoạt động tôn giáo bằng tiếng Việt tại nhà thờ, giúp con cái họ hiểu về nguồn gốc và văn hóa tôn giáo của mình. Điều này cũng giúp cộng đồng người Việt duy trì sự gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau trong xã hội đa văn hóa như Úc.

Những người Công giáo tị nạn mới

Dù không còn những đợt di cư ồ ạt như sau năm 1975, nhưng trong những năm gần đây, vẫn có những nhóm người Công giáo Việt Nam di cư đến Úc dưới dạng tị nạn, chủ yếu là những người chạy trốn khỏi các cuộc đàn áp chính trị và tôn giáo tại quê nhà. Họ tiếp tục đối mặt với những thách thức như ngôn ngữ và việc hòa nhập vào một xã hội hoàn toàn mới, nhưng khác với những người tị nạn trước đây, họ có thể dựa vào mạng lưới hỗ trợ vững mạnh của cộng đồng Công giáo Việt Nam đã được thiết lập tại Úc.¹⁵

Cộng đồng Công giáo tại Úc, với sự đa dạng về xuất thân và trải nghiệm, đã tạo nên một không gian tôn giáo đặc biệt, nơi mà những người Công giáo từ Việt Nam có thể tìm thấy sự an ủi và hỗ trợ trong hành trình xây dựng cuộc sống mới. Sự đoàn kết trong cộng đồng không chỉ giúp các cá nhân và gia đình vượt qua những khó khăn ban đầu mà còn góp phần làm phong phú thêm đời sống tôn giáo tại Úc, nơi mà Công giáo Việt Nam đã trở thành một phần không thể thiếu.

Người Công giáo Việt Nam, từ những người tị nạn sau biến cố 1975 đến những người di dân và tị nạn mới, đã đóng góp đáng kể vào xã hội Úc. Họ không chỉ giữ gìn và phát triển đức tin của mình mà còn làm giàu thêm sự đa dạng văn hóa và tôn giáo tại Úc. Mặc dù gặp nhiều khó khăn ban đầu, cộng đồng Công giáo Việt Nam đã xây dựng được một mạng lưới hỗ trợ mạnh mẽ, giúp các thế hệ tiếp theo tiếp tục duy trì bản sắc và truyền thống của mình trong một xã hội đa văn hóa.

Cộng đồng này sẽ tiếp tục phát triển và đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và tôn giáo của Úc trong tương lai, đồng thời góp phần làm cho xã hội Úc trở nên đa dạng và phong phú hơn.

Đóng góp vào đời sống giáo dục và xã hội

Người Công giáo Việt Nam cũng có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực giáo dục. Nhiều gia đình người Việt đã rất coi trọng việc học hành và cố gắng đảm bảo con cái họ được tiếp cận với một nền giáo dục tốt nhất. Nhiều trẻ em người Việt theo học tại các trường Công giáo và tham gia tích cực vào các sinh hoạt tôn giáo tại trường. Các trường Công giáo tại Úc, thông qua việc đào tạo các thế hệ trẻ người Việt, đã giúp duy trì và củng cố mối liên kết giữa đức tin Công giáo và đời sống xã hội.¹⁶

Ngoài ra, cộng đồng Công giáo Việt Nam còn tham gia vào các hoạt động xã hội rộng lớn hơn. Các chương trình thiện nguyện, các quỹ từ thiện và các hoạt động gây quỹ cho những người nghèo và yếu thế không chỉ giúp đỡ cộng đồng Việt Nam mà còn hỗ trợ nhiều nhóm dân cư khác trong xã hội Úc. Các giáo xứ Công giáo Việt Nam thường xuyên tổ chức các hoạt động gây quỹ, tặng quà cho người nghèo và tham gia vào các sáng kiến cộng đồng để giúp đỡ người vô gia cư và người di cư khác.¹⁷

Sự đóng góp của người Công giáo Việt Nam vào đời sống tôn giáo và xã hội của Úc không chỉ được thể hiện qua các hoạt động từ

thiện và giáo dục mà còn thông qua việc tích cực tham gia vào các phong trào Công giáo tại Úc. Nhiều người Công giáo gốc Việt đã trở thành những nhà lãnh đạo trong các tổ chức Công giáo, giáo xứ, và thậm chí là trong hệ thống Giáo hội rộng lớn hơn. Điển hình, Đức Giám mục Vinh Sơn Nguyễn Văn Long, hiện giữ chức giám mục chánh tòa Giáo phận Parramatta và Chủ tịch Ủy ban Công lý, Truyền giáo và Phục vụ thuộc Hội đồng Giám mục Úc là giám mục gốc Việt Nam đầu tiên và gốc châu Á đầu tiên tại Úc. Ngoài ra, vào tháng 11 năm 2024, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã bổ nhiệm Cha Gioakim Nguyễn Xuân Thịnh làm giám mục phụ tá Tổng Giáo phận Melbourne, nơi mà Đức Cha Vinh Sơn từng là giám mục phụ tá từ năm 2011-2016. Có thể thấy, cộng đồng Công giáo Việt Nam đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các giá trị Công giáo, đồng thời đại diện cho tiếng nói của cộng đồng di dân trong Giáo hội và xã hội đa văn hóa của Úc.¹⁸

Vai trò trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa

Dù sống trong một xã hội hiện đại và đa dạng văn hóa như Úc, người Công giáo Việt Nam vẫn rất nỗ lực trong việc giữ gìn và truyền lại các giá trị văn hóa và tôn giáo của dân tộc mình. Các gia đình Công giáo Việt Nam thường dạy con cái về đức tin và phong tục truyền thống của người Việt, đồng thời kết hợp với các giá trị hiện đại của xã hội Úc. Việc tổ chức các lễ hội tôn giáo và văn hóa tại các giáo xứ Việt Nam, chẳng hạn như Tết Nguyên đán, không chỉ là dịp để cộng đồng thể hiện đức tin mà còn là cách để giữ gìn bản sắc văn hóa giữa lòng xã hội đa dạng.¹⁹

Giáo hội Công giáo Việt Nam tại Úc cũng đã thiết lập nhiều chương trình giáo dục và sinh hoạt tôn giáo để giúp các thế hệ trẻ gốc Việt hiểu rõ hơn về di sản tôn giáo và văn hóa của mình. Các lớp giáo lý, các buổi sinh hoạt văn hóa và các cuộc thi liên quan đến lịch sử và truyền thống Việt Nam được tổ chức đều đặn tại các giáo xứ.

Những chương trình này không chỉ giúp thế hệ trẻ giữ vững đức tin mà còn gắn kết họ với cộng đồng, giúp họ tự hào về nguồn gốc và văn hóa của mình.²⁰

Tóm lại, cộng đồng Công giáo Việt Nam tại Úc đã và đang có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của Giáo hội Công giáo Úc cũng như xã hội đa văn hóa của đất nước này. Từ những ngày đầu đầy khó khăn khi phải rời bỏ quê hương, họ đã xây dựng nên một cộng đồng vững mạnh và gắn kết, giữ gìn đức tin và bản sắc văn hóa của mình, đồng thời đóng góp tích cực vào đời sống xã hội, giáo dục và tôn giáo tại Úc. Vai trò của người Công giáo Việt Nam sẽ còn tiếp tục phát triển, trở thành một phần không thể thiếu trong sự đa dạng và phong phú của Giáo hội Công giáo và xã hội Úc trong những thập kỷ tới.

Giáo Hội Công Giáo Trong Việc Tạo Nên Một Nước Úc Đa Văn Hóa

Giáo hội Công giáo Úc đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng và củng cố một nước Úc đa văn hóa. Trong suốt lịch sử phát triển của mình, Giáo hội đã không ngừng thích nghi và hỗ trợ các cộng đồng di dân từ khắp nơi trên thế giới. Úc là một trong những quốc gia đa dạng văn hóa nhất thế giới, với hàng triệu người di cư từ các nước khác nhau. Trong bối cảnh này, Giáo hội Công giáo đã trở thành một phần không thể thiếu trong việc duy trì và phát triển sự hòa hợp giữa các nhóm văn hóa và tôn giáo khác nhau.

Sự hình thành của một Giáo hội đa văn hóa

Ngay từ những ngày đầu, Giáo hội Công giáo tại Úc đã gắn liền với làn sóng di dân từ các quốc gia châu Âu, đặc biệt là Ireland, Ý, Ba Lan và Malta. Những người di cư này mang theo đức tin Công giáo của họ, và dần dần, Giáo hội đã phát triển thành một tổ chức

quan trọng trong xã hội Úc. Tuy nhiên, phải đến cuối thế kỷ 20, khi làn sóng di cư từ châu Á gia tăng, đặc biệt là từ Việt Nam, Lào và Campuchia, Giáo hội mới bắt đầu đối mặt với thách thức và cơ hội trong việc hòa nhập và phục vụ các cộng đồng di dân đa văn hóa.²¹

Sự đa dạng của Giáo hội Công giáo Úc không chỉ thể hiện qua sự hiện diện của các cộng đồng di dân mà còn trong cách Giáo hội đón nhận và hỗ trợ họ. Các Thánh lễ được cử hành bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, bao gồm tiếng Việt, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, và nhiều ngôn ngữ khác. Điều này không chỉ giúp người di dân cảm thấy gần gũi với quê hương mà còn tạo cơ hội cho họ tham gia vào đời sống tôn giáo một cách trọn vẹn, dù họ sống trong một xã hội hoàn toàn mới.²²

Giáo hội trong việc hỗ trợ các cộng đồng di dân

Giáo hội Công giáo Úc đã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các cộng đồng di dân hòa nhập vào xã hội Úc. Bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ mục vụ và thờ phượng, Giáo hội còn tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ xã hội như dạy tiếng Anh, giúp tìm kiếm việc làm, và cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý và xã hội. Những hoạt động này đặc biệt quan trọng đối với những người tị nạn và di dân mới đến, những người thường gặp khó khăn trong việc thích nghi với cuộc sống mới.²³

Trong trường hợp của cộng đồng Công giáo Việt Nam, Giáo hội đã tạo điều kiện cho người Việt có thể giữ gìn đức tin và văn hóa của mình trong khi hòa nhập vào xã hội Úc. Các giáo xứ Công giáo Việt Nam đã trở thành nơi kết nối giữa người Việt với Giáo hội và xã hội Úc, đồng thời cũng là nơi duy trì các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam. Những Thánh lễ bằng tiếng Việt, các hoạt động văn hóa và xã hội do Giáo hội địa phương tổ chức đã giúp người Việt cảm thấy được chào đón và ủng hộ, ngay cả khi họ sống cách xa quê hương.

Đóng góp của người di dân vào Giáo hội

Không chỉ dừng lại ở việc đón nhận các cộng đồng di dân, Giáo hội Công giáo Úc còn chứng kiến sự tham gia tích cực của các cộng đồng di dân trong đời sống tôn giáo và xã hội của mình. Những cộng đồng di dân, đặc biệt là cộng đồng người Việt, không chỉ đóng góp về mặt số lượng mà còn về chất lượng cho Giáo hội. Nhiều linh mục, tu sĩ và giáo dân gốc Việt đã đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của Giáo hội, từ việc tổ chức Thánh lễ đến việc lãnh đạo các chương trình từ thiện và giáo dục.²⁴

Sự tham gia của các cộng đồng di dân đã làm phong phú thêm đời sống tôn giáo của Giáo hội. Các nghi lễ và phong tục từ các nền văn hóa khác nhau, như đại lễ Mừng kính các Thánh Tử đạo Việt Nam của người Việt, đã được tích hợp vào đời sống tôn giáo của Giáo hội địa phương, làm cho Giáo hội trở nên đa dạng và phong phú hơn. Điều này không chỉ giúp các cộng đồng di dân giữ gìn bản sắc văn hóa của họ mà còn giúp họ có cơ hội chia sẻ những giá trị của mình với các cộng đồng khác trong Giáo hội.

Giáo hội và việc thúc đẩy sự hòa hợp giữa các nền văn hóa

Giáo hội Công giáo Úc cũng đã đóng vai trò là cầu nối giữa các nhóm văn hóa và tôn giáo khác nhau trong xã hội đa dạng của Úc. Bằng cách tổ chức các sự kiện tôn giáo và văn hóa đa dạng, Giáo hội đã tạo ra một không gian để các nhóm khác nhau có thể gặp gỡ, giao lưu và hiểu rõ hơn về nhau. Điều này không chỉ giúp tạo ra sự đoàn kết giữa các cộng đồng Công giáo mà còn đóng góp vào sự hòa hợp chung trong xã hội Úc.

Đức Giáo hoàng Phanxicô đã từng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc Giáo hội cần phải mở lòng với tất cả các nền văn hóa và không chỉ giới hạn trong việc tự bảo tồn. Với tinh thần này, Giáo hội Công giáo Úc đã tiếp tục phát triển và thích nghi, phục vụ không chỉ người

Úc bản địa mà còn cả những người đến từ các quốc gia khác. Giáo hội không chỉ là một tổ chức tôn giáo mà còn là một tác nhân xã hội quan trọng, giúp xây dựng một xã hội hòa hợp và đa dạng.²⁵

Thách thức và cơ hội trong bối cảnh đa văn hóa

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phục vụ các cộng đồng di dân, Giáo hội Công giáo Úc vẫn đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh xã hội đa văn hóa. Một trong những thách thức lớn nhất là việc duy trì sự đoàn kết giữa các nhóm tín hữu đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau. Để đáp ứng nhu cầu của một cộng đồng tín hữu ngày càng đa dạng, Giáo hội cần phải không ngừng đổi mới và phát triển các phương pháp mục vụ linh hoạt, phù hợp với từng nhóm người.²⁶

Ngoài ra, sự suy giảm trong số lượng người tham dự Thánh lễ và thực hành tôn giáo là một thách thức khác mà Giáo hội phải đối mặt, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ gốc di dân. Để khuyến khích sự tham gia của giới trẻ, Giáo hội cần tiếp tục phát triển các chương trình mục vụ và giáo dục mang tính kết nối, giúp giới trẻ hiểu rõ hơn về đức tin và vai trò của họ trong Giáo hội và xã hội.

Tương lai của Giáo hội trong một nước Úc đa văn hóa

Nhìn về tương lai, Giáo hội Công giáo Úc có cơ hội lớn để tiếp tục phát triển và khẳng định vai trò của mình trong một xã hội ngày càng đa dạng văn hóa. Với sự hiện diện của các cộng đồng di dân, Giáo hội sẽ tiếp tục là nơi kết nối giữa các nền văn hóa khác nhau, đồng thời là nơi duy trì và phát triển đức tin Công giáo trong một thế giới hiện đại và thay đổi nhanh chóng.²⁷

Các cộng đồng di dân, như cộng đồng người Việt Nam, sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự phát triển của Giáo hội. Họ không chỉ mang đến những giá trị văn hóa và tôn giáo của

riêng mình mà còn là những cầu nối giúp Giáo hội tiếp cận với những cộng đồng mới và mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Với những nỗ lực không ngừng, Giáo hội Công giáo Úc sẽ tiếp tục là một tổ chức tôn giáo đa dạng, đoàn kết và đóng góp vào việc xây dựng một nước Úc hòa bình và thịnh vượng.²⁸

Kết Luận

Người Công giáo Việt Nam tại Úc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển Giáo hội Công giáo tại một quốc gia đa văn hóa như Úc. Từ những người tị nạn đầu tiên sau biến cố năm 1975 đến những người di dân mới theo diện kinh tế, du học, họ đã góp phần không nhỏ vào sự phong phú và đa dạng của đời sống tôn giáo và văn hóa tại đây. Cộng đồng Công giáo Việt Nam đã tạo dựng được mạng lưới vững mạnh, không chỉ hỗ trợ lẫn nhau trong việc hòa nhập vào xã hội mới mà còn duy trì các giá trị văn hóa và tôn giáo truyền thống. Chính nơi các cộng đồng di dân mà Giáo hội Úc Châu phát triển vững mạnh, tạo nền tảng vững chắc để khôi phục lại một Giáo hội đang già hoá nhanh chóng. Đồng thời, thông qua các nhóm di dân, hình ảnh Đức Kitô được thể hiện một cách mới mẻ và sinh động, giúp cho mọi người dễ dàng tiếp cận và đón nhận Tin Mừng hơn. Đó cũng chính là cách mà Đức Giáo hoàng Phanxicô luôn tha thiết và mời gọi mọi người trong việc tái phúc âm hoá nơi các quốc gia Âu-Mỹ.

Giáo hội Công giáo Úc, với sự hỗ trợ tích cực của các cộng đồng di dân như cộng đồng người Việt, đã thành công trong việc xây dựng một môi trường tôn giáo đa dạng và hòa nhập, đáp ứng nhu cầu tâm linh và xã hội của người dân từ nhiều nền văn hóa khác nhau. Sự tham gia của người Công giáo Việt Nam vào các hoạt động tôn giáo và xã hội đã làm giàu thêm sự đa dạng cho giáo hội địa phương, đồng thời giúp họ trở thành một phần không thể thiếu trong bức tranh đa văn

hóa của Úc. Đó cũng chính là cách tiếp cận mới của thời đại trong việc tái Phúc Âm hoá nơi môi trường mình sống.

Nhìn về tương lai, cộng đồng Công giáo Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển. Sự phát triển này là việc giao thoa giữa đức tin mạnh mẽ và tinh thần phục vụ. Qua đó, hình ảnh của Đức Kitô được làm mới lại trong mắt mọi người. Qua đó, họ khám phá lại dung mạo thương xót mà Thiên Chúa muốn thể hiện cho con người thông qua Đức Giêsu Kitô. Đó cũng chính là tiền đề để Giáo hội Úc châu có thể được tái thiết và phục hồi.

¹ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3),” <http://danchuausa.net/print.php?id=giao-hoi-hoan-vu/nhan-ngay-gioi-tre-the-gioi-so-luoc-lich-su-giao-hoi-uc-3/> (Truy cập ngày 15/09/2024).

² National Centre for Pastoral Research, “Social Profile of the Catholic Community in Australia based on the 2021 Australian Census,” 04/2023, <https://ncpr.catholic.org.au/wp-content/uploads/2023/04/2021-Social-Profile-of-the-Catholic-Community-in-Australia-R.pdf> (Truy cập ngày 15/09/2024).

³ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3),”

⁴ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

⁵ Ibid.

⁶ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

⁷ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

⁸ Ibid.

⁹ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

¹⁰ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

¹¹ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

¹² Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

¹³ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

¹⁴ Ibid.

¹⁵ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

¹⁶ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

¹⁷ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

¹⁸ Ibid.

¹⁹ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

²⁰ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

²¹ Ibid.

²² Ibid.

²³ Ibid.

²⁴ Vũ Văn An, “Nhân ngày giới trẻ thế giới, sơ lược lịch sử Giáo hội Úc (3).”

²⁵ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

²⁶ Ibid.

²⁷ X. Vũ Văn An. Truy cập ngày 15/09/2024.

²⁸ National Centre for Pastoral Research, “Social Profile.”

HÀNH TRÌNH ĐỨC TIN CỦA CỘNG ĐỒNG CÔNG GIÁO VIỆT NAM TẠI ĐỨC: NHỮNG LÀN SÓNG DI CƯ VÀ VAI TRÒ TRUYỀN GIÁO

Giuse Hồ Anh Tuấn, SVD

Dẫn Nhập

Trong phần dẫn nhập vào Tông huấn *Erga Migrantes Caritas* (Tình Yêu Đức Kitô Dành Cho Di Dân) nhấn mạnh về các yếu tố phức tạp đan xen mà làn sóng di cư mang lại cho các quốc gia khác nhau: “Di dân là một vấn đề toàn cầu mà nhiều quốc gia đang phải đối mặt... Nó ảnh hưởng tới đời sống xã hội, kinh tế, chính trị và tôn giáo... với nhiều lý do di dân khác nhau như tài chính, văn hóa, khoa học và kỹ thuật.”¹ Làn sóng di cư trên thế giới hiện nay đang trở thành một hiện tượng xã hội không chỉ ở khía cạnh quốc gia nhưng còn ở cả chiều kích quốc tế. Làn sóng này tạo nên nhiều biến chuyển tích cực trong sự giao lưu văn hóa trên các cấp độ khác từ địa phương đến quốc gia và quốc tế, tại nhiều nơi do thiếu hụt nguồn lực lao động nghiêm trọng, do vậy mà sự di dân cũng tạo nên đà thúc đẩy phát triển kinh tế cùng những bổ sung cho nguồn lực lao động địa phương tại nhiều vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới. Bên cạnh những mặt tích cực

thì cũng có những tác động tiêu cực đi kèm như sự xung khắc về văn hóa, lối sống, ý thức hệ và cả những vấn đề về kinh tế. Khía cạnh tôn giáo cũng không nằm ngoài xu thế đó và được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu khác nhau.

Là một trong những quốc gia phát triển thuộc Liên minh châu Âu, làn sóng di dân đến Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) luôn là một đề tài nổi bật trên truyền thông, trong các thảo luận của các chính trị gia và cũng ngay trong các sinh hoạt đời thường của người dân. Theo thống kê vào cuối năm 2023, tại trung tâm đăng ký cho người nước ngoài có 13.895.865 đăng ký mới, tăng 4% so với năm 2022. Trong số đó có 3.117.975 xin hỗ trợ tị nạn vì chiến tranh, chính trị hay một hình thức bảo trợ cấp thiết từ chính phủ Đức.

Hiện nay, có khoảng 188.000 người gốc Việt đang sinh sống, học tập và làm việc tại Đức. Cộng đồng người Việt tại Đức lớn thứ hai ở châu Âu (sau Pháp) và lớn thứ chín trên toàn thế giới. Năm 2019, hơn một nửa dân số có nguồn gốc Việt Nam di cư có độ tuổi từ 25 đến 60 (55%), gần 1/5 là trẻ em dưới 14 tuổi (19%). Hơn một phần ba dân số có nguồn gốc Việt Nam di cư đã sống ở Đức ít nhất 30 năm; thời gian lưu trú trung bình ở Đức là 23 năm. Trong năm 2020 có 103.619 người quốc tịch Việt Nam sinh sống ở Đức. Từ năm 2013, số lượng công dân Việt Nam đăng ký tăng đều đặn, tuy nhiên trong năm 2020 bị chững lại vì do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.²

Giấy phép cư trú của người Việt Nam tại Đức có nhiều dạng khác nhau:

- (a) Cư trú không giới hạn là 19.051 người (18,4%).
- (b) Giấy phép định cư do gia đình sống chung với người Đức là 10.887 người (10,5%).
- (c) Giấy phép định cư dựa trên học vấn là 7.510 người (7,3%).
- (d) Công dân Việt Nam đăng ký tại Đức nhưng không có quyền cư trú 7%.

(e) Đã nộp đơn xin giấy phép cư trú nhưng vẫn chưa được chấp nhận hơn 5%.

Nơi cư trú của công dân Việt Nam đã đăng ký tập trung ở nhiều thành phố và khu vực khác nhau trên khắp mọi miền đất nước: Berlin, Munich, Hamburg, Frankfurt/Main, Köln, Hanover, Leipzig và Dresden. Tuy nhiên có một thực tế rằng có những anh chị em di dân Việt Nam không hiện thị trên thống kê vì tình trạng cư trú không có giấy phép cư trú tại Đức.³

Cộng đồng người Việt ở Đức không hề bị cô lập mà còn có sự kết nối với người Việt tại Cộng Hòa Séc và Ba Lan thông qua hoạt động di cư nội địa châu Âu. Nguyên nhân chính là do chính sách hồi hương của Đức vào những năm 1990, theo đó nhiều người Việt Nam đã chuyển đến cộng Hòa Séc và Ba Lan.

Tiến Trình Hình Thành Cộng Đoàn Công Giáo Việt Nam Tại CHLB Đức

Những điểm chính trong tiến trình phát triển⁴

Tiến trình hình thành của cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Đức bao gồm 3 giai đoạn chính:

Giai đoạn từ 1960 đến 1975

Sự khởi đầu hình thành Cộng đoàn Công giáo tại Tây Đức với những nhóm người Việt nhỏ lẻ từ những năm 1960. Người Việt khi đó chủ yếu là nhân viên sứ quán Việt Nam Cộng Hòa hoặc các nhóm du học sinh nhỏ lẻ. Trong giai đoạn từ 1960 đến 1967 có khoảng trên dưới 1.000 người Việt Nam. Hội Sinh viên Công giáo (HSVCG) đầu tiên được thành lập vào tháng 10 năm 1970 tại Trại hè thượng sơn (Hochland, Bad Tolz, München) với số trại sinh là 30. Tờ báo “*Nhịp Cầu*” được dùng như tiếng nói chính thức của hội, sau được đổi tên thành “*Hôm Nay*”. Sau biến cố lịch sử 1975 thì làn sóng di dân tăng

lên do vậy số lượng người Công giáo cũng tăng lên khoảng 300 tại Tây Đức.⁵

Giai đoạn từ 1975 đến 1990

Trong giai đoạn này chính phủ Đức cũng chung tay trong việc đón nhận dòng người vượt biển từ Việt Nam sau biến động chính trị 1975 trên chính trường Việt Nam, đặc biệt là chương trình Cap Anamur II của nhóm Bác sĩ không biên giới, do Tiến sĩ Neudeck khởi xướng, cũng như các chương trình đoàn tụ gia đình cũng đưa số lượng người Việt tị nạn tại Đức tăng cao. Có khoảng 11.300 thuyền nhân được chấp nhận tị nạn trong giai đoạn này. Cũng chính trong các trại tị nạn mà các cộng đoàn Công giáo được hình thành, nối kết và tiếp tục phát triển cho đến ngày hôm nay. Giai đoạn này người Công giáo chiếm số lượng lớn trong dòng người di dân ra nước ngoài nói chung và đến Đức nói riêng.⁶

Giai đoạn 1990 đến nay

Đến cuối năm 2024 thì có khoảng 18.000 người Công giáo Việt Nam sống rải rác tại các tiểu bang CHLB Đức và khoảng 95% là thuyền nhân đến Đức trước khi bức tường Berlin sụp đổ. Đa số tập trung ở các thành phố lớn thuộc các giáo phận thuộc Tây Đức cũ. Tỷ lệ người Công giáo tại Đông Đức cũ hầu như rất ít.⁷ Qua sự ghi nhận trong các kỳ Đại hội Công giáo (ĐHCG) thì số lượng người tham dự tăng lên hàng năm, mặc dù không có số liệu chính xác nhưng qua số lượng tham dự viên ĐHCG thì có thể ước lượng được số lượng người Công giáo tại Đức tăng cao. Ví dụ cụ thể là kỳ ĐHCG tại Herne lần thứ 15 vào năm 1990 có khoảng 1.000 người tham dự thì đến kỳ ĐHCG tại Aschaffenburg năm 1991 có khoảng trên dưới 3.000 người tham dự. Và con số này cứ tăng đều theo mỗi năm.⁸

Mục vụ

Trên toàn thể CHLB Đức được chia thành 11 vùng mục vụ, mỗi vùng mục vụ bao gồm nhiều cộng đoàn và cũng có thể bao gồm hai hay nhiều giáo phận. Các linh mục tuyên úy được các giám mục của các giáo phận bổ nhiệm riêng lẻ tại mỗi vùng. Và để thuận tiện hỗ trợ nhau trong việc mục vụ, các tuyên úy cùng bầu lên một người là trưởng của Hội đồng Tuyên úy để giúp liên lạc giữa các vùng và cùng điều phối các công việc chung.⁹

Những điểm chung của các vùng mục vụ là việc sống đức tin, giữ gìn văn hóa và hội nhập với đời sống giáo hội địa phương luôn là tôn chỉ hàng đầu của người Công giáo Việt Nam tại Đức. Hội Công giáo Việt Nam (HCGVN) là tiền thân của Liên đoàn Công giáo Việt Nam tại Đức (LĐCGVN) mang tính liên kết anh chị em là người Công giáo khắp nước Đức, với phương châm “Giúp đỡ đồng bào trong đời sống tâm linh và sớm hội nhập vào xã hội mới,” đã góp phần lớn trong việc thúc đẩy các hoạt động gìn giữ đức tin theo truyền thống Công giáo Việt Nam cũng như không làm mất đi bản sắc văn hóa dân tộc. Điều may mắn là dưới sự hỗ trợ của Hội đồng Giám mục Đức thì từ 1977 có được một vị tuyên úy cho hội.

Có thể thấy trong giai đoạn từ 1976 đến 1987 thì HCGVN chú trọng việc gìn giữ đức tin qua các hoạt động như Thánh lễ Giáng Sinh, Phục Sinh, gửi các ấn phẩm sách tôn giáo như sách Tân Ước, các đĩa nhạc thánh ca, tổ chức đại hội Công giáo quy tụ nhiều người tham dự. Bên cạnh đó hội cũng quan tâm đến đời sống xã hội của anh chị em giáo dân, hỗ trợ họ trong đời sống thường ngày. Hội cũng tích cực trong các hoạt động văn hóa và chính trị với tờ báo song ngữ “*Sự Thật*” để nói lên tiếng nói của hội cũng như có những suy tư nhằm liên kết với các hội đoàn, khơi gợi ý thức về mặt nhân quyền và tự do. Từ năm 1987 thì LĐCGVN được thành lập với bản nội quy được thông qua tại ĐHCGVN kỳ thứ 12 với những quy định rõ ràng và

đánh dấu cho bước tiến mới đối với những sinh hoạt của người Công giáo Việt Nam tại Đức.

Cũng như HCGVN thì LDCGVN cũng tiếp nối các sứ vụ chính như HCGVN trong hoạt động mục vụ và điều này được thể hiện hầu hết ở các vùng của linh mục tuyên úy. Thứ nhất là gìn giữ văn hóa dân tộc luôn được ưu tiên hàng đầu trong các hoạt động của các giáo dân Công giáo Việt Nam. Hằng năm các hoạt động văn hóa cũng được lưu giữ như Tết Nguyên đán, Tết Trung Thu hoặc việc giữ các nghi thức trong các đám cưới truyền thống đều được lưu giữ rất cẩn trọng. Thứ hai là phát triển đời sống đức tin cũng được đẩy mạnh và phát triển song song. Thường bắt đầu một lễ hội văn hóa đối với tín hữu Công giáo Việt Nam thì trước hết phải là Thánh lễ, sau đó mới tới phần văn nghệ và bày bán ẩm thực mang tính tượng trưng với mục đích giúp đỡ những người khó khăn hơn.

Đại hội Công giáo Việt Nam chính là điểm son cho việc kết nối đức tin của người Công giáo Việt Nam toàn nước Đức. Đại hội diễn ra hàng năm vào ngày lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống. Năm 2024 là kỳ thứ 45 với chủ đề “Lắng Nghe và Hiệp Hành” với mong muốn thắt chặt tình huynh đệ, bỏ qua sự khác biệt và nhìn nhận nhau là anh em cùng một Cha trên Trời. Trong lời phát biểu về sự thành công của ĐHCGVN với số lượng tham dự hàng năm lên đến 5.000 người, Tiến sĩ Lukas Schreiber, Phụ trách vấn đề mục vụ ngoại kiều của Hội đồng Giám mục Đức tại Đại hội Công giáo Việt Nam lần 45, cũng khen ngợi và đề cao vai trò của người Công giáo Việt Nam tại Đức và nhìn nhận đây chính là sự đa dạng và cần thiết trong sự phát triển cho Giáo hội Công giáo Đức.

Các Thế Hệ Di Dân Công Giáo Việt Nam¹⁰

Dựa vào độ tuổi, thời gian di cư và mục đích đến Đức, cũng như sự khác biệt về ý thức hệ, có thể tạm chia thành 3 thế hệ di dân Công giáo chính. Thế hệ di dân I phần lớn là anh chị em “thuyền nhân” và

những anh chị em được bảo lãnh qua sau đó. Thế hệ di dân II là thế hệ di dân được sinh ra tại Đức, thế hệ có nhiều đặc điểm về tính cách, suy nghĩ như người Đức nhưng lại cũng chịu ảnh hưởng bởi văn hóa Việt Nam; do vậy có thể nhìn thấy rõ nhóm di dân này thường có những khủng hoảng về mặt nhân dạng “*Identität-Krise*” và phần đông có chiều sâu đức tin yếu. Thế hệ di dân III là thế hệ những anh chị em qua sau này bao gồm sinh viên du học, kết hôn, làm việc, trong đó có nhiều anh chị em đến Đức thông qua con đường không giấy tờ.

Thế hệ di dân I

Nhóm thế hệ di dân này hiện giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các cộng đoàn và liên đoàn Công giáo. Độ tuổi trung bình của nhóm này khoảng 55 đến 60 tuổi. Có thể nói đây là nhóm chiếm số lượng lớn, khoảng 70% đến 80% trong các sinh hoạt đức tin của người Công giáo tại Đức. Thế hệ này hiện nay có đời sống tương đối ổn định, phần lớn đều có quốc tịch Đức và góp phần rất lớn trong việc xây dựng và phát triển cộng đồng Công giáo tại Đức nhiều năm qua. Việc qua đời của nhiều người lớn tuổi cũng làm sụt giảm số lượng thành viên của nhóm này. Tuy nhiên, với tầm nhìn trong 10 năm tới thì nhóm này vẫn là thế hệ chính của cộng đồng Công giáo Việt Nam.

Biến cố 1975 dẫn đến việc phải rời xa quê hương của nhiều anh chị em trong nhóm di dân này với những nỗi đau không thể xóa nhòa được. Nhiều anh chị em Công giáo trong Thế hệ I này thường kết nối sinh hoạt đức tin với các hoạt động xã hội và chính trị. Tuy nhiên, cũng có nhiều quan điểm khác nhau trong nhóm thế hệ di dân này giữa việc sống đức tin và mối dây liên kết đức tin với vấn đề xã hội và chính trị, do vậy phát sinh những mâu thuẫn trong cách thức thực hành và biểu hiện đời sống đức tin.

Chiến tranh và những nỗi đau dai dẳng của quá khứ cũng đòi hỏi một chiều kích mục vụ đức tin đi vào việc chữa lành tâm hồn bằng tình yêu, sự nhẫn nại và sự cảm thông để giúp họ có thể giao hòa với

chính bản thân và với những anh chị em khác trong và ngoài cộng đoàn, nhờ đó cộng đoàn có thể trở thành một nơi bình an cho họ.

Thế hệ “di dân” II

Đây là những bạn trẻ Việt Nam được sinh ra và lớn lên tại Đức hoặc một số ít sinh ra tại Việt Nam và qua Đức từ rất nhỏ, nếu tính từ độ tuổi bắt đầu đi học thì nhóm này có độ tuổi dao động trong khoảng từ 7 đến 30 tuổi. Các bạn được xem là một nhóm “di dân” vì có mang đặc điểm của hai nét văn hóa Đức và Việt, cộng thêm việc sinh hoạt trong các cộng đồng Công giáo Việt Nam chứ không thuần là giáo xứ Đức nên được xem là “di dân” cách gián tiếp. Thế hệ này theo thống kê của các giáo phận thì được xem là giáo dân người Đức chứ không phải Việt Nam và chiếm khoảng 10% đến 15% trong các cộng đoàn Công giáo Việt Nam. Bên cạnh việc tham gia sinh hoạt tại các cộng đoàn, thì hội đoàn chính để kết nối Thế hệ II này là nhóm “Thanh niên Công giáo tại Đức”. Mặc dù cũng có những sinh hoạt thường niên như gặp gỡ hàng năm, chia sẻ đời sống đức tin, tham dự các kỳ cầu nguyện Taize, nhưng các sinh hoạt của nhóm “Thanh niên Công giáo tại Đức” chưa có một dấu ấn riêng đặc biệt nổi bật để có thể làm sống động đời sống đức tin của nhóm này.

Nhiều bạn trẻ trong nhóm Thế hệ II dường như chưa tìm chỗ đứng thích hợp cho mình trong cộng đoàn Công giáo Việt Nam cũng như trong các giáo xứ Đức. Đời sống đức tin của nhiều bạn trẻ trong thế hệ này dễ bị lung lay và mất đi khi mà sợi dây ràng buộc đức tin của họ với ông bà và cha mẹ—những người thuộc nhóm Thế hệ I—bị cắt đứt.

Đặc điểm của Thế hệ II tại Đức là sự pha trộn hai nền văn hóa Đức và Việt Nam trong sinh hoạt và lối suy nghĩ. Tuy nhiên, khuynh hướng nghiêng về văn hóa Đức là rõ rệt. Thế hệ này có lối sống và tư duy khá khác biệt so với cả thế hệ đi trước và thế hệ đi sau. Thậm chí, nhiều giá trị truyền thống và quan điểm chính trị của thế hệ thứ nhất

cũng không được thể hệ thứ hai tiếp nhận một cách trọn vẹn. Khoảng cách giữa thể hệ II và III cũng là một vấn đề đáng lưu ý, do sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, và lối suy nghĩ. Việc kết nối hai thể hệ này là một thách thức, dù cả hai đều thuộc thể hệ trẻ. Bên cạnh đó, thể hệ II thường có ít sự tương tác trong sinh hoạt tôn giáo với các thể hệ khác, tạo ra một khoảng cách nhất định trong cộng đồng.

Thể hệ di dân III

Thể hệ di dân III là những bạn trẻ du học sinh học nghề, học đại học và những bạn qua theo đường không giấy tờ, phần lớn có độ tuổi trong khoảng từ 16 đến 25 tuổi khi đặt chân đến Đức. Số lượng thể hệ này ngày càng nhiều và chiếm khoảng 10% đến 15% trong cộng đồng. Nhiều bạn trẻ này không đăng ký tham gia sinh hoạt chính thức trong các cộng đoàn nhưng lại rất tích cực trong các hội đoàn hay các nhóm. Họ cũng tham dự Thánh lễ trong các cộng đoàn nhưng không ghi danh là thành viên của cộng đoàn. Chủ yếu thể hệ di dân này là các bạn trẻ đến từ các giáo phận miền Trung Việt Nam như Vinh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị... Một số nhỏ không đáng kể đến từ các giáo phận miền Nam hoặc miền Bắc Việt Nam.

Các đặc điểm

Thể hệ III của người Việt tại Đức thể hiện những đặc trưng riêng biệt so với hai nhóm trước. Sinh ra và lớn lên trong thời bình, nhiều bạn trẻ Công giáo xuất phát từ nông thôn Việt Nam. Được giáo dục dưới môi trường chính trị xã hội chủ nghĩa nhưng vẫn bị ảnh hưởng của văn hóa và chính trị tư bản, do vậy đôi lúc quan điểm chính trị của họ cũng không rõ ràng. Thể hệ này tương đối năng động và phần nhiều họ cũng có kiến thức và trình độ chuyên môn. Đặc biệt các lớp du học sinh học nghề và đại học có sự quyết đoán và học hỏi rất nhanh. Các bạn cũng là sản phẩm của toàn cầu hóa với các kỹ năng khá về vi tính và ngoại ngữ.

Thế hệ III chia thành 3 nhóm chính: du học đại học hoặc cao hơn, du học nghề và bất hợp pháp. Bất hợp pháp ở đây được hiểu là không giấy tờ, di dân không theo cách thông thường.¹¹ Vì khoảng cách thế hệ nên họ ít tiếp xúc và gặp gỡ với Thế hệ I. Cũng vậy họ có khoảng cách với Thế hệ II vì cản trở ngôn ngữ, lối sống và văn hóa. Tuy nhiên, họ lại có sự gắn kết chặt chẽ với gia đình tại Việt Nam. Họ thường xuyên gửi tiền về cho gia đình, không quan tâm nhiều đến các vấn đề chính trị trong và ngoài nước, quan trọng nhất là nhu cầu đổi mới bản thân và luôn muốn vươn lên.

Các vấn đề của Thế hệ di dân III

Thế hệ di dân III người Việt tại Đức đối mặt với nhiều vấn đề, trong đó có mục tiêu di dân đa phần để thỏa mãn phương châm: “hy sinh đời bố củng cố đời con” hoặc là vì mục đích kinh tế. Nhiều bạn trẻ trong Thế hệ III lại không có sự chuẩn bị kỹ càng cho việc di dân, thiếu những kiến thức cần thiết để hòa nhập với cuộc sống và môi trường mới. Đặc biệt là những bạn trẻ di cư không giấy tờ thường gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình ổn định cuộc sống. Việc xa gia đình ở tuổi trẻ, cùng với áp lực kinh tế và thiếu định hướng đã khiến không ít bạn trẻ bị cuốn vào những thói xấu và ăn chơi đua đòi, thậm chí có những bạn trẻ lấy đồng tiền làm định hướng cho cuộc sống, dẫn đến việc sống xa rời đức tin.

Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn, nhiều bạn trẻ trong thế hệ này có chiều sâu đức tin, luôn thể hiện đức tin cách sống động và mang những giá trị đức tin được dạy ở Việt Nam tiếp tục thực hành tại Đức. Nhờ vào phương tiện truyền thông nên các hội đoàn của các bạn trẻ này được thành lập, liên kết và phát triển rất mạnh mẽ, chẳng hạn: Nhóm những người con Thánh cả Antôn tại Đức hoặc Giới trẻ Công giáo Việt Nam Carlo Acutis tại Đức với mục đích hỗ trợ anh chị em Công giáo mới đến Đức, được tham dự Thánh lễ và lãnh nhận các bí tích.

Vấn Đề Kết Nối Và Suy Tư Về Mô Hình Mục Vụ

Những ngăn trở trong việc kết nối

Nút thắt đầu tiên cần được gỡ chính là nhìn nhận sự hiện diện rõ ràng, cũng như đón nhận Thế hệ di dân III vào trong các cộng đoàn. Sự cảm thông, kiên nhẫn và chia sẻ những giá trị về đức tin Công giáo chung nên được khuyến khích và nhân rộng. Đặc biệt, những anh chị em không có giấy tờ cư trú chính thức nên được đón nhận với lòng bao dung. Việc hành xử với nhau trước hết cần dựa trên những giá trị của Kitô giáo. Đức tin Công giáo không cho phép chúng ta quay lưng lại với những anh chị em này. Trong Sứ điệp về Ngày thế giới di dân năm 1996, Đức Thánh Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã nhấn mạnh về “phẩm giá con người” và qua đó chúng ta không được phép từ chối bất cứ ai.¹² Điều này cũng được Hội đồng Giám mục Đức nhắc lại trong bài viết về những thách đố khi cùng đồng hành với anh chị em di dân không giấy tờ cư trú.¹³ Do vậy việc hỗ trợ anh chị em di dân không giấy tờ là điều cần thiết và cấp bách để họ cảm thấy được nơi cộng đoàn Công giáo họ nhận được sự ấm áp và tình yêu thương.

Rất nhiều anh chị em của Thế hệ III không có giấy tờ cư trú còn e dè trong việc kết nối với Thế hệ I vì cảm thấy không được đón nhận. Sự khác nhau về ý thức hệ, về độ tuổi và những quan điểm về nguồn gốc xuất thân cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa hai nhóm di dân này.¹⁴ Do vậy việc kết nối cùng làm việc trong các cộng đoàn Việt Nam cũng bị ảnh hưởng. Bị so sánh không có kinh nghiệm đau thương vượt biên tìm tự do nên không thể hiểu những lý tưởng mà Thế hệ I đã và đang theo đuổi. Nhiều anh chị em của Thế hệ III trong đó mang trong mình những vấn đề về mặt tâm lý cần được chữa lành sau khi vượt biên. Sự chần thừ tâm lý này cũng được tìm thấy ở Thế hệ I.

Thế hệ II gần như thiếu sự tương quan với cả linh mục tuyên úy, Thế hệ I và III. Sự thiếu kết nối đó dẫn các bạn trẻ bị mất phương hướng trong đức tin và bị lạc lõng ngay trong chính cộng đoàn của mình. Nhóm này cũng rất tích cực tham gia giúp sinh hoạt cộng đoàn như giúp lễ, làm huynh trưởng, dâng hoa...nhưng đó chỉ là bề nổi, vì để giúp các bạn trẻ này đi sâu vào đời sống đức tin và nâng cao khả năng tiếng Việt để có thể kết nối tốt hơn với mọi người là một điều cần được tất cả quan tâm và có chương trình cụ thể, nhưng mặt khác chính các bạn của thế hệ này cũng cần chủ động kết nối để có thể hiểu được các thế hệ di dân khác. Nếu không một ngày không xa lại có thêm một cộng đoàn nói tiếng Đức ngay trong chính cộng đoàn Công giáo Việt Nam.

“Mục vụ hướng tâm”

Hiện nay, Thế hệ di dân I đang dần mất đi và việc bổ sung thành viên vào các cộng đoàn Công giáo chính là điểm mấu chốt để cộng đoàn tiếp tục phát triển. Sự tồn tại của cộng đoàn Công giáo Việt Nam cũng giúp ích rất lớn cho việc hỗ trợ đời sống đức tin Thế hệ di dân II. Do vậy, việc đón nhận Thế hệ di dân III vào trong các cộng đoàn là một xu thế tất yếu để giúp cộng đoàn còn tồn tại và sống động trở lại với sức trẻ.

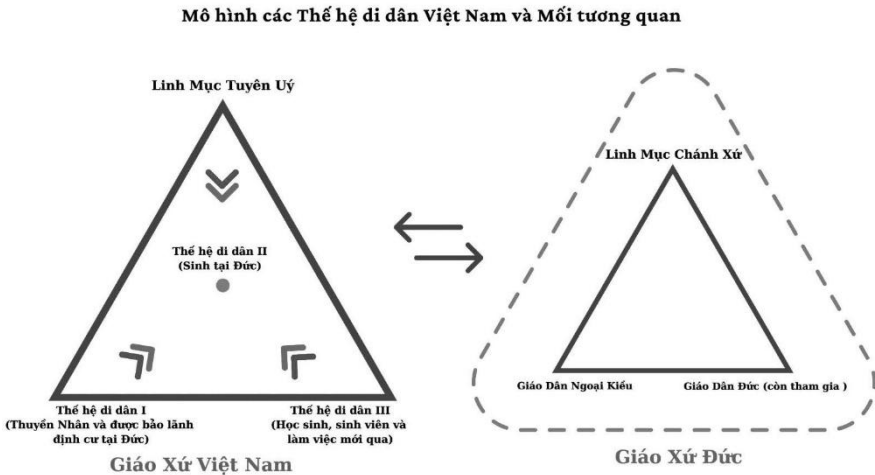
Mô hình “Mục vụ hướng tâm” lấy tâm điểm là Thế hệ II làm trung tâm, nhằm gây dựng cho thế hệ này một chiều sâu đức tin và hỗ trợ để họ cảm thấy chỗ đứng của mình trong cộng đoàn. Nếu xét theo chiều kích đức tin thì nhóm Thế hệ II là thế hệ di dân dễ bị tổn thương về mặt đức tin nhất vì cảm giác thuộc về, cũng như những kinh nghiệm về đức tin của nhóm này hầu như không tìm thấy trong giáo xứ Đức lẫn giáo xứ Việt Nam.

Đời sống về đức tin cũng như khả năng trả lời cho câu hỏi “Tôi là ai?” của nhóm này cần phải có sự hỗ trợ của nhiều người và từ nhiều phía và cũng phải được chính Thế hệ II tự nỗ lực hòa nhập trong

việc trau dồi khả năng tiếng Việt để tham gia vào đời sống chung của cộng đoàn Việt Nam. Khả năng hòa nhập, được nhìn nhận các giá trị riêng và được trân trọng những đóng góp là một trong những yếu tố giúp cho thế hệ này có thể tìm được cho mình một chỗ đứng cụ thể trong giáo xứ Việt Nam. Điều này cần phải được chính thế hệ này cố gắng tìm kiếm, xây dựng nhưng cũng cần hỗ trợ từ nhiều phía của các thế hệ di dân khác và sự nỗ lực kết nối của linh mục tuyên úy.

Do vậy để mô hình này thành công thì chính linh mục tuyên úy, Thế hệ I và Thế hệ III—là các đỉnh của tam giác cần có chiều sâu đức tin mạnh mẽ và sự hiệp thông trong việc cùng tiến về một điểm. Thế hệ I và Thế hệ III có được chiều sâu đức tin qua truyền thống đức tin từ Việt Nam, do vậy nền tảng đức tin có được không thể phủ nhận.

Yếu tố đầu tiên sự cân bằng tối ưu thì Thế hệ I và Thế hệ III cần phải đón nhận nhau, cùng chung tay xây dựng sự hiệp thông để có thể đạt được sự nhất quán trong việc tiến về “tâm”.



Hình tam giác với đường không liền mạch thể hiện cho số lượng giáo dân của giáo xứ Đức. giáo xứ Đức có số lượng giáo dân lớn hơn giáo xứ Việt Nam. Hình tam giác không đứt quãng thể hiện cho số

lượng giáo dân còn sống động trong đời sống đức tin. Về mặt này thì giáo xứ Đức lại không bằng giáo xứ Việt Nam. Thế hệ II được đặt trong tâm của hình tam giác tại giáo xứ Việt Nam vì chính các bạn trẻ này được kết nối đức tin và kết nối với cộng đoàn qua ông bà cha mẹ ở Thế hệ I. Tuy nhiên, thế hệ này lại đứng một mình vì không có sự kết nối với ai thực sự trong cộng đoàn, giống như một thế giới riêng và rất khó để hiểu và giúp họ trong đời sống đạo. Chính thế hệ này cũng không tìm được chỗ của mình trong giáo xứ Đức vì đời sống đức tin nơi đó cũng đi xuống và cũng thiếu tính kết nối. Ngay chính bản thân Thế hệ I mặc dù cũng có tham gia vào đời sống của giáo xứ Đức nhưng lại không thực sự gắn kết với giáo xứ Đức.

Trong mô hình của giáo xứ Việt Nam thì linh mục tuyên úy (hay còn được gọi là linh mục linh hướng hoặc linh mục quản nhiệm) là một góc trong tam giác của sự tương quan. Ở đây linh mục không ở vị trí trung tâm nhưng là một cột trụ giúp giữ cho các thế hệ di dân trong các mối quan hệ đạt được sự cân bằng và có một mục tiêu là cùng thăng tiến trong đời sống đức tin. Do vậy, muốn có sự hòa hợp thì các nhóm giáo dân và cha tuyên úy phải cùng một lúc tiến về tâm thì mới có thể gặp nhau ở điểm trung tâm, chính là Thế hệ II để cùng hỗ trợ và giúp đỡ đức tin cho nhóm này.

Mô hình này tạm gọi là mục vụ hướng tâm và lấy Thế hệ II làm trung tâm. Trạng thái cân bằng của các hướng chỉ có thể đạt được khi các nhóm cùng biết nâng đỡ yêu thương nhau và cùng đi và cùng hướng về một điểm hành động, nhờ đó cộng đoàn Công giáo Việt Nam mới giúp nhau đứng vững được trước thế giới đầy biến động.

Hướng Đến Một Sứ Vụ Trong Nối Kết Và Yêu Thương

Thúc đẩy quá trình “tự chữa lành”

Nhiều ông bà anh chị em ở Thế hệ di dân I chịu nỗi đau lớn nhất trong biến cố 1975, khiến nhiều gia đình ly tán và mất mát. Những sự

mất mát đó theo năm tháng trở thành một nỗi đau đớn không thể nào có thể diễn tả được bằng lời, và mang theo dai dẳng trong suốt cuộc đời của nhiều ông bà anh chị em của thế hệ di dân này. Do vậy, việc kích hoạt một chương trình chăm sóc mục vụ đặc biệt có thể giúp thế hệ di dân này có thể chữa lành được tâm hồn và biến đời sống đức tin thành hoa trái của yêu thương. Vì sứ vụ của Tin Mừng chính là sứ vụ của yêu thương, nếu tâm hồn một người tín hữu chưa thực sự được chữa lành những vết thương tâm hồn thì năng lượng tích cực cũng như sự bao dung, lòng trắc ẩn khó có thể lột tả một cách triệt để như Thầy Giêsu chí thánh.

Sự tha thứ không có nghĩa là dung túng cho cái ác, tuy nhiên tình yêu chính là chìa khóa để có thể cải hóa cái ác. Hiểu rõ về giá trị của tình yêu và sự tha thứ cũng chính là cách để tự chữa lành những tâm hồn đang đau đớn vì những nỗi đau của quá khứ và của lịch sử mang lại. Tông huấn *Amoris Laetitia – Niềm vui của tình yêu* của Đức Thánh cha Phanxicô nhấn mạnh về một tình yêu đích thực được diễn tả cách rõ nét: “Bài ca đức mến hoàn tất danh mục với bốn diễn ngữ nói lên tính toàn thể “tất cả”. Tình yêu tha thứ tất cả, tin tưởng tất cả, hy vọng tất cả, chịu đựng tất cả. Bằng cách đó người ta khẳng định mạnh mẽ đến sự năng động đi ngược dòng văn hóa của tình yêu, vốn có sức đương đầu với bất cứ gì có thể đe dọa nó.”¹⁵

Tích cực hơn trong việc đảm nhận những công việc chính của giáo xứ địa phương

Đã có nhiều anh chị em tham gia vào các nhóm phụ giúp hay tổ chức cùng giáo xứ Đức như rước kiệu ngày Lễ Mình Máu Thánh Chúa, Giáng Sinh, Phục Sinh, Đại Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống hoặc các ngày Lễ Quan Thầy của giáo xứ... Nhưng vẫn là con số khiêm tốn vì anh chị em Công giáo Việt Nam vẫn còn thụ động trong việc tham gia, phần lớn chủ động tham gia đều là số thành viên trong ban chấp hành của các cộng đoàn Công giáo Việt Nam.

Việc khuyến khích cần được khích lệ ở cấp cộng đoàn và nhân rộng ra các thành viên của cộng đoàn, để việc tham gia trở thành sự sinh động hóa trong đời sống đức tin giữa cộng đoàn bản địa và cộng đoàn Công giáo Việt Nam. Đặc biệt sẵn sàng nhận các công việc trong giáo xứ Đức khi được mời gọi, nhất là can đảm và hy sinh đảm đương các chức vụ của ban hành giáo trong giáo xứ.

Hiện nay, nhiều Thánh lễ có ban Bí tích như hôn phối, rửa tội hoặc Thánh lễ an táng được cử hành bằng tiếng Đức và tiếng Việt vì có nhiều anh chị em giáo dân Đức và Việt Nam cùng tham gia. Việc cử hành bằng hai ngôn ngữ như vậy cũng là cách để thể hiện sự giao thoa trong đời sống đạo và thể hiện tình hiệp nhất với nhau.

Nâng cao việc kết nối các nhóm di dân

Đời sống sinh hoạt tôn giáo, đặc biệt là đời sống đức tin của anh chị em Công giáo tại Đức có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của các cộng đoàn Công giáo của người bản địa và các nhóm Công giáo của các nước khác có lẽ là một trong những vấn đề cần có nghiên cứu sâu rộng hơn về sự tác động qua lại giữa sinh hoạt tôn giáo người giáo dân Việt Nam và xã hội, cũng như là những ảnh hưởng tích cực mà nhóm giáo dân Công giáo Việt Nam mang lại cho đời sống đức tin Công giáo của Giáo hội Đức. Hiện nay, chưa có một nghiên cứu nào cụ thể khía cạnh này.

Bên cạnh đó, cần có sự tương tác và học hỏi giữa cộng đoàn Công giáo Việt Nam và nhiều nhóm di dân từ các nước khác. Việc liên kết và học hỏi nhau trong vấn đề mục vụ là một điều cần thiết để có thể giúp cộng đoàn Công giáo Việt Nam phát triển tốt hơn. Việc kết nối này rất cần thiết và cần có chương trình mục vụ rõ ràng cụ thể.

Tuy nhiên, có thể nhìn thấy rất rõ việc sinh hoạt đức tin của Người Công giáo Việt Nam tại Đức tương đối sôi nổi qua sự sinh hoạt và các thông tin được cập nhật liên tục tại các cộng đoàn Công giáo Việt Nam trên toàn nước Đức. Nhưng những chương trình này còn mang

tính khép kín nội bộ và chưa thấy rõ sức sống cũng như đóng góp của người Công giáo Việt Nam tại các giáo xứ của người bản địa hoặc trong các chương trình chung của giáo phận.

Kết Luận

Bài viết là một cách nhìn bao quát về tiến trình phát triển cũng như hòa nhập của cộng đồng Công giáo Việt Nam tại Đức. Mặc dù có những sự đóng góp cho Giáo hội địa phương qua sự sinh động và chiều sâu của đức tin nhưng các cộng đoàn Công giáo Việt nam cần tích cực hơn trong việc tham gia chủ động vào tiến trình xây dựng và phát triển Giáo hội Công giáo tại Đức, chứ không chỉ ở một vài hoạt động trong năm hoặc tham dự các Thánh lễ.

Với cách phân chia các Thế hệ di dân vào từng giai đoạn khác nhau nhằm mục đích cho người đọc thấy được toàn cảnh sự khác nhau về thời gian, ý thức hệ và những tác động của lịch sử cũng làm cho việc mục vụ di dân Việt Nam tại các cộng đoàn Công giáo Việt Nam cũng có nhiều khó khăn, nhất là trong việc hiệp nhất các thế hệ di dân và các hội nhóm với những suy nghĩ và quan điểm về mặt chính trị và tôn giáo khác nhau, về cùng một mối là Thầy Giêsu nhân lành.

Qua cái nhìn tổng quát về đời sống giáo dân người Việt tại Đức, chúng ta có thể thấy là việc chủ động tham gia vào đời sống giáo xứ của Đức chưa thực sự nhiều. Chủ yếu chúng ta dựa trên tinh thần sinh hoạt đức tin riêng và chỉ một nhóm thiểu số thực sự có các hoạt động chính vào điều hành và quản lý giáo xứ hay tại cấp giáo phận. Vậy nguyên nhân là từ đâu? Có thể nêu ra một số yếu tố như sau:

- Bị ảnh hưởng bởi đời sống thế tục hóa của xã hội Đức. Vai trò của tôn giáo bị lu mờ cũng như sự phủ nhận của một Đảng quan phòng cho cuộc đời của mỗi người.
- Khả năng tham gia vào các hoạt động quản trị của giáo xứ Đức của nhiều bà con giáo dân bị hạn chế như ngôn ngữ, kiến thức và văn hóa khác biệt.

- Tâm lý muốn gìn giữ văn hóa và tiếng nói cũng như đời sống đạo theo cách Việt nam cũng là một phần quan trọng ngăn trở bà con tham gia nhiều vào các hoạt động của giáo xứ Đức, vì yếu tố này cũng làm cho đời sống đức tin không vươn ra được khỏi ranh giới của cộng đoàn Công giáo Việt Nam.
- Chưa có tinh thần hay chưa thực sự hiểu về vai trò truyền giáo của người tín hữu.

Đứng trước tình hình đi xuống và thế tục hóa tại Đức nói riêng và tại Châu Âu nói chung thì việc có những cộng đoàn đức tin không phải là người Đức thể hiện đức tin sống động là một điểm nhấn và một tiềm năng to lớn để đồng hành và vực dậy đời sống đức tin của bà con giáo dân tại Đức. Tuy nhiên muốn làm được như vậy thì cần đòi hỏi sự chủ động tích cực kết nối với giáo xứ Đức của bà con giáo dân, cũng như các linh mục. Qua đặc điểm cũng như đời sống đức tin của bà con giáo dân tại Đức thì có thể nhận thấy thế hệ di dân I và thế hệ di dân III có rất nhiều tiềm năng trong việc đóng góp hỗ trợ cho đời sống đức tin của bà con giáo dân người Đức. Trong tầm nhìn 10 năm thì Thế hệ I sẽ là nhóm tiềm năng vì họ vẫn là nguồn lực chủ yếu từ ngôn ngữ, tài chính và lòng nhiệt thành để đóng góp vào các sinh hoạt đức tin của Giáo hội Đức. Tuy nhiên, các lãnh đạo Giáo hội cần giúp họ chủ động và tự tin tham gia, đảm nhận những nhiệm vụ trong giáo xứ như ban hành giáo, trưởng các hội đoàn, nhất là làm rõ khái niệm và khơi dậy ý thức truyền giáo mạnh mẽ hơn nữa của mỗi người Kitô hữu nơi thế hệ này.

Trong tầm nhìn 20 năm trở đi thì Thế hệ III chính là nguồn mạch chính có thể có những đóng góp tích cực vào đời sống đức tin của bà con giáo dân Đức vì những bạn trẻ này năng động cũng như khả năng dám đương đầu với những khó khăn thách đố của thời đại, làm chủ được truyền thông và có chiều sâu trong đời sống đức tin. Nếu nhóm III này có thể kết nối được với nhóm II là thế hệ Việt Nam sinh ra tại Đức thì việc hỗ trợ và tương tác qua lại trong sứ mạng truyền giáo thể hiện đức tin sống động với Giáo hội là điều có thể. Tuy nhiên,

trách nhiệm cho việc giữ lửa truyền giáo nơi Thế hệ II này phải bắt đầu từ hôm nay thông qua các linh mục tuyên úy cũng như các thế hệ di dân I và III qua việc đón nhận và hỗ trợ. Nếu không các bạn cũng dễ bị lung lay đức tin trước một xã hội bị thế tục hóa, vì đức tin sẽ không nở hoa khi không có sự tham gia và hỗ trợ của cộng đồng tôn giáo.

Để có thể hiện thực hóa trở thành những nhà truyền giáo tích cực đó thì cần phải có những yếu tố nền tảng cụ thể cho công việc này:

- (1) Bà con giáo dân phải cần tự tin hơn trong việc tham gia vào đời sống điều hành và quản lý giáo xứ Đức.
- (2) Các linh mục Việt Nam nên tham gia tích cực hơn vào các hoạt động chung của các giáo xứ và giáo phận Đức.
- (3) Chia sẻ và giao lưu văn hóa dưới chiều kích của đức tin, ví dụ: Thánh lễ với hai thứ tiếng và có những yếu tố mang tính văn hóa như thấp hương.
- (4) Cần phải phát triển ngôn ngữ để có thể hòa nhập vào đời sống đức tin địa phương và cởi mở hơn trong việc đón nhận anh chị em giáo dân Đức với sự khác biệt văn hóa.
- (5) Có ý thức là một nhà truyền giáo chứ không phải là một giáo dân Công giáo đơn thuần thực hành đời sống đức tin ở nhà thờ.
- (6) Nên có các lớp học chuyên đề về truyền giáo cho bà con giáo dân Việt Nam và mời gọi sự dấn thân vào môi trường truyền giáo tại các giáo xứ Đức.

Hiện nay, các bài viết nghiên cứu chuyên sâu về cộng đoàn Công giáo Việt Nam và các thế hệ di dân Công giáo Việt Nam tại Đức vẫn chưa nhiều, do vậy chưa cung cấp đủ dữ liệu để đảm bảo tính khách quan trong bài viết. Tuy nhiên, hy vọng qua bài viết cũng có thể gợi mở nhiều suy tư mới để cho việc mục vụ di dân Công giáo Việt Nam tại Đức có chiều sâu và đi vào thực tiễn hơn. Đặc biệt là làm rõ và

khởi dậy được tinh thần truyền giáo của người Kitô hữu Việt Nam nơi đất khách ngõ hầu có thể làm phong phú và góp phần vào sự phát triển của giáo hội địa phương.

¹ Sekretariat der Deutschen Bischofskonferenz (Hrsg), *Instruktion Erga Migrantes Caritas Christi (Die Liebe Christi zu den Migranten)* (Bonn: Verlautbarungen des Apostolischen Stuhls, 2004), 9.

² Vgl. Statistisches Bundesamt, <https://www.destatis.de/DE/Themen/Gesellschaft-Umwelt/Bevoelkerung/Migration-Integration/rohdatenausaehlung.html> (Truy cập ngày 22/08/2024).

³ Kriminalistisches Institut, *Menschenhandel und Ausbeutung vietnamesischer Staatsangehöriger in Deutschland – Literatur -und Sekundäranalyse – Zusammenfassung* (Wiesbaden 2021), 4.

⁴ Vgl. Dr. Đậu Việt Hùng, *Kỷ Yếu Liên Đoàn Công giáo Việt Nam tại Đức – Kỷ Niệm 40 năm Thành Lập (1976 – 2016)* (Stuttgart, 2015), 3- 12.

⁵ Ibid., 11.

⁶ Ibid., 12.

⁷ Ibid., 109.

⁸ Ibid., 119-266.

⁹ Vgl. <https://ldcg.de/index.php/lia-n-oa-n-ca-ng-gia-o/thongtin/so-lu-c-thanh-l-p-lien-doan-cong-giao-vi-t-nam-t-i-d-c> (Truy cập ngày 15/06/2024) và có cập nhật thông tin mới nhất về các vùng có linh mục tuyên úy mới năm 2024. Các vùng mục vụ từ miền Bắc xuống miền Nam nước Đức: Vùng 1: Linh Mục Anton Đỗ Ngọc Hà là Lm Chánh xứ Giáo xứ Thánh Gia Berlin với 1400 Giáo Dân Việt Nam thuộc Tổng Giáo Phận Berlin (thành phố Brandenburg, Postdam, Frankfurt an der Oder). Hiện nay Ngài còn đảm nhiệm chức vụ Đại Diện Liên Tu Sĩ Việt Nam tại Đức và cũng là Lm Đại Diện Hội Đồng Tuyên Úy bên cạnh Liên Đoàn CGVN tại Đức; Vùng 2: Linh Mục Lê Phan, SJ (Stephan Taeubner) là người Đức thông thạo tiếng Việt, phụ trách mục vụ cho người Việt di dân tại Dresden; Vùng 3: Linh Mục Paul Phạm Văn Tuấn phụ trách mục vụ cho 1300 Giáo Dân Việt Nam Tổng Giáo Phận Hamburg (thành phố Hamburg, Kiel, Lübeck, Schwerin...) và Giáo Phận Hildesheim (thành phố Hannover, Göttingen, Braunschweig, Cuxhaven...); Vùng 4: Linh Mục Phêrô Nguyễn Quân, SVD phụ trách mục vụ cho 1400 Giáo Dân Việt Nam thuộc hai Giáo Phận Münster và Osnabrück (thành phố Münster, Osnabrück, Oldenburg, Bremen, Aurich, Norden...); Vùng 5: Linh Mục Giuse Hồ Anh Tuấn SVD phụ trách mục vụ cho 2.600 Giáo Dân Việt Nam thuộc Tổng Giáo Phận Köln (nhiều người Công giáo nhất nước Đức -khoảng trên 2 triệu- với các thành phố Düsseldorf, Köln, Bonn...) và kể từ tháng 3 năm 2005 bao gồm Giáo Phận Aachen (thành phố Aachen, Mönchengladbach, Krefeld và Viersen) gồm khoảng 1100 giáo dân VN; Vùng 6: Linh Mục Dominik Trần Mạnh Nam phụ trách mục vụ cho 1800 Giáo Dân Việt Nam trong các Giáo Phận Limburg (thành phố Frankfurt am Main, Wiesbaden), Giáo Phận Mainz, Giáo Phận Speyer (thành phố Speyer, Ludwigshafen...) và Tổng Giáo Phận Freiburg (thành phố Karlsruhe, Mannheim.); Vùng 7: Linh Mục Đa Minh Trần Trọng Biên phụ

trách mục vụ cho 1300 Giáo Dân Việt Nam thuộc Tổng Giáo Phận Paderborn (thành phố Herne, Dortmund, Hamm...) và Giáo Phận Essen (thành phố Essen, Lüdenscheld...); Vùng 8: Linh Mục Gioan Baoxita Nguyễn Ngọc Thế, SJ phụ trách mục vụ cho 1200 Giáo Dân Việt Nam thuộc Tổng Giáo Phận Bamberg (thành phố Nürnberg, Rothenburg, Bayreuth...), Giáo Phận Eichstätt, Giáo Phận Regensburg (thành phố Landshut, Straubing...) và Giáo Phận Würzburg; Vùng 9: Linh Mục Giuse Huỳnh Công Hạnh, SVD là Lm Chánh Xứ Giáo xứ Các Thánh Tử Đạo VN với 1800 Giáo Dân Việt Nam thuộc Giáo phận Rottenburg-Stuttgart (thành phố Göppingen, Tübingen, Ulm, Heilbronn...); Vùng 10: Linh Mục Thomas Lê Thanh Liêm phụ trách mục vụ cho Giáo xứ Nữ Vương Hoà Bình và một Trung tâm Công giáo Việt Nam tại München, gồm 1200 Giáo Dân Việt Nam thuộc Tổng Giáo Phận München-Freising (thành phố München, Dachau, Freising...), Giáo Phận Augsburg (Thành Phố Memmingen, Dillingen.) và Giáo Phận Passau; Vùng 11: Hiện nay có khoảng 1.000 Giáo Dân Việt Nam thuộc Giáo Phận Trier (thành phố Koblenz, Bad Kreuznach...). Kể từ năm 2017 Giáo phận Trier không có Lm lo mục vụ cho giáo dân Việt Nam.

¹⁰ Đây là cách phân chia theo quan sát và ý kiến riêng của người viết bài này sau 10 năm làm việc với các nhóm di dân Việt Nam, cũng như các quan sát thấy được từng đặc điểm của những nhóm di dân này.

¹¹ Nhận định về tính bất hợp pháp của di dân Công giáo cũng được Hội Đồng Giám Mục Đức đề cập chi tiết trong bài viết liên quan đến những anh chị em này. Đây là một thách đố về nhân quyền và mục vụ của Giáo hội Công giáo tại Đức (x. Die deutschen Bischöfe – Kommission für Migrationsfragen, *Leben in der Illegalität in Deutschland – eine humanitäre und pastorale Herausforderung* (Die deutschen Bischöfe – Kommission für Migrationsfragen 25), Bonn 2001.)

¹² Johannes Paul II., *Botschaft zum Welttag der Migranten 1996* (Abschnitt 2). Verschiedentlich wird die Botschaft auf das Jahr 1995 datiert. Website của Vatikan: https://www.vatican.va/content/john-paul-ii/de/messages/migration/documents/hf_jp-ii_mes_25071995_undocumented_migrants.html; Tra cứu ngày: 20.09.2024)

¹³ Die deutschen Bischöfe – Kommission für Migrationsfragen, *Leben in der Illegalität in Deutschland*, 6,9.

¹⁴ Theo quan sát thì nhóm III thường bị xem là ảnh hưởng chính trị trong nước nên “có thể là các nhóm thanh niên cộng sản,” do vậy thường khó có thể hòa nhập với các nhóm, hội hoặc cộng đoàn Công giáo đã qua trước nhiều năm. Bên cạnh đó các nhóm di dân có đức tin Công giáo chủ yếu là người trẻ nên khả năng kết nối với thể hệ trước cũng gặp nhiều khó khăn.

¹⁵ Đức Thánh cha Phanxicô, *Tông Huấn Amoris Laetitia – Niềm vui của tình yêu* (bản dịch tiếng Việt) (Vatican, 2016), số 111.

DI DÂN VÀ SỰ VỤ TRUYỀN GIÁO CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TẠI ĐÀI LOAN

Antôn Phạm Trọng Quang, SVD

Dẫn Nhập

Trong tập sách “*Di Dân Việt Nam tại Châu Á*” do Trung tâm Asian Research for Religion and Social Communication (Trung tâm Nghiên cứu Á châu về Tôn giáo và Truyền thông Xã hội) của đại học St. John, Thái Lan xuất bản năm 2020, tôi có đóng góp một chương nhỏ viết về Mục vụ di dân của Giáo hội tại Đài Loan. Nội dung của chương này chủ yếu miêu tả hiện tượng di dân của nhiều quốc gia đến Đài Loan trong đó có Việt Nam vào những năm cuối 1990 và đầu những năm 2000.

Hiện tượng di dân này đã tạo nên nhiều vấn đề nhức nhối trong xã hội Đài Loan, và nhất là nhiều sự bất công xảy đến cho người lao động khiến Hội đồng Giám mục nước này phải viết hai lá thư mục vụ gửi đến chính phủ và nhân dân Đài Loan, nhằm bênh vực nhân phẩm và đòi hỏi quyền lợi của họ. Đặc biệt trong hai lá thư này, các giám mục Đài Loan đã kêu gọi các giáo phận, các cộng đoàn dòng tu, các giáo xứ và giáo dân Đài Loan có những hành động cụ thể nhằm đón

nhận và chăm sóc tinh thần cho người nhập cư. Đặc biệt trong chương sách này, chúng tôi đã cung cấp nhiều chi tiết miêu tả sự hưởng ứng của các cá nhân và các cộng đoàn, nhất là các tu sĩ người Việt đang truyền giáo tại Đài Loan, họ đã đóng góp nhiều công sức trong việc đồng hành, đón nhận và hướng dẫn các công dân, nhằm giúp họ có một môi trường làm việc an toàn hơn, được tôn trọng hơn.¹

Trong tập sách này, chúng tôi dự định lựa chọn một chủ đề mới, đề tài này nhấn mạnh đến hiện tượng “di dân” của các linh mục và tu sĩ của người Việt đến Đài Loan. Trong dự án này chúng tôi sẽ dành phần lớn thời gian miêu tả công việc truyền giáo của họ trên hòn đảo ngọc này, không chỉ nhắm vào người lao động nhưng nhắm vào việc mục vụ và truyền giáo cho người địa phương. Vì thế, chương sách này sẽ gồm 3 phần chủ yếu; trước tiên, sẽ giới thiệu sơ lược về đất nước và con người Đài Loan. Phần tiếp sau sẽ đề cập đến lịch sử truyền giáo của Giáo hội Công giáo trên đất nước này. Cuối cùng chương này sẽ giới thiệu câu chuyện của những nhà truyền giáo người Việt và những công việc truyền giáo mà họ đã và đang thực hiện, nhằm giúp nhiều người nhận biết Tin Mừng của Thiên Chúa.

Vài Nét Về Đài Loan

Địa lý, lịch sử và kinh tế

Đài Loan được biết đến với tên gọi là Trung Hoa Dân Quốc, hay còn gọi là Formosa, nghĩa là hòn đảo ngọc, do các nhà truyền giáo đặt vào những năm đầu thế kỷ 17. Đài Loan là một hòn đảo nhiệt đới ở Đông Á, cách Trung Quốc 100 hải lý về phía đông, cách Philippines 200 hải lý về phía nam, và quần đảo Trường Sa của Việt Nam 900 hải lý. Phía Bắc của Đài Loan lại được kết nối với quần đảo Ryukyu, và nằm cách quần đảo chính của Nhật Bản 700 hải lý.² Đài Loan là một đất nước có những ngọn núi cao tới 4.000 mét và có gần 24 triệu dân cư.

Tương quan chính trị phức tạp với Trung Quốc là một trong những nguyên nhân khiến tình hình giao lưu quốc tế của Đài Loan với các nước khác rất bất ổn, thậm chí có lúc rất phức tạp. Cuộc nội chiến giữa Mao Trạch Đông và quân đội Tưởng Giới Thạch từ những năm 1945 đến 1949 khốc liệt khiến quân đội của Tưởng Giới Thạch thất bại và chạy đến nơi ẩn náu trên đảo Formosa, và nơi đây ông tuyên bố Đài Bắc là thủ đô mới của Trung Hoa Dân Quốc. Mặc dầu Tưởng Giới Thạch đã dành quyền kiểm soát hòn đảo này nhiều thập kỷ nay, Đài Loan có hiến pháp riêng, có chính quyền riêng và được sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ và nhiều nước đồng minh, tuy nhiên cho tới nay chính quyền Bắc Kinh vẫn kiên quyết Đài Loan là một phần của họ.

Quả thật, nếu theo lập trường của Trung Quốc, thì nước này đã bị chia làm hai trong nhiều thập kỷ qua: phần lớn nhất được cai trị bởi đảng cộng sản, còn Đài Loan, được cai trị bởi chính quyền của họ. Sau khi nắm quyền lãnh đạo Đài Loan, Tưởng Giới Thạch đã dùng chính sách thắt chặt việc quản lý người nhập cư, nhằm đề phòng người nhập cư từ đất nước cộng sản Trung Quốc. Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến những năm 1970, người Đài Loan không được tự do đi ra nước ngoài. Nếu ai có nhu cầu đi nước ngoài, ngoài cuốn hộ chiếu, thì họ còn phải có giấy “đồng thuận” của Chính phủ.³

Về phần chính sách đối ngoại của Đài Loan, vào những năm 1980, việc đi lại của người Đài Loan trở nên dễ dàng hơn, khi chính phủ bắt đầu nói lỏng việc quản lý người xuất ngoại và tiếp nhận người nước ngoài vào Đài Loan. Kể từ lúc đó, người Đài Loan bắt đầu di cư qua Mỹ, Canada và nhiều nước Châu Âu. Các doanh nghiệp cũng bắt đầu mở rộng đầu tư sang Trung Quốc và nhiều quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Cũng trong thời gian này nhiều người nước ngoài cũng bắt đầu đến Đài Loan làm việc.⁴ Vào tháng 10 năm 1989, Bộ Lao Động Đài Loan đã ký quyết định cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài để đáp ứng nhu cầu lao động cho mười bốn dự án

cơ sở hạ tầng quan trọng của quốc gia. Nhờ đó, lao động nước ngoài đã được tuyển dụng vào Đài Loan như một phần trong nỗ lực của chính phủ nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động.⁵

Vào năm 1994, lần đầu tiên chính phủ Đài Loan công bố một “Chính sách hướng nam”⁶ với quyết định hướng đến các nước Đông Nam Á, chủ yếu là Thái Lan, Phillipines, Indonesia và Việt Nam để tìm kiếm nguồn lao động. Việc Đài Loan chọn công nhân đến từ các nước này, là vì họ có nhiều điểm tương đồng về văn hóa và phong tục tập quán, đồng thời họ chấp nhận làm việc trong những môi trường được cho là có nhiều thử thách và nguy hiểm cao.⁷

Được Tổng thống Thái Anh Văn công bố vào năm 2016, Chính sách hướng nam mới của Đài Loan (*Taiwan's New Southbound Policy*) đã tạo ra những con số ấn tượng chỉ trong hai năm. Chính sách này có mục đích thúc đẩy quan hệ kinh tế và thương mại với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và làm sâu sắc hơn mối tương quan với các nước đối tác bằng việc tăng cường hợp tác kinh tế, trao đổi nhân tài, chia sẻ tài nguyên và kết nối khu vực. Thương mại giữa Đài Loan và 18 quốc gia đối tác lên tới 117,1 tỷ USD trong năm 2018, tăng 22% so với năm 2016. 18 nước đối tác, gồm 10 thành viên Đông Nam Á, trong đó có Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam, cùng với Úc, Bangladesh, Bhutan, Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Sri Lanka và New Zealand.⁸

Ngôn ngữ của người Đài Loan

Ngôn ngữ chính của người Đài Loan là tiếng Quan Thoại, một ngôn ngữ được sử dụng nhiều ở Bắc Kinh và nó được chọn trở thành ngôn ngữ chính ở Đài Loan. Tiếng Quan Thoại còn được gọi là tiếng phổ thông, là thứ ngôn ngữ phổ biến nhất trong cộng đồng người Hoa. Về cách viết, tiếng Hoa là một ngôn ngữ tượng hình, rất phức tạp, cho nên khi lên nắm chính quyền Mao Trạch Đông đã đổi thành từ

ngữ giản thể để sử dụng trong Trung Quốc đại lục. Riêng người Đài Loan, họ vẫn giữ nguyên tiếng Hoa dạng phồn thể để bảo tồn ý nghĩa nguyên gốc của ngôn ngữ.

Ở Đài Loan, với những người lớn tuổi họ còn có phương ngữ riêng, ngôn ngữ này được sử dụng trong cộng đồng người Hoa ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Từ triều đại nhà Minh, nhóm người Phúc Kiến này di cư sang Đài Loan và mang theo ngôn ngữ của mình. Bên cạnh tiếng Quan Thoại và tiếng Phúc Kiến, còn một phương ngữ khác gọi là tiếng Hakka, ta gọi là tiếng Hẹ, được sử dụng phổ biến trong cộng đồng người Hakka cũng có nguồn gốc từ Trung Quốc. Trong vài thập niên gần đây, chính phủ Đài Loan đẩy mạnh chính sách đa sắc tộc, đa văn hóa nên nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Tagalog, tiếng Thái và tiếng Indonesia cũng được dạy trong các trường học.

Tư duy, triết lý sống và tôn giáo của người Đài Loan

Về tư duy và triết lý sống, người Đài Loan chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng Khổng giáo, Nho giáo và Phật giáo. Truyền thống đạo đức và quy tắc luân lý của các đạo này giúp duy trì trật tự trong cuộc sống cá nhân, gia đình và xã hội. Tuy nhiên, hiện nay xã hội Đài Loan đã bắt đầu chịu ảnh hưởng sâu đậm trào lưu và văn hóa thế tục, thậm chí giới trẻ chạy theo những lý tưởng mới lạ dựa trên chủ nghĩa cá nhân, khoái lạc và hưởng thụ vật chất. Tình dục phóng khoáng, phá thai, ly hôn, hôn nhân đồng tính là một thực tế rất phổ biến gây nên nhiều mâu thuẫn rất nghiêm trọng các thành viên gia đình, cộng đồng xã hội và kể cả trong Giáo hội.

Tôn giáo ở Đài Loan cũng là một điều rất thú vị đáng đề cập trong bài viết này. Truyền thống tôn giáo phổ biến nhất tại Đài Loan là Đạo giáo (道教), Đạo Khổng (儒教), Phật giáo (佛教) và Đạo dân gian (民間宗教). Các nghi lễ của các đạo này ở Đài Loan, nhất là Đạo dân gian thể hiện được lòng nhân từ và sự gần gũi của các vị thần linh dành cho

tín đồ, như là họ cầu xin để đạt được nhu cầu về vật chất, được sức khỏe hay được thành công. Vì thế, các tín đồ đến với các vị thần để cầu xin bất cứ điều gì họ muốn như tiền bạc, một cô dâu xinh đẹp, một người chồng giàu có, một đứa con trai khôn ngoan để nối dõi tông đường, v.v.⁹ Tự do tôn giáo được đề cao, nó được ghi trong hiến pháp của Đài Loan. Hơn nữa, sẽ rất dễ dàng nhận thấy nét đặc trưng tôn giáo ở Đài Loan là sự đa dạng về niềm tin, sự bao dung giữa các tôn giáo. Đa số người dân Đài Loan khi thực hành niềm tin tôn giáo của mình, sẵn sàng kết hợp giữa Phật giáo, Đạo giáo và với thế giới quan Nho giáo. Các vị thần linh của Đạo khác nhau thường được đặt chung trong cùng một ngôi chùa hoặc ngôi miếu để tín đồ đến bái thờ. Ví dụ, trong các ngôi đền, đình hay miếu của Đạo giáo hay Đạo dân gian, người ta có đặt hình tượng Phật Quan Âm của Phật Giáo.

Theo thống kê, hiện nay có 9.684 ngôi miếu của Đạo dân gian, 2.317 ngôi chùa Phật giáo và 2.845 nhà thờ của Công giáo, Tin Lành và các tôn giáo khác. Đài Loan có diện tích đất đai là 36.000 km², nhưng đã có hơn 33.000 cơ sở và trung tâm thuộc các tổ chức tôn giáo. Tỷ lệ dân số có tín ngưỡng của Đài Loan vào giữa năm 2022, trong tổng dân số 23,6 triệu dân, có 27,9% dân số hoàn toàn thực hành các tôn giáo dân gian truyền thống, 19,8% Phật giáo và 18,7% Đạo giáo, với 23,9% xác định là người không tín ngưỡng. Phần còn lại của dân số bao gồm chủ yếu là Tin Lành (5,5%), Nhất quán đạo (2,2%), và 1,4% còn lại thuộc đạo Công giáo và thành viên của các nhóm tôn giáo khác, bao gồm người Do Thái, Hồi giáo Sunni, Chứng Nhân Giê-hô-va.¹⁰

Sơ Lược Lịch Sử Truyền Giáo Của Giáo Hội Công Giáo Tại Đài Loan

Tổng quan về Giáo hội Đài Loan

Trước khi đi vào chi tiết bàn luận lịch sử truyền giáo của Giáo hội Công giáo tại Đài Loan, chúng tôi xin giới thiệu tổng quát một số

thông tin tình hình của Giáo hội Đài Loan vào cuối năm 2022, tư liệu này được trình bày trong cuốn Sổ tay của Hội đồng Giám mục Đài Loan xuất bản đầu năm 2024. Dưới đây là những thống kê đầy thú vị.

Nhân lực và Cơ sở Giáo hội Công giáo		Cơ sở	Số người
Con số giáo dân			226.589
Giám mục	Đang tại vị		7
	Nghỉ hưu		8
Linh mục	Linh mục triều		214
	Linh mục dòng		402
	Linh mục người bản địa		222
	Linh mục người nước ngoài		393
Chủng sinh	Chủng sinh người bản địa		27
	Chủng sinh người nước ngoài		59
Nữ tu	Nữ tu người bản địa		704
	Nữ tu người nước ngoài		395
Chủng viện	Đại chủng viện	2	30
	Tiểu chủng viện		2
Giáo phận		7	
Giáo xứ		397	
Cơ sở kiểm quản		283	
Trường học	Đại học, cao đẳng	6	61.679
	Trường kỹ thuật	2	3.111
	Trường phổ thông	29	52.102
	Trường cấp 1	11	6.519
	Trường Mẫu giáo	129	14.385
	Trường dạy nghề	1	500
	Ký túc xá	25	4.939
	Tuần báo	5	3.000
	Nguyệt san	21	

Truyền thông, báo chí	Nhà xuất bản	5	
	Đài Radio	2	
	Đài truyền hình Công giáo	1	
Chăm sóc y tế	Bệnh viện	11	3.244.942
	Trạm xá	3	29.512
	Mái ấm	3	77
	Nhà hưu dưỡng	20	37.485
	Trung tâm khuyết tật	32	3.592
Công tác xã hội	Trung tâm chăm sóc phụ nữ và người thiếu số	11	1.500
	Điểm chăm sóc người già ban ngày	18	500

Bảng tổng kết Giáo hội Đài Loan vào năm 2022

Theo thông kê này, Giáo hội Công giáo Đài Loan có 226.598 giáo dân, thuộc 7 giáo phận. Hiện tại có 7 giám mục đang tại nhiệm và có 7 giám mục đã nghỉ hưu. Số linh mục có tổng cộng 616 vị, trong đó có 214 linh mục triều và 492 linh mục dòng, 221 linh mục người bản địa và 395 linh mục người nước ngoài. Số chủng sinh tổng cộng có 86 người, trong đó 27 chủng sinh người bản địa và 59 chủng sinh người nước ngoài. Còn số nữ tu tổng cộng có 1.299 nữ tu, trong đó 704 là người bản địa và 395 là người nước ngoài.

Nhìn vào các con số trên đây, chúng ta có thể nhận ra nhiều điểm nổi bật. Thứ nhất, sau gần 400 năm truyền giáo nhưng hiện tại số lượng giáo dân chỉ có 226.589 người. Như vậy so với gần 24 triệu dân thì dân số người theo đạo Công giáo mới chỉ có 0,7%. Thứ đến, Giáo hội Đài Loan chỉ có số lượng giáo dân gần bằng giáo dân của giáo phận như Giáo phận Vinh, Việt Nam, nhưng Đài Loan có tới 7 giáo phận và có hơn 700 linh mục và 1.200 nữ tu; trong đó có hơn một nửa là linh mục dòng, đa số các linh mục và nữ tu đều là các nhà truyền giáo nước ngoài.

Thống kê này chứng tỏ một điều, đó là công việc truyền giáo ở Đài Loan đã trải qua rất nhiều khó khăn và bất định. Dĩ nhiên, mặc

dầu con số giáo dân ít ỏi, nhưng Giáo hội lại có được nhiều lợi thế, đó là có nhiều cơ sở Công giáo và được sự tự do truyền bá Tin Mừng. Cụ thể là có được nhiều trường học, nhiều bệnh viện, nhiều cơ sở y tế và nhiều các trung tâm phục vụ xã hội lớn nhỏ.¹¹ Vậy dưới đây chúng ta sẽ hệ thống lại lịch sử truyền giáo của Giáo hội Đài Loan qua một số giai đoạn quan trọng và nổi bật.

Bước khởi đầu của câu chuyện truyền giáo trên hòn đảo Formosa

Theo chia sẻ của Linh mục Gianni Criveller, một nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền Giáo Giáo Hoàng Hải Ngoại đã từng truyền giáo tại Đài Loan nhiều năm, vào năm 1626 người Tây Ban Nha đến miền bắc Đài Loan. Các nhà truyền giáo dòng Đa Minh thuộc tỉnh dòng Mân Côi, những người đã làm việc ở Philippines và Nhật Bản, cũng đến Đài Loan. Trong số các nhà truyền giáo này có 2 người Tây Ban Nha và 11 người Nhật Bản. Họ đã xây dựng nhà thờ đầu tiên và thành lập các cộng đồng ở thành phố Ji-long (基隆) và Dan-shui (淡水), thuộc Miền Bắc Đài Loan.

Ít năm sau đó, khoảng từ năm 1631, các tu sĩ Dòng Phanxicô người Tây Ban Nha và Ý cũng đã đến Đài Loan. Thực ra, đối với các vị truyền giáo này, Đài Loan chỉ là điểm dừng chân trước khi họ vào Trung Quốc. Từ Đài Loan, họ vượt eo biển để đổ bộ vào Phúc Kiến. Cũng theo Cha Criveller, vào năm 1642 các nhà truyền giáo Công giáo và người Tây Ban Nha bị người Hà Lan trục xuất khỏi Đài Loan.¹² Chính vì vậy, công việc truyền giáo của Giáo hội Đài Loan giai đoạn đầu tiên đã kết thúc.

Giai đoạn thứ hai: cuộc truyền giáo khó khăn của người Tây Ban Nha

Dựa trên nghiên cứu của tiến sĩ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, năm 1895, hiệp ước Shimonoseki được ký kết sau khi hải quân nhà Thanh thất

bại trong chiến tranh Thanh–Nhật vào những năm 1894-1895. Trong hiệp ước này, Trung Quốc đã nhượng Đài Loan cho Nhật Bản. Từ đây, Đài Loan trở thành thuộc địa nằm dưới sự cai quản của Nhật Bản trong suốt 50 năm.¹³ Tuy nhiên, vào năm 1945, Đài Loan lại được trao trả lại cho Trung Quốc sau thất bại của Nhật Bản trong thế chiến thứ hai.

Một điều quan trọng trong lịch sử truyền giáo của Giáo hội Công giáo tại Đài Loan, đó là vào năm 1859, các tu sĩ dòng Đa Minh Tây Ban Nha, những người đã truyền giáo ở tỉnh Phúc Kiến trong hai thế kỷ, bắt đầu hiện diện tại hòn đảo này. Từ Hạ Môn (廈門), họ đã vượt qua eo biển và định cư ở Cao Hùng, thành phố phía Nam của Đài Loan. Trong 90 năm, cho đến khi Tưởng Giới Thạch đến vào năm 1949, các tu sĩ dòng Đa Minh là những nhà truyền giáo Công giáo duy nhất hiện diện ở Đài Loan.

Trong báo cáo của ngài, Cha Criveller trình bày: “Công việc của các tu sĩ dòng Đa Minh không hề dễ dàng chút nào, bởi vì thành phần sắc tộc, xã hội và văn hóa trên đảo rất phức tạp. Vào cuối thế kỷ 19, người Công giáo chỉ có hơn 1.000 người, tập trung ở một vài ngôi làng nơi các cộng đồng sống biệt lập.”¹⁴ Chúng ta cần kể đến vùng đất Wan Jin (萬金), cách thành phố Cao Hùng khoảng 60 km về phía Nam. Điều đặc biệt nơi đây là từ năm 1860, số dân trong làng đã theo đạo Công giáo toàn tòng, mặc dầu dân cư vùng lân cận đều là những người theo Đạo dân gian.

Cho đến hôm nay, đời sống kinh tế đã phát triển, nhưng đời sống đức tin của người giáo dân ở đây vẫn rất sốt sắng. Giáo xứ Wan Jin (萬金) hiện tại đã trở thành trung tâm hành hương của giáo phận, nhận Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội làm bổn mạng. Hằng năm cứ đến ngày 8/12 giáo phận đều tổ chức rước kiệu Đức Mẹ đi qua nhiều ngôi làng, sau đó kết thúc bằng Thánh lễ tại ngôi thánh đường có tuổi thọ trên 150 năm. Tôi có dịp đến hành hương giáo xứ này nhiều lần. Đặc biệt, hiện tại cha quản xứ là một linh mục người Việt Nam nên tôi lại thường xuyên về đó hơn.

Rất tiếc, ngoài thành công ở giáo xứ Wan Jin (萬金) ra, không một giáo xứ hoặc điểm truyền giáo nào ở Đài Loan thành công trong việc truyền bá đức tin. Đặc biệt, sự hiện diện của người Nhật cũng đã đặt các Kitô hữu vào một tình thế khó khăn; ví dụ, vào năm 1912 Giáo hội Đài Loan bị tách ra khỏi Họ Môn và trở thành một tỉnh của Nhật. Một điểm khó khăn nữa, đó là sự mâu thuẫn văn hóa và sự khác biệt nghi lễ tôn giáo. Mặc dầu “các tu sĩ dòng Đa Minh đã nỗ lực hết mình để thu phục người Đài Loan theo đạo nhưng họ vẫn không chấp nhận các nghi lễ truyền thống của người Hoa.” Quả vậy, nếu các nhà truyền giáo nỗ lực truyền bá giá trị Phúc Âm, nhưng từ chối các nghi thức thờ cúng mang đậm nghi thức dân gian của một dân tộc thì hiệu quả của việc truyền giáo đã rất giới hạn.

Giai đoạn thứ ba: Giáo hội Trung Quốc lưu vong

Sự kiện Mao Trạch Đông nắm chính quyền hoàn toàn thống trị Trung Hoa đại lục, khiến phần lớn các linh mục, tu sĩ và giáo dân phải rời Trung Quốc để đến Đài Loan là một sự kiện rất nổi bật trong lịch sử truyền giáo trên hòn đảo này. Cùng với họ là một triệu binh lính và người tị nạn đặt chân lên hòn đảo nhỏ bé này đã tạo nên một cơn địa chấn rất lớn, ảnh hưởng đến đời sống người Đài Loan mà không ai có thể làm phai mờ.

Tạp chí *Taiwan Panorama* miêu tả, khi chính phủ Quốc Dân Đảng chuyển đến Đài Loan vào năm 1949, Giáo hội Công giáo ở đây được chia thành hai Tổng Giáo phận, gồm Đài Bắc và Cao Hùng. Sau đó nhiều giáo phận khác cũng được thành lập, gồm có Đài Trung, Gia Nghĩa, Hoa Liên, Đài Nam và Giáo phận Tân Trúc. Tạp chí này viết tiếp:

Vì chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đảm bảo tự do tín ngưỡng, các linh mục và giáo dân có thể tự do rao giảng. [...]. Các nhà thờ Công giáo đã được thiết lập ở mọi quận, thị trấn và làng

mạc, kể cả trong các thành phố. Vào cuối năm đó, có 678 nhà thờ Công giáo ở Đài Loan, phục vụ cho khoảng 277.000 tín hữu.¹⁵

Rõ ràng cộng đoàn Công giáo đã gia tăng cách ấn tượng. Nhiều giáo phận mới đã được thành lập cùng với nhiều trường học, bệnh viện, và trung tâm mục vụ ra đời. Nhiều chương trình sinh hoạt xã hội cũng bắt đầu để đáp ứng nhu cầu cấp bách của người dân tị nạn mới nhập cư.

Vào những năm 1960 và 1970, Giáo hội Công giáo ở Đài Loan đạt một kỷ lục, đó là tỷ lệ tu sĩ nam nữ cao nhất chưa từng có trong quá khứ. Tuy nhiên, khi cuộc sống ở Đài Loan đã ổn định, các giám mục và linh mục đến từ Trung Quốc đại lục lại có xu hướng quay trở lại nơi mình được sinh ra. Họ ít gắn bó với cộng đồng giáo dân địa phương, họ tích cực tham gia chương trình chống Cộng sản Trung Quốc, họ kêu gọi quyên góp để chuyển tiền về xây Giáo hội tại quê nhà. Điều này khiến cho người Đài Loan mất thiện cảm. Đài Loan không phải là quê hương mới của họ, miền đất này chưa thuộc về họ, họ chỉ là những người Công giáo lưu vong.

Giai đoạn thứ tư: Giáo hội Đài Loan hiện tại và những thách thức của việc truyền giáo

Nếu muốn so sánh, chúng ta có thể nói Đài Loan có nhiều điểm tương đồng so với Việt Nam, nhất là trong tương quan với Trung Quốc đại lục. Hơn một ngàn năm lịch sử, Việt Nam chúng ta bị thống trị bởi người Trung Quốc. Cho tới nay, khi chúng ta đang sống trong hòa bình, nhưng cách nào đó chúng ta vẫn phải phụ thuộc rất nhiều vào Trung Quốc. Tiến sĩ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh đã từng viết: “Nếu như Việt Nam đã từng là một nước ‘chư hầu’ trong ‘hệ thống các nước triều cống, sách phong’ do Trung Hoa làm trung tâm trước khi trở thành thuộc địa nửa phong kiến của Pháp, thì Đài Loan trước khi trở thành thuộc địa của Nhật Bản cũng đã là một phần lãnh thổ của

nước lớn Trung Hoa.”¹⁶ Rõ ràng đối với Trung Quốc, từ xưa đến nay, Đài Loan cũng như Việt Nam có một vị trí địa lý chiến lược cực kì quan trọng. Mặc dầu Đài Loan có hiến pháp riêng, có chính phủ riêng, và được Mỹ và nhiều nước đồng minh hậu thuẫn, nhưng Trung Quốc vẫn luôn can thiệp và đặt nhiều giới hạn lên họ. Tuy nhiên tinh thần quả cảm và những nỗ lực vươn lên đã giúp người Đài Loan vượt qua các khó khăn và đạt được nhiều thành tựu kinh tế được cả thế giới ca ngợi.

Đài Loan ngày nay là một trong những nước tiên tiến về kỹ thuật, công nghiệp thịnh vượng nhất tại Châu Á và thế giới. Người dân Đài Loan thực hiện công cuộc dân chủ hóa bằng cách biến đổi chính quyền từ quyền thống trị độc đảng sang một chế độ bầu cử tự do. Dĩ nhiên, hệ thống chính trị này cũng có nhiều bất định, khiến công việc truyền giáo của Giáo hội gặp nhiều khó khăn. Giới trẻ lựa chọn lối sống coi trọng tự do cá nhân, ủng hộ các chính sách phò phá thai, hôn nhân đồng tính khiến họ có nhiều bất đồng với Giáo hội và không tha thiết với đời sống đức tin.

Ngoài ra, khi mô hình xã hội thay đổi, khi ai nấy đều chạy đua với việc làm kinh tế, khi những người trẻ rời miền quê đến các thành phố lập nghiệp, họ dễ dàng đánh mất bản sắc và tinh thần đức tin và sinh hoạt cộng đoàn. Vì thế, ngày nay việc theo đạo Công giáo đã trở nên hiếm hoi, nếu không muốn nói Kitô giáo vẫn bị xem là xa lạ với người dân xứ Đài.

Tuy nhiên, trước những khó khăn đó, Giáo hội luôn có những nỗ lực đáng khâm phục để tiếp tục giúp người dân Đài Loan thấy sự hiện diện quan trọng của đạo Công giáo trong đời sống của họ. Giáo hội thực hiện nhiều chương trình phục vụ xã hội, nhất là phục vụ giới trẻ, chăm sóc người cao niên, trẻ em khuyết tật.

Mục đích truyền giáo dĩ nhiên là giúp gia tăng con số các tín hữu, tuy nhiên, trong bối cảnh của xã hội Đài Loan, đôi lúc những nỗ lực này không thể chỉ nhắm đến thành công về số lượng nhưng trước hết

cần tạo dựng sự tin cậy và sức sống của Tin Mừng trong một đoàn chiên nhỏ bé.¹⁷

Quả vậy, phần tiếp sau, chúng ta sẽ bàn đến sự có mặt của các nhà truyền giáo Việt Nam nơi mảnh đất xứ Đài. Khi rời quê hương, đến với một đất nước tự do, đời sống kinh tế khá sung túc và yên bình, có văn hóa và tôn giáo đa nguyên, đối thoại giữa các tín đồ của các tín ngưỡng khác nhau cũng rất dân chủ công bằng, thì hàng trăm linh mục và tu sĩ người Việt đã làm được điều gì? Họ đã phải làm gì để thích ứng với môi trường mới và rồi tự nguyện ở lại để mãi mê với công việc truyền giáo ở đây?

Sứ Vụ Loan Báo Tin Mừng Của Các Nhà Truyền Giáo Việt Nam Trên Xứ Đài

Sự xuất hiện của các nhà truyền giáo Việt Nam tại Đài Loan

Trước khi viết phần này, chúng tôi có liên lạc với cha Giuse Trương Văn Phúc, là linh mục có nhiều năm mục vụ truyền giáo tại Đài Loan. Cha Phúc hiện nay là cha chương án, tổng thư ký cho Đức Giám mục Giáo phận Tân Trúc, đồng thời là cha xứ của nhà thờ Chánh tòa giáo phận này. Khi trò chuyện với ngài về sự hiện diện của các nhà truyền giáo Việt Nam tại Đài Loan, ngài cho biết, nhà truyền giáo Việt Nam đầu tiên đến với Giáo hội Đài Loan là Cha Giuse Vũ Kim Chính, một linh mục Dòng Tên. Cha Chính đến Đài Loan vào năm 1980, sau nhiều năm du học bên Áo. Cha Vũ Kim Chính là một thần học gia và giáo sư nổi tiếng của trường Đại học Công giáo Phụ Nhân, Đài Bắc. Ngài đã qua đời vào tháng 10 năm 2023 ở độ tuổi 75, sau nhiều thập niên giảng dạy và nghiên cứu tại đại học này. Ngài đã đào tạo nhiều linh mục, tu sĩ, giáo dân, và các nhà nghiên cứu xuất sắc cho Giáo hội Đài Loan nói riêng và Giáo hội hoàn vũ nói chung.

Năm 1985, số lượng các nhà truyền giáo Việt Nam tại Đài Loan tăng lên khi có nhiều chủng sinh Việt Nam đến từ Mỹ, Canada, Úc....

Nhận lời mời của các giám mục, các nhà truyền giáo Việt Nam tình nguyện gia nhập vào công việc truyền giáo của Giáo hội tại Đài Loan. Đến với hòn đảo này, việc đầu tiên của các nhà truyền giáo là học tiếng Hoa, sau đó học triết, học thần học, rồi được thụ phong linh mục, và bắt đầu làm việc cho các giáo phận.

Ngoài các giáo phận, hàng năm, nhiều hội dòng như Dòng Maryknoll, Dòng Ngôi Lời, Dòng Tên, Dòng Columban và các hội dòng khác cũng bắt đầu gửi các nhà truyền giáo Việt Nam đến Đài Loan.

Kể từ năm 1995, với Chính sách hướng nam Đài Loan thiết lập tương quan mật thiết với các nước Đông Nam Á, một số dòng tu ở Đài Loan cũng bắt đầu chuyển hướng sang các quốc gia này, nhất là đến Việt Nam để tuyển mộ ơn gọi, trong đó phải kể là Dòng Tiểu Đệ Thánh Gioan Tẩy Giả, Dòng Tiểu Muội Thánh Têrêxa Hải Đồng Giêsu, Dòng Thánh Tâm Chúa Giêsu, Dòng Đức Mẹ Vô Nhiễm Mẹ Thiên Chúa, Dòng Nữ Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân Thánh Camillo, và nhiều hội dòng khác.

Chính nhờ sự chuyển hướng này, hiện nay các hội dòng nói trên có số tu sĩ người Việt lên tới 30 tới 40 thành viên, chiếm khoảng 2/3 con số các thành viên trong hội dòng. Nhờ có sự sẵn sàng đến với Đài Loan, hiện nay có nhiều linh mục và tu sĩ đang hiện diện trong nhiều lãnh vực và đảm nhiệm nhiều chức vụ rất quan trọng trong các giáo phận và nhiều cơ quan trực thuộc các giáo phận cũng như của các hội dòng.

Theo thống kê của Hội đồng Giám mục Đài Loan, cuối năm 2022, số lượng các linh mục người Việt Nam tại Đài Loan là 82 vị, nữ tu có 146 vị và 7 chủng sinh thuộc các hội dòng như Dòng Ngôi Lời, Dòng Tên, Dòng Phanxicô... Được biết, trong hai năm nay có một số lượng lớn ơn gọi đến từ Việt Nam, họ đang trong chương trình thỉnh viện và tập viện, cho nên ước tính đến nay đã có khoảng 300 tu sĩ người Việt đang làm việc truyền giáo tại Đài Loan.

Ý thức sứ vụ truyền giáo của các nhà truyền giáo Việt Nam tại Đài Loan

Trước khi nhận sứ vụ sang truyền giáo tại Đài Loan, các linh mục và tu sĩ Việt Nam nhận thức rõ tính cần thiết và cấp bách của sứ vụ loan báo Tin Mừng. Chúng tôi hiểu rõ rằng khi đặt chân đến Đài Loan không gì khác ngoài việc làm chứng cho Chúa trong môi trường mà đa số người dân theo Phật giáo, Đạo giáo, và tín ngưỡng dân gian. Chúng tôi ý thức trách nhiệm của mình là làm cho tinh thần Kitô giáo được nảy nở trong đời sống của người dân.

Nỗ lực truyền giáo này không chỉ là “một thoáng gió bay” hay chỉ làm một chốc lát, nhưng đòi hỏi một sự kiên tâm và nỗ lực rất cam trường. Vì con số những người chưa nhận biết Tin Mừng ở Đài Loan thật còn quá lớn, việc truyền giáo cho một dân tộc có văn hóa khác nhau như thế này trở nên hết sức cấp thiết.

Hơn nữa, sau nhiều năm truyền giáo ở xứ Đài, chúng tôi ý thức rõ sứ vụ này không thể thực hiện được một cách vội vã, nhưng cần rất nhiều thời gian và ý lực. Sứ vụ truyền rao Tin Mừng này đôi khi chỉ bắt đầu bằng sự tiếp xúc gặp gỡ làm quen, sau đó mới thâm nhập dần dần vào ý thức người dân theo cách “mưa dầm thấm lâu” mà thôi.

Đi tìm những phương thức loan báo Tin Mừng thích hợp

Vậy để hiểu thêm thông tin về các linh mục và tu sĩ Việt Nam đang làm những công việc gì tại Đài Loan, tôi thực hiện một cuộc điều tra ngắn gọn, nhất là hỏi về công việc truyền giáo mà các vị đang phụ trách, hằng năm các nhà truyền giáo Việt Nam giúp được bao nhiêu người trở lại theo đạo Công giáo và nhiều câu hỏi liên quan khác.

Chúng tôi đã nhận được hơn 50 phản phúc đáp của các linh mục và tu sĩ. Theo kết quả điều tra, phần lớn các nhà truyền giáo Việt Nam tại Đài Loan hiện tại đang mục vụ trong các giáo xứ, con số này lên

tới 38,3%. Tiếp sau đó là công việc mục vụ trong các trường học, con số này lên tới 21,3%. Nhiều thứ ba là mục vụ trong lãnh vực y tế, chiếm 10,6%, sau đó là công tác mục vụ xã hội và các mục vụ khác. (Xem sơ đồ thống kê dưới đây).

Thứ tự	Nội dung Công việc mục vụ của khác tu sĩ Việt Nam tại Đài Loan	Tỷ lệ (%)
1	Mục vụ giáo xứ, trong đó có mục vụ di dân	38,3
2	Mục vụ trường học	21,3
3	Mục vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và chăm sóc người cao niên	10,6
4	Mục vụ xã hội	8,3
5	Các mục vụ khác	21,5

Nhìn chung, có 99% các linh mục Việt Nam đang mục vụ ở Đài Loan đều là các cha xứ hoặc được bổ nhiệm làm công việc mục vụ di dân. Riêng với các nữ tu, ngoài một số sơ có bài sai đi mục vụ giáo xứ thì đa số các sơ làm việc trong các môi trường giáo dục và y tế, vì các hội dòng ở Đài Loan đa số đều có trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, trung tâm mục vụ người cao tuổi, hay trung tâm chăm sóc người khuyết tật...

Để tiếp tục giúp quý độc giả hiểu nhiều hơn về công việc truyền giáo của các linh mục và tu sĩ Việt Nam tại Đài Loan, dưới đây chúng tôi xin mạo muội chia sẻ những kinh nghiệm về mục vụ của chính tác giả trong hơn 20 năm đến với đất nước Đài Loan. Rất may mắn trong thời gian truyền giáo ở Đài Loan tôi có hai năm mục vụ giáo xứ, nhiều năm giảng dạy trong trường học và nhiều năm mục vụ di dân và mục vụ giới trẻ. Cho nên phần dưới đây xin dùng những kinh nghiệm nói trên để tiếp chuyện cùng bạn đọc.

Mục vụ giáo xứ và những ưu tiên cho giới trẻ

Giáo xứ nơi tôi mục vụ là giáo xứ nhà thờ Chánh tòa Giáo phận Gia Nghĩa (嘉義教區), là một giáo xứ có hơn 2.000 giáo dân ghi danh, nhưng chỉ có khoảng hơn 200 giáo dân tham dự Thánh lễ ngày Chúa Nhật. Một điều rất phổ biến trong nhà thờ Công giáo ở Đài Loan ngày nay, là đa số những người tham dự đều là người cao niên và nghiêm trọng thiếu vắng người trẻ.

Tôi bắt đầu đặt vấn đề: Người trẻ ở đâu? Làm sao đưa những bạn trẻ Công giáo về với Giáo hội? Làm sao tiếp cận được với các bạn trẻ không Công giáo? Tôi lắng nghe và tiếp thu nhiều ý kiến. Tôi bắt đầu đi thăm các gia đình có người trẻ để qua bố mẹ các em tôi được nói chuyện với họ. Tôi chủ động vào các nhà trường gặp gỡ các thầy cô giáo để xin mở các lớp đọc Kinh Thánh tiếng Anh, thậm chí cùng với một số giáo dân nhiệt thành ra các công viên xem các bạn trẻ đang sinh hoạt, chơi thể thao với họ với mục đích để làm quen và tiếp chuyện với họ.

Sau hơn hai năm cố gắng, giáo xứ chúng tôi đã gây dựng được một nhóm giới trẻ khoảng 30 em, thành lập ban nhạc trẻ, thành lập nhóm giới trẻ đọc Kinh Thánh... Điều mới mẻ mà chúng tôi thường tự hào, đó là giới trẻ chúng tôi không chỉ có sinh hoạt trong giáo xứ mà còn tham gia các cuộc thi Kinh Thánh cấp giáo phận, phục vụ người già và trẻ khuyết tật có định kỳ, biểu diễn văn nghệ tại trung tâm văn hóa của thành phố khi có sự kiện lớn, giao lưu thể thao và thảo luận các chủ đề xã hội với các nhóm giới trẻ khác... Mục đích của chúng tôi là để củng cố đức tin cho giới trẻ và huấn luyện giới trẻ chia sẻ đức tin cho các bạn đồng trang lứa của mình theo những phong cách riêng của họ.

Loan báo Tin Mừng trong trường học

Vì biết tôi có nhiệt huyết và khả năng làm việc với giới trẻ, bề trên đã bổ nhiệm tôi vào làm tuyên úy và dạy học trong trường Công

giáo thuộc nhà dòng. Tôi còn được bổ nhiệm làm chủ nhiệm văn phòng mục vụ giới trẻ của nhà dòng và kiêm luôn văn phòng mục vụ giới trẻ của Hội đồng Giám mục Đài Loan. Khi có trong tay mọi cơ hội, tôi tích cực thực hiện việc đi tìm chiên lạc và dẫn chúng về với Giáo hội.

Như đã trình bày ở trên, Đài Loan là một đất nước có nền kinh tế rất phát triển ở Châu Á; tuy nhiên, ai ai cũng lo chạy đua với việc làm kinh tế, nên thông thường mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai người con. Quan niệm của nhiều phụ huynh, là chịu khó và chịu khổ kiếm tiền để cung cấp cho các con đi học. Như thế đồng nghĩa với con cái của họ được bố mẹ nuông chiều. Ngoài ra họ cũng coi trọng bằng cấp, chạy đua vật chất, tự do cá nhân... Phong cách sống của các bạn trẻ Đài Loan rất giống với cách sống của giới trẻ phương Tây, nhất là sùng bái văn hóa giới trẻ Mỹ. Là người châu Á, nhưng họ chỉ thích xem phim Mỹ, chơi bóng chày, bóng rổ, ăn McDonald's và KFC...

Giới trẻ Đài Loan tôn thờ chủ nghĩa cá nhân, đồng nghĩa việc xem nhẹ đời sống thiêng liêng, vai trò của tôn giáo, gia đình và cộng đoàn. Thấy được những lỗ hổng đó, tôi quan niệm, giáo dục Công giáo, ngoài việc hướng dẫn giới trẻ đạt được kiến thức văn hóa, chúng tôi còn phải giúp học sinh bồi dưỡng những đức tính Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Hòa, và nhận ra giá trị của Tin Mừng.

Giới trẻ Đài Loan bị giới hạn về cái nhìn quốc tế, vì họ bị Trung Quốc hạn chế trong việc giao lưu với các nước trên thế giới. Chính vì vậy bộ giáo dục thúc đẩy chương trình *Service, Learning and Experience of Life* (Tạm dịch là Tình nguyện, Học hỏi và Trải nghiệm cuộc sống); chương trình này nhằm giúp giới trẻ, ngoài việc học văn hóa còn biết quan tâm đến người khác và xã hội. Trong chính sách giáo dục, chính phủ yêu cầu các học sinh phổ thông phải có ít nhất 30 giờ làm tình nguyện mới đủ điều kiện để tốt nghiệp. Khi học đại học các sinh viên còn phải hoàn thành thêm 20 giờ tình nguyện khác. Để giúp các bạn trẻ hoàn thành yêu cầu này, các trường học cũng phối hợp với các cơ quan và tổ chức xã hội trong nước.

Không chỉ có hướng dẫn học sinh làm công tác tình nguyện trong nước mà Chính phủ Đài Loan còn khích lệ và tài trợ cho các chuyến đi tình nguyện và trải nghiệm cuộc sống ở nhiều quốc gia khác nhau. Các chương trình tình nguyện này còn giúp chính phủ đạt được khẩu hiệu “để thế giới nhận biết Đài Loan” (讓世界看到台灣). Mục đích giáo dục và ngoại giao này rất có hiệu quả, vì các trường học hàng năm đã dẫn giới trẻ xứ Đài đi khắp năm Châu để thực hiện chương trình của Bộ giáo dục.

Chương trình sinh viên tình nguyện Việt Nam và mục đích truyền giáo

Nắm rõ được chính sách của ngành giáo dục, hiểu được nhu cầu học sinh, tôi quyết định lên kế hoạch đưa học sinh ra nước ngoài làm tình nguyện. Với tư cách là người Việt, tôi chọn Việt Nam là nơi đến hợp lý nhất.

Chương trình sinh viên tình nguyện Việt Nam được bắt đầu từ năm 2011. Mỗi năm cứ đến mùa hè chúng tôi đều hăm hở hành trình về Việt Nam. Thời gian cho mỗi chuyến đi kéo dài 14 ngày. Thông thường hàng năm đoàn gồm từ 30 đến 35 người, trong đó có hai giáo viên cùng đồng hành. Chương trình bao gồm tìm hiểu văn hóa phong tục Việt Nam qua sáu ngày du lịch, hai ngày giao lưu với giới trẻ giáo xứ, bốn ngày giúp trẻ mồ côi, một ngày thăm người già và người bệnh tật.

Trong thời gian đi du lịch chúng tôi nghỉ tại các Trung tâm hành hương hoặc các nhà dòng; còn những ngày làm việc chúng tôi liên hệ với các gia đình giáo dân, phân chia các em từng hai người một ở tại một gia đình, chúng tôi gọi là “*homestay*.” Nói chung, trong suốt thời gian ở Việt Nam các em học sinh và giáo viên đã trải nghiệm một cuộc sống hết sức giản đơn. Điều đặc biệt, khoảng 80 phần trăm trong tổng số học sinh đều là lương dân, nhưng trước khi đăng ký đi Việt

Nam, tôi yêu cầu họ phải tham dự Thánh lễ và dự các giờ cầu nguyện hằng ngày của nhóm.

Thực ra năm đầu tiên kêu gọi các học sinh đăng ký đi Việt Nam làm tình nguyện, chúng tôi đã gặp rất nhiều khó khăn, vì người Đài Loan cho rằng Việt Nam là đất nước lạc hậu về kinh tế, lại là đất nước Cộng sản. Tôi phải đi thuyết phục từng giáo viên, nhờ họ động viên các phụ huynh cho con của họ tham gia.

Như đã đề cập trên đây, nhóm tình nguyện của tôi đa số là người lương, nhưng trong suốt hai tuần họ sống trong gia đình Công giáo, ngày nào họ cũng đi tham dự Thánh lễ với gia đình *homestay*. Ngoài ra, cứ mỗi buổi tối, sau khi làm việc xong, chúng tôi hướng dẫn các em đọc kinh, hát thánh ca và chia sẻ những cảm nhận về Lời Chúa trong ngày. Thông thường tôi tận dụng cơ hội này để lý giải nội dung của bài đọc Lời Chúa, cho nên sau chuyến đi, các bạn sinh rất có thiện cảm với Giáo hội và với các việc đạo đức thiêng liêng.

Tôi tin chắc bạn đọc đã hiểu được sứ vụ truyền giáo của chúng tôi dành cho các bạn trẻ học sinh như thế nào. Chúng tôi không ép buộc họ phải theo đạo, nhưng luôn tạo điều kiện để các bạn trẻ có cơ hội tiếp xúc với nhà thờ, tiếp xúc với giáo dân và tham dự các giờ cầu nguyện của Giáo hội. Chúng tôi cũng luôn để mắt theo dõi từng em, nhìn xem trong quá trình tham gia tình nguyện, em nào có thiện cảm đặc biệt với Giáo hội, thì mời họ tham dự các lớp giáo lý dự tòng.

Chương trình giáo lý dự tòng đã có sẵn trong trường học. Học kỳ nào cũng thế, tôi có các lớp Kinh Thánh và hai lớp giáo lý dự tòng, một lớp dành cho giáo viên và các nhân viên làm việc trong nhà trường, một lớp dành cho các em học sinh. Dĩ nhiên, tôi chỉ đóng vai trò đồng hành trong các lớp này, còn các giáo lý viên là những người có kinh nghiệm dạy giáo lý được mời từ các giáo xứ lân cận.

Như vậy việc truyền giáo dành cho giới trẻ phải được thực hiện một cách nhẹ nhàng, tự nhiên và hết sức tế nhị. Việc chia sẻ đức tin không thể thực hiện cách vội vã. Nói cách khác, trong công việc truyền giáo chúng ta không thể gặt hái kết quả ngay nhưng phải kiên

trì chờ đợi trong một thời gian rất lâu dài. Kinh nghiệm cho thấy, sau mỗi lần làm công tác tình nguyện ở Việt Nam về, chúng tôi có được khoảng mười em học sinh được mời đến học giáo lý. Sau hơn một năm, chỉ có hai hoặc ba em sẵn sàng rửa tội gia nhập Giáo hội của Chúa.

Việc truyền giáo cần phải có sự phối hợp với nhiều thành phần trong Giáo hội. Đối với chúng tôi, là giáo viên trong trường học, chủ nhiệm các văn phòng mục vụ giới trẻ của nhà dòng và của Hội Đồng Giám Mục, chúng tôi có nhiều nhân viên và thư ký làm việc trong các văn phòng này, vì thế chúng tôi giới thiệu học sinh của mình cho họ, nhờ họ quan tâm và hướng dẫn thêm.

Nhờ phương thức này, các học sinh của chúng tôi mới bắt đầu biết thông tin về đạo, về giáo xứ và các cơ sở Công giáo. Họ được mời tham gia các sinh hoạt của Giáo hội, qua đó họ nhận ra Giáo hội là ngôi nhà chung, đi đâu cũng tìm được sự thân thiết, gần gũi và tiếp đón nồng nàn. Đây là một việc làm hết sức quan trọng, vì sau mấy năm học tập, khi tốt nghiệp các em học sinh của chúng tôi cần có “ngôi nhà” đầy tình thương này, họ cần có những người bạn trong giáo xứ để họ luôn sẵn sàng gắn bó và thuộc về.

Tạm Kết

Như đã trình bày cùng bạn đọc ở phần giới thiệu của bài viết, bài viết này chúng tôi không đặt trọng tâm vào giới thiệu công việc truyền giáo cho người di dân Việt Nam đang làm việc tại Đài Loan, nhưng dành phần lớn giới thiệu một nhóm người cũng có thể gọi là “di dân,” đó là các tu sĩ và linh mục người Việt được sai đến Đài Loan để tiếp tục công việc truyền giáo của Giáo hội.

Trước tiên, bài viết khẳng định Giáo hội Công giáo ở Đài Loan đã có một lịch sử truyền giáo khá lâu dài nhưng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên Giáo hội đã để lại nhiều ảnh hưởng sâu rộng trong tâm thức và đời sống của người Đài Loan.

Xét về lịch sử truyền giáo của Giáo hội, các nhà truyền giáo Tây Ban Nha đã đến Đài Loan và truyền bá đức tin Công giáo vào đầu thế kỷ 17, nhưng do hoàn cảnh chính trị, công việc truyền giáo của họ không kéo dài lâu năm. Mãi cho đến thế kỷ 19 với sự xuất hiện của các nhà truyền giáo dòng Đa Minh, công cuộc truyền giáo ở Đài Loan mới có khai hoa kết quả. Nhiều nhà thờ đã được mọc lên và nhiều giáo dân được nghe Tin Mừng và bắt đầu tin vào đạo.

Về cấu trúc Giáo hội, ban đầu Giáo hội Đài Loan chỉ có hai tông Giáo phận, đó là Đài Bắc và Cao Hùng, nhưng sau khi Tưởng Giới Thạch và hàng trăm ngàn người Công giáo chạy sang Đài Loan vào năm 1949, thì Giáo hội Đài Loan đã có thêm nhiều giáo phận được thành lập. Hiện tại Giáo hội này có tổng cộng 7 giáo phận, với con số giáo dân rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 0,7% trong tổng dân số Đài Loan. Tuy là một Giáo hội nhỏ bé, nhưng người Công giáo Đài Loan được biết đến với việc tích cực tham gia vào công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và các công việc mục vụ xã hội.

Đài Loan là một đất nước có sự đa dạng về tôn giáo và văn hóa, vì thế Giáo hội Đài Loan luôn thúc đẩy đối thoại và hợp tác với các nhóm tôn giáo bạn. Tuy nhiên, giống như nhiều tôn giáo khác, Giáo hội Công giáo phải đối mặt với những thách thức như thế tục hóa và thích nghi với những thay đổi xã hội hiện đại. Rất may, với đường hướng thích hợp và tinh thần kiên định, Giáo hội Công giáo ở Đài Loan vẫn là một phần quan trọng trong kết cấu văn hóa và xã hội của hòn đảo này.

Chia sẻ sứ vụ truyền giáo của Giáo hội địa phương, các linh mục và tu sĩ Công giáo Việt Nam đã bắt đầu hiện diện tại Đài Loan từ những thập niên gần đây, đặc biệt với sự gia tăng của cộng đồng người Việt tại đây. Họ không chỉ thực hiện các hoạt động truyền giáo mà còn hỗ trợ người Việt sống và làm việc tại Đài Loan trong việc thích nghi với môi trường mới.

Hằng năm, các linh mục và tu sĩ Việt Nam thường tổ chức các Thánh lễ và các sinh hoạt tôn giáo để giúp cộng đồng người Việt có

cơ hội tham gia, nhằm duy trì đức tin và văn hóa của mình. Ngoài ra các linh mục và tu sĩ Việt Nam cũng thành lập các văn phòng, cung cấp hỗ trợ tâm lý cho những người gặp khó khăn trong cuộc sống, giúp họ vượt qua nỗi nhớ quê hương và những áp lực trong công việc. Các linh mục và tu sĩ Việt Nam cũng tổ chức các lớp học tiếng Việt, văn hóa Việt Nam và kỹ năng sống để giúp người Việt hội nhập tốt hơn vào xã hội Đài Loan.

Không chỉ có mục vụ cho người đồng hương, các linh mục và tu sĩ Việt Nam hiện nay được sai đi mục vụ cho các giáo xứ địa phương, tham gia công việc giáo dục, phục vụ y tế, tham gia vào các chương trình từ thiện, giúp đỡ những người cần thiết trong cộng đồng. Các linh mục và tu sĩ Việt Nam được biết đến là những nhà truyền giáo nhiệt thành, hòa đồng và có nhiều sáng kiến trong mục vụ. Họ thường xuyên tổ chức các sự kiện giao lưu văn hóa để tạo cơ hội cho người Việt và Đài Loan hiểu nhau hơn.

Như vậy, nhờ sự hiện diện của các nhà truyền giáo Việt Nam tại đây, đời sống đức tin của người Công giáo Đài Loan được duy trì và lớn mạnh. Nhờ những hy sinh và phục vụ của các nhà truyền giáo Việt Nam tại Đài Loan, cuộc sống của cộng đồng người Hoa cũng như người di dân Việt Nam ngày càng được thăng tiến và tốt đẹp hơn.

¹ Phạm Trọng Quang, “Vài Nét Về Mục Vụ Di Dân Của Giáo hội Đài Loan,” trong *Di Dân Việt Nam Tại Châu Á: Thực Trạng và Đường Hướng Mục Vụ*, chủ biên Anthony Le Duc và Nguyễn Quốc Thuần (Bangkok: Asian Research Center for Religion and Social Communication, 2020).

² Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, “Việt Nam-Đài Loan Cuối Thế Kỷ XIX-Đầu Thế Kỷ XX: Một Vài Điểm Tham Chiếu,” *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, 2019: 1246–54. <https://thanhdiaviethnamhoc.com/viet-nam-dai-loan-cuoi-the-ky-xix-dau-the-ky-xx-mot-vai-diem-tham-chieu/>.

³ Phạm Trọng Quang, “Vài Nét Về Mục Vụ Di Dân Của Giáo hội Đài Loan.”

⁴ Ibid.

⁵ Trần Thị Duyên, “The Human Resource Cooperation between Vietnam and Taiwan: Situation, Problems, and Solutions,” *Proceedings of ISER 55th International Conference*, Tokyo, Japan, 29th-30th March 2017.

⁶ Ja-Ian Chong, “Rediscovering an Old Relationship: Taiwan and Southeast Asia’s Long, Shared History,” trong *Re-Examining Critical Links Between Taiwan and Southeast Asia: The New Southbound Policy in The Tsai Era* (2018), https://www.nbr.org/wp-content/uploads/pdfs/publications/psa_southbound_briefs_2018.pdf.

⁷ Phạm Trọng Quang, “Vài Nét Về Mục Vụ Di Dân Của Giáo hội Đài Loan.”

⁸ Office of Trade Negotiations, Executive Yuan and Bureau of Foreign Trade, Ministry of Economic Affairs, *The New Southbound Policy: A Practical Approach Moving Full Stream Ahead* (2019), <https://www.ey.gov.tw/File/EAAA87E59406DD4D>.

⁹ di Donato Contuzzi, “Missionaries In Taiwan: Like Dwarfs on the Shoulders of Giants,” (2019), <http://omnisterra.fides.org/articles/view/125>

¹⁰ U.S. Department of State, “Report on International Religious Freedom: Taiwan,” Taiwan - United States Department of State, 2022.

¹¹ Xem bảng tổng kết danh sách tu sĩ của Giáo hội Đài Loan cuối năm 2022.

¹² Criveller, “Lịch Sử Truyền Giáo của Giáo hội Công giáo Tại Đài Loan,” 2022, <https://www.vaticannews.va/vi/church/news/2022-07/lich-su-truyen-giao-giao-hoi-cong-giao-dai-loan.html>

¹³ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, “Việt Nam-Đài Loan Cuối Thế Kỷ XIX-Đầu Thế Kỷ XX: Một Vài Điểm Tham Chiếu.”

¹⁴ Criveller, “Lịch Sử Truyền Giáo của Giáo hội Công giáo Tại Đài Loan.”

¹⁵ Taiwan Panorama, “The Catholic Church in Taiwan - Taiwan Panorama,” 1980, taiwan-panorama.com.

¹⁶ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, “Việt Nam-Đài Loan Cuối Thế Kỷ XIX-Đầu Thế Kỷ XX: Một Vài Điểm Tham Chiếu.”

¹⁷ Vũ Kim Chính, “Sự Mạng Truyền Giáo của Giáo hội,” Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên Việt Nam, 31/7/1998, <https://sjjs.edu.vn/su-mang-truyen-giao-cua-giao-hoi/>.

= 12 =

DI DÂN VIỆT NAM VỚI SỨ MỆNH TRUYỀN GIÁO TRONG BỐI CẢNH THÁI LAN

Jos. Nguyễn Hải Phương, OP

Dẫn Nhập

Sứ điệp của Đức Giáo hoàng Phanxicô nhân Ngày thế giới Di dân và Tị nạn năm 2024 dạy rằng:

Nhiều người di cư cảm nghiệm Thiên Chúa như người bạn đồng hành, người hướng dẫn, và là chiếc neo cứu độ của mình. Họ phó thác bản thân mình cho Thiên Chúa trước khi lên đường và hướng về Ngài trong những lúc cần thiết. Nơi Thiên Chúa, họ tìm thấy niềm an ủi trong những lúc tuyệt vọng. Nhờ Ngài mà trên đường đi có những người Samari tốt lành. Với Ngài, họ giải bày niềm hy vọng của mình trong cầu nguyện. Biết bao cuốn Kinh Thánh, sách Phúc Âm, sách cầu nguyện và tràng hạt Mân côi đồng hành với những người di cư trên hành trình băng qua các sa mạc, sông ngòi, biển cả và biên giới của mọi châu lục.¹

Nếu nhìn vào những tấm hình chụp những đoàn giáo dân di cư vào miền Nam Việt Nam vào năm 1954 sẽ thấy giáo huấn của Đức Giáo hoàng ở trên dường như mô tả lại khung cảnh di cư lúc đó. Nhiều ông bà già mang theo tượng Chuộc tội, tượng Chúa, tượng Đức Mẹ, tượng các thánh, cổ đeo tràng hạt Mân Côi, ... với niềm hy vọng và xác tín rằng có Thiên Chúa đồng hành với mình, với gia đình mình thì mọi sự trong cuộc sống được bình an, hạnh phúc. Dưới góc nhìn truyền giáo học, những hình ảnh trên cho thấy một quá trình truyền giáo sống động của đủ mọi thành phần dân Chúa, bởi vì những bước chân di cư này đến đâu hạt giống đức tin mọc lên ở đó. Do đó, sứ mệnh truyền giáo không chỉ bó hẹp dành cho các linh mục hay tu sĩ mà sứ mệnh truyền giáo có sự tham gia tích cực và hiệu quả của người giáo dân, đặc biệt là anh chị em di dân Công giáo. Bài viết này sẽ xoay quanh sứ mệnh truyền giáo của anh chị em di dân Công giáo Việt Nam đang sinh sống và làm việc trên đất nước Thái Lan.

Bối Cảnh Chung Của Di Dân Việt Tại Thái Lan

Những “lực đẩy” và “lực hút” dẫn đến sự di dân

Di dân là ai? Hạn từ “di dân”, nếu sử dụng như tính từ thì nói về “sự di dân” hoặc “người di dân”. Để làm rõ nghĩa hơn, nên có thêm từ loại ví dụ như người di dân, việc/sự di dân của con người để làm rõ nghĩa.² Trong bài viết này hai cụm từ “người di dân” và “người di cư” được sử dụng với ý nghĩa như nhau. Vậy người di dân hay người di cư là ai? Theo từ điển *Oxford*, thuật từ “*migrant*” được định nghĩa “*a person who moves from one place to another, especially in order to find work* – người di chuyển từ nơi này đến nơi khác, đặc biệt để tìm công việc.” Theo Tổ chức Di dân Thế giới – IOM (International Organization for Migration), di dân là người di chuyển khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình, dù là trong một quốc gia hay qua biên giới quốc tế, tạm thời hay vĩnh viễn, và vì nhiều lý do khác nhau.³

Hai định nghĩa trên sẽ được sử dụng trong bài viết này. Di dân Công giáo là những người di dân có đạo Công giáo.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là tại sao anh chị em di dân Việt Nam chọn vương quốc Thái Lan làm nơi di trú của mình, dù là di trú tạm thời hay di trú vĩnh viễn nghĩa là trở thành công dân Thái Lan. Có những lý do chính yếu sau.

Tiền lương cao hơn so với Việt Nam - lực hút

Về nền kinh tế, Thái Lan là quốc gia có nền kinh tế tương đối mạnh và ổn định so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Điều này có thể thấy qua các chỉ số GDP (*Gross Domestic Product*) hay Tổng sản phẩm trong nước và GDP *per capita* (tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người). Năm 2023, trong khối ASEAN, trên bảng xếp hạng GDP, Thái Lan có chỉ số GDP 512.190 triệu USD, xếp thứ 2; Việt Nam có GDP là 433.643 triệu USD, xếp thứ 5. Cũng trong khối này và trên bảng xếp hạng GDP *per capita*, Thái Lan có GDP *per capita* 7.298 USD xếp thứ 4; Việt Nam có GDP *per capita* 4.316 USD xếp thứ 6. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan gấp 1,7 của Việt Nam.⁴ Đây là mức thu nhập bình quân đầu người, chưa tính đến những tiện nghi về hạ tầng cơ sở, giao thông, khả năng kiếm việc làm, ... Nhìn chung so với Việt Nam, với nền kinh tế Thái Lan người di cư Việt Nam vẫn dễ kiếm việc làm, và có thu nhập tốt hơn so với quê nhà. Vì thế đây là một lực hút rất mạnh người di dân Việt Nam đến Thái Lan làm việc và sinh sống.

Ở góc nhìn địa lý, đa số người di cư sang Thái Lan đến từ các tỉnh Bắc Trung bộ, như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và thêm một số đến từ các tỉnh phía Bắc của Việt Nam. Ở các tỉnh nông thôn này, phần lớn anh chị em di dân trước khi di cư ra nước ngoài thường làm nông nghiệp với thu nhập không cao và bấp bênh. Thật thế, theo báo Lao Động, mức lương tối thiểu của người lao động tại hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh áp dụng từ ngày 1/7/2024, mức lương tối thiểu cao

nhất là 4.410.000 (đ), mức lương tối thiểu thấp nhất là 3.450.000 (đ).⁵ Với mức lương tối thiểu như vừa đề cập thì chi phí cuộc sống cho gia đình, con cái học hành, tiền tích trữ dành cho lúc đau ốm thì dường như là không thể, cho dù là ở nông thôn hay thị thành.

Việc làm tại quê nhà khó kiếm - lực đẩy

Hà Tĩnh và Nghệ An là hai tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Đây là vùng đất có đầy đủ địa hình núi cao, đồi thấp trung du, đồng bằng nhỏ hẹp và ven biển. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt, đặc biệt có mùa hè nắng nóng vì hiệu ứng gió phơn (gió tây nam từ nước Lào thổi qua), có mùa đông lạnh giá. Lượng mưa khá nhiều và cũng là khu vực hay gánh chịu bão tố và lũ lụt. Vì thế, đời sống phần lớn của người dân nơi đây có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, công việc làm nông vất vả, thu nhập từ nghề nông cũng không cao như đề cập ở trên. Các ngành nghề công nghiệp và dịch vụ khác chưa phát triển bằng những nơi khác cho nên công ăn việc làm với mức thu nhập dư dả không có nhiều, nên để có đời sống gia đình sung túc, có nhà cửa đàng hoàng không phải là điều dễ làm với nhiều người dân, đặc biệt với những người trẻ. Đây có thể nói là lực đẩy để nhiều người trẻ di cư đến các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn hoặc tại các tỉnh có nhiều khu công nghiệp như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Bình Dương, Long An, ... để tìm kiếm cơ hội cải thiện cuộc sống.

Khoảng cách địa lý, phương tiện đi lại và cuộc sống tương đối gần gũi với Việt Nam

Xét về khoảng cách địa lý và phương tiện đi lại, Việt Nam cách Thái Lan không xa lắm và việc đi lại giữa hai quốc gia thời nay tương đối thuận tiện. Từ cửa khẩu Cầu Treo thuộc tỉnh Hà Tĩnh đến cửa khẩu Nakhon Phanom, Thái Lan khoảng 236,5 km, nếu đi đường bộ xe khách mất khoảng 4h30'. Còn nếu đi máy bay từ Sài Gòn đi

Bagkok mất khoảng 1h45'. Hiện nay có rất nhiều nhà xe vận chuyển hành khách và hàng hoá từ Hà Tĩnh, Nghệ An đi Thái Lan và ngược lại. Các loại phương tiện vận chuyển này hầu hết là các loại xe chở khách lớn 45 chỗ và đời mới. Giá vé cho một người lớn từ Việt Nam sang Thái Lan khoảng 2 triệu đồng tiền Việt hoặc 2.500 baht tiền Thái. Nói chung khoảng cách đi lại và phương tiện vận chuyển từ Việt Nam sang Thái Lan đa dạng, nhiều chuyến và thuận tiện cho anh chị em di dân và cho cả khách du lịch.

Nhìn chung, theo quan sát của người viết, người Thái Lan và người Việt Nam xét về hình thể, vóc dáng nhìn không khác nhau nhiều lắm, các món ăn và khẩu vị nhìn chung của người Thái và người Việt cũng tương đối không khác biệt nhiều. Sự khác biệt lớn nhất và có lẽ là khó khăn nhất cho người di dân mới đến Thái Lan đó là khác biệt ngôn ngữ. Tiếng Thái không sử dụng hệ *Alphabet* của Latinh như người Việt mà sử dụng một hệ thống các kí tự viết khác, có nguồn gốc từ tiếng Sanskrit cổ và Pali cổ. Tuy nhiên, có nhiều anh chị em di dân Việt Nam khi đến Thái Lan sống vài ba tháng là có thể giao tiếp hàng ngày rất tốt, tuy rằng để đọc và viết chữ Thái là một quá trình học gian nan mà không phải anh chị em nào cũng làm được.

Về tôn giáo, phần lớn người di dân Công giáo tại Thái Lan thuộc hai Giáo phận Hà Tĩnh và Giáo phận Vinh có lòng đạo rất sốt sắng và nhiệt tình tham gia các sinh hoạt, các đoàn thể của giáo xứ và giáo phận. Tuy nhiên, Giáo hội Công giáo Thái Lan với số lượng tín hữu ít ỏi các sinh hoạt đoàn thể không/ hay chưa sinh động giống như tại Việt Nam nên nhiều anh chị em khi còn ở Việt Nam đã tham gia các đoàn thể Công giáo nay di cư qua Thái Lan không thể tham gia các hội đoàn được. Thêm nữa, phần lớn người di cư Việt Nam tại Thái Lan là người trẻ, nhiều người trong số đó đã lập gia đình và có con nhỏ, khi di cư họ cũng mang con nhỏ theo để dễ bề chăm sóc, lại không thể cho con tham gia phong trào Thiếu Nhi Thánh Thể như tại Việt Nam để cho các em được lớn lên trong môi trường đức tin sống động như tại Việt Nam.

Di Dân Việt Đóng Góp Gì Cho Giáo Hội Công Giáo Thái Lan

Tổng quan Giáo hội Công giáo Thái Lan

Ngày 4 tháng 7 năm 1669, Đức Giáo hoàng Clement IX tuyên bố thành lập Miền truyền giáo Thái Lan.⁶ Kể từ đó, Giáo hội Thái Lan được chính thức thành lập. Dưới đây là các cột mốc quan trọng trong lịch sử Giáo hội Công giáo Thái Lan:⁷

1658 - Bổ nhiệm sứ thần tòa thánh cho vùng Viễn Đông: Đức Giáo hoàng Alexander VII bổ nhiệm Đức Giám mục François Pallu làm sứ thần tòa thánh tại Trung Quốc và Lào, Đức Giám mục Pierre Lambert de La Motte làm sứ thần tòa thánh tại Nam Kỳ.

1662 - Đến đất nước Xiêm La (Thái Lan): Giám mục Pierre Lambert de La Motte đến Xiêm La; lúc đó là Vương quốc Ayutthaya, dưới thời trị vì của đại đế Narai. Ngài là giám mục đầu tiên vào Xiêm La.

1663 - Thành lập M.E.P: Missions Étrangères de Paris (Hội Thừa sai Paris) được thành lập với các Đức Giám mục Pierre Lambert de La Motte, Đức Giám mục François Pallu và Đức Giám mục Ignace Cotelendi là nhóm sứ thần tòa thánh đầu tiên.

1664 - Tổ chức Thượng Hội đồng đầu tiên: Đức Giám mục François Pallu đến nước Xiêm La và tổ chức Thượng Hội đồng đầu tiên tại Ayutthaya.

1669 - Thành lập miền truyền giáo Xiêm La: Ngày 4 tháng 7 năm 1669, Đức Giáo hoàng Clement IX tuyên bố thành lập miền truyền giáo (Mission de Siam).

1673 - Bổ nhiệm vị Đại diện Tông tòa cho nước Xiêm La: Đức Giám mục Louis Laneau được bổ nhiệm làm vị Đại diện Tông tòa Xiêm La và Nam Kinh.

1674 - Giám mục đầu tiên của Xiêm La: Ngày 25 tháng 3 năm 1674, Đức Giám mục Louis Laneau được tấn phong giám mục đầu tiên của nước Xiêm La với Thánh lễ được tổ chức tại Ayutthaya.

Hiện nay Giáo hội Công giáo Thái Lan có khoảng 388.468 Kitô hữu, có 662 linh mục chăm sóc 526 giáo xứ, theo Ủy ban truyền thông xã hội của HĐGM Thái Lan. Tỷ lệ phần trăm tín hữu Công giáo Thái Lan trên tổng số dân của nước Thái 70 triệu người là 0,58%.⁸

Những đóng góp của di dân Công giáo Việt Nam cho Giáo hội Thái Lan

Không dễ dàng để cân đo đong đếm những đóng góp của di dân Công giáo cho Giáo hội Thái Lan. Thật vậy, sự đóng góp này không phải chỉ ngày một ngày hai, hay chỉ một lãnh vực này hay lãnh vực kia. Mục này của bài viết cố gắng trình bày một cách cụ thể những lãnh vực mà di dân Công giáo Việt đã đóng góp cho Giáo hội Thái Lan.

Đóng góp vào sự hình thành của Giáo hội Thái Lan ngay từ đầu

Không thể phủ nhận người Kitô hữu Việt Nam là con cháu của các thánh tử đạo. Nhờ những giọt máu tử đạo này hạt giống đức tin kiên trung luôn đi theo con cháu cho dù di cư trong nước hay định cư tại nước ngoài. Trong những thời kỳ bách hại đạo tại Việt Nam, nhiều Kitô hữu đã chạy trốn đến Thái Lan, và có lẽ do ý Chúa muốn, các di dân Công giáo này mang hạt giống đức tin Công giáo đến gieo trồng trên mảnh đất Chùa Vàng. Minh chứng cụ thể nhất là hiện nay tại Tổng Giáo phận Bangkok có hai giáo xứ có thể gọi là “giáo xứ gốc Việt”, nghĩa là các giáo dân ban đầu của các giáo xứ này là người Việt di dân Công giáo. Đó là Giáo xứ Thánh Phanxicô Xaviê và Giáo xứ Thánh Giuse ở Ayutthaya. Ngoài ra, còn Giáo xứ chánh toà Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội ở Giáo phận Chanthaburi là một giáo xứ

mà hạt giống đức tin đầu tiên cũng là những người Việt Nam. Về tín hữu gốc Việt ở Giáo xứ Thánh Giuse, Ayuthaya và Giáo xứ Chánh toà vừa nói, Linh mục Anthony Lê Đức, SVD cho biết:

Năm 1707 thời nhà vua Sanphet (1703-1709), 130 người Công giáo Việt Nam từ Ayutthaya đã di chuyển đến tỉnh Chanthaburi và bắt đầu xây dựng một cộng đoàn ở đó. Năm 1712 họ đã xây nhà thờ Công giáo đầu tiên bên cạnh con sông chính trong vùng dưới sự chăm sóc của một vị linh mục người Philippines là cha Nicolas Tolentino. Ngày nay đa số người Công giáo trong Giáo phận Chanthaburi đều là người mang dòng máu Việt. Như thế người Việt Nam, đặc biệt là người Công giáo Việt đã có mặt tại Thái Lan trên 350 năm. Những người Việt di cư đến Thái Lan trong làn sóng đầu tiên chủ yếu vì lý do tôn giáo được gọi là “*yuan kau*” (người Việt cũ).⁹

Còn nói về sự hình thành của nhà thờ Thánh Phanxicô Xaviê, tác giả Eric Lim viết như sau:

Nhà thờ Thánh Phanxicô Xaviê là một nhà thờ Công giáo cổ ở Soi Mitrakam Bangkok, dành riêng cho tu sĩ Dòng Tên (Thánh Phanxicô Xaviê) đã dành cả cuộc đời để truyền bá Phúc âm ở Châu Á, mặc dù ngài chưa bao giờ đặt chân đến Thái Lan. Soi Mitrakam, Samsen là một khu vực nổi tiếng với những người Việt Nam nhập cư chạy trốn khỏi cuộc đàn áp tôn giáo ở Việt Nam. Hai cuộc chiến tranh với Việt Nam dưới thời Vua Rama III đã thu hút thêm nhiều người Việt Nam đến khu vực này.¹⁰

Với hai đoạn trích dẫn trên chúng ta đã có những minh chứng rất rõ ràng và cụ thể về sự đóng góp của người di dân Công giáo Việt Nam tại Thái Lan trong sự hình thành từ những giai đoạn đầu của Giáo hội này.

Đóng góp làm sống động các sinh hoạt cả đời lẫn đạo ở Thái Lan

Đối với xã hội, sự đóng góp của người Thái gốc Việt trong đó có nhiều người giáo dân Công giáo thúc đẩy tương quan thân thiện giữa hai đất nước Việt Nam và Thái Lan. Vấn đề này, Linh mục Anthony Lê Đức, SVD, vị linh mục hơn chục năm sống và mục vụ cho người Việt bất kể tôn giáo, nhận xét:

Đối với người Việt Nam đến Thái Lan những thế hệ trước đây, mặc dầu họ đã trải qua không ít khó khăn trong quá khứ, nhưng hiện nay họ đã hoàn toàn hội nhập vào xã hội Thái Lan. Nhiều người Thái gốc Việt có địa vị cao trong xã hội sở tại. Họ có tên bằng tiếng Thái cả tên gọi lẫn tên họ. Cộng đồng người Thái gốc Việt không chỉ tham gia đầy đủ vào xã hội Thái mà họ cũng có thể thành lập những tổ chức như Hội người Thái gốc Việt, Hội doanh nhân Thái gốc Việt... để duy trì bản sắc văn hóa và nguồn cội. Tuy nhiên, đối với đa số người Thái gốc Việt thì những tổ chức này không thực sự thiết yếu cho đời sống của họ, đặc biệt là cho những thế hệ sau này, vì họ dường như đã hội nhập hoàn toàn vào xã hội và văn hóa của đất nước nơi họ sinh ra và lớn lên.¹¹

Tham gia những sinh hoạt của giáo hội địa phương

Hiện nay, dưới sự điều hành chung của quý Cha thuộc Ủy ban Mục vụ Di dân và Ban Điều hành Di dân, các nhóm Công giáo hoạt động tương đối ổn định. Sự hiện diện và mối tương quan của các linh mục, tu sĩ Việt Nam đang mục vụ tại Thái Lan với giáo hội địa phương cũng ngày càng gần gũi hơn, giúp cho các vị lãnh đạo và linh mục trong giáo phận trở nên hiểu biết và có phần cởi mở hơn với di dân Công giáo Việt Nam, và sẵn sàng để tạo điều kiện cho việc dâng lễ trong giáo xứ của mình. Nhờ vào những yếu tố khách quan thuận lợi và với sự nỗ lực của Ủy ban Mục vụ Di dân và Ban Điều hành Liên hiệp nhiều Thánh lễ chung của Liên hiệp được tổ chức và duy

trì, giúp cho giáo dân Thái Lan có cái nhìn thiện cảm hơn về anh chị em di dân Công giáo.

Bên cạnh mục vụ các bí tích và dạy giáo lý như nói trên, Liên hiệp cũng tổ chức những chương trình tọa đàm, tĩnh tâm, hội trại và hội thao để giúp xây dựng đời sống tâm linh và tinh thần của di dân Công giáo Việt Nam tại Thái Lan được tốt đẹp và đi vào nề nếp. Ngoài ra, trong một vài giáo xứ của người Thái, cũng có nhiều anh chị em di dân Việt Nam tham gia vào Hội đồng Mục vụ của giáo xứ hay Ban Hành giáo của giáo xứ. Điều này chứng tỏ sự hội nhập một phần nào đó vào nếp sinh hoạt của giáo hội địa phương.¹²

Những Trở Ngại Khiến Di Dân Việt Nam Chưa Thể Sống Sứ Mệnh Truyền Giáo Tại Giáo Hội Địa Phương

Những khó khăn về đời sống thường ngày

Theo bà Nguyễn Thị Xuân Mai,¹³ người di dân phải đối mặt với nhiều khó khăn hầu hết là những vấn đề thường ngày trong đời sống như cơm, áo, gạo tiền. Trong nhiều khó khăn đó, khó khăn về chỗ ở được đề cập đến nhiều nhất. Có tới 42,6% người di cư gặp khó khăn về chỗ ở, hơn 50% số người di cư phải ở phòng trọ; nhà cửa chật hẹp, khoảng 40% số người di cư đang ở diện tích khoảng 10m²/người, thậm chí gần 20% người di cư phải ở trong diện tích bình quân rất nhỏ (dưới 6m²/người). Tại các khu trọ của công nhân khu công nghiệp, khu trọ sinh viên điều này thể hiện rõ nhất.¹⁴

Bên cạnh những khó khăn về vật chất, người di cư còn phải đối diện với những khó khăn về đời sống gia đình, những khó khăn trong tương quan giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái. Theo PGS.TS Lưu Bích Ngọc, Viện dân số và các vấn đề xã hội (Đại học Kinh tế Quốc dân) nhận định, nhiều trẻ em thiệt thòi khi không được sống gần cha mẹ, thiếu sự chăm sóc của cha mẹ, chủ yếu sống với ông bà. Điều này rất đáng lo ngại vì dễ gây ra hệ lụy như trẻ em vương phải tệ nạn xã hội.¹⁵

Bên cạnh đó, khi gặp những khó khăn vừa nêu trên, câu hỏi đặt ra là những di dân này tìm kiếm sự hỗ trợ ở đâu? Thực tế, rất ít người di cư tìm đến sự giúp đỡ của các cơ quan đoàn thể, đa phần dựa vào người thân trong gia đình (khoảng 60%). Người di cư nhận được sự giúp đỡ về tinh thần khoảng 70%, 50,8% giúp đỡ về chỗ ở, 35% được giúp đỡ về tiền bạc.¹⁶

Về mặt pháp lý, đáng chú ý, khoảng 44,3% người di cư chưa đăng ký thường trú hoặc tạm trú với chính quyền vì đa phần người di cư cho rằng, không cần thiết. Tuy nhiên, kết quả từ các cuộc phỏng vấn sâu chỉ ra rằng, người di cư vẫn gặp phải những khó khăn do không đăng ký hộ khẩu thường trú; khó tiếp cận hệ thống giáo dục công, các dịch vụ y tế; tín dụng chính thức ...¹⁷

Trên đây là những khó khăn khách quan đối với người di cư, vậy đâu là những khó khăn chủ quan của người di dân? Người lao động di cư tại Việt Nam phần lớn làm các công việc chân tay hoặc ít đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật. Có tới 78,8% lao động di cư từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong khi trình độ sơ cấp chiếm 4,3%, trung cấp chiếm 3,9%, cao đẳng chỉ chiếm 3,3% và đại học chiếm 9,2%. Mặt khác, tỷ lệ thất nghiệp của lao động di cư của Việt Nam lại cao hơn người không di cư, tương ứng 2,53% so với 2,01%. Trong đó, lao động nữ di cư có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn lao động nam di cư, lần lượt là 2,82% và 2,20%. Trong tổng số lao động di cư đang thất nghiệp, hơn hai phần ba (69,7%) là những người di cư tới thành thị và chỉ có một phần ba là lao động di cư tới nông thôn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng sống của lao động di cư, đặc biệt là vấn đề an sinh xã hội còn nhiều lỗ hổng.¹⁸

Những thách thức về đời sống đức tin của người di cư

Khi rời khỏi quê nhà đi đến một nơi ở mới, đặc biệt ở nước ngoài để tìm kiếm công ăn việc làm, về mặt đời sống đức tin, người di cư sẽ đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Khi bước vào một cuộc

sống mới, bên cạnh những cơ hội phát triển, những thách đố về chính bản thân những người tham gia sân chơi cũng không thiếu. Như Đức Giáo hoàng Gioan XXIII đã nói, song song với việc mở toang cánh cửa sổ để đón nhận những “luồng gió mới”, những “bụi bặm” và những “con gió độc” của trần thế cũng có thể thừa cơ để len lỏi vào căn nhà đức tin của mình.¹⁹

Thiếu đi các yếu tố giúp bảo vệ và thăng tiến đời sống đức tin của người di cư

Phần lớn, người tín hữu Công giáo được đón nhận hồng ân đức tin trong đời sống đức tin của gia đình. Đức tin này được nuôi dưỡng, chăm sóc và lớn lên mạnh mẽ nhờ vào truyền thống đạo đức của gia đình, giáo họ, giáo xứ, Với những sinh hoạt đạo đức như đọc kinh, cầu nguyện trong gia đình, tham dự Thánh lễ, học hỏi giáo lý và những sinh hoạt đoàn thể khác làm thăng tiến đời sống đức tin của người tín hữu.

Thêm vào đó, các mối tương quan, bầu khí đạo đức trong tình làng, nghĩa xóm, trong xứ đạo cũng góp phần tích cực động viên khích lệ, làm cho đời sống đức tin được gìn giữ, bảo vệ, phát triển tốt hơn. Nếu một người không đi nhà thờ hay bỏ bê việc sinh hoạt trong giáo xứ thì họ vẫn còn sợ mang tiếng, sợ dư luận hàng xóm láng giềng ảnh hưởng đến danh dự của gia đình, dòng tộc hay tự cảm thấy mình bị lạc lõng giữa một xứ đạo mà phần đông người ta tích cực tham gia vào các hội đoàn và những hoạt động tông đồ. Vì thế, làng quê và giáo xứ như hàng rào bảo vệ đời sống đức tin của người tín hữu. Khi rời khỏi giáo xứ cũng như rời khỏi hàng rào bảo vệ đức tin, người di dân phải tới những vùng đất xa lạ, thậm chí chỗ ở mới cách xa nhà thờ, thậm chí không có nhà thờ, không được ai quan tâm giúp đỡ, ngay cả lúc tìm đến nhà thờ cũng chẳng có ai biết đến, thì họ rất dễ cảm thấy lạc lõng, cô đơn giữa một đám đông toàn là những người xa lạ.²⁰

Bên cạnh đó, mỗi bận tâm lo cho công việc mưu sinh dần dần chiếm hết tâm trí của họ. Đó là chưa kể đến những áp lực của tiền bạc, công việc, tình cảm, sự cô đơn, trống trải và bản năng tính dục vẫn luôn đè nặng lên phận người thật mỏng manh, dễ vỡ. Trong những hoàn cảnh như vậy thì người di dân dễ trở nên lười biếng, trễ nải mà bỏ bê những việc đạo đức, suy giảm đức tin.²¹

Người di cư phải đối diện với nhiều cám dỗ

Khi mất đi hàng rào bảo vệ đức tin như đã nói trên, người di cư phải đối mặt với bao cám dỗ nguy hiểm luôn rình rập: tệ nạn xã hội, rượu chè, cờ bạc, lô đề, mê tín dị đoan và bao chiêu trò lừa bịp, Họ cũng rất dễ dàng trở thành những con mồi ngon của các giáo phái, nhất là khi rơi vào tình trạng nghèo đói, túng quẫn do thất nghiệp, bị bệnh tật, tai nạn bất ngờ ập đến. Một số di dân vì miếng cơm manh áo hoặc vì hám tiền bạc, đã trở thành nạn nhân của những trò lừa bịp như kinh doanh đa cấp, vay nặng lãi, mang hàng lậu và mại dâm. Nhiều khi, họ vướng vào vòng lao lý vì mưu sinh.

Nguy hại hơn nữa là nhiều người di dân, vì thích phiêu lưu, tò mò và hiếu kỳ, nên đã tìm cách tiếp xúc với những tôn giáo khác. Sau một thời gian qua lại, tìm hiểu, những người này dần nghi ngờ về tôn giáo của mình, ngày càng xa rời việc thực hành đời sống đạo và nguy cơ sa vào các giáo phái sai lạc đức tin.

Giải pháp cho những thách đố trong đời sống đức tin của người di cư

Các linh mục, tu sĩ đồng hành với người di cư được mời gọi có tâm hồn như Thầy Giêsu, để giúp anh chị em di dân có đời sống đức tin trưởng thành toàn diện. Sứ mạng này đòi hỏi nơi họ những hy sinh và cống hiến âm thầm khi gieo trồng hạt giống Lời Chúa trên những mảnh đất tâm hồn con người, sau khi đã gieo trồng còn phải đổ bao công sức để chăm sóc, vun xới từ khi còn là cây con cho đến khi cây

đã trưởng thành. Sự chăm sóc mục vụ này nhắm đến một sự trưởng thành và quân bình đầy đủ trong đời sống đức tin nơi những anh chị em di dân. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội Việt Nam đã gia nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tinh thần của Đức Giêsu phục sinh cần phải được áp dụng cách cụ thể hơn, đó là tinh thần của người dám hy sinh bản thân đi tìm con chiên lạc và khi tìm được rồi thì băng bó vết thương cho chiên, vác chiên trên vai để đưa về ràn chiên (x. Mt 18, 12), chứ không phải là tinh thần của những người ngồi một chỗ để chờ chiên tìm đến xin gia nhập đàn.²²

Câu chuyện Đức Giêsu đồng hành với hai môn đệ trên đường Emmau cho thấy, Đức Giêsu phục sinh đã không chỉ hiện diện với một người mà còn với một nhóm người, với cộng đoàn, với Giáo hội hoàn vũ. Điều này cho thấy khi các tín hữu cùng một đức tin quy tụ với nhau, cùng cử hành và “tham dự bẻ bánh” với nhau, tâm trí sẽ thấp sáng lên niềm hy vọng, niềm tin vào cuộc sống và sức sống cho hành trình đức tin của mỗi người. Hình ảnh hai môn đệ cũng là những người di dân theo một nghĩa nào đó “nài ép” Đức Giêsu (x. Lc 24, 29) cho thấy trong mọi hoàn cảnh của đời sống, khi anh chị em di dân biết dành thời gian để hiện diện với Đức Giêsu qua bàn tiệc Thánh Thể, qua những lời kinh nguyện thì luôn luôn có sẵn nguồn sức mạnh của tình yêu và hy vọng để có thể giúp họ phá tan mọi nguy nan và tăm tối, có sức mạnh để chống trả các cám dỗ và hơn nữa điều này làm nên sự khác biệt trong mọi hoàn cảnh, bởi vì cùng đích của sự sống con người, theo Thánh Irênê, là được nhìn thấy Thiên Chúa.²³

Giáo Hội Cần Có Những Đường Hướng Để Khai Mở Tiềm Năng Truyền Giáo Qua Người Di Cư

Huấn quyền của Giáo hội về truyền giáo

Huấn quyền của Giáo hội về truyền giáo rất phong phú và đa dạng. Phần này không nhằm trình bày toàn bộ Huấn quyền của Giáo

hội về Truyền giáo nhưng chỉ sơ lược một vài yếu tố quan trọng của Huấn quyền này. Theo linh mục Roger P. Schroeder, SVD:

Ngày nay, giáo huấn chính thức của Giáo hội Công giáo về truyền giáo dựa trên ba nền thần học về sứ vụ: việc tham dự vào sứ vụ của Thiên Chúa Tam vị (*missio Dei*), việc phục vụ Vương quốc Thiên Chúa mang lại sự giải phóng, và việc công bố Đức Giêsu Kitô là Đấng Cứu Tinh của toàn thể nhân loại. Một đảng, một nền thần học có thể nổi bật trong bối cảnh đặc thù nào đó; nhưng đảng khác, mỗi nền thần học trong tính đa dạng của nó và được xây dựng trên truyền thống Kitô giáo, mang lại một sự đóng góp quan trọng cho toàn thể. Dưới viễn tượng Công giáo, chúng có thể hợp thành một tổng hợp lành mạnh cho sự hiểu biết về việc truyền giáo, cung cấp nền tảng cho việc đáp lại tiếng gọi truyền giáo trong thế giới hôm nay.²⁴

Cũng theo Cha Schroeder, SVD, ngoài các tài liệu của Công đồng Vatican II về truyền giáo còn có ba văn kiện của Giáo hội về truyền giáo quan trọng nhất, đó là: *Evangelii Nuntiandi* (1975), *Redemptoris Missio* (1990) và *Đối thoại và Loan truyền* (1991). Người viết chọn Thông điệp *Redemptoris Missio* (1990) của Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II để trình bày một khái quát. Lý do người viết chọn thông điệp này để trình bày là theo Cha Schroeder, SVD “dưới khía cạnh truyền giáo học, đây là văn kiện quan trọng nhất của triều đại Giáo hoàng Gioan Phaolô II, và trình bày cách hệ thống nhất suy tư về việc truyền giáo”.²⁵

Thông điệp *Redemptoris Missio* chứa đựng ba yếu tố nền tảng về huấn quyền của Giáo hội về truyền giáo. Đó là:

Lạy Chúa Kitô làm trọng tâm làm điểm quy chiếu

Thông điệp này trình bày nền tảng của việc truyền giáo dựa trên một nền thần học quy về Đức Kitô, cách riêng trong chương I. Tuy vẫn khẳng định giáo huấn của Vaticanô II rằng,

con người có thể được cứu độ mặc dù không có đức tin minh thị vào Đức Kitô (RM 10), nhưng cần phải thêm rằng mọi ân sủng đều được ban qua Đức Kitô và chỉ qua Người mà thôi. “Vì thế, không ai có thể hiệp thông với Thiên Chúa mà không qua Đức Kitô, nhờ tác động của Thánh Thần ... Tuy có thể nhìn nhận những hình thức và cấp độ trung gian khác nhau, nhưng các hình thái trung gian ấy chỉ có ý nghĩa và giá trị nhờ sự trung gian của Đức Kitô mà thôi, chứ không được phép coi như song hành hoặc bổ sung cho Người.” Ngoài ra, Giáo hội đã được thiết lập như là bí tích phổ quát của ơn cứu độ. Nhân loại có quyền được tiếp nhận sự thật và sự sống do Tin Mừng mang đến, tuy phải theo một đường lối tôn trọng tự do của con người.²⁶

Công cuộc truyền giáo được hiểu theo nghĩa rộng

Thông điệp khai triển khái niệm truyền giáo theo hướng “những chân trời” (chương IV) và “những nẻo đường” truyền giáo (chương V). Liên quan đến các “chân trời” hoặc “hoàn cảnh”. Đứng đầu là “truyền giáo cho dân ngoại” (*ad gentes*), nghĩa là làm chứng và công bố Tin Mừng ở nơi nào Chúa Kitô chưa được biết đến hoặc ở nơi mà Giáo hội chưa được trưởng thành đủ để cho đức tin thâm nhập vào môi trường của mình và loan báo cho những nhóm khác (RM 33). Đây là truyền giáo theo nghĩa chặt. “Hoàn cảnh” thứ hai được mô tả là công tác mục vụ dành cho các tín hữu, và “hoàn cảnh” thứ ba là nơi một thời đã theo đạo mà nay không còn nữa. Việc truyền giáo cho “chân trời” thứ ba mang tên là “loan báo Tin Mừng cách mới mẻ” hoặc “tái loan báo Tin Mừng” (33). Tuy truyền giáo theo nghĩa chặt được dành cho “dân ngoại”, nhưng phạm trù này có thể được hiểu về các môi trường như là đô thị, giới trẻ, các cộng đồng di dân và người nghèo (37b).²⁷

Vấn đề đối thoại liên tôn

Đức Gioan Phaolô II tuyên bố rằng việc đối thoại liên tôn ăn khớp với những khía cạnh khác của truyền giáo. Giáo hội dẫn thân vào cuộc đối thoại bởi vì nhìn nhận sự hiện diện của Thiên Chúa nơi các tôn giáo, nhưng điều này không loại trừ niềm tin rằng “*ơn cứu độ được ban qua Chúa Kitô*” (55). Việc đối thoại không bỏ qua việc loan báo Tin Mừng: khi gặp gỡ các tín đồ của tôn giáo khác, người Công giáo thâm tín rằng “Giáo hội là phương thể thông thường của ơn cứu độ và Giáo hội có những phương thể dồi dào của sự cứu độ” (55). Tuy nhiên, thông điệp tuyên bố rằng việc đối thoại không dựa trên chiến thuật lợi ích, nhưng dựa trên sự tôn trọng hoạt động của Thánh Linh nơi người khác (56). Những ai dẫn thân vào cuộc đối thoại cần phải đến với người khác, không phải với thiên kiến hoặc thiên cận, nhưng với lòng tôn trọng sự thật, khiêm tốn và thẳng thắn, biết rằng việc đối thoại có thể làm phong phú cho cả đôi bên (56). Thông điệp cũng thêm rằng việc đối thoại không chỉ dành cho các chuyên viên, nhưng các Kitô hữu có thể thực hành trong đời sống hàng ngày.²⁸

Như vậy ba yếu tố nền tảng của Thông điệp *Redemptoris Missio* có thể coi là ba định hướng cho người di cư tham gia vào việc truyền giáo của mình.

Di dân Việt Nam tham gia vào sứ vụ truyền giáo trong bối cảnh Thái Lan

Di dân Việt Nam tại Thái Lan phần đông là anh chị em tín hữu thuộc hai giáo phận Vinh và Hà Tĩnh, là hai giáo phận có đời sống đạo phong phú và sốt sắng. Tinh thần dẫn thân cho việc truyền giáo của các tín hữu di dân nếu được hướng dẫn và đồng hành đúng đắn

sẽ khai mở được nhiều tiềm năng truyền giáo. Mục này bàn về những cách thức cụ thể gợi mở việc truyền giáo của người di dân Công giáo.

Thực trạng truyền giáo của người giáo dân nói chung

Chúng ta vẫn thấy đây đó, nơi những giáo xứ quanh chúng ta, người ta phát động những phong trào truyền giáo, cụ thể là các chuyến truyền giáo đến vùng này hoặc vùng kia, với những phương tiện, trang thiết bị rất hoành tráng. Nhưng chúng ta đã thu được gì qua những đợt truyền giáo rầm rộ như vậy, hay chỉ là khua khoắng lên rồi lại chìm ngấm như ban đầu? Có lẽ, trong chúng ta có nhiều người đã từng tham dự những công việc như trên, và chắc cũng nhận ra nhu cầu thâm sâu của người dân nghèo ở những vùng sâu vùng xa còn thiếu nhiều cái khác ngoài cái ăn cái mặc, hay là những thứ vật chất mà chúng ta mang đến cho họ. Đồng hành và chia sẻ cuộc sống với họ, đó là những món quà có ý nghĩa mà họ cần nơi mỗi chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta chưa làm được nhiều việc này, bởi vì chúng ta chưa có lòng nhiệt huyết đủ để có thể hy sinh thời gian, công sức của mình cho việc truyền giáo.²⁹

Trong bối cảnh xã hội ngày càng bị thế tục hoá, các giá trị thực dụng được đưa lên hàng đầu. Bối cảnh này lôi cuốn mọi người vào cuộc đua tranh quyền lợi, địa vị, danh vọng, cũng như những thú vui khoái lạc, hưởng thụ, khiến các giá trị luân lý đạo đức dường như bị lãng quên và bị coi là lỗi thời. Do đó, khi định hướng tương lai cho đời mình, nhiều người trẻ ngày nay dễ rơi vào tình trạng khủng hoảng ý nghĩa sống và khủng hoảng đức tin. Vì thế, người giáo dân nói chung và anh chị em di cư muốn truyền giáo cần phải chuẩn bị cho mình các hành trang cần thiết để trước tiên sống đức tin mạnh mẽ trong môi trường mới và tham gia vào việc loan báo Tin Mừng Chúa Kitô trong bối cảnh đất nước Chùa Vàng. Các hành trang đó là: chăm sóc đời sống tâm linh, trau dồi kiến thức đạo lý, và thực hành đạo đức luân lý.

Chăm sóc đời sống tâm linh

Lời mời gọi truyền giáo tự bản chất bắt nguồn từ lời mời gọi nên thánh. Mỗi nhà truyền giáo chỉ thật sự là nhà truyền giáo khi dẫn thân sống theo con đường thánh thiện. “*Sự thánh thiện là nền tảng cốt thiết và điều kiện tuyệt đối không thể thay thế để chu toàn sứ vụ của Hội Thánh*” [Xc. ĐGH Gioan Phaolô II, *Redemptoris Missio*, số 90]. Vì thế, ơn gọi của việc truyền giáo và ơn gọi nên thánh có mối liên hệ mật thiết với nhau như hình với bóng. Nhưng để nên thánh, chúng ta cần phải có đời sống tâm linh phong phú, nghĩa là phải có kinh nghiệm sống với Đức Kitô, có một tương quan mật thiết với Đức Kitô, bởi ơn gọi cốt lõi của Kitô giáo của mỗi cá nhân hệ tại ở việc liên kết mật thiết với Đức Kitô. Do đó, chúng ta không thể loan báo Tin Mừng Đức Kitô cho người khác một khi chính mỗi người chúng ta lại không có kinh nghiệm gặp gỡ với Ngài. Muốn được như thế, người tín hữu cần có những cảm nghiệm sâu xa về tâm tình một người con thảo đối với Cha là Thiên Chúa, bằng cách vận dụng những phương tiện học hỏi Kinh Thánh, tham dự Thánh lễ, siêng năng lãnh nhận các bí tích, và yếu tố quan trọng nữa là phải có nền tảng đời sống cầu nguyện, vì chỉ nhờ cầu nguyện, con người mới có thể thiết lập được mối dây liên hệ mật thiết với Thiên Chúa, cũng như lãnh hội được thánh ý Người, đồng thời để cho Chúa Thánh Thần tự do uốn nắn tâm hồn chúng ta. Những cảm nghiệm này cần được chia sẻ với những người chưa biết Chúa để qua đó họ nhận ra vị Thiên Chúa tình yêu.³⁰

Trau dồi kiến thức đạo lý

Để trở thành một người có “chuyên môn” trong công tác tông đồ truyền giáo, bên cạnh lòng nhiệt huyết, người truyền giáo cần học hỏi, tìm hiểu các kiến thức cơ bản về Kinh Thánh cũng như các giáo huấn của Giáo hội. Tuy nhiên, ngoài việc trau dồi các khả năng thích hợp trong lãnh vực Kitô giáo, Kitô hữu cũng cần có kiến thức phổ thông về các lãnh vực khác như văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế,

luân lý đạo đức, các tôn giáo bạn trong bối cảnh đất nước Thái Lan. Như thế, những người mang nhiệm vụ loan báo Tin Mừng mới có thể hội nhập được đức tin, văn hoá Kitô giáo vào môi trường loan báo Tin Mừng, cũng như hội nhập vào tri thức của con người để có thể giúp họ khám phá ra con đường tìm đến chân lý, đó là con đường Kitô giáo. Nhờ đó, hành trang của người truyền giáo sẽ phong phú, hiệu quả hơn, và nhất là họ sẽ tự tin hơn trong sứ mệnh của mình.³¹

Thực hành đời sống luân lý

Một tông đồ nhiệt thành trước hết là một Kitô hữu trưởng thành. Nhưng để được coi là người Kitô hữu trưởng thành thì cần phải có đời sống nhân bản làm nền tảng. Như vậy, người truyền giáo di dân được mời gọi luôn lớn lên trong đời sống luân lý đạo đức, để có thể đảm nhận trách nhiệm được giao phó. Do đó, họ cần có nơi mình những đức tính căn bản như: khiêm nhường, vị tha, hy sinh, kiên nhẫn, biết tự trọng, có văn hoá, trung thực, ... đồng thời phải biết hướng đến việc phục vụ tha nhân: nhân ái, yêu thương, kính trọng mọi người, biết lắng nghe, chia sẻ, đồng cảm với những người khó khăn đang cần đến sự trợ giúp. Nhờ vậy, họ luôn là người tiên phong, năng động trong việc dẫn thân vào các lãnh vực hầu làm chứng tá sống động cho Thiên Chúa, bởi những ai sống trong Thần Khí là những người sống trong bác ái, hoan lạc, bình an, nhẫn nhục, nhân hậu, từ tâm, trung tín, hiền hoà, tiết độ (Gl 5,22).³²

Kết Luận

Tóm lại, loan báo Tin Mừng là một sứ mệnh mỗi Kitô hữu hướng tới và thực hiện bằng những việc làm cụ thể với một tinh thần nhiệt thành và hăng say. Nói thì dễ, nhưng trong thực tế sẽ gặp rất nhiều những khó khăn và trở ngại. Tuy nhiên, qua mọi thời, Giáo hội của chúng ta vẫn duy trì và phát triển công cuộc truyền giáo với những nỗ lực không mệt mỏi. Trong tinh thần hiệp hành của Thượng Hội đồng, mỗi

Kitô hữu được mời gọi đóng góp công sức và tài năng của mình cho sứ vụ truyền giáo. Tùy theo từng môi trường, từng hoàn cảnh mà chúng ta có những cách thức loan truyền đức tin khác nhau. Hy vọng với những cố gắng của từng người trong chúng ta, những người chưa biết Chúa sẽ có cơ hội trở về với Người và nhận ra tình thương của Thiên Chúa dành cho họ. Và chắc hẳn lòng hăng say sẽ làm cho chúng ta trở thành những tay thợ gặt lành nghề trong cánh đồng truyền giáo. Như dân Israel trong thời Cựu Ước vì thánh ý Thiên Chúa đã đưa họ đến Ai Cập, để rồi dân Ai Cập biết được có một Thiên Chúa oai hùng, đã thực hiện những điềm thiêng dấu lạ để giải thoát dân Israel khỏi ách nô lệ và đưa họ vào đất hứa. Đến thời các tín hữu sơ khai vì sự bách hại đạo mà những hạt giống đức tin được vãi gieo khắp nơi. Những nơi có bước chân của người Kitô hữu nơi đó có hạt giống đức tin được gieo trồng. Anh chị em di dân sẽ là những người cộng tác đắc lực trong công cuộc loan báo Tin Mừng dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần và đồng hành của các vị linh hướng.

¹ ĐGH Phanxicô, *Sứ điệp Ngày Thế giới Người Di dân và Tị nạn năm 2024*. Truy cập ngày 15/08/2024 từ <https://hdmvietnam.com/chi-tiet/su-diep-duc-thanh-cha-nhan-ngay-the-gioi-di-dan-va-ti-nan-lan-thu-110-nam-2024>.

² International Organization for Migration (IOM), *IOM Definition of “Migrant”*. Truy cập ngày 9/9/2024 từ <https://www.iom.int/who-migrant-0>.

³ Ibid.

⁴ *Wikipedia online*, Truy cập ngày 10/09/2024 từ https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_ASEAN_countries_by_GDP.

⁵ Thục Quyên, “Chi tiết các mức lương tối thiểu vùng của Nghệ An, Hà Tĩnh,” *Lao Động*, Truy cập ngày 11/9/2024 từ <https://laodong.vn/cong-doan/chi-tiet-cac-muc-luong-toi-thieu-vung-cua-nghe-an-ha-tinh-1365713.ldo#:~:text=th%E1%BB%83u%20v%C3%B9ng%20sau%3A-,V%C3%B9ng%20III%3A%20L%C6%B0%C6%A1ng%20t%E1%BB%91i%20t%E1%BB%83u%20theo%20th%C3%A1ng%20l%C3%A0%203.860.000,theo%20gì%20E1%BB%9D%20l%C3%A0%2016.600%20%C4%91%E1%BB%93ng.%20>

⁶ Trích dẫn và lược dịch từ LiCAS News, “A Concise History of Catholicism in Thailand,” Truy cập ngày 03/09/2024 từ <https://www.licas.news/2019/10/09/a-concise-history-of-catholicism-in-thailand/>.

⁷ Ibid.

⁸ Nauvarat Suksamran & Dumrongkiat Mala, “How Catholicism Took root in Thailand,” *Bangkok Post*, Truy cập ngày 03/08/2024 từ https://www.bangkokpost.com/thailand/general/1798124/how-catholicism-took-root-in-thailand#cxrecs_s.

⁹ Antôn Lê Ngọc Đức, SVD, “Những cơ hội và thách đố cho lao động di dân Việt Nam tại Thái Lan,” Truy cập ngày 03/09/2024 từ <https://www.vietcatholic.net/News/Html/143139.htm>.

¹⁰ Eric Lim, “St Francis Xavier Church Honouring the Apostle of the Indies,” Truy cập ngày 15/09/2024 từ <https://www.tour-bangkok-legacies.com/st-francis-xavier-church.html>

¹¹ Antôn Lê Ngọc Đức, SVD, “Những cơ hội và thách đố cho lao động di dân Việt Nam tại Thái Lan. Truy cập ngày 03/09/2024 từ <https://www.vietcatholic.net/News/Html/143139.htm>“

¹² Ibid.

¹³ Hà Giang, “Những “gốc khuất” của cuộc di cư nội địa,” *Kinh tế và Dự báo*, Truy cập ngày 07/09/2024 từ <https://kinhtevadubao.vn/nhung-goc-khuat-cua-cuoc-di-cu-noi-dia-10379.html>.

¹⁴ Duy Hưng, “An sinh xã hội cho lao động di cư,” *Con số Sự Kiện*, Truy cập ngày 07/09/2024 từ <https://consosukien.vn/an-sinh-xa-hoi-cho-lao-dong-di-cu.htm#>.

¹⁵ Hà Giang, “Những “góc khuất” của cuộc di cư nội địa,” *Kinh tế và Dự báo*. Truy cập ngày 07/09/2024 từ <https://kinhtevadubao.vn/nhung-goc-khuat-cua-cuoc-di-cu-noi-dia-10379.html>.

¹⁶ Ibid.

¹⁷ Ibid.

¹⁸ Duy Hưng, “An sinh xã hội cho lao động di cư.” *Con số Sự Kiện*. Truy cập ngày 07/09/2024 từ <https://consosukien.vn/an-sinh-xa-hoi-cho-lao-dong-di-cu.htm#>.

¹⁹ Giuse Nguyễn Minh Phúc, MF, “Đồng hành đức tin với những người trẻ di dân,” Truy cập ngày 10/09/2024 từ <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/dong-hanh-duc-tin-voi-nhung-nguoi-tre-di-dan-40879>.

²⁰ Gioan Lưu Ngọc Quỳnh, CSsR, “Những thách đố trong đời sống đức tin của di dân,” Truy cập ngày 10/09/2024 từ <https://www.tonggiaophanhanoi.org/nhung-thach-do-trong-doi-song-duc-tin-cua-di-dan/>.

²¹ Ibid.

²² Giuse Nguyễn Minh Phúc, MF, “Đồng hành đức tin với những người trẻ di dân.” Truy cập ngày 10/09/2024 từ <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/dong-hanh-duc-tin-voi-nhung-nguoi-tre-di-dan-40879>.

²³ Ibid.

²⁴ Roger P. Schroeder, SVD, “Giáo huấn Hội thánh về truyền giáo sau Vaticanô II: 1975-2007,” Truy cập ngày 11/09/2024 từ <https://catechesis.net/nhung-van-kien-cua-giao-hoi-ve-truyen-giao-trong-100-nam-qua-phan-iii/>.

²⁵ Ibid.

²⁶ Ibid.

²⁷ Ibid.

²⁸ Ibid.

²⁹ Hoàng Khanh, “Người Giáo dân với sứ mạng Truyền giáo,” Truy cập ngày 12/09/2024 từ <https://tgpsaigon.net/bai-viet/nguoi-giao-dan-voi-su-mang-truyen-giao-40614>.

³⁰ Ibid.

³¹ Ibid.

³² Ibid.

DI DÂN CÔNG GIÁO VIỆT NAM TẠI MACAO: TRUYỀN GIÁO BẰNG ĐỜI SỐNG CHÚNG NHÂN

Giuse Nguyễn Văn Thanh, SVD

Dẫn Nhập

Chúng ta đang sống trong một thế giới đầy biến động, do những cuộc cách mạng mang tính toàn cầu như: hiện đại hóa, đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa, đặc biệt là công nghệ thông tin. Chính những cuộc cách mạng này đã kéo biết bao người đang ở trong các vùng quê yên ổn đến những nơi chốn xa lạ mà phần đông họ chưa bao giờ biết đến, tạo nên một làn sóng di dân với quy mô rộng lớn trên toàn thế giới.¹ Tông huấn *Erga Migrantes Caritas Christi* đã phác họa hiện tượng di dân trong thế giới hiện tại như sau: “Ngày nay di dân đang trở thành một chuyển động dân chúng lớn nhất trong lịch sử mọi thời đại... Di dân đang trở nên một vấn đề ngày càng phức tạp dưới các khía cạnh xã hội, văn hóa, chính trị, tôn giáo và mục vụ...”² Tài liệu nói thêm: “Di dân là vấn đề mà hiện nay toàn thế giới phải đối mặt. Thực tế thì gần như tất cả mọi quốc gia đều phải đương đầu với hiện tượng di dân đang bùng nổ dưới hình thức này hay hình thức khác. Nó ảnh hưởng tới đời sống xã hội, kinh tế, chính trị, tôn giáo

của họ, đồng thời đang ngày càng trở thành một hiện tượng thường trực trong cấu trúc xã hội.³

Cũng trong xu hướng chung của di dân toàn cầu, nhiều năm trở lại đây, làn sóng di dân của người Việt⁴ ngày càng trở nên rầm rộ hơn bao giờ hết. Việc di cư không dừng lại ở nội địa (từ vùng này qua vùng khác, từ nông thôn lên thành thị) như nhiều năm trước đây, mà ngày nay, người Việt chuyển hướng di cư đến nhiều quốc gia phát triển như Anh, Mỹ, Úc, Canada, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Tại sao người Việt lại di cư một cách mạnh mẽ và rầm rộ như thế? Việc người Việt di cư đến nhiều vùng, nhiều quốc gia khác nhau phản ánh một thực tế về đời sống trong nước, đó là sự khó khăn về kinh tế, sự bó buộc trong đời sống xã hội và sự khát khao về một đời sống đầy đủ, ấm no, hạnh phúc hơn.

Bỏ qua những lý do mang nặng tính xã hội, kinh tế và các yếu tố tiêu cực của hiện tượng di dân, ở góc nhìn Giáo hội, theo Lm. Gioan Nguyễn Văn Ty, chúng ta phải thừa nhận rằng “di dân là một trong các dấu chỉ thời đại.”⁵ Vì một cách nào đó Hội Thánh nhận ra tín hiệu của Thiên Chúa thông qua hiện tượng di dân. Qua di dân, đức tin tái khám phá ra sứ điệp của các tiên tri khi các ngài tố cáo kỳ thị, áp bức, lưu đày, phân tán và bất bớ như chống lại kế hoạch của Thiên Chúa. “Như thế chúng ta có thể coi hiện tượng di dân hiện nay là một ‘dấu chỉ thời đại’ đầy ý nghĩa, là một thách đố cần khám phá và sử dụng trong công tác canh tân nhân loại và loan báo Tin Mừng bình an.”⁶

Điểm qua một vài luận điểm về hiện tượng di dân như thế để chúng ta có thể nhận thấy di dân không chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm và mưu cầu một cuộc sống mới về mặt xã hội nhưng di dân còn là một hình thái mà qua đó, Giáo hội muốn con cái mình thực thi việc truyền giáo ở những nơi mà họ đang sống cuộc sống của một người di dân. Cũng từ góc nhìn của Giáo hội, người di dân đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong sứ vụ truyền giáo của Giáo hội.

Là một tu sĩ thuộc Hội Dòng Truyền Giáo Ngôi Lời (SVD), tôi có cơ hội được sống, trải nghiệm và đồng hành cùng các cộng đoàn

di dân người Công giáo Việt tại Macao suốt bốn năm qua. Giữa bộn bề cuộc sống cơm áo gạo tiền mưu sinh nơi phố hội phồn hoa, người Công giáo Việt vẫn giữ cho riêng mình một đức tin mạnh mẽ, kiên định. Giữa lòng “Las Vegas châu Á”⁷, người Công giáo Việt vẫn luôn có một tinh thần sống và loan báo giá trị Tin Mừng qua công việc và cuộc sống của họ. Trong giới hạn bài viết này, tôi xin được trình bày đôi nét sơ lược về Cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Macao; đôi nét về cuộc sống di dân tại Macao nói chung; vai trò của người Công giáo Việt trong đời sống đức tin và loan báo Tin Mừng nơi đặc khu Macao này.

Tình Hình Di Dân Trên Thế Giới Và Tại Macao

Như đã nói ở trên, di cư là một hiện tượng phức tạp có mối liên hệ với các cấu trúc chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội rộng lớn cũng như gắn liền với các khát vọng và nguồn lực cá nhân. Di cư là một phần nội tại của sự biến đổi xã hội xảy ra song song và đồng thời kết hợp với các xu hướng xã hội khác như hội nhập và toàn cầu hóa, số hóa, đô thị hóa. Theo báo cáo mới nhất về tình hình di dân thế giới, tính đến năm 2020, trên toàn thế giới có khoảng 281 triệu người di cư quốc tế, chiếm 3,6% dân số toàn cầu. Đa số di cư vì công việc, gia đình và học tập, trong khi một nhóm nhỏ và dễ bị tổn thương hơn di cư do xung đột hoặc thảm họa.⁸

Macao là một thành phố được xây dựng và phát triển bởi những người nhập cư. Ghi chép dân số của triều Minh cho thấy rằng vào năm 1555, Macao chỉ có 400 cư dân.⁹ Đến năm 1563, dân số Macao đã tăng lên hơn 5.000, trong đó có 900 thương nhân người Bồ Đào Nha. Cuối triều Minh, Macao đã trở thành một cảng trung tâm ở Đông Á, với các tuyến thương mại trường thành bắt đầu từ đây đến Nhật Bản, Mexico và Bồ Đào Nha. Năm 1640, dân số Macao đạt đỉnh điểm 40.000 người, nhưng sau đó các thương nhân đã rời đi do lệnh cấm biển vào đầu và giữa triều đại nhà Thanh, khiến dân số Macao giảm

mạnh xuống dưới 4.000 người. Cuối triều nhà Thanh, chính sách thương mại ngoại quốc của Trung Quốc được khôi phục và Macao trở thành một trong những điểm khởi đầu của thương mại lao động cu-li (*coolie*) Trung Quốc. Ngoài ra, chính phủ Bồ Đào Nha đã chiếm đóng lãnh thổ Macao của Trung Quốc và đưa cư dân gốc vào sự quản lý của mình.

Dưới ảnh hưởng toàn diện của điều này, tổng dân số Macao đã đạt 75.000 người vào năm 1910. Vào những năm 1940, Macao, là một nơi an toàn tương đối, đã thu hút một số lượng lớn người tị nạn từ đất liền Trung Quốc, và dân số của nó tạm thời tăng vọt lên 0,25 triệu người, nhưng hầu hết người tị nạn đã trở về quê hương sau Chiến tranh Trung-Nhật lần thứ hai (1937-1945). Do chính sách Cải cách và Mở cửa của Trung Quốc, số lượng người nhập cư từ đất liền đến Macao đã tăng nhanh kể từ những năm 1980, đưa tổng dân số Macao lên 0,68 triệu người trong vòng bốn thập kỷ.¹⁰

Vào những năm 1970, ngành xuất khẩu may mặc trở thành ngành trụ cột của Macao. Lao động địa phương chỉ đáp ứng được 50 đến 70 phần trăm đơn hàng xuất khẩu, vì vậy các nhà máy ở Macao đã thuê một số lượng lớn công nhân dệt may lành nghề từ khu vực Đồng bằng Châu Giang liền kề. Trong giai đoạn đó, chính phủ Macao không có quy định lập pháp về di cư lao động. Thông qua hai đợt ân xá lớn nhất vào năm 1982 và 1990, khoảng 60 nghìn người nhập cư không có giấy tờ đã trở thành cư dân địa phương của Macao.¹¹

Trong các tài liệu chính thức hiện nay của Macao, lao động di cư được ghi nhận là lao động không cư trú, trong khi người nhập cư được ghi nhận là những người mới đến từ đất liền Trung Quốc với giấy phép một chiều (tức là người nhập cư thông qua chương trình đoàn tụ gia đình) hoặc cá nhân được cấp quyền cư trú (tức là người nhập cư thông qua các chương trình khác). Cả hai loại người nhập cư đều được cấp quyền cư trú vĩnh viễn sau khi cư trú ở Macao trên bảy năm, trong khi lao động không cư trú không có quyền này. Lao động di cư có kỹ năng cao có thể nộp đơn xin nhập cư thông qua hạng mục do

nhà tuyển dụng tài trợ, nhưng hạn ngạch này rất hạn chế ở Macao. Cuối năm 2019, lao động di cư và người nhập cư đến sau giữa thập kỷ 1980 chiếm lần lượt 26% và 27% dân số Macao.

Hiện nay, Đặc Khu Hành Chính Macao là một khu vực đô thị đầy sức sống và độc đáo. Là một thuộc địa cũ của Bồ Đào Nha trước khi được trả lại cho Trung Quốc vào năm 1999, Macao đã phát triển một sự pha trộn đặc trưng giữa Đông và Tây trong văn hóa, kiến trúc và xã hội của mình. Tuy nhiên, bên cạnh sự thịnh vượng kinh tế và ngành công nghiệp du lịch sôi động của Macao, còn tồn tại một bức tranh phức tạp về cộng đồng người di cư lớn tại đây.

Thống kê dân số của Macao cho thấy đây là một thành phố quốc tế đích thực. Khoảng 30-35% tổng dân số của khu vực này là người nước ngoài, đến từ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Đông Nam Á, Châu Âu và các khu vực khác trên thế giới.¹² Lực lượng lao động di cư đa dạng này là một bộ phận thiết yếu để vận hành các khu nghỉ dưỡng casino, khách sạn sang trọng, nhà hàng và các ngành dịch vụ khác phục vụ lượng khách du lịch đổ về Macao mỗi năm. Nhiều người di cư bị thu hút bởi các cơ hội việc làm tại Macao, đặc biệt là trong các ngành dịch vụ khách sạn và giải trí. Người giúp việc gia đình đến từ Philippines, Việt Nam, và Indonesia cũng là một bộ phận đáng kể trong cộng đồng người di cư, cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em, người già và các công việc nhà cho các gia đình giàu có ở Macao.

Đời Sống Tôn Giáo Tại Macao

Luật Cơ bản của Đặc Khu Hành Chính Macao quy định: “Cư dân Macao có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, tự do truyền đạo và tiến hành cũng như tham gia các hoạt động tôn giáo công khai.”¹³ Chính phủ, tương ứng với nguyên tắc tự do tôn giáo, sẽ không can thiệp vào các công việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo hoặc vào các nỗ lực của các tổ chức tôn giáo và tín đồ của họ tại Macao. Việc làm này nhằm mục đích duy trì và phát triển quan hệ với các đối tác bên ngoài

Macao, hoặc hạn chế các hoạt động tôn giáo không vi phạm luật pháp của Đặc Khu Hành Chính. Luật của đặc khu Macao bảo vệ quyền tự do tôn giáo, thờ phượng và tín ngưỡng thông qua Luật Tự do Tôn giáo và Thờ phượng.¹⁴ Luật này quy định rằng Đặc Khu Hành Chính Macao không công nhận tôn giáo quốc gia. Quan hệ với tất cả các tôn giáo được dựa trên các nguyên tắc phân ly và trung lập. Luật cũng quy định rằng tất cả các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Sự đa dạng tôn giáo

Trong xã hội Macao, chúng ta hoàn toàn nhận thấy được một cách rõ ràng sự đa dạng về mặt tôn giáo. Ngoài Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo (các hệ thống tín ngưỡng chính của cộng đồng địa phương), các tôn giáo đến sau như Công giáo, Tin Lành và Hồi giáo cũng cùng tồn tại tại Macao. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau tham gia vào các kỷ niệm tôn giáo và tổ chức các lễ hội truyền thống theo những cách riêng biệt theo niềm tin tôn giáo của họ. Ví dụ, Giáo phận Macao tổ chức các cuộc rước lễ truyền thống liên quan đến lịch Công giáo, bao gồm các cuộc rước lễ Đức Mẹ Fatima, Chúa Giêsu Chịu Nạn, và Lễ Mình Thánh Chúa. Trong các lễ hội Phật giáo, đám đông tín đồ thờ phượng và đốt nhang, tụng kinh để cầu nguyện cho tất cả chúng sinh. Ngoài ra, trong các lễ hội tôn giáo truyền thống của Trung Quốc, như lễ mừng sinh nhật Thiên Hậu (Nữ hoàng Thiên Đàng và Bảo hộ Người Đi Biển), Thần Đất, thần Đạo giáo Tam Công và Na Tra,...

Giáo hội Công giáo tại Macao

Giáo phận Macao được thành lập theo sắc lệnh của Giáo hoàng Gregory XIII vào ngày 23 tháng 1 năm 1576.¹⁵ Là trung tâm truyền giáo Công giáo đầu tiên ở Viễn Đông, giáo phận ban đầu chịu trách nhiệm cho nhiều khu vực, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và các đảo ven biển Đông Nam Á.

Vị giám mục đầu tiên được bổ nhiệm cho Giáo phận Công giáo Macao là Linh mục Dòng Tên Melchior Carneiro. Các thành viên của Dòng Tên (Jesuits) đã thiết lập một trung tâm truyền giáo (*mission*) và một trường đại học tại Macao từ năm 1565.¹⁶ Vào cuối thế kỷ 16, tiêu chuẩn giáo dục bậc đại học của trường đã đủ cao để được công nhận bởi các trường đại học châu Âu. Nhà thờ Mẹ Thiên Chúa (thường được biết đến với tên Nhà thờ Thánh Phaolô), nhà thờ của Dòng Tên, đã bị hỏa hoạn thiêu rụi ba lần; tàn tích của Nhà thờ Thánh Phaolô là những gì còn lại từ vụ cháy năm 1835. Các dòng tu Phanxicô, Augustinô, Đaminh và các nữ tu Dòng Thánh Clara (những người cam kết sống một cuộc sống ẩn tu) đều đã thiết lập các sứ vụ truyền giáo tại Macao trong các thế kỷ 16 và 17.

Ngày nay, Giáo phận Macao có chín giáo xứ. Ngoài ra, còn có 18 nhà thờ độc lập với các kích thước khác nhau và 55 nhà nguyện trong các tòa nhà giáo phận. Theo số liệu của Giáo phận Macao, vào cuối năm 2022, Macao có 17.217 tín hữu Công giáo. Ngoài ra, khoảng 15.210 cư dân tạm trú tại Macao là tín hữu, bao gồm người nước ngoài nói tiếng Bồ Đào Nha, người nói tiếng Anh từ khắp nơi trên thế giới, người giúp việc gia đình Philippines, Việt Nam, và những người lao động không cư trú từ đại lục và các nước châu Á khác. Tổng cộng, có khoảng 32.427 tín hữu Công giáo tại Macao.¹⁷

Các giáo sĩ đăng ký trong Giáo phận Macao bao gồm một giám mục giáo phận, một nguyên giám mục, 13 linh mục nghỉ hưu và 20 linh mục. Ngoài ra, một linh mục từ Giáo phận Macao hiện đang làm việc ở các giáo phận khác. Có 60 linh mục và 30 tu sĩ trong các dòng tu nam phục vụ cộng đồng tại Macao. Ngoài ra, có 142 nữ tu và 175 tình nguyện viên đang phục vụ tại các trung tâm bác ái xã hội.¹⁸

Theo thống kê của Giáo phận Macao, tính đến năm 2024, giáo phận quản lý và duy trì 31 cơ sở giáo dục với 32.339 học sinh, trong đó 1.184 học sinh ở bậc đại học, 10.992 học sinh ở các trường trung học, 14.072 học sinh ở các trường tiểu học và 6.091 học sinh ở các trường mẫu giáo. Giáo hội Công giáo cũng vận hành 22 cơ quan dịch

vụ xã hội: bảy trung tâm chăm sóc trẻ em, sáu nhà dưỡng lão, bốn nhà phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tâm thần, và năm nhà lưu trú cho học sinh từ các gia đình đơn thân và/hoặc gặp khó khăn cá nhân. Trong nhiều năm qua, hàng ngàn cư dân người bản địa và người nước ngoài đã được hưởng lợi từ các dịch vụ đa dạng do các cơ sở của Giáo hội Công giáo tại Macao quản lý. Giáo hội vận hành một nhà sách, thư viện, trung tâm văn hóa và truyền thông, trung tâm hội nghị, trung tâm dịch vụ xã hội, tổ chức phúc lợi xã hội, trại hè và các kỳ tĩnh tâm. Giáo hội cũng xuất bản một số tạp chí, ấn phẩm tôn giáo.¹⁹

Là một trong những khu định cư sớm nhất của người châu Âu ở Đông Á, Macao đã đóng vai trò then chốt trong việc lan rộng của Công giáo trên toàn khu vực. Theo thời gian, Công giáo đã trở thành một phần không thể tách rời của bức tranh văn hóa của Macao. Nhiều cư dân, cả người Trung Quốc địa phương và người Bồ Đào Nha, đều tích cực thực hành đức tin.

Ngày nay, ảnh hưởng của Công giáo vẫn còn rõ nét ở Macao, ngay cả khi thành phố đã trải qua quá trình hiện đại hóa và phát triển nhanh chóng. Nhiều di tích lịch sử và địa điểm tôn giáo vẫn được bảo tồn tốt, thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới. Các trường học Công giáo, bệnh viện và tổ chức phục vụ xã hội vẫn tiếp tục đóng vai trò tích cực trong cộng đồng. Các lễ hội và nghi lễ Công giáo truyền thống vẫn được tín hữu tiếp tục thực hành.

Tuy nhiên, cộng đồng Công giáo ở Macao cũng đã phải đối mặt với những thách thức trong vài thập kỷ gần đây. Làn sóng di cư của người Trung Quốc đại lục, nhiều người trong số họ theo các hệ thống tín ngưỡng khác, đã “pha loãng” sự hiện diện cũng như ảnh hưởng đến đời sống của người Công giáo. Sự thế tục hóa của xã hội và sức hấp dẫn của chủ nghĩa tiêu dùng cũng đã lôi kéo một số cư dân rời xa việc thực hành đức tin.

Bất chấp những thay đổi này, Công giáo vẫn là một phần không thể tách rời của bản sắc văn hóa của Macao. Các nhà thờ, tổ chức tôn

giáo và lễ hội của thành phố tiếp tục là một liên kết hữu hình với quá khứ thuộc địa Bồ Đào Nha và di sản Công giáo phong phú của nó. Nhìn về tương lai, ảnh hưởng bền vững của Giáo hội Công giáo lên đời sống xã hội và tôn giáo tại Macao sẽ vẫn mang tính riêng biệt.

Di Dân Công Giáo Việt Nam Tại Macao Trong Dòng Chảy Của Công Cuộc Truyền Giáo Của Giáo hội

Cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Macao

Cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Macao (CĐCGVN tại Macao) thường được gọi là Cộng đoàn Thánh Giuse, được thành lập vào năm 2007 bởi hai linh mục Dòng Truyền Giáo Ngôi Lời (SVD): Gioan Baotixita Lê Văn Bá và Giacôbê Hồ Ngô Lữ Viên. Ban đầu, cộng đoàn chỉ có vài chục thành viên và sinh hoạt tạm thời tại nhà nguyện của cộng đoàn Dòng Ngôi Lời tại Macao, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn sau đó, số lượng thành viên đã tăng lên đáng kể. Vì số lượng tín hữu ngày càng đông trong khi nhà nguyện Dòng Ngôi Lời lại có không gian nhỏ hẹp, nên được sự chuẩn phê của Đức Giám mục José Lai Hung-seng, Giám mục Giáo phận Macao, cộng đoàn đã chính thức chuyển về Giáo xứ Đức Mẹ Fatima từ năm 2009 cho đến nay.

CĐCGVN tại Macao là tập hợp của những người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại đặc khu này. Trước khi dịch Covid-19 bùng phát, số lượng thành viên trong cộng đoàn dao động từ ba trăm đến bốn trăm người.²⁰ Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh và những khó khăn trong cuộc sống, cũng như một số chính sách mới của chính phủ Macao về vấn đề nhập cư, nhiều thành viên trong cộng đoàn đã trở về Việt Nam. Hiện nay, số lượng thành viên chỉ còn khoảng hơn hai trăm người. CĐCGVN tại Macao là một tập thể đoàn kết, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau. Mỗi người trong cộng đoàn đều có niềm tin sâu sắc vào Thiên Chúa và luôn cố gắng phục vụ Ngài qua những

hành động cụ thể, qua lao động và lối sống đạo đức. Hiện nay, cộng đoàn chỉ có một linh mục duy nhất là Cha Giacôbê Hồ Ngô Lữ Viên, SVD; một vài nam tu sĩ Dòng Ngôi Lời, quý sơ Dòng Chúa Chiên Lành; quý sơ và chị em đệ tử Dòng Đa Minh Truyền Giáo Mân Côi. Tuy số lượng không nhiều, nhưng cha đặc trách và nam nữ tu sĩ là những người luôn hăng say và tận tụy với công việc phục vụ và giúp đỡ cộng đoàn. Mỗi ngày cộng đoàn đều có Thánh lễ vào lúc 21g15 để mọi người cùng nhau cầu nguyện và tôn vinh Thiên Chúa. Ngoài ra, cộng đoàn còn có hội Thánh Tâm Chúa Giêsu, nơi mà các thành viên cùng nhau cầu nguyện và chia sẻ với nhau mọi thứ trong tình yêu thương với một đức tin và lòng mến sâu sắc.

Di dân Công giáo Việt Nam tại Macao trong công cuộc truyền giáo của Giáo hội

Trong Tông huấn *Evangelii Gaudium* (Niềm vui Tin Mừng), Đức Giáo hoàng Phanxicô mời gọi: “Tôi muốn hướng đến mọi Kitô hữu Công giáo, mời gọi họ bước vào một giai đoạn mới của việc Phúc Âm hóa, được ghi dấu ấn của niềm vui này và vạch lối đi cho Giáo hội trong những năm tới.”²¹ Sứ vụ truyền giáo là sứ vụ chính yếu của Giáo hội nói chung và của mọi Kitô hữu nói riêng. Đó là trách nhiệm tiên khởi của chúng ta. Với sứ mạng truyền giáo của một Kitô hữu, người di dân Việt Nam tại Macao cũng mang trong mình những thao thức và trách nhiệm truyền giáo của mình. Dưới đây, người viết đưa ra một số vai trò chính yếu của cộng đoàn di dân người Việt Nam trong dòng chảy công cuộc truyền giáo của Giáo hội. Và ở đây, người viết chia ra vai trò của từng thành phần trong cộng đoàn người di dân Việt Nam tại Macao: giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân.

Vai trò của giáo sĩ

Giáo hội Công giáo, với truyền thống phong phú và nền tảng thần học sâu sắc, giao phó cho hàng giáo sĩ những vai trò then chốt trong

việc thúc đẩy sứ mạng của mình. Sứ mạng này, được gắn liền với những giáo huấn của Chúa Giêsu Kitô, nhấn mạnh vai trò lãnh đạo tinh thần, giảng dạy, chăm sóc mục vụ, công lý xã hội, xây dựng cộng đồng và hướng dẫn đạo đức. Giữa một thành phố đô hội và trong một nhịp sống hiện đại tại Macao, hàng giáo sĩ nói chung và đối với giáo sĩ người Việt nói riêng, luôn sống trong tâm thế và vai trò như những người quản lý trách nhiệm này, đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa sứ mạng của Giáo hội trong thế giới của người bản địa và người di dân.²² Tính đến thời điểm hiện tại (8/2024), số giáo sĩ người Việt đang mục vụ tại giáo phận Macao chỉ có hai vị. Tuy số lượng giáo sĩ người Việt tại đây đang rất khiêm tốn, nhưng trong vai trò của những nhà truyền giáo, các giáo sĩ người Việt luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống đức tin cũng như trong đời sống sứ vụ.

Trước hết, tâm điểm trong vai trò truyền giáo của các giáo sĩ người Việt tại Macao đó là việc lãnh đạo tinh thần. Họ là những người chăn dắt tín hữu, hướng dẫn họ đến một mối quan hệ sâu sắc hơn với Thiên Chúa. Điều này bao gồm việc quản lý các bí tích, trung tâm của đời sống của Công giáo. Chẳng hạn như việc cử hành Thánh lễ hằng tuần cho di dân. Việc cử hành Thánh lễ thoát nhìn có vẻ bình thường nhưng Thánh lễ không chỉ là phương tiện ơn sủng mà còn là biểu hiện sâu sắc của sự hiệp nhất trong cộng đoàn người di dân và giữa người di dân với người bản địa. Bên cạnh đó, các giáo sĩ, thông qua sự tận tâm trong cầu nguyện và phụng vụ, tạo ra một môi trường nơi tín hữu có thể tới gần và tiếp xúc thân tình hơn với Thiên Chúa và anh chị em. Lãnh đạo tinh thần không chỉ giới hạn ở các nghĩa vụ bí tích mà còn liên quan đến việc nuôi dưỡng đời sống tâm linh của cá nhân và cộng đoàn, giúp họ nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa trong cuộc sống. Điều này đòi hỏi một cuộc sống thánh thiện và liêm chính nơi chính các giáo sĩ, sống gương mẫu cho người khác noi theo. Giữa một đô hội phồn hoa như tại đặc khu Macao, vai trò của hàng giáo sĩ nơi đây càng được đề cao trong việc thúc đẩy sự thăng tiến trong đời sống thiêng liêng trong các tín hữu tại đây. Như Giáo lý Hội

Thánh Công giáo đã dạy, đây điều cần thiết cho sứ mạng của Giáo hội trong việc đưa mọi người đến gần hơn với Thiên Chúa.²³

Thứ đến, là vai trò giảng dạy và truyền giáo của các giáo sĩ. Giảng dạy là một trong những nền tảng của trách nhiệm hàng giáo sĩ. Công đồng Vatican II đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hàng giáo sĩ như những người giảng dạy đức tin. Họ được giao nhiệm vụ giáo dục tín hữu về các giáo lý và truyền thống của Giáo hội. Điều này bao gồm việc giảng dạy giáo lý, thuyết giảng và tổ chức các buổi học Kinh Thánh, Giáo lý hoặc thảo luận, chia sẻ Lời Chúa, các chủ đề thần học. Góp phần chung với hàng giáo sĩ tại Macao, các linh mục người Việt đã tham gia tích cực và góp phần quan trọng trong việc giảng dạy, chia sẻ Lời Chúa, dạy giáo lý và thực hành nếp sống chuẩn mực theo tinh thần Tin Mừng tại cộng đoàn địa phương. Cùng với vai trò giảng dạy, truyền giáo là một nhiệm vụ quan trọng. Hàng giáo sĩ được gọi để công bố Tin Mừng một cách rõ ràng và thuyết phục, tiếp cận những người chưa nghe hoặc chưa hoàn toàn đón nhận Tin Mừng. Nhiệm vụ này cũng bao gồm việc giải quyết các vấn đề hiện đại, giúp tín hữu hiểu cách mà các giáo huấn của Giáo hội áp dụng vào cuộc sống hôm nay. Thông qua việc giảng dạy và truyền giáo hiệu quả, hàng giáo sĩ khuyến khích giáo dân sống đức tin một cách chân thực và trao quyền để họ tham gia tích cực vào sứ mạng của Giáo hội.

Tiếp đến, vai trò mục vụ của hàng giáo sĩ bao gồm việc cung cấp sự chăm sóc và hỗ trợ cho cá nhân và gia đình. Điều này bao gồm việc hướng dẫn trong các sự kiện quan trọng của cuộc đời, chẳng hạn như rửa tội, hôn nhân, xức dầu và tang lễ. Giáo sĩ người Việt tại Macao cũng thường được mời gọi cung cấp lời khuyên và an ủi trong những thời điểm khủng hoảng hoặc đau buồn, thể hiện sự đồng cảm và chăm sóc của Giáo hội. Chăm sóc mục vụ cũng có nghĩa là hiện diện trong cuộc sống của giáo dân, hiểu những khó khăn mà họ gặp phải và cung cấp hỗ trợ về mặt tinh thần cách thực tiễn. Khía cạnh này nơi sứ vụ của hàng giáo sĩ nhấn mạnh cam kết của Giáo hội đối với phẩm giá của mỗi người, nhắc nhở tín hữu rằng họ được Thiên

Chúa yêu thương và trân trọng. Với vai trò này, các giáo sĩ người Việt đã đóng rất “tròn vai” và luôn được người bản địa cũng như phần lớn người di dân đánh giá cao.

Thêm nữa, một phần quan trọng trong sứ mạng của hàng giáo sĩ là bảo vệ công lý xã hội. Giáo huấn xã hội Công giáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết các bất công hệ thống và thúc đẩy lợi ích chung. Hàng giáo sĩ được mời gọi trở thành tiếng nói cho những người bị gạt ra ngoài lề và bị áp bức, thách thức các cấu trúc xã hội duy trì sự bất bình đẳng. Việc bảo vệ này bao gồm việc giáo dục tín hữu về các giáo huấn xã hội, khuyến khích họ hành động trong cộng đồng của mình. Các giáo sĩ được khuyến khích tham gia vào các hoạt động từ thiện và đưa ra sáng kiến nhằm thúc đẩy công lý và hòa bình. Bằng cách làm như vậy, họ góp phần hiện thực hóa tầm nhìn của Giáo hội về một xã hội công bằng, nơi phẩm giá con người được tôn trọng. Điều này đã được các linh mục người Việt thể hiện cách rõ nét ngang qua vai trò của họ với đại dịch Covid-19 kéo dài suốt ba năm tại Macao.

Cuối cùng, việc xây dựng và nuôi dưỡng cộng đoàn di dân giữa các cộng đoàn bản địa là một vai trò quan trọng khác của hàng giáo sĩ người Việt. Giáo hội không chỉ là nơi thờ phượng mà còn là một cộng đồng của những người tin. Nhận thức được điều đó, các linh mục người Việt tại Macao đã giúp tạo ra cảm giác thuộc về và đoàn kết hợp nhất giữa các giáo dân, khuyến khích sự tham gia tích cực vào đời sống tại cộng đoàn di dân nói riêng và đời sống tại giáo xứ, giáo phận nói chung. Điều này bao gồm việc tổ chức các sự kiện, tạo điều kiện cho các nhóm nhỏ sinh hoạt, và thúc đẩy các bộ phận phục vụ đáp ứng các nhu cầu và sở thích khác nhau giữa các tín hữu trong cùng một cộng đoàn, một giáo xứ. Bằng cách củng cố các mối liên kết trong cộng đoàn, hàng giáo sĩ giúp tạo ra một môi trường nơi cá nhân cảm thấy được hỗ trợ và truyền cảm hứng để sống đức tin cùng nhau. Trong một xã hội với đầy rẫy những phức tạp về đạo đức, các linh mục người Việt luôn cố gắng hết sức mình để cung cấp sự hướng

dẫn thiết yếu cho các tín hữu. Họ giúp cá nhân điều hướng các tình huống đạo đức, cung cấp những hiểu biết dựa trên các giáo huấn của Giáo hội. Điều này bao gồm việc giải quyết các vấn đề như đời sống gia đình, sinh học đạo đức, công lý kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Các giáo sĩ được gọi để trở thành những tiếng nói ngôn sứ, thách thức những chuẩn mực xã hội mâu thuẫn với Tin Mừng. Bằng cách cung cấp sự hướng dẫn đạo đức rõ ràng, họ trao quyền cho tín hữu đưa ra các quyết định phù hợp với niềm tin của mình, thúc đẩy một nền văn hóa sự sống và tình yêu.

Mặc dù mang trên vai trọng trách người mục tử được Giáo hội trao phó, các giáo sĩ người Việt tại Macao vẫn đang bị hạn chế rất nhiều trong việc chủ động truyền giáo. Trước hết, các giáo sĩ người Việt vẫn bị một số giáo dân, thậm chí cả giáo sĩ địa phương có thái độ xem thường hoặc phân biệt đối xử do quốc tịch, trình độ,... Các linh mục người Việt thường không có quyền tự quyết trong việc tổ chức, sắp xếp các chương trình, kế hoạch cho việc truyền giáo mà phải dựa hoàn toàn vào các chương trình của giáo phận hoặc giáo xứ đưa ra. Ngay cả trong nội bộ cộng đồng người Việt, các linh mục cũng gặp nhiều hạn chế trong việc truyền giáo và khuyến khích truyền giáo. Do đặc thù của một cộng đồng di dân tạm thời và công việc của mỗi giáo dân mỗi khác nên việc tổ chức hoặc lập kế hoạch cho công cuộc truyền giáo rất khó khăn, thậm chí vượt ngoài khả năng của các linh mục. Chính vì thế, ngoài việc giảng dạy, hướng dẫn và đồng hành với giáo dân, khuyến khích họ sống tinh thần theo các chương trình cụ thể của giáo phận thì hầu như các linh mục người Việt chưa có một phương pháp truyền giáo nào hiệu quả hơn. Đây là một dấu hỏi và cũng là một thách thức lớn cho các linh mục người Việt đang mục vụ tại Macao.

Với những gì trên đây, chúng ta có thể thấy một phần nào đó về vai trò của các giáo sĩ người Việt Nam tại Macao trong sứ mạng truyền giáo của Giáo hội là đa dạng và sâu sắc. Thông qua lãnh đạo tinh thần, giảng dạy, chăm sóc mục vụ, công lý xã hội, xây dựng cộng

đồng và hướng dẫn đạo đức, các giáo sĩ người Việt đã giúp hiện thực hóa sứ mạng của Giáo hội. Công việc của họ là minh chứng cho cam kết của Giáo hội trong việc phục vụ Thiên Chúa và nhân loại, phản ánh tình yêu và lòng từ bi của Chúa Kitô trong một thế giới cần hy vọng và chữa lành.

Vai trò của tu sĩ

Đời sống tu trì trong Giáo hội Công giáo luôn giữ một vị trí độc đáo và thiết yếu, gắn liền với sứ mạng truyền bá Tin Mừng và phục vụ nhân loại. Thông qua lời khấn và đời sống cộng đoàn, các cá nhân tu sĩ thể hiện các giá trị cốt lõi của Giáo hội, mang đến một chứng từ mạnh mẽ cho thế giới. Vai trò của họ bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau, mỗi khía cạnh đóng góp đáng kể vào sứ mạng truyền giáo của Giáo hội.

Tại Macao, các tu sĩ nam nữ người Việt Nam không nhiều, và họ chủ yếu được gửi đến Macao theo chương trình đào tạo riêng của hội dòng. Tuy nhiên, ngoài chương trình của nhà dòng, các tu sĩ cũng tích cực tham gia các công việc mục vụ tại các cộng đoàn di dân cũng như bản địa. Các nam nữ tu sĩ phục vụ như những chứng nhân sống động cho Tin Mừng thông qua lời khấn khó nghèo, khiết tịnh và vâng phục. Những lời khấn này không chỉ là những cam kết cá nhân mà còn là những tuyên bố sâu sắc, thách thức các chuẩn mực xã hội và chủ nghĩa vật chất tại một thành phố xa hoa này. Bằng cách sống đơn giản và toàn tâm toàn ý dâng hiến cho Thiên Chúa, họ truyền cảm hứng cho người khác suy ngẫm về cuộc sống và ưu tiên của chính họ. Chứng từ mạnh mẽ này khuyến khích tín hữu sống đức tin một cách chân thực và sâu sắc hơn.

Một nền tảng của đời sống trong Giáo hội Công giáo là cam kết phục vụ và bác ái. Một số tu sĩ trẻ người Việt Nam, ngoài giờ học, đã dành thời gian riêng cho việc thăm viếng tù nhân trong các trại giam, chăm sóc những người nghèo (tuy rất ít tại Macao), người bệnh tật, người già neo đơn tại các viện dưỡng lão, dạy giáo lý, phục vụ cấm

hoa, trang trí,... tại các giáo xứ. Những việc làm của họ phản ánh lựa chọn ưu tiên của Giáo hội là phục vụ tha nhân, nhất là những người neo đơn, già nua, bệnh tật. Thông qua sự dấn thân tại các trường học, bệnh viện và giáo xứ, họ đồng hành và giải quyết những nhu cầu cấp bách của những người cần được trợ giúp cả về mặt tinh thần và vật chất. Công việc này là một biểu hiện cụ thể của lời kêu gọi công lý xã hội và tình yêu đối với tha nhân của Giáo hội,²⁴ tạo ảnh hưởng sâu sắc đến các cá nhân và cộng đoàn tại Macao.

Đời sống của các tu sĩ thường nhấn mạnh đến việc cầu nguyện và suy niệm, phục vụ như một nền tảng tinh thần của Giáo hội. Thông qua những thời gian cầu nguyện, suy niệm và phụng vụ Thánh lễ, các tu sĩ duy trì sức sống tinh thần của Giáo hội tại một trong những thành phố được coi là khá “yên tĩnh” về đời sống thiêng liêng. Giữa xã hội ấy, những thực hành trong đời sống thiêng liêng của họ không chỉ làm sâu sắc thêm mối tương quan của chính họ với Thiên Chúa mà còn dẫn tới một mẫu gương về tinh thần sống đạo nơi các hội đoàn và giáo xứ. Lời cầu nguyện cũng là một khía cạnh và cũng đóng vai trò thiết yếu trong sứ mạng tìm kiếm sự hướng dẫn và chúc phúc của Thiên Chúa cho xã hội.²⁵

Giáo dục là một lĩnh vực quan trọng khác mà các tu sĩ người Việt đóng góp vào sứ mạng của Giáo hội tại Macao, tuy không được tham gia trực tiếp vào công tác giảng dạy, nhưng qua việc học tập, nghiên cứu, chia sẻ tri thức, giảng dạy giáo lý đức tin cho trẻ em và người dự tòng, các tu sĩ đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các thế hệ tương lai trong đời sống đức tin tại các giáo xứ người bản địa. Sứ mạng và vai trò giáo dục ở đây không chỉ dừng lại trong việc học; nó còn truyền tải các giá trị Công giáo và thúc đẩy sự phát triển nội tâm thiêng liêng cho các tín hữu tại các cộng đoàn, nhất là cộng đoàn di dân. Thông qua việc học tập và chia sẻ, các tu sĩ người Việt phần nào đó giúp chuẩn bị cho các cá nhân tham gia vào xã hội như những thành viên có hiểu biết và can đảm đối diện với những thực trạng của xã hội.²⁶ Sống đời sống cộng đoàn là một khía cạnh cơ bản của đời

sống các tu sĩ, họ mô phỏng Giáo hội như một sự hiệp thông của những người tin, yêu và dâng hiến. Đời sống cộng đoàn của các tu sĩ giúp cho các tín hữu tại các cộng đoàn và giáo xứ thấy được sự đa dạng cá nhân có thể sống hòa hợp, được liên kết bởi một sứ mạng chung và tình yêu đối với Chúa Kitô. Các tu sĩ hỗ trợ lẫn nhau, trợ giúp nhau để cùng thăng tiến trong ơn gọi thánh hiến cũng là một chứng từ về đời sống cộng đoàn và là một tuyên bố sống động về tính cách thiêng liêng trong đời sống cộng đoàn, nhằm phản chiếu và loại bỏ chủ nghĩa cá nhân luôn được ưu tiên trong xã hội vật chất.

Qua tất cả những cách này, đời sống của các nam nữ tu sĩ góp phần làm phong phú thêm sứ mạng truyền giáo của Giáo hội bằng cách thể hiện các giá trị của mình và mở rộng tầm ảnh hưởng vào nhiều lĩnh vực của xã hội. Thông qua các chứng tá qua việc phục vụ, cầu nguyện, giáo dục và đời sống, các cá nhân tu sĩ đóng góp một cách độc đáo và sâu sắc vào sứ mạng truyền giáo của Giáo hội, truyền cảm hứng cho người khác sống đức tin với sự cam kết và nhiệt huyết mới. Sự tận tâm và hy sinh của các tu sĩ là minh chứng cho sức mạnh biến đổi của Tin Mừng và lời kêu gọi bền bỉ yêu thương và phục vụ Thiên Chúa và tha nhân.

Vai trò của giáo dân

Các tín hữu nói chung đóng một vai trò thiết yếu trong việc thực hiện sứ mạng truyền giáo của Giáo hội.²⁷ Sứ mạng này kêu gọi người giáo dân sống theo Tin Mừng, tham gia vào đời sống cộng đoàn của Giáo hội, thúc đẩy công cuộc truyền giáo theo công lý và bác ái xã hội, và thực hiện các trách nhiệm gia đình và nghề nghiệp. Mỗi khía cạnh góp phần tạo ra một thế giới phản ánh tình yêu và giáo huấn của Chúa Kitô.

Người Công giáo Việt Nam tại Macao chiếm một phần rất nhỏ²⁸ trong tổng số 7.000 người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại Macao.²⁹ Không giống người Việt Nam tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác, người Việt tại Macao di cư qua Macao với mục đích kinh

tế và chỉ sống tạm thời tại đây vì công việc. Người giáo dân Việt Nam cũng đến Macao vì lý do này. Hiện tại số lượng anh chị em Công giáo người Việt tại Macao đến chủ yếu từ Giáo phận Vinh (chiếm khoảng 2/3), số còn lại đến từ một vài giáo phận phía Bắc như Hưng Hóa, Thái Bình, Phát Diệm và một số rất ít đến từ các giáo xứ thuộc vùng Nam Bộ. Công việc chủ yếu là công nhân làm việc tại các công xưởng, nhân viên nhà hàng, khách sạn, trường học và các sòng bài (casino). Tuy đến Macao với mục đích kinh tế, nhưng với người Công giáo Việt Nam, họ luôn giữ cho mình một đức tin mạnh mẽ và tinh thần truyền giáo sống động và nhiệt thành. Là người Công giáo, họ được kêu gọi thể hiện các giáo huấn của Chúa Kitô trong cuộc sống hàng ngày qua các hành động với lòng từ bi, liêm chính và khiêm nhường trong mọi tương tác. Bằng cách sống theo các giá trị Tin Mừng, họ trở thành chứng nhân cho sức mạnh biến đổi của đức tin. Hành động và lời nói của họ phục vụ như một minh chứng cho Tin Mừng, ảnh hưởng đến người khác và tạo ra hiệu ứng lan tỏa của sự thay đổi tích cực trong cộng đồng người Việt.

Ngoài những giờ làm việc siêng năng, họ tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đoàn Công giáo. Sự tham gia này bao gồm việc tham dự Thánh lễ, tham gia vào các bí tích và tham gia các hoạt động của cộng đoàn Công giáo Việt Nam cũng như trong giáo xứ. Bằng cách đóng góp vào các hoạt động tại giáo hội địa phương, giáo dân người Việt giúp củng cố sứ mạng truyền giáo của Giáo hội tại nơi này. Sự tham gia tích cực này tạo ra cảm giác thuộc về và sự đoàn kết, củng cố tính chất cộng đoàn tại Giáo phận Macao.

Truyền giáo là một khía cạnh cốt lõi của sứ mạng của Giáo hội. Các tín hữu được kêu gọi chia sẻ đức tin của mình với người khác, cả thông qua gương mẫu cá nhân và các hoạt động chủ động tại các gia đình thuê họ làm việc, nơi công xưởng, nhà hàng,... Điều này được các tín hữu người Việt thực hiện bằng cách tham gia chia sẻ về đức tin, mời người khác đạo, người ngoài cộng đoàn đến các sự kiện của cộng đoàn hoặc tham gia vào công việc truyền giáo do cha đặc trách,

quý tu sĩ hoặc các hội đoàn trong giáo xứ tổ chức. Thông qua truyền giáo, người Công giáo giúp lan tỏa thông điệp của Tin Mừng, mời gọi người khác trải nghiệm tình yêu và ân sủng của Thiên Chúa. Sống theo ơn gọi của mình, dù trong đời sống gia đình hay các công việc khác, là một phần không thể thiếu trong sứ mạng và vai trò truyền giáo của người Công giáo Việt tại Macao. Họ luôn chủ động kêu gọi người khác sống có trách nhiệm với gia đình ở quê hương qua việc cầu nguyện nhóm để cầu nguyện cho gia đình, thành lập các hội đoàn (Hội Thánh Tâm Chúa) để cùng nhau thực hiện việc mục vụ bác ái tại nơi họ sống và nhiều nơi khác tại quê nhà. Họ còn tiếp cận công việc và các trách nhiệm khác như luân phiên phục vụ các Thánh lễ, tham gia ca đoàn,... với cảm giác mục đích và sự tận tâm, phản ánh các giá trị Kitô giáo trong tất cả những gì họ làm.

Như vậy, có thể thấy vai trò của các tín hữu Công giáo trong sứ vụ truyền giáo của Giáo hội là đa dạng và có sức ảnh hưởng sâu sắc. Bằng cách sống theo Tin Mừng, tham gia vào cộng đồng Giáo hội, thúc đẩy công lý bác ái xã hội, truyền giáo và thực hiện các trách nhiệm gia đình và nghề nghiệp, người Công giáo Việt tại Macao đã góp phần vào một thế giới phản ánh các giáo huấn của Chúa Kitô: yêu thương, phục vụ, làm sáng danh Chúa và vì phần rỗi các linh hồn. Đặc biệt, lối sống thân tình, yêu thương và chân thành của người Công giáo Việt Nam tại Macao đã làm thay đổi suy nghĩ tiêu cực của một bộ phận người lương dân Việt Nam về người Công giáo. Một số anh chị em lương dân, sau khi tiếp xúc, hiểu và thấy được những phẩm chất tốt đẹp và lối sống tích cực của người Công giáo, đã tìm đến nhà thờ tham dự Thánh lễ, tham gia, đóng góp vào các chương trình từ thiện nguyện, bác ái, văn nghệ cùng cộng đoàn. Sự cam kết của họ với những vai trò này không chỉ củng cố đức tin mà còn biến đổi xã hội, thể hiện tầm nhìn về một thế giới công bằng và đầy yêu thương. Thông qua chứng từ trung thành của họ, người Công giáo tại Macao đóng góp vai trò trong việc thực hiện sứ mạng truyền giáo của

Giáo hội qua việc mang tình yêu và hòa bình của Thiên Chúa đến mọi góc ngách của Trái Đất.

Những thách đố đối với di dân Công giáo Việt Nam trong sứ mạng loan báo Tin Mừng tại Macao

Qua những gì được thảo luận ở trên, chúng ta có thể thấy rằng, Cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Macao đóng một vai trò quan trọng trong bức tranh về sự đa dạng tôn giáo và văn hóa của vùng đất này. Tuy nhiên, họ phải đối mặt với một số thách thức đáng kể ảnh hưởng đến sứ vụ truyền giáo và sự hòa nhập của họ trong xã hội Macao.

Một trong những thách thức lớn nhất đối với người Công giáo Việt Nam ở Macao là hòa nhập văn hóa. Là những người di cư, họ thường phải đối mặt với nhiệm vụ kép là bảo tồn bản sắc văn hóa riêng của mình trong khi thích nghi với phong tục và truyền thống địa phương. Dù nằm dưới sự bảo hộ của Bồ Đào Nha trong nhiều thế kỷ,³⁰ Macao chủ yếu bị ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Quốc; và đối với nhiều người Việt, dù có chút văn hóa tương đồng với người bản địa, việc điều hướng cho một cách thức truyền giáo mới trong bối cảnh văn hóa tại đây có thể rất khó khăn. Thách thức nằm ở việc tìm ra sự cân bằng giữa việc tiếp nhận các phong tục địa phương (vốn có và hiện đại của xã hội Macao) và duy trì di sản độc đáo của các nhà truyền giáo. Điều này đôi khi dẫn đến việc nhà truyền giáo có cảm giác bị cô lập hoặc bị gạt ra ngoài trong cộng đồng người Macao.

Ngôn ngữ và sự phân cấp trong xã hội cũng là một thách thức lớn trong quá trình rao giảng Tin Mừng. Ngôn ngữ là một công cụ quan trọng cho giao tiếp và xây dựng cộng đoàn. Nhiều người Công giáo Việt Nam không thông thạo ngôn ngữ bản địa (tiếng Quảng Đông) hoặc tiếng Bồ Đào Nha, hai ngôn ngữ chính được sử dụng ở Macao. Rào cản ngôn ngữ này có thể cản trở khả năng tham gia đầy đủ vào các hoạt động của các hội đoàn, giáo xứ và đời sống tại cộng đồng

địa phương. Quả thực nếu không thông thạo ngoại ngữ và không giao tiếp hiệu quả, việc xây dựng mối quan hệ và thúc đẩy cảm giác thuộc về tại cộng đoàn trở nên khó khăn hơn. Điều này cũng dẫn đến sự khó khăn rất lớn trong quá trình thực hành các công việc mục vụ truyền giáo cho người bản địa. Song song với ngôn ngữ là sự phân cấp trong xã hội. Có một thực tế là dù ít hay nhiều, người Macao nói chung vẫn luôn xem những người di cư là người hạng dưới. Dù là giáo sĩ, tu sĩ hay giáo dân thì người Việt vẫn bị xem là người hạng dưới và không ngang hàng với người bản địa. Do đó, sự phân cấp này cũng gây ảnh hưởng tâm lý không nhỏ cho mục tiêu truyền giáo vào sâu trong xã hội người bản địa.

Sự đa dạng tôn giáo tại Macao ngoài nét phong phú và đặc trưng của nó thì cũng mang lại những khó khăn nhất định trong quá trình Phúc Âm hóa. Trong khi Phật giáo và các tín ngưỡng bản địa là phổ biến thì nhóm thiểu số người Công giáo Việt Nam có thể gặp phải những thách thức liên quan đến sự hòa hợp tôn giáo. Mặc dù Macao có sự tự do tôn giáo, nhu cầu được chấp nhận và hiểu biết về một niềm tin khác đối với họ vẫn là một rào cản. Những nỗ lực để đức tin và sứ mạng của người di dân đôi khi có thể gặp phải sự hoài nghi hoặc thờ ơ, tạo nên tâm lý chán nản và từ bỏ sự cố gắng trong việc xây dựng tình liên đới của người di dân.

Tóm lại, cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Macao phải đối mặt với những thách thức đa dạng ảnh hưởng đến sứ mạng và sự hòa nhập của họ trong xã hội. Việc giải quyết những vấn đề này đòi hỏi nỗ lực không chỉ cá nhân mà cần sự chung tay từ tất cả các thành phần trong cộng đoàn, sự bảo trợ và ủng hộ của Đức Giám mục Giáo phận Macao, sự thấu hiểu và chia sẻ, chấp nhận của người bản địa. Có như thế, người di dân mới có thể thăng tiến hơn trong việc truyền giáo. Thêm vào đó, chỉ bằng cách vượt qua những rào cản và thách thức như vừa nêu ở trên, di dân Công giáo Việt Nam tại Macao có thể tiếp tục đóng góp có ý nghĩa cho bức tranh văn hóa và tôn giáo phong phú của Macao.

Kết Luận

Việc truyền giáo của Giáo hội Công giáo tại Macao được làm phong phú đáng kể nhờ vào những nỗ lực tận tụy của các giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân trong cộng đoàn người Công giáo di dân Việt Nam. Mỗi nhóm đều đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một cộng đồng đức tin mạnh mẽ và sống động, góp phần vào sứ mạng rộng lớn của Giáo hội trong việc lan tỏa thông điệp của Chúa Kitô trong bối cảnh đa văn hóa. Giáo sĩ Việt Nam đang mục vụ tại Macao đóng vai trò là những nhà lãnh đạo tinh thần thiết yếu cho cộng đoàn các giáo xứ địa phương. Sự chăm sóc mục vụ và hướng dẫn của họ rất quan trọng. Thông qua các bài giảng, tư vấn và các bí tích, họ không chỉ cung cấp sự nuôi dưỡng về mặt tâm linh mà còn tạo ra cảm giác thuộc về và cộng đoàn trong số giáo dân. Vai trò lãnh đạo của họ cũng giúp nuôi dưỡng sự hiểu biết sâu sắc hơn về đức tin, khuyến khích sự tham gia tích cực vào các hoạt động chung của giáo xứ. Các nam nữ tu sĩ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc truyền giáo thông qua sự phục vụ và hy sinh. Họ thường tham gia vào các sáng kiến tiếp cận nhằm giải quyết cả nhu cầu tâm linh và xã hội, thể hiện các giá trị Tin Mừng về lòng nhân ái và sự đoàn kết. Những nỗ lực của họ để tạo ra môi trường bao dung giúp tích cực hóa sự hòa nhập của người di cư Việt Nam vào các cộng đoàn Giáo hội tại Macao. Bằng cách thúc đẩy công bằng xã hội và phục vụ cộng đồng, các tu sĩ truyền cảm hứng cho giáo dân tham gia tích cực vào việc truyền giáo. Giáo dân cũng có những đóng góp đáng kể vào sứ mạng truyền giáo theo cách riêng của họ bằng một đời sống chứng tá cho giá trị cốt lõi của Tin Mừng là tình yêu và sự chữa lành. Người di dân Việt Nam mang đến di sản văn hóa phong phú và những góc nhìn độc đáo, làm phong phú thêm sự sống động của Giáo hội tại Macao. Sự tham gia tích cực của họ trong các hoạt động của Giáo hội, như các nhóm cầu nguyện, lễ hội văn hóa và các hoạt động thiện nguyện, cho thấy đời sống đức tin của họ một cách chân thực và tích cực. Thông qua chứng từ cá nhân và sự tham gia

của họ trong cộng đồng, giáo dân trở thành những người truyền giáo hiệu quả, chia sẻ thông điệp của Chúa Kitô trong các mối quan hệ và tương quan hàng ngày.

Sự hợp tác giữa giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân trong cộng đoàn di dân tạo ra một động lực mạnh mẽ, củng cố các nỗ lực truyền giáo của Giáo hội tại Macao. Cách tiếp cận tập thể này rất cần thiết trong một xã hội đa dạng, nơi sự hiểu biết và tôn trọng các nền văn hóa khác nhau là điều tối quan trọng. Bằng cách làm việc cùng nhau, các thành phần của cộng đoàn di dân có thể thực hành hiệu quả các nhu cầu về tâm linh và xã hội của cộng đồng địa phương. Như vậy có thể thấy, vai trò của các giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân Việt Nam là vô cùng cần thiết cho việc truyền giáo của Giáo hội Công giáo tại Macao. Những nỗ lực kết hợp của họ không chỉ nuôi dưỡng đức tin của cộng đồng địa phương mà còn thúc đẩy sứ vụ của Giáo hội trong việc chia sẻ Tin Mừng với tất cả mọi người. Khi tiếp tục xây dựng một Giáo hội sống động và tràn ngập tình yêu, người di dân Công giáo Việt Nam tại Macao hiện thân cho tính chất phổ quát của đức tin Công giáo, chứng minh rằng việc truyền giáo là một trách nhiệm chung vượt qua biên giới và văn hóa. Qua sự tận tâm và hợp tác, họ góp phần vào một Giáo hội thăng tiến hơn, phản ánh tình yêu và thông điệp của Chúa Kitô đến với tất cả mọi người.

¹ Lm. Gio-an Lưu Ngọc Quỳnh, C.Ss.R, *Những Thách Thức Trong Đời Sống Đức Tin Của Di Dân*, <https://www.tonggiaophanhanoi.org/nhung-thach-do-trong-doi-song-duc-tin-cua-di-dan/>, (Truy cập ngày 10/12/2024.)

² x. Vatican, Tông huấn *Erga Migrantes Caritas Christi*, Lời giới thiệu, 2004, https://www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/migrants/documents/rc_pc_migrants_doc_20040514_erga-migrantes-caritas-christi_en.html. (Truy cập ngày 10/12/2024.)

³ Ibid., số 1.

⁴ Ở đây, người viết muốn nói tới hiện tượng di dân của người Việt trong hiện tại, khác với các vấn đề vượt biên sau biến cố 1975.

⁵ Lm. Gioan Nguyễn Văn Ty, SDB., *Một Số Khía Cảnh Chưa Được Bàn Tới Của Mục Vụ Di Dân: Mục Vụ Di Dân Của Giáo hội Địa Phương Nơi Xuất Phát*, <https://dcvxuanloc.net/mot-so-khia-canhh-chua-duoc-ban-toi-cua-muc-vu-di-dan-muc-vu-di-dan-cua-giao-hoi-dia-phuong-noi-xuat-phat/> (Truy cập ngày 10/12/2024.)

⁶ Ibid.

⁷ Las Vegas of the East (từ dùng của Abbie Cheung).

⁸ IOM, *World Migration Report 2024*, <https://publications.iom.int/books/world-migration-report-2024-chapter-2>, 19.

⁹ Zhou, Bo, and Lei Jiang. 2022. “Unsustainable Urban Development Based on Temporary Workers: A Study on the Changes of Immigration in Macau between 1992 and 2019” *Land* 11, no. 11: 1985. <https://doi.org/10.3390/land11111985>.

¹⁰ Macao Statistics and Census Service (DSEC), *Macao Yearbook of Statistics 2019* (Macao: Welfare Printing, 2020), 58–60.

¹¹ Richard Louis Edmonds and William John Kyle, “Land use in Macao: Changes between 1972 and 1994.” *Land Use Policy* 15, no. 4 (1988): 271–292.

¹² Bo Zhou and Lei Jiang, “Unsustainable Urban Development Based on Temporary Workers: A Study on the Changes of Immigration in Macau between 1992 and 2019,” *Land* 11, no. 11 (2022): 1985, <https://doi.org/10.3390/land11111985>.

¹³ The Basic Law of the Macao Special Administrative Regions of the People's Republic of China, Article 34.

¹⁴ Ibid., số 5/98/M.

¹⁵ “Giới thiệu ngắn gọn về Giáo phận Công giáo Macau.”, <https://www.catholic.org.mo/en/page-77> (Truy cập ngày 05 tháng 11 năm 2024.)

¹⁶ Ibid.

¹⁷ X. Sổ tay Macau 2023: Tôn giáo và Phong tục, 512.

¹⁸ Ibid.

¹⁹ Ibid., 513–514.

²⁰ Chỉ tính số lượng những người thường xuyên tham dự Thánh lễ Chúa Nhật hàng tuần và tham gia các sinh hoạt chung của cộng đoàn.

²¹ x. ĐGH. Phanxicô, Tông Huấn *Evangelii Gaudium* – Niềm Vui Tin Mừng Về Việc Loan Báo Tin Mừng Trong Thế Giới Ngày Nay (Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, 0 2014), số 1.

²² X. Ibid., số 47, 130, 210.

²³ X. Giáo Lý Hội Thánh Công giáo, số 2044.

²⁴ X. Giáo Lý Hội Thánh Công giáo, số 2443.

²⁵ X. Vaticanô II, Hiến Chế Tín Lý Về Giáo hội “Ánh Sáng Muôn Dân” (*Lumen Gentium*), số 42.

²⁶ X. Vaticanô II, Hiến Chế Mục Vụ Về Giáo hội Trong Thế Giới Ngày Nay “Vui Mừng và Hy Vọng” (*Gaudium et Spes*), số 60.

²⁷ X. ĐGH. Phaolô VI, Tông Huấn Loan Báo Tin Mừng Trong Thế Giới Hôm Nay “*Evangelii Nuntiandi*,” số 70.

²⁸ Theo thống kê của Ban Mục Vụ CĐCGVN tại Macao, hiện có khoảng 400 người Công giáo Việt đang sinh sống và làm việc tại Macao.

²⁹ X. “Người Việt tại Macau (Trung Quốc) Hòa Chung Niềm Tự Hào Dân Tộc,” <https://vovworld.vn/vi-VN/nguoi-viet-muon-phuong/nguoi-viet-tai-macau-trung-quoc-hoa-chung-niem-tu-hao-dan-toc-1290831.vov> (Truy cập ngày 10 tháng 12 năm 2024.)

³⁰ Macao được đặt dưới sự quản lý của Bồ Đào Nha khoảng 442 năm. Người Bồ Đào Nha lần đầu tiên đến Macao vào năm 1557 và thiết lập nơi đây thành một trạm thương mại để tiến đến các quốc gia khác trong khu vực. Tuy nhiên, chỉ đến năm 1887, Bồ Đào Nha mới chính thức có chủ quyền đối với Macao thông qua một thỏa thuận cho thuê với Trung Quốc. Thỏa thuận này kéo dài cho đến ngày 20 tháng 12 năm 1999, khi Macao được chuyển giao cho Trung Quốc và trở thành Đặc khu Hành chính (SAR).

VÀI Suy Nghĩ Về GIÁO DỤC ĐỨC TIN TOÀN DIỆN TRONG TÂM NHÌN SỨ MẠNG

Lê Công Đức, PSS

Dẫn Nhập

“Biết thì tốt, sống thì tốt hơn, làm người là tốt nhất.” Khẩu hiệu được đề ra cách nay gần một thế kỷ ấy của M. Alfassa, Mẹ bề trên Thiên Viện Sri Aurobindo bên Ấn Độ, nêu rõ một định hướng rất đặc trưng Đông phương mà ngày nay người ta luôn nói đến trong hầu như mọi cảnh vực. Đó là định hướng toàn diện. Hẳn vì chúng ta nhận ra mình đã phải trả giá đắt kiêu “tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa” khi xem nhẹ hay hoàn toàn không quan tâm đến tính toàn diện. Chẳng hạn, sự phát triển ngoạn mục về khoa học kỹ thuật và kinh tế đã dẫn đến những tàn phá thê thảm môi trường; hay những cuộc cách mạng lật đổ một thể lực phi nhân chỉ để rồi nhìn thấy một thể lực phi nhân khác ngoi lên, có khi còn khốc liệt hơn.

Trong lãnh vực sứ mạng và linh đạo Kitô giáo, đã trở thành rất quen thuộc những cụm từ như giải phóng toàn diện, chuyển hoá toàn diện, phát triển toàn diện, loan báo Tin Mừng toàn diện, linh đạo toàn diện... Trong công cuộc giáo dục và đào tạo cũng thế, mọi sự bất cập

hay thiên lệch đều chắc chắn gây ra những hậu quả bi đát cho con người, cá nhân cũng như cộng đồng. Chính với ý thức này, Thư Chung 2007 “Giáo Dục Hôm Nay, Xã Hội Và Giáo Hội Ngày Mai” của Hội đồng Giám mục Việt Nam đã dành 7 số (từ 32 đến 38) để quảng diễn tính toàn diện của giáo dục Kitô giáo. Bài này muốn chia sẻ một vài cảm nghiệm về sự khẩn thiết của một nền giáo dục toàn diện trong Giáo hội ở đất nước này hôm nay, đặt trong bối cảnh bản chất sứ mạng của Giáo hội.

Một Lát Cắt

Cách đây ít năm, vào một dịp lễ ra trường tại học viện thần học nọ ở Manila, một linh mục đại diện cho tất cả các khoá sinh tốt nghiệp bày tỏ tâm tình biết ơn đối với học viện, cách riêng đối với vị giám đốc là một linh mục người Tây Ban Nha tuổi gần thất tuần. Trong lời cảm ơn, người đại diện khoá sinh ấy nói rằng “Cha Giám Đốc đã không duy chỉ dạy chúng con các môn học kiến thức mà nhất là còn dạy chúng con ‘học ăn, học nói, học gói, học mở’ nữa.” Cụm từ ‘học ăn, học nói, học gói, học mở’ được nhắc đến vài lần bằng chính tiếng Việt và được dịch sang tiếng Anh. Nhiều sinh viên (Việt Nam và nhiều quốc tịch khác) có mặt tại buổi lễ đã lộ dấu khó chịu, nghĩ rằng nói như vậy là “khiêm hạ quá mức.” Sự khó chịu này dễ được biện minh, vì thực tế là rất nhiều sinh viên của học viện đều là những linh mục, tu sĩ nam nữ không còn quá trẻ; thậm chí trong đó có những người là giáo sư đại chủng viện (tuổi cũng ngoài sáu mươi) hay cựu bề trên giám tỉnh đến đây để được đào tạo chuyên môn. Họ không còn quá ấu trĩ để phải nhờ vị giám đốc kia dạy cho họ “học ăn, học nói, học gói, học mở.” Bằng chứng là – chẳng hạn – trong khi mỗi ngày Cha Giám đốc luôn tiến lên rước lễ trong tư thế ‘chấp tay sau lưng’ (kiểu Tây Ban Nha?) thì không mấy ai trong họ nhắm mắt làm theo cái tư thế không phù hợp ấy đối với người Á Đông. Cũng không mấy ai trong họ bắt chước ông để vào nhà thờ cầu nguyện thường với

chiếc áo may-ô phong phanh trên người. Nói rằng học với ông chuyện “ăn, nói, gói, mở” quả là không thực tế lắm.

Tuy nhiên, trong những năm ấy có một vấn đề xảy ra tại chính học viện này làm cho sự “khêm hạ quá mức” của người đại diện khoá sinh tốt nghiệp kia trở thành không những xem ra có lý mà thậm chí còn cần thiết nữa.

Đó là một vấn đề liên quan đến thi cử. Số là nhiều bài thi tại lớp đã được một số sinh viên làm không mấy nghiêm túc. Có tình trạng quay cóp, trao đổi, đôi khi rất ồn ào. Cao điểm của xì căng đan này là bữa nọ cả ba phân khoa của học viện cùng làm bài thi môn Linh Đạo Môi Trường; phòng thi gồm hơn 100 sinh viên đã thực sự biến thành một cái ‘chợ’ náo nhiệt, hoàn toàn vượt khỏi tầm kiểm soát của vị giáo sư – và sự việc đã được lập biên bản báo cáo cho văn phòng. Điều đáng ghi nhận là tai tiếng không được chia đều cho mọi quốc tịch mà chỉ đổ dồn vào các linh mục và tu sĩ nam nữ thuộc hai nhóm Việt Nam và Trung Quốc. Có những tiếng xầm xì giữa các sinh viên Philippines, Hàn Quốc, Thái Lan, Myanmar, Indonesia, Bangladesh, Pakistan, Ấn Độ... rằng “Vietnamese and Chinese students are not honest; they cheat at exams.”¹ Họ chỉ nói chung chung như vậy. Còn những kẻ ở trong tâm “chăn” Việt Nam, chẳng hạn, thì biết thêm điều này nữa: các con “rận” phần lớn thuộc số những linh mục tu sĩ trẻ tuổi hơn. Xem thế, ai bảo làm linh mục hay tu sĩ rồi thì không còn cần phải “học ăn, học nói, học gói, học mở,” tức học những bài học sơ đẳng để sống?

Câu chuyện có thật 100% trên đây như một lát cắt cho thấy một lỗ thủng thật to trong nền giáo dục của chúng ta. Lỗ thủng ấy, như các phương tiện truyền thông không ngừng phản ánh, đã khoét sâu trong hệ thống giáo dục của xã hội suốt mấy thập niên, và cũng đã thâm nhập vào các môi trường huấn luyện của Giáo hội nữa. Có linh mục tâm sự rằng “Mình thật buồn và lo khi nghe các em thiếu nhi thường xuyên xưng tội ‘quay cóp bài khi thi cử’, song ngẫm nghĩ lại mình cũng thấy mừng.” Buồn lo vì thấy sự gian lận, dối trá ngày càng

được bình thường hoá, ngay cả trong khung cảnh học đường; và mừng vì sự việc các em xưng tội quay cóp cho thấy rằng các em vẫn chưa hoàn toàn nghĩ chuyện đó là bình thường.

Không biết bao nhiêu bút mực đã báo động rằng nền giáo dục của chúng ta quá thiên về việc nhồi nhét kiến thức trong khi quá ít quan tâm đến chuyện dạy và học sống, mà hậu quả là bao nhiêu bất cập đã và đang phô ra hầu như khắp nơi và ở mọi mức độ.

Bất Cập

Hai tiếng “bất cập” đã và đang được sử dụng quá thường xuyên đến trở thành lạm dụng trong ngôn ngữ báo cáo. Nhiều trường hợp, hai tiếng ấy không còn trao cho người ta một ý niệm gì về điều đã xảy ra. Sai lầm to như con voi hay nhỏ như con chuột nhất đều có thể được ghi nhận là do “bất cập.” Nhưng có lẽ khó tìm từ ngữ nào phù hợp hơn để nói về tình trạng giáo dục của chúng ta cho tới nay, cả trong xã hội và trong Giáo hội.

Dưới đề mục “Những Mối Quan Ngại,” Thư Chung 2007 của các giám mục Việt Nam dành bốn số (các số 11, 12, 13, 14) để điểm qua những bất cập trong lãnh vực giáo dục xã hội nhân văn, và dành một số (số 15) để nói một cách khái quát về những bất cập trong lãnh vực giáo dục đức tin. Thiên nhiên tỉ lệ này có vẻ cũng hơi... bất cập. Một đảng, những căn bệnh trong nền giáo dục của xã hội “nhà đời” là điều người ta vốn đã nghe nói đến thường xuyên qua các phương tiện truyền thông, còn điều ít nghe nói hơn chính là những vấn đề trong nền giáo dục của “nhà đạo” mình. Đảng khác, trong thực tế – như chính Thư Chung nói trên nhìn nhận ở số 19 – thì Giáo hội, xét như một tổ chức tôn giáo, chưa có mấy cơ hội để góp phần cải thiện chuyện dạy và học ở “nhà đời,” nhưng thiết tưởng Giáo hội có thể làm rất nhiều việc để chấn chỉnh chuyện dạy và học trong lãnh vực đức tin, là lãnh vực chuyên biệt của mình.

Có thể thấy ba cấp độ bất cập trong lãnh vực giáo dục đức tin – và mọi cố gắng chấn chỉnh phải “phủ sóng” cả ba cấp độ này, nếu không muốn trình làng những “sản phẩm” méo mó. Bất cập ở bất cứ mặt nào, thì tình trạng chung cũng là một lỗ thủng. Ba cấp độ bất cập đó là: (1) thiếu một nền đào tạo nhân bản, (2) thiếu một nền kiến thức đức tin, và (3) đời sống thiếu chất đức tin.

Một Nền Đào Tạo Nhân Bản

Đào tạo nhân bản là nền móng cho tất cả, kể cả cho đức tin (chí ít bởi vì đức tin Kitô giáo luôn có chiều kích sứ mạng thừa sai, chứ không bao giờ duy chỉ là chuyện riêng của một con người). Nhân bản là giá trị chung. Người có nền nhân bản là người tử tế, người có lương tri. Đó là người biết ăn, nói, gói, mở, người biết tôn trọng công bằng, tôn trọng sự thật. Trên tất cả, người nhân bản là người biết tôn trọng con người (chính mình và người khác), biết lấy con người làm gốc. Người ấy không làm cho người khác bất cứ gì mình không muốn người khác làm cho mình (giáo huấn của Sách Tôbia trong Cựu Ước và của Đức Khổng Tử) - và đi bước trước để đối xử với người ta theo cách mà mình muốn được người ta đối xử (giáo huấn của Chúa Giêsu.) Kể ít học mà cư xử thô lỗ (chẳng hạn, xả rác bừa bãi, tiểu tiện ngoài đường) dù sao cũng dễ được cảm thông hơn người có học mà thiếu lòng tự trọng (chẳng hạn, hút thuốc vô tội vạ bất cứ nơi nào, sử dụng điện thoại di động khi đang dự lễ hay đang ngồi trên máy bay, chen lấn khi xếp hàng, quay cóp khi làm bài...).

Nhân bản không phải chỉ là chuyện của cá nhân; các cộng đồng cũng bộc lộ trình độ nhân bản của mình nữa. Lần nọ, vào đêm Noël, một nhà thờ Chính toà ở trung tâm thành phố cử hành lễ đêm ngoài trời, sáng hôm sau quang cảnh sân nhà thờ thật hãi hùng: rác thải đủ thứ ngồn ngộn vung vãi khắp nơi. Có anh bạn nước ngoài cười nói: “Dân chúng ở đây thật thoải mái nhỉ!” Quả thật, trong nhiều chuyện, người ta có thể khá quát hoá đến cấp độ “dân” – ví dụ, ít ai phủ nhận

rằng so với dân ta thì dân Mỹ đúng giờ hơn, dân Singapore giữ vệ sinh nơi công cộng tốt hơn, và dân Philippines có cảm thức xếp hàng nhạy hơn. Một câu hỏi tự vấn: cộng đồng Công giáo trong dân ta thế nào, mình có những tiếng tốt nào thật rõ về mặt nhân bản khả dĩ cho thấy vai trò ngôn sứ của mình giữa các anh chị em khác? Đây có lẽ là bước chấn chỉnh thứ nhất phải được thực hiện, trước khi nói đến những chuyện khác như huấn giáo, hành giáo hay “truyền giáo.”

Kiến Thức Về Đạo

Cấp độ thứ hai là kiến thức đức tin và những hiểu biết cơ bản về đời sống của cộng đoàn đức tin, tức Giáo hội. Hễ vô tri thì bất mộ. Hơn nữa, “đạo” không chỉ là chuyện yêu mến Chúa mà còn thiết yếu bao hàm việc trả lời cho người khác về niềm hy vọng của mình nữa (x. 1Pr 3,15). Dĩ nhiên không thể đòi mọi tín hữu đều phải am tường giáo lý và thần học như giới giáo sĩ, tu sĩ, nhưng nói chung thì một nền kiến thức sơ đẳng về đạo là điều được kỳ vọng đối với mọi người tin. Có thể đưa ra một “chuẩn” như sau: Anh là Kitô hữu, anh được kỳ vọng có sự hiểu biết về đạo tương thích với trình độ học vấn của anh. Thật vậy, nếu ta dễ chấp nhận một người thất học, mù chữ và mù mờ luôn cả giáo lý thì trái lại thật khó cho là bình thường việc một bác sĩ, kỹ sư hay giáo viên Công giáo đạo dòng không biết ít nhất một cách khái quát về lịch sử cứu độ, về Thánh Kinh, về câu chuyện Chúa Giêsu Kitô, về Giáo hội... Dịp ngày nhà giáo 20.11 cách đây ít năm, hàng trăm giáo viên Công giáo tại một giáo hạt thành phố được qui tụ lại cho một ngày sinh hoạt; sau phần nghe thuyết trình và thảo luận nhóm, hầu như tất cả đại diện của các nhóm đều đề cập trong báo cáo của mình: “Nhiều anh chị em giáo viên Công giáo chúng con không hiểu biết giáo lý cách tương xứng, và đã kinh nghiệm nhiều khó khăn do sự bất cập này. Xin các cha giúp đỡ chúng con, chẳng hạn bằng cách tổ chức những khoá bồi dưỡng giáo lý cấp giáo hạt hoặc giáo phận.” Một đề nghị thật cảm động! Nhưng một linh mục hiện diện,

theo kinh nghiệm của mình, đã nói trong lời đáp từ: “Anh chị em nêu nguyện vọng như vậy, nhưng rồi nếu chúng tôi tổ chức các khoá học thì cũng chẳng mấy ai tham dự.” Thế là trái banh đá qua, lại được đá lại. Hơi tiếc! ... Ở số 15 của Thư Chung nói trên, nói về “Những Mỗi Quan Ngại,” các giám mục Việt Nam đã xác nhận rằng “trái banh” trách nhiệm ấy có phần rơi cả các tín hữu giáo dân lẫn các linh mục:

Trong lãnh vực giáo dục đức tin, nhiều bậc phụ huynh Công giáo, kể cả các vị mục tử, vẫn còn lơ là hoặc thiếu trách nhiệm trong việc thông truyền đức tin cho con cái, không tổ chức hoặc không lo lắng cho con em tham dự những lớp giáo lý tại giáo xứ.

Đàng khác, chuyện huấn giáo không phải là vấn đề “có làm” hay “không làm” mà thôi; vấn đề còn là “làm như thế nào” nữa. Cũng trong số 15 nói trên, các giám mục viết:

Một số nơi, giáo lý vẫn còn bị xem là những bài lý thuyết cần phải thuộc lòng để được lãnh bí tích. Việc giảng dạy chưa thực sự có phương pháp sư phạm phù hợp và chưa đi với chứng từ sống động của người rao truyền.

Nói đến “chứng từ sống động” là các giám mục đã xác nhận cái kích thích đời sống của việc dạy và học giáo lý.

Đời Sống Đức Tin

Xem thế, các lớp giáo lý không bao giờ chỉ là những lớp học kiến thức thuần túy, dù kiến thức có cần đến mấy đi nữa. Việc huấn giáo phải được định hướng dẫn đến đời sống và chính nó phải là một phần của đời sống đức tin. Chính trong ý nghĩa này mà Đức Gioan Phaolô II, trong Tông huấn về việc Dạy Giáo Lý (1979), đã nhấn mạnh đặc tính qui Kitô và yếu tố cầu nguyện của công việc này.² Đề cập đến sự cần thiết phải có “chứng từ sống động của người rao truyền,” các giám mục Việt Nam khuyến dụ trước hết các giảng viên giáo lý phải

có một đời sống đức tin đích thực. Thật vậy, không có các chứng tá thì lấy gì dệt nên những chứng từ?

Trong lãnh vực giáo dục đức tin nói riêng và trong sứ mạng thừa sai của Giáo hội nói chung, thiếu sót về chứng tá – tức thiếu một đời sống thực sự đậm chất đức tin – là thiếu sót gây phá sản nhất. “Trăm nghe không bằng một thấy” hay “lời nói bay đi, gương bày lôi kéo” là kinh nghiệm phổ quát vẫn còn được chứng thực hoài. Đức Phaolô VI, nói chuyện với một nhóm giáo dân hồi năm 1974, đã ghi nhận: “Con người thời nay nghe các chứng nhân hơn các thầy dạy, và nếu họ nghe các thầy dạy thì đầy bởi vì các thầy dạy ấy là những chứng nhân.” Một nhận xét tuyệt vời. Câu nói này đã được chính vị giáo hoàng dẫn lại trong Tông huấn Loan Báo Tin Mừng (1975), rồi được Đức Gioan Phaolô II tiếp tục trích dẫn trong Thông điệp Sứ Mạng Đấng Cứu Thế (1990) và trong Tông huấn Giáo hội Tại Á châu (1999).³ Hưởng ứng định hướng giáo dục toàn diện, các giám mục Việt Nam đã phản ánh chính cái nhìn này khi tham chiếu Tuyên ngôn về Giáo Dục Kitô giáo của Công đồng Vatican II và nhất là khi dẫn lại câu tuyên bố thời danh trong Thư Giacôbê:

Là Mẹ và là Thầy, Giáo hội Công giáo có bổn phận thông truyền cho mọi người, nhất là các Kitô hữu, một nền giáo dục toàn vẹn. Mục tiêu hàng đầu của giáo dục Kitô giáo là đức tin. Giáo dục đức tin không chỉ là truyền lại cho tín hữu những định tín, nhưng còn giúp cho tín hữu sống đức tin ấy trong cuộc sống cụ thể, vì “đức tin không có việc làm là đức tin chết” (Gc 2,17). Các tín hữu, nhờ được huấn luyện, sẽ trở thành men, muối và ánh sáng cho trần gian.⁴

Sống Đức Tin Xét Như Phương Thức Sứ Mạng

Mấy chữ “đức tin chết” của Thánh Giacôbê có nghĩa rằng đức tin mà không được đưa vào đời sống thì không còn là đức tin nữa. Kiến thức đức tin không phải là đức tin. Đọc kinh cầu nguyện và cử hành phụng

vụ bí tích, dù rất quan trọng, cũng không phải là tất cả đức tin. Đức tin như men, như muối ngấm vào và lan toả hết kích thước cuộc sống, làm cho cuộc sống của người tin trở thành men, muối ngấm vào và lan toả nơi môi trường mà mình hiện diện và trong các mối tương quan của mình. Nếu có 7 ký men hoà vào 93 ký bột hay 7 ký muối hoà vào 93 lít nước, thì lượng men và muối ấy sẽ làm được việc đáng kể. Và đó là tỉ lệ tín hữu Công giáo trên tổng dân số Việt Nam hiện nay. Vấn đề là có bao nhiêu gờ ram men thật hay muối thật trong tổng số 7.000 gờ ram ấy? Trong một giảng khoá Thần Học Đối Thoại Tôn Giáo, Đức Cha Teodore Bacani⁵ cũng đã dùng các con số để nói chuyện như sau: Đồng ý rằng Giáo hội Công giáo nắm giữ 100 phần trăm phương tiện ơn cứu độ, nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu như chỉ 1 hay 2 phần trăm phương tiện ấy được tôi sử dụng, trong khi Phật giáo của anh bạn tôi chỉ nắm giữ – chẳng hạn – có 5 phần trăm phương tiện ơn cứu độ, và anh bạn ấy biết tận dụng 100 phần trăm của con số 5 phần trăm ít ỏi mà anh có? Rõ ràng là nếu tôi không sống đức tin thì ngay khả năng được cứu độ của tôi cũng có thể thấp hơn nhiều anh chị em lương dân, nói gì đến chuyện tôi cứu giúp họ! Cha Anthony de Mello thì nói: Thế giới này đầy khổ đau không phải vì thiếu tôn giáo, nhưng vì thiếu “lửa,” thiếu tình yêu.⁶

Sau ba thập niên đào sâu các khía cạnh giải phóng người nghèo, hội nhập văn hóa và đối thoại tôn giáo xét như những nẻo đường sứ mạng của Giáo hội tại lục địa này, các giám mục Á châu đã dứt khoát tổng hợp các khía cạnh ấy thành “chứng tá đời sống.” Tại Hội nghị toàn thể FABC lần thứ bảy (Samphan, 2000), các giám mục tái khẳng định điều các ngài đã đưa ra và đã được Đức Gioan Phaolô II xác nhận trong Tông huấn *Ecclesia in Asia* được công bố vài tháng trước đó:

Phương thế hữu hiệu nhất để loan báo Tin Mừng và để phục vụ nhân danh Đức Kitô vẫn luôn luôn là chứng tá đời sống. Sự chuyển hoá đức tin của chúng ta thành tình yêu thương và chia sẻ sẽ hỗ trợ cho lời rao giảng của chúng ta. Sống chúng

tá đã trở thành cách sống Tin Mừng cho các cá nhân, các đoàn nhóm và cho toàn thể cộng đoàn Giáo hội. Người Á châu sẽ nhận ra Tin Mừng mà ta công bố khi họ nhìn thấy đời sống ta phản ánh trung thực sứ điệp của Chúa Giêsu.⁷

Sống chứng tá – tức sống Tin Mừng, sống các giá trị của Nước Trời – chính là sống đạo. Và khi sống như vậy, như muối như men, là chúng ta đang truyền đạo, thứ đạo mà chính Đức Giêsu Nadarét đã sống và rao giảng. Là nhà thừa sai đến từ Chúa Cha, Đức Giêsu đã thi hành sứ mạng truyền đạo đúng hơn là truyền giáo. Có thể nói, truyền đạo khác với truyền giáo nếu như hiểu truyền giáo chỉ là làm cho người ta gia nhập tổ chức tôn giáo của mình. Chuyện gia nhập Giáo hội hữu hình là hệ quả (dù là hệ quả không tách rời) của việc theo đạo. Giáo hội là phương tiện để sống đạo chứ không phải là cứu cánh. Người ta có thể “theo” Giáo hội mà trong thực tế không thực sự theo đạo. Đạo không bao gồm chỉ những chuyện diễn ra trong nhà thờ, mà là bao gồm tất cả đời sống. Đạo là chất lượng Nước Trời thấm vào và chuyển hoá đời sống. Theo đó, rất có thể chúng ta phải xét lại quan điểm của mình về thế nào là một người có lòng đạo sâu sắc hay nghèo nàn. Nó tuy thuộc trước hết ở tình yêu và thái độ phục vụ mà anh ta thể hiện, không phải trước hết ở số kinh anh ta đọc mỗi ngày. Cũng theo đó, một cộng đoàn hay giáo xứ mạnh trước hết không ở chỗ dân số đông đảo, cơ sở bề thế, tổ chức công kênh. Một cộng đoàn hay giáo xứ mạnh trước hết ở chỗ các thành viên yêu thương, chia sẻ và liên đới với nhau, đồng thời mở ra để luôn ân cần đón nhận mọi người. Ta không bao giờ quên rằng các cộng đoàn tín hữu sơ khai là những nhóm rất nhỏ, mọi chuyện về cơ sở hay về tổ chức của họ đều tối thiểu, song họ lại hiệp thông, yêu thương, liên đới và chia sẻ ở mức tối đa. Và đó là những cộng đoàn mạnh nhất, những cộng đoàn của những con người sống đức tin! Đó cũng là những cộng đoàn thấm đẫm bầu khí nhiệt tình sứ mạng.

Kết Luận

Để tìm lại bầu khí thấm đẫm nhiệt tình sứ mạng của các cộng đoàn Kitô hữu sơ khai, nền giáo dục đức tin nói chung và công cuộc dạy và học giáo lý nói riêng phải được chấn chỉnh theo định hướng toàn diện. Chúng ta đặt móng bằng một nền nhân bản, xây lên các cây cột kiến thức đức tin, và hoàn thành công trình bằng đời sống đức tin trong đó đạo tràn khắp đời và đời ngát toả đạo, chứ không dừng lại ở chỗ phân hai “tốt đạo, đẹp đời.” Thực ra, công trình này chỉ có thể được hoàn thành trên bản vẽ (tức trong việc định hướng nó), còn trong đời sống thì nó phải được tiếp tục “thi công” hoài – vì nó chính là đời sống!

Đọc số 19 của Thư Chung nói trên, ta dễ mỉm lòng với các giám mục của chúng ta, vì thấy mình “đành phải đứng bên lề sự nghiệp giáo dục của xã hội Việt Nam và, vì không có quyền nhập cuộc, đành phải đóng vai một quan sát viên bất đắc dĩ.” Nhưng đó là nói về “sự nghiệp giáo dục của xã hội.” Còn trong lãnh vực giáo dục đức tin với môi trường giáo dục là gia đình, giáo xứ, sinh hoạt huấn giáo... thì hiện nay không có ai bắt chúng ta phải làm một “quan sát viên bất đắc dĩ” cả.

¹ Nghĩa là: “Các sinh viên Việt Nam và Trung Quốc không trung thực; họ gian lận trong thi cử.”

² X. Gioan Phaolô II, *Catechesi Tradendae*, số 5, 6 & 54.

³ X. Phaolô VI, *Evangelii Nuntiandi*, số 41; Gioan Phaolô II, *Redemptoris Missio*, số 42; và *Ecclesia in Asia*, số 42.

⁴ HĐGMVN, *Thư Chung 2007*, số 32; (x. Vatican II, *Gravissimum Educationis*, phần nhập đề).

⁵ Đức Cha Bacani nguyên là giám mục giáo phận Novaliches, từng đặc trách Ủy Ban Tư Vấn Thần Học của FABC. Ngài giảng dạy tại UST (Pontifical University of Santo Tomas), Manila.

⁶ X. Anthony de Mello, S.J., *Awareness, A de Mello Spirituality Conference in His Own Words* (New York: Doubleday, 1992), tr. 175. Bản Việt ngữ: *Thức Tỉnh*, tr. 204.

⁷ Jonathan Yun-ka Tan, *Missio Inter Gentes: Towards a New Paradigm in the Mission Theology of the Federation of asian Bishops' Conferences*, FABC Papers, No. 109 (2004), tr. 13-14.

NGÔI LÀNG TOÀN CẦU: XÂY DỰNG CĂN TÍNH MÔN ĐỆ TRUYỀN GIÁO DI DÂN

Hà Hùng Vương

Dẫn Nhập

Philippines là quốc gia có dân số Công giáo cao nhất châu Á với trên 85 triệu người (80% dân số). Một đặc điểm nổi bật của quốc gia này là sự hiện diện của người Philippines trên khắp thế giới. Từ châu Á, châu Âu, châu Úc, cho đến cả Trung Đông, khu vực ảnh hưởng mạnh mẽ của Hội giáo, nơi đâu cũng có bóng dáng người di dân Philippines. Tại các quốc gia phương Tây, nơi đức tin Công giáo đang dần mai một bởi làn sóng tục hóa; hay tại những quốc gia Hồi giáo, nơi sinh hoạt Kitô giáo bị hạn chế hoặc ngăn cấm, đời sống của những người giúp việc gia đình và vú nuôi người Philippines trở thành những chứng nhân Kitô thâm lặng. Trong trường hợp này, căn tính tín hữu không chỉ đơn thuần dừng lại ở danh xưng “môn đệ truyền giáo,” mà còn mang thêm một chiều kích, đó là, *môn đệ truyền giáo di dân*.

Tương tự như thế, cộng đồng Công giáo Việt Nam tại Giáo phận San Jose, tiểu bang California, là một trong những cộng đồng Kitô hữu lớn của giáo phận. Với số lượng chiếm khoảng 10% dân số thành phố, cộng đồng này được hình thành từ làn sóng di dân sau năm 1975. Những tín hữu di dân Việt Nam, sau khi đặt chân đến San Jose, họ

hòa nhập vào đời sống địa phương. Để rồi theo dòng thời gian, họ phát triển thành một cộng đồng nòng cốt. Ngày nay, người Công giáo Việt Nam sinh hoạt mục vụ tại 8 giáo xứ và một trung tâm mục vụ Việt Nam trong giáo phận. Trong bối cảnh nhiều giáo xứ Bắc Mỹ ngày càng co cụm, tái bố trí, do sự suy giảm số lượng tín hữu tham dự sinh hoạt đức tin hàng ngày cũng như cuối tuần, cộng đồng Công giáo Việt Nam di dân tại San Jose trở thành một nhân tố quan trọng trong việc loan báo Tin Mừng. Nói một cách khác, họ là một cộng đồng *môn đệ truyền giáo di dân*, tới người lương giáo và ngay cả cư dân Công giáo bản địa đã và đang dần xa rời đời sống Kitô giáo.

Trong cùng một chiều kích, Đài Loan và Thái Lan đều là những quốc gia Phật giáo, với số lượng tín hữu Kitô giáo chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên, kể từ khi những tín hữu di dân Việt Nam đặt chân đến đây, họ đã góp phần làm cho đời sống đức tin tại hai quốc gia Á châu này trở nên sinh động hơn, không chỉ qua môi trường lao động trong các công xưởng, mà còn qua các sinh hoạt mục vụ tại các giáo xứ do linh mục gốc Việt tổ chức. Họ trở thành những điểm sáng đức tin trong cộng đồng địa phương. Hay nói cách khác, họ đã trở thành những *môn đệ truyền giáo di dân* ngay trên chính quê hương thứ hai của mình.

Một điều đáng lưu ý là những tín hữu Philippines, Việt Nam tại San Jose, tại Thái Lan, Đài Loan có thể không hề ý thức rằng họ đã và đang sống một đời sống đức tin của *môn đệ truyền giáo di dân*. Chính vì vậy, trong bài viết “Ngôi Làng Toàn Cầu: Xây Dựng Căn Tính Môn Đệ Truyền Giáo Di Dân,” tác giả sẽ phân tích hầu làm rõ ý nghĩa của khái niệm này trong bối cảnh ngôi làng toàn cầu. Tác giả sau đó sẽ đề xuất một số hướng đi nhằm xây dựng để rồi nâng cao nhận thức vai trò môn đệ truyền giáo di dân của người tín hữu. Nói cách khác, tín hữu của thời đại kỹ thuật số đang ngày càng mang “dáng dấp” của các môn đệ trong sách Tông đồ Công vụ. Không chỉ ý thức về sứ vụ chứng nhân Tin Mừng trong khu vực địa phương “Giêrusalem,” tín hữu Kitô ngày hôm nay còn sẵn sàng dấn thân vào

hành trình *môn đệ truyền giáo di dân* tới khắp nơi trên thế giới, một khi hoàn cảnh mời gọi lên đường di dân. Phần cuối của bài luận sẽ nhắc đến những thử thách mà môn đệ truyền giáo di dân có thể sẽ phải đối diện tại địa phương hay quốc gia mới.

Môn Đệ Truyền Giáo Di Dân

Môn đệ

Trong tiếng Việt, “môn” của danh từ môn đệ mang ý nghĩa của cửa, còn “đệ” là danh từ chỉ đồ đệ. Do đó, *môn đệ* là thuật ngữ chỉ một người gia nhập hoặc thuộc về một môn phái. Trong tiếng Hy Lạp Koiné, *môn đệ* là μαθητής (*mathētēs*), cũng có nghĩa là học trò, đệ tử hay đồ đệ. Trong bốn bản Tin Mừng, cả bốn thánh sử đều sử dụng danh từ này để chỉ những người tin vào Đức Kitô, đi theo và trở thành môn đệ của Ngài trong suốt ba năm Ngài rao giảng.

Khái niệm *môn đệ* không chỉ giới hạn ở những người đã trực tiếp đi theo Đức Giêsu, mà còn mở rộng đến tất cả những ai tin vào Ngài và lãnh nhận chung một phép Rửa với Đức Kitô. Bởi thế, một khi nhận bí tích Thanh Tẩy, cá nhân đó chính thức trở thành môn đệ của Đức Kitô. Nhưng trong Kitô giáo, căn tính môn đệ không chỉ dừng lại ở đây. Đi đôi với ơn gọi làm môn đệ là một sứ vụ: sứ vụ rao giảng Tin Mừng. Bí tích Rửa Tội là một điểm mốc, đánh dấu hành trình theo chân Đức Giêsu, Đấng Truyền Giáo đầu tiên trong dòng lịch sử ơn cứu độ (*Tới Muôn Dân*, 2-4). Trong niềm tin này, Kitô hữu ý thức rằng nếu Ngôi Lời đã rời bỏ thiên đàng, nhập thể làm người để loan báo Tin Mừng (Ga 3,16-17), tất cả những ai lãnh nhận Bí tích Rửa Tội trong Đức Kitô đều mang ơn gọi trở thành môn đệ truyền giáo như Đức Giêsu Truyền Giáo.

Bởi thế, Đức Giáo hoàng Phanxicô, trong Tông huấn *Niềm Vui Tin Mừng* nhấn mạnh rằng tất cả các Kitô hữu đều là môn đệ truyền giáo:

Do phép Rửa, mọi thành viên của Dân Chúa đều phải trở nên môn đệ truyền giáo (Mt 28,19). Bất kể ở vị trí nào trong Giáo hội hay mức độ hiểu biết về đức tin ra sao, tất cả những ai đã chịu phép Rửa đều là nhà truyền giáo. Sẽ là bất cập nếu chỉ nghĩ rằng công cuộc truyền giáo là trách nhiệm của một số người chuyên trách, trong khi các tín hữu khác chỉ là những người thụ hưởng thụ động. Tân Phúc Âm hoá đòi hỏi sự dấn thân thực sự của từng cá nhân tín hữu. Mọi Kitô hữu được mời gọi, ở đây và lúc này, tích cực tham gia vào sứ vụ truyền giáo. (*Niềm Vui Tin Mừng*, số 120)

Truyền giáo – Căn tính của Giáo hội

Truyền giáo trong tiếng Latinh là *missio*, bắt nguồn từ động từ *mittere* (sai đi). Trong ngôn ngữ Hy Lạp Koiné, động từ ἀποστέλλω (*apostellō*) và πέμπω (*pempō*) đều mang ý nghĩa “sai đi với một sứ vụ.” Thiên Chúa Cha, bởi yêu thương (ἀγαπάω, *agapaō*, Ga 3,16) thế gian, đã sai (*apostellō*) Người Con đến để cứu độ thế giới (Ga 3,17). Trong suốt chiều dài hơn 3 năm sứ vụ, Đức Giêsu đã nhiều lần sai (*apostellō/pempō*) các môn đệ đi rao giảng Tin Mừng (Lc 9,2; Ga 20,21). Và trước khi về trời, Ngài tiếp tục trao cho họ sứ mạng này, “Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ” (Mt 28,19).

Bởi thế, bản chất của Giáo hội, như Công đồng Vatican II đã khẳng định trong Sắc lệnh *Tới Muôn Dân*, không thể tách rời sứ mạng truyền giáo. Sứ vụ rao giảng Tin Mừng không chỉ là một hoạt động phụ, mà chính là *căn tính* của Giáo hội (*Tới Muôn Dân*, số 2). Bởi là căn tính, cốt lõi hình thành Giáo hội, nếu không rao giảng Tin Mừng, người tín hữu mất đi căn tính của mình.

Môn đệ truyền giáo – Từ Giêrusalem đến tận cùng trái đất

Ngay từ thời kỳ đầu, sau khi Đức Giêsu quay về trời, ý thức được căn tính sứ vụ của mình, các môn đệ thời tiên khởi đã sinh hoạt sứ vụ nhiệt thành tại thành phố Giêrusalem. Nơi đây, họ công khai loan báo Tin Mừng tới người Do Thái, như trường hợp của Thánh Phêrô vào ngày lễ Ngũ Tuần (Cv 2,14-36). Hay của thầy Phó tế Stêphanô, khi ông mạnh mẽ lên tiếng tranh luận với các nhà lãnh đạo Do Thái về niềm tin Kitô (Cv 7).

Nhưng khi cuộc bách hại xảy ra, nhiều môn đệ đã rời bỏ Giêrusalem, tản mác khắp nơi. Tuy thế, họ không đánh mất căn tính truyền giáo đã được Đức Giêsu Truyền Giáo trao ban. Bởi thế, mặc dù rời bỏ Giêrusalem, họ vẫn rao truyền Tin Mừng trên các vùng đất mà họ đặt chân tới. Bắt đầu từ Giuđêa, rồi tới Samaria, sau cùng tới khắp cùng thế giới (Cv 1,8).

Thầy Phó tế Philip là một thí dụ điển hình. Khi rời Giêrusalem, trên hành trình môn đệ truyền giáo, ông gặp một vị quan người Êthiopia. Philip đã giải thích cho vị quan về Sách Ngôn Sứ Isaia, và sau cùng rửa tội cho ông. Nhờ đó, Tin Mừng được truyền bá đến tận vùng đất châu Phi (Cv 8,26-40). Tương tự như thế, trên Con Đường Tơ Lụa nối liền đế chế La Mã với Trung Hoa, nhiều Kitô hữu đã cùng nhau lên đường; họ cử hành Bí tích Thánh Thể, và họ tiếp tục rao giảng Tin Mừng trên hành trình Con Đường Tơ Lụa.

Trong lịch sử Giáo hội, nhiều vị thánh đã dấn thân truyền giáo tại những vùng đất xa lạ. Thánh Phanxicô Xaviê, một trong những nhà truyền giáo vĩ đại của Giáo hội, đã dành cả đời để loan báo Tin Mừng cho các dân tộc ở châu Á, đặc biệt là Ấn Độ, Nhật Bản, và các hòn đảo ở Đông Nam Á. Tương tự như thế, Thánh Têrêsa Calcuta đã hiến dâng cuộc đời cho sứ vụ. Ngài rời bỏ quê hương, lên đường cho sứ vụ phục vụ những người nghèo khổ và bị bỏ rơi, đặc biệt là những người di dân và những người không nơi nương tựa tại Ấn Độ. Cả hai

vị thánh này chính là những điển hình cho căn tính môn đệ truyền giáo di dân.

Bởi căn tính truyền giáo, mỗi người Kitô hữu qua mọi thế hệ, đều được mời gọi loan báo Tin Mừng. Cho nên, Đức Thánh cha Phanxicô khẳng định truyền giáo không phải là trách nhiệm của một nhóm người chuyên biệt, mà là ơn gọi chung của tất cả các môn đệ Kitô (*Niềm Vui Tin Mừng*, số 120).

Di dân

Từ góc độ xã hội

Di dân, nói một cách ngắn gọn, là những người rời bỏ quê hương hoặc nơi sinh sống vì nhiều nguyên nhân khác nhau; thí dụ, thiên tai, chính trị, kinh tế.

Thiên tai như động đất, lũ lụt, hạn hán và đại dịch thường khiến con người rơi vào tình trạng buộc phải di dân để bảo toàn mạng sống và tìm kiếm vùng đất có điều kiện sống tốt hơn. Trong thời kỳ đại dịch, nhiều người buộc phải rời bỏ các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề để tìm đến khu vực an toàn hơn. Hạn hán kéo dài khiến người nông dân và những cộng đồng phụ thuộc vào nông nghiệp phải di dân đến những vùng đất mới. Nơi đây có nguồn nước dồi dào và điều kiện canh tác thuận lợi hơn.

Bên cạnh những nguyên nhân tự nhiên, các yếu tố do con người gây ra, hay còn gọi là nhân tai, cũng góp phần không nhỏ vào làn sóng di dân. Chiến tranh, xung đột sắc tộc, đàn áp chính trị và bách hại tôn giáo là những lý do phổ biến khiến nhiều cá nhân và gia đình buộc phải rời bỏ quê hương để tìm kiếm sự an toàn, quyền tự do và cơ hội tái định cư. Trong nhiều trường hợp, di dân không còn là một sự lựa chọn mà trở thành một nhu cầu cấp thiết để bảo vệ sự sống và nhân phẩm. Lịch sử thế giới đã chứng kiến nhiều cuộc di dân quy mô lớn do chiến tranh và xung đột vũ trang, như làn sóng người tị nạn trong các cuộc chiến tranh thế giới, cuộc di dân của người Do Thái

được ghi lại trong Kinh Thánh, hay tình trạng di dân của người tị nạn Syria trong những thập kỷ gần đây. Mới đây nhất, bởi cuộc chiến Ukraine và Nga, nhiều người Ukraine đã rời bỏ quê hương, tị nạn tại Ba Lan, hoặc những quốc gia lân cận.

Bên cạnh di dân vì lý do thiên tai và chính trị, di dân kinh tế cũng là một nhóm đáng kể trong các dòng di dân hiện đại. Di dân kinh tế là những người rời quê hương để tìm kiếm cơ hội việc làm, mức lương cao hơn hoặc điều kiện kinh tế tốt hơn. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhiều lao động từ các quốc gia đang phát triển di dân đến các nước công nghiệp hóa để tìm việc làm trong các ngành như xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp chế tạo. Xu hướng này có thể thấy rõ qua các dòng di dân từ Nam Á, Đông Nam Á, châu Phi và Mỹ Latinh đến các nước phương Tây hoặc khu vực Trung Đông giàu tài nguyên.

Từ góc độ thần học

Kinh Thánh giới thiệu một Thiên Chúa Di Dân, Đấng luôn đồng hành với con người trong hành trình tìm kiếm miền đất hứa. Trong Cựu Ước, tổ phụ Abraham đã được Thiên Chúa kêu gọi rời bỏ quê hương Ur, Chaldeans để đi đến một vùng đất mới, nơi Thiên Chúa hứa sẽ ban phúc lành cho con cháu ông. Dân Israel, dưới sự dẫn dắt của Môsê, đã rời khỏi Ai Cập để tiến về Đất Hứa, đánh dấu một cuộc di dân mang ý nghĩa cứu độ. Trong Tân Ước, chính Hải Nhi Giêsu và gia đình Người cũng từng là những người di dân khi phải lánh nạn sang Ai Cập để tránh sự truy sát của vua Hêrôđê.

Một câu chuyện di dân nổi bật khác trong Tân Ước là hành trình truyền giáo di dân của Giáo hội tiên khởi, như đã nhắc tới ở ngay phần đầu bài. Trước khi về trời, Đức Giêsu Phục Sinh truyền lệnh rao giảng Tin Mừng tới các người môn đệ. Từ Giêrusalem, Giáo hội lãnh nhận Chúa Thánh Thần, rồi chịu bách hại, khiến các tín hữu di dân đến Samaria, và Antiôchia. Tại đây, Kitô hữu phát triển mạnh. Để rời từ Antiôchia, Thánh Phaolô cùng các nhà truyền giáo lên đường rao giảng tới dân ngoại trong đế quốc La Mã.

Theo truyền thống, Thánh Tôma đến Ấn Độ (52 CE), Thánh Phaolô rao giảng tại Rôma, và Alopen đến Trung Hoa (635 CE). Nhờ bước chân di dân của các môn đệ, Giáo hội lan tỏa khắp thế giới.

Giáo hội, như đã trình bày ở trên, từ khởi nguyên đã là một Giáo hội di dân. Đến Công đồng Vatican II, đặc tính di dân của Giáo hội được khẳng định trong khái niệm “Giáo hội lữ hành.” Trên hành trình dương thế, dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, Giáo hội tiếp nối bước chân hành hương của tổ phụ Abraham và của Ngôi Lời Nhập Thể để rao truyền Tin Mừng tới muôn dân. Đức tin Kitô giáo do đó không ngừng chuyển động và thích ứng với từng thời đại.

Di dân là một hiện tượng không chỉ đơn thuần mang tính xã hội, nhưng còn bao gồm cả nét thần học. Từ Cựu Ước đến Tân Ước, Kinh Thánh trình bày Thiên Chúa là Đấng đồng hành với những người di dân, bảo vệ và hướng dẫn họ. Bởi thế, Giáo hội tiếp tục nhấn mạnh đến trách nhiệm bảo vệ và chăm sóc người di dân. Đức Giáo hoàng Phanxicô nhiều lần lên tiếng bênh vực quyền lợi của người di dân, khẳng định rằng di dân không chỉ là những con số, mà là những con người có danh tính, câu chuyện và phẩm giá. Trong Thông điệp *Fratelli Tutti* (2020), ngài kêu gọi sự hiệp nhất giữa các dân tộc và lòng hiếu khách với người di dân. Giáo hội cũng có nhiều tài liệu hướng dẫn về mục vụ di dân, như *Erga Migrantes Caritas Christi* (2004) nhấn mạnh đến trách nhiệm của các cộng đoàn Kitô hữu trong việc đón tiếp và hỗ trợ người di dân.

Thần học di dân, do đó, không chỉ là một nghiên cứu mang tính học thuật, mà còn là lời mời gọi thực hành bác ái và công bằng xã hội tới tất cả mọi người di dân.

Liên Hệ Giữa Ngôi Làng Toàn Cầu Và Di Dân

Di dân là một hiện tượng xảy ra từ những ngày đầu tiên trong dòng lịch sử nhân loại. Nhưng bối cảnh ngôi làng toàn cầu đã và đang gia tăng, đẩy nhanh tốc độ di dân.

Ngôi làng toàn cầu

“Ngôi làng toàn cầu” (*global village*) là một thuật ngữ phổ biến được đề xuất bởi nhà triết học và nhà lý luận truyền thông Marshall McLuhan. Theo như McLuhan, công nghệ truyền thông hiện đại, đặc biệt là kỹ thuật số, kết nối đại chúng, kỹ nghệ hàng không, và phương tiện di chuyển tân tiến đã tạo cơ hội cho thế giới ngày càng trở nên kết nối chặt chẽ hơn, giống như một ngôi làng nhỏ nơi mọi người có thể dễ dàng tiếp cận thông tin và tương tác với nhau. Bởi thế, tin tức về một trận động đất lớn 7,0 xảy ra tại đảo quốc Papua New Guinea ngay lập tức loan truyền khắp trên thế giới nhờ vào những phương tiện truyền thông trang mạng. Một biến cố chính trị xảy ra tại khu vực Trung Đông cũng thế, cũng nhanh chóng trở thành những tiêu đề chính, những *Breaking News* trên tất cả những phương tiện truyền thông, chính thống cũng như không chính thống.

Yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân trong thời đại toàn cầu hóa

Sự phát triển của thế giới hiện đại, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ, kinh tế, giao thông và chính trị, đã đóng góp vào hiện tượng và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình di dân trên toàn cầu. Dưới đây là những yếu tố cơ bản khiến hiện tượng di dân gia tăng trong thời đại toàn cầu hóa.

Cải thiện truyền thông

Phát triển bùng nổ của kỹ thuật số và trang mạng xã hội giúp người di dân dễ dàng tiếp cận thông tin về cơ hội việc làm, chính sách tị nạn và điều kiện sống tại các quốc gia của điểm đến. Trước đây, người muốn di dân phải dựa vào tin tức truyền miệng hoặc tài liệu hạn chế. Giờ đây, chỉ với một chiếc điện thoại thông minh hoặc máy vi tính, họ có thể tra cứu thông tin về chính sách nhập cư, điều kiện sống, cơ hội việc làm, và những hỗ trợ dành cho người di dân tại quốc

gia điểm đến. Các trang web tuyển dụng quốc tế như LinkedIn, Indeed, hay Glassdoor cùng nhau giúp đỡ những người lao động tìm kiếm công việc trên phạm vi toàn cầu.

Tại điểm đến, khu vực sinh hoạt của người di dân, công nghệ cũng giúp người di dân duy trì liên lạc chặt chẽ với gia đình và cộng đồng quê hương. Những nền tảng như Facebook, WhatsApp, Viber hay Zoom giúp họ chia sẻ cuộc sống mới, đồng thời cũng nhận được sự động viên và tư vấn từ người thân. Qua đó người di dân giảm bớt gánh nặng tâm lý và cảm giác cô đơn khi sống xa quê hương.

Giao thông thuận tiện hơn

Sự phát triển mạnh mẽ của ngành hàng không và các phương tiện di chuyển hiện đại đã làm cho hành trình di dân trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết. Trước đây, hành trình di dân có thể kéo dài hàng tuần, thậm chí hàng tháng trên đường bộ hoặc đường biển. Ngày nay, chỉ cần trong vòng vài tiếng đồng hồ, người di dân có thể đã đặt chân đến được quốc gia mới. Nhờ các hãng hàng không giá rẻ như AirAsia, Ryanair, VietJet, người lao động và sinh viên có thêm lựa chọn di chuyển quốc nội cũng như quốc tế với chi phí hợp lý, vừa túi tiền. Các tuyến đường sắt cao tốc ở châu Âu như Eurostar, TGV, ICE cũng giúp việc di chuyển trong khu vực trở nên thuận tiện. Tại Việt Nam, các hãng xe đồ xuyên Việt di chuyển thường xuyên trên những con đường nhựa cao tốc đã khiến việc thông thương Bắc Nam và tới các tỉnh thành hàng ngày trở nên khả thi và phổ biến.

Toàn cầu hóa kinh tế

Khoảng cách kinh tế giữa các quốc gia cũng là động lực chính khiến người lao động rời bỏ quê hương để tìm kiếm mức lương cao hơn và điều kiện sống tốt hơn. Nhiều ngành công nghiệp như xây dựng, dịch vụ, công nghệ thông tin, và y tế ở các nước phát triển phụ thuộc rất lớn vào lao động nhập cư để duy trì hoạt động và phát triển. Những đại công ty như Apple, Google, Samsung cần nhiều lao động.

Nhưng lực lượng lao động trong nước lại không đủ đáp ứng nhu cầu. Trong khi đó, các nước đang phát triển có nguồn nhân lực dồi dào nhưng lại thiếu việc làm. Nghịch lý này đã thúc đẩy người di dân rời bỏ quốc gia nguyên quán để tìm kiếm việc làm tốt hơn, lương cao hơn và một cuộc sống ổn định hơn ở những nước kỹ nghệ phát triển.

Mạng lưới chính trị và xã hội

Những cộng đồng di dân đã định cư tại các quốc gia phát triển đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ làn sóng di dân mới. Họ không chỉ cung cấp thông tin hữu ích về việc làm, nhà ở, hỗ trợ pháp lý, mà còn giúp người mới đến làm quen với môi trường sống mới và thích nghi với nền văn hóa bản địa.

Nhiều tổ chức phi chính phủ, văn phòng di dân và các nhóm cộng đồng trên mạng xã hội cũng đóng vai trò cầu nối, hướng dẫn người nhập cư về quy trình pháp lý, quyền lợi lao động và các chính sách an sinh xã hội. Điều này giúp cho quá trình di dân hội nhập ngày càng trở nên dễ dàng và ít rủi ro hơn.

Biến đổi khí hậu và xung đột

Bên cạnh các yếu tố kinh tế và xã hội, biến đổi khí hậu và xung đột chính trị cũng là những nguyên nhân lớn thúc đẩy di dân. Nhiều khu vực trên thế giới đang phải đối mặt với thiên tai nghiêm trọng như hạn hán, bão lụt, nước biển dâng và cháy rừng, khiến người dân mất nhà cửa và sinh kế.

Ngoài ra, chiến tranh, bạo loạn và bất ổn chính trị cũng khiến hàng triệu người buộc phải rời bỏ quê hương để tìm kiếm sự an toàn. Các quốc gia như Syria và nhiều khu vực ở châu Phi có tỷ lệ người di dân cao do xung đột vũ trang kéo dài. Chiến tranh tại Ukraine, Syria mới đây đã làm hàng triệu người phải rời bỏ quê hương.

Chính sách nhập cư cởi mở hơn

Một số quốc gia có chính sách nhập cư cởi mở nhằm thu hút lao động có tay nghề cao, sinh viên quốc tế du học và người lao động thời vụ. Canada, Đức, Úc và Nhật Bản đã thiết lập các chương trình định cư dành riêng cho người lao động trong những ngành nghề thiếu hụt nhân lực. Các chính sách như visa tay nghề cao, và chương trình tị nạn nhân đạo tại những quốc gia vừa nêu ra ở trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho người di dân có cơ hội xây dựng cuộc sống mới một cách hợp pháp.

Tương tự như thế, một số quốc gia Công giáo đã có những chính sách tích cực hỗ trợ người di dân. Chẳng hạn, Giáo hội Ý và Tây Ban Nha đã tổ chức các trung tâm giúp đỡ người tị nạn, cung cấp chỗ ở và trợ giúp pháp lý. Giáo hội Hoa Kỳ, thông qua tổ chức Công giáo Cứu trợ Di dân (*Catholic Relief Services*), đã hỗ trợ hàng triệu người tị nạn từ Trung Đông và châu Phi. Điều này thể hiện tinh thần của Thông điệp *Fratelli Tutti* khi Đức Giáo hoàng Phanxicô kêu gọi các quốc gia mở rộng vòng tay đón nhận anh chị em di dân.

Những yếu tố vừa liệt kê ngắn gọn ở trên đã dẫn đến hiện tượng di dân bùng nổ trong bối cảnh toàn cầu hóa. Cũng bởi bối cảnh mới, những người di dân của ngày hôm nay không chỉ thuần túy hạn chế trong phạm vi kinh tế. Xung đột chính trị, biến đổi khí hậu, và di dân du học trở thành ba nét di dân phổ biến và đặc trưng trong ngày hôm nay.

Phân loại di dân

Di dân kinh tế

Kinh tế là nguyên nhân hàng đầu thúc đẩy sự di dân của con người. Khi nền kinh tế phát triển không đồng đều giữa các quốc gia, nhiều người rời quê hương để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn với mức thu nhập cao hơn. Hình thức di dân kinh tế phổ biến nhất là di dân lao động, khi người lao động di dân đến các quốc gia có nhu cầu

lao động cao, đặc biệt trong các lĩnh vực như xây dựng, sản xuất, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ.

Ví dụ, nhiều lao động từ Đông Nam Á (Việt Nam, Philippines, Indonesia) di dân sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Đông, Âu châu để làm việc trong các ngành công nghiệp nặng, chăm sóc người già, giúp việc gia đình hoặc làm việc tại các công trình xây dựng. Ngoài ra, nhiều người lao động từ Nam Á (Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan) cũng di dân đến các quốc gia vùng Vịnh như Ả Rập Xê Út, UAE, Qatar để làm việc. Một số người sau khi hoàn thành hợp đồng lao động có thể định cư lâu dài hoặc đưa hết cả gia đình sang quốc gia thứ hai tái định cư.

Di dân biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đang trở thành một trong những nguyên nhân chính khiến con người phải rời bỏ nơi ở truyền thống. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nước biển dâng, sa mạc hóa, bão lũ, hạn hán kéo dài khiến hàng triệu người mất nhà cửa và buộc phải di dân đến nơi có điều kiện sống tốt hơn.

Một số khu vực chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bao gồm các quốc đảo ở Thái Bình Dương như Tuvalu, Kiribati, nơi đang đối diện nguy cơ bị nhấn chìm hoàn toàn do mực nước biển dâng cao. Tại châu Phi, đất đai ngày càng khô cằn, mất khả năng canh tác, khiến nhiều người dân nông thôn phải rời bỏ quê hương để đến các thành phố lớn hoặc di dân sang các nước láng giềng.

Nam Á cũng đang chịu tác động lớn từ biến đổi khí hậu, với các đợt lũ lụt ở Bangladesh, nước biển xâm nhập ở vùng đồng bằng sông Hằng và sông Mê Kông. Những người di dân vì biến đổi khí hậu thường không có quy chế pháp lý rõ ràng như người tị nạn chính trị, dẫn đến nhiều thách thức trong việc bảo vệ quyền lợi của họ.

Di dân chính trị

Xung đột vũ trang, chiến tranh, bất ổn chính trị và đàn áp tôn giáo là những nguyên nhân chính khiến hàng triệu người phải rời bỏ quê hương để tìm kiếm nơi an toàn hơn. Trong lịch sử, nhiều cuộc di dân chính trị lớn đã xảy ra do chiến tranh hoặc các biến động xã hội.

Biến cố năm 1975 khiến hơn một triệu người Việt Nam phải rời bỏ quê hương, tái định cư tại Mỹ, Canada, Pháp, Úc và nhiều quốc gia khác. Cuộc nội chiến tại Syria từ năm 2011 đã tạo ra cuộc khủng hoảng tị nạn lớn nhất thế kỷ 21, với hơn 6,8 triệu người phải di dân sang các nước láng giềng và châu Âu. Gần đây, xung đột giữa Nga và Ukraine đã khiến hàng triệu người Ukraine rời bỏ đất nước, phần lớn tị nạn tại các nước châu Âu như Ba Lan, Đức và Anh. Ngoài ra, cộng đồng người Rohingya tại Myanmar cũng buộc phải di dân hàng loạt do bị đàn áp tôn giáo, chủ yếu sang Bangladesh và các nước Đông Nam Á.

Di dân giáo dục

Giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy làn sóng di dân hiện nay. Hàng triệu sinh viên từ các nước đang phát triển mong muốn tiếp cận nền giáo dục tiên tiến tại các quốc gia như Mỹ, Anh, Úc, Canada, Đức và nhiều nước châu Âu khác. Họ du học với hy vọng nâng cao trình độ, có cơ hội phát triển sự nghiệp và tìm kiếm việc làm tốt hơn sau khi tốt nghiệp.

Bên cạnh chương trình học đại học, ngày càng có nhiều người tham gia các khóa học nghề, trao đổi sinh viên và chương trình học bổng quốc tế. Sau khi hoàn thành chương trình học, nhiều người quyết định định cư tại nước sở tại để tận dụng cơ hội việc làm và môi trường sống tốt hơn, hình thành các cộng đồng di dân trí thức. Ví dụ, Mỹ có chính sách visa H-1B dành cho lao động trình độ cao, thu hút nhiều sinh viên quốc tế ở lại làm việc. Tương tự, Úc và Canada có chính sách nhập cư thuận lợi cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Sau khi phân tích về ba nét đặc thù, môn đệ, truyền giáo, và di dân của căn tính môn đệ truyền giáo di dân được tạo ra bởi thời đại ngôi làng toàn cầu, phần tiếp theo sau sẽ là những đề nghị để xây dựng căn tính môn đệ truyền giáo di dân. Tác giả sau cùng sẽ gợi ý một số thử thách có thể xảy ra tới những người tín hữu di dân.

Xây Dựng Căn Tính Môn Đệ Truyền Giáo Di Dân

Căn tính môn đệ truyền giáo di dân như được trình bày và phân tích ở trên là một thực thể của ngày hôm nay. Bởi thế, người tín hữu của ngôi làng toàn cầu cũng cần ý thức sâu đậm về căn tính mới của mình. Ba môi trường căn bản giúp đỡ người tín hữu ý thức hơn về căn tính mới được nhắc tới trong bài là *gia đình*, *lớp giáo lý* và *giáo xứ*.

Gia đình

Gia đình là nền tảng căn bản của xã hội. Đây là môi trường đầu tiên và tiên quyết tạo ra một cá nhân, không chỉ về mặt thể chất mà còn về tinh thần và tâm lý. Gia đình là nơi các giá trị đầu tiên được gieo trồng, giúp một người nhận thức và xây dựng nhân cách. Gia đình Công giáo, do đó, không chỉ có trách nhiệm nuôi dưỡng con cái về mặt vật chất, mà còn là nơi truyền dạy đức tin, góp phần hình thành căn tính tôn giáo ngay từ những năm tháng đầu đời. Mỗi gia đình Công giáo, vì thế, không chỉ thực hành đức tin trong phạm vi gia đình mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tham gia vào đời sống cộng đoàn tại giáo xứ, giáo hạt và địa phận.

Bởi nét đặc thù của mình, gia đình trở thành một phần không thể thiếu trong việc xây dựng căn tính môn đệ truyền giáo di dân, bởi đây là nơi đầu tiên người tín hữu được giáo dục và đào tạo về đức tin. Như một “Giáo hội tại gia,” gia đình là nơi các thành viên, từ những đứa trẻ nhỏ đến người lớn, học biết về Thiên Chúa, cầu nguyện và thực hành đức tin. Cha mẹ chính là những giảng viên giáo lý đầu tiên,

gieo mầm hạt giống Tin Mừng vào tâm hồn con cái ngay từ lúc các em còn thơ ấu. Những lời kinh căn bản như Kinh Lạy Cha, Kinh Kính Mừng, Kinh Sáng Danh, và Dấu Thánh Giá không chỉ là những bài học nền tảng trong đời sống đạo mà còn là những phương tiện giúp mỗi người tín hữu hình thành mối quan hệ mật thiết với Thiên Chúa.

Bởi thế, gia đình là nơi đầu tiên mà một tín hữu được dạy dỗ về căn tính môn đệ truyền giáo. Ngoài ra, việc hình thành ý thức “môn đệ truyền giáo di dân” cần được vun đắp ngay từ trong gia đình, nơi nét “môn đệ” và “truyền giáo” phải được dạy dỗ không chỉ bằng lời nói mà còn qua hành động cụ thể của chính cha mẹ trong đời sống hàng ngày. Gia đình, với sự giúp đỡ của cha mẹ, là nơi các giá trị về đức tin và sứ mệnh môn đệ truyền giáo di dân được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Từ những câu chuyện về các thánh nhân, những tấm gương sống đạo đến việc chia sẻ và giúp đỡ người di dân, gia đình giáo dục con cái về tình yêu thương, hiệp nhất và sự sẻ chia trong cộng đồng.

Lớp giáo lý

Ngoài gia đình, các lớp giáo lý cũng là một môi trường quan trọng giúp các em hiểu rõ hơn về niềm tin Kitô giáo và sứ vụ của môn đệ truyền giáo di dân. Trong các lớp giáo lý, đặc biệt là trong giai đoạn chuẩn bị cho các bí tích Xưng tội và Thêm sức, các giáo lý viên có cơ hội đặc biệt để giúp các em hiểu thêm về căn tính của một môn đệ truyền giáo di dân, không chỉ trong bối cảnh tôn giáo mà còn trong môi trường xã hội đa dạng và phức tạp của thế giới toàn cầu hóa.

Các bài giảng và bài học trong các lớp giáo lý, do đó, không chỉ tập trung vào việc chuẩn bị các em tham gia các nghi thức tôn giáo, mà còn phải nhấn mạnh đến các chủ đề mang tính nền tảng của đời sống môn đệ truyền giáo di dân. Trong quá trình này, giáo lý viên cần làm nổi bật các giá trị cốt lõi của hành trình đức tin, sứ vụ loan báo

Tin Mừng, và tinh thần hiệp thông của người di dân trong bối cảnh toàn cầu.

Hơn thế nữa, các em cần được hướng dẫn không chỉ về các bí tích mà còn về tầm quan trọng của việc sống đức tin trong cuộc sống hàng ngày. Giáo lý viên cần giúp các em nhận ra rằng đức tin không chỉ là những kiến thức tôn giáo mà còn là một hành trình sống, trong đó người tín hữu phải luôn luôn tìm cách sống theo gương mẫu của Chúa Kitô, một mẫu hình chuẩn của căn tính môn đệ truyền giáo di dân.

Một khía cạnh quan trọng khác cần được nhấn mạnh trong lớp giáo lý cho trẻ em chính là tinh thần hiệp thông trong cộng đồng di dân, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa. Khi giáo lý viên giới thiệu về tình huynh đệ và sự kết nối toàn cầu giữa các tín hữu, các em sẽ hiểu rằng đức tin Kitô giáo không chỉ gắn liền với một cộng đồng nhỏ hẹp mà mở rộng ra toàn thế giới, trong đó người di dân là những phần tử quan trọng.

Việc khơi gợi tinh thần hiệp thông trong các lớp giáo lý giúp các em nhận thức được rằng dù có thể sống ở một nơi xa lạ, họ vẫn là một thành phần của Giáo hội toàn cầu. Các lớp giáo lý cũng cần tạo cơ hội để các em hiểu được sự đa dạng văn hóa và những thử thách mà người di dân sẽ phải đối mặt. Từ đó, các em có thể phát triển một lòng cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ, ủng hộ những người di dân đang sống chung quanh, trong môi trường giáo xứ hoặc trong trường nơi các em đang theo học.

Ngoài việc cung cấp kiến thức về đức tin, các chương trình giáo lý còn cần khơi gợi lòng khao khát sống theo tinh thần môn đệ truyền giáo di dân như Thánh Phanxicô Xaviê, Thánh Têrêsa Calcuta. Hơn thế nữa, giáo lý viên không chỉ là người truyền đạt kiến thức, mà còn phải là tấm gương mẫu về đời sống đức tin của chính mình. Nếu thuận tiện, giáo lý viên có thể tổ chức các chương trình để các em trong lớp tham gia vào các hoạt động mục vụ, cộng đồng, và các chương trình phục vụ xã hội, nơi đó giáo lý viên đang trực tiếp tham gia sinh hoạt.

Giáo xứ

Giáo xứ là một môi trường sống đức tin, nơi các gia đình và cộng đoàn tín hữu quy tụ để chia sẻ, học hỏi và phát triển trong hành trình đức tin. Đây không chỉ là nơi thực hành các nghi lễ tôn giáo mà còn là môi trường hỗ trợ cho việc xây dựng và củng cố căn tính môn đệ truyền giáo di dân. Giáo xứ đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo các gia đình, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân trong cộng đoàn phát triển đức tin, đồng thời nhận thức và thực hiện sứ mạng loan báo Tin Mừng, đặc biệt trong bối cảnh di dân.

Các hoạt động trong giáo xứ cần được thiết kế sao cho vừa giúp đỡ các gia đình trong việc sống và thực hành đức tin, vừa khuyến khích cộng đoàn nhận ra vai trò của mình trong việc truyền bá Tin Mừng. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến các gia đình di dân, những người đang phải đối mặt với thử thách trong việc hòa nhập vào môi trường mới và gìn giữ căn tính tôn giáo trong bối cảnh di dân. Những hoạt động cụ thể trong giáo xứ có thể bao gồm:

Giảng dạy và thảo luận nhóm

Giáo xứ có thể tổ chức các buổi giảng dạy, hội thảo và thảo luận nhóm nhỏ để giúp giáo dân hiểu sâu hơn về căn tính của môn đệ truyền giáo di dân. Những buổi giảng này có thể đề cập đến các chủ đề như tinh thần hiệp hành, sự đồng hành trong sứ mạng truyền giáo, và vai trò của Giáo hội trong việc hỗ trợ di dân. Các bài giảng này không chỉ giúp giáo dân hiểu rõ hơn về sứ mệnh của mình mà còn khuyến khích họ sống đức tin trong cộng đồng một cách cụ thể và thiết thực hơn.

Tham gia chương trình tiếp cận cộng đồng

Giáo xứ cũng có thể khuyến khích các gia đình tham gia vào các chương trình mục vụ tiếp cận cộng đồng, thể hiện tinh thần hiệp hành và đồng hành với những người di dân tại địa phương. Những chương

trình này không chỉ là biểu hiện của tình yêu thương mà còn là cơ hội để giáo xứ thể hiện sứ mệnh truyền giáo, tạo ra những cơ hội gặp gỡ, chia sẻ và xây dựng sự gắn kết giữa các tín hữu di dân và cộng đồng bản xứ. Thông qua các hoạt động cộng đồng như hỗ trợ người di dân trong việc tìm nhà ở, học ngôn ngữ hoặc việc làm, giáo xứ có thể tạo ra một môi trường sống đức tin đầy yêu thương và cởi mở trong tình bác ái Kitô.

Giới thiệu chứng nhân đức tin

Giới thiệu các chứng nhân đức tin hiện đại, những người đã sống trọn vẹn ơn gọi môn đệ truyền giáo trong bối cảnh di dân, có thể là một phần quan trọng trong các buổi sinh hoạt giáo xứ. Những câu chuyện về các vị thánh, những người có ảnh hưởng trong Giáo hội đã sống đức tin vững vàng, dù đối mặt với những khó khăn của di dân, những linh mục tu sĩ nam nữ đang sinh hoạt sứ vụ truyền giáo tại những vùng ngoại biên trên thế giới, đều có khả năng truyền cảm hứng cho cộng đoàn, đặc biệt giới trẻ.

Tạo cơ hội thực tế cho hòa nhập văn hóa

Các cơ hội thực tế như lớp học ngôn ngữ, giao lưu văn hóa và các hoạt động chung có thể giúp các gia đình di dân hòa nhập vào cộng đồng giáo xứ. Những lớp học này không chỉ giúp người di dân học hỏi về ngôn ngữ và văn hóa mới mà còn tạo điều kiện để họ cảm thấy gắn bó và hòa nhập với cộng đoàn tín hữu. Thông qua những hoạt động này, gia đình di dân có thể cảm thấy mình không chỉ là những người ngoài cuộc mà còn là một phần quan trọng của giáo xứ, đóng góp vào đời sống chung của cộng đoàn.

Các giáo xứ có đông người di dân cũng cần tạo điều kiện để họ tham gia vào các hoạt động hội nhập. Các cộng đoàn Công giáo di dân như Cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại Mỹ hay Cộng đoàn Công giáo Phi Luật Tân tại châu Âu là những ví dụ về cách giáo xứ có thể giúp người di dân duy trì đức tin trong môi trường mới. Việc tổ chức

các Thánh lễ song ngữ, chương trình học giáo lý phù hợp với văn hóa của người di dân, hay các hoạt động bác ái là những sáng kiến hiệu quả.

Thử Thách Đối Với Môn Đệ Truyền Giáo Di Dân

Mặc dù tín hữu di dân mang trong mình căn tính truyền giáo, họ cũng cần được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sẵn sàng đối diện với những khó khăn có thể gặp phải trên hành trình truyền bá Tin Mừng trên vùng đất di dân. Việc đối mặt với những thử thách này không chỉ đòi hỏi sự kiên trì, mà còn cần sự hỗ trợ từ cộng đồng đức tin để giúp người di dân sống trọn vẹn sứ vụ truyền giáo của mình. Dưới đây là một số khó khăn chính mà môn đệ truyền giáo di dân thông thường có thể gặp phải:

Sự khác biệt văn hóa

Một trong những rào cản lớn nhất đối với người di dân truyền giáo là sự khác biệt về văn hóa, phong tục, tập quán và ngôn ngữ. Khi đặt chân đến một vùng đất xa lạ, họ có thể gặp khó khăn trong việc thích nghi với lối sống mới và truyền đạt sứ điệp Tin Mừng một cách hiệu quả. Không phải lúc nào niềm tin Kitô giáo cũng được dễ dàng đón nhận trong các nền văn hóa khác nhau, đặc biệt tại những quốc gia có truyền thống tôn giáo khác biệt hoặc có hệ tư tưởng bài Kitô giáo.

Ngoài ra, sự khác biệt ngôn ngữ có thể làm giảm đi sự tự tin của người di dân khi chia sẻ đức tin. Việc không thông thạo ngôn ngữ bản địa có thể khiến họ cảm thấy lạc lõng trong đời sống phụng vụ và khó khăn trong việc truyền đạt giáo lý. Nếu không có sự hỗ trợ và hướng dẫn phù hợp, người di dân dễ rơi vào trạng thái thu mình, hạn chế việc tham gia vào hoạt động truyền giáo.

Người di dân thường phải đối mặt với cảm giác xa lạ, mất gốc văn hóa, và khủng hoảng căn tính. Một số rơi vào tình trạng cô lập, khó tìm thấy cộng đồng nâng đỡ. Giáo hội có thể giúp họ bằng cách thiết lập các nhóm hỗ trợ tinh thần, nơi họ có thể chia sẻ và tìm kiếm sự đồng hành trong đức tin.

Chính sách hạn chế tôn giáo

Ở một số quốc gia, quyền tự do tôn giáo bị hạn chế, khiến cho việc thực hành đức tin và truyền bá Tin Mừng trở nên đầy thách thức. Một số chính phủ áp dụng các quy định chặt chẽ đối với các hoạt động tôn giáo, thậm chí có nơi việc rao giảng Tin Mừng bị xem là bất hợp pháp. Những môn đệ truyền giáo di dân có thể phải đối mặt với sự giám sát của chính quyền, sự phân biệt đối xử hoặc thậm chí bị đe dọa về pháp lý nếu công khai thực hành niềm tin của mình.

Trong một số bối cảnh, người di dân Công giáo có thể bị áp lực phải từ bỏ hoặc che giấu đức tin của mình để đảm bảo an toàn và quyền lợi sinh sống. Điều này đặt ra một thách thức lớn: làm thế nào để vừa bảo vệ đức tin, vừa tránh những xung đột có thể gây nguy hiểm đến bản thân và cộng đồng tín hữu.

Nguy cơ hòa tan đức tin

Khi sống trong một môi trường hoàn toàn mới, người di dân có nguy cơ bị đồng hóa văn hóa và dần dần đánh mất căn tính đức tin của mình. Nhiều người, vì áp lực của cuộc sống mưu sinh, đã không còn dành thời gian cho đời sống cầu nguyện, phụng vụ và các sinh hoạt mục vụ. Khi xa rời cộng đồng giáo hội gốc, họ dễ bị cuốn theo lối sống thực dụng của xã hội mới, từ đó dần xa cách với đời sống tâm linh.

Bên cạnh đó, người di dân có thể bị ảnh hưởng bởi những hệ tư tưởng thế tục, chủ nghĩa vật chất hoặc những phong trào tôn giáo

khác, khiến niềm tin Kitô giáo dần trở nên phai nhạt. Điều này đặc biệt nguy hiểm đối với thế hệ trẻ, những người sinh ra hoặc lớn lên tại đất nước mới, bởi họ có thể không còn cảm nhận được sự gắn kết với truyền thống đức tin của gia đình.

Hội nhập văn hóa không có nghĩa là đánh mất căn tính Kitô giáo. Thách thức đặt ra là làm thế nào để vừa sống đức tin mạnh mẽ vừa thích nghi với môi trường mới. Một số di dân Công giáo, khi hòa nhập vào xã hội phương Tây, có thể bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa thế tục và dần xa rời đức tin. Vì vậy, việc duy trì các hoạt động phụng vụ, học hỏi giáo lý và sống tinh thần cộng đoàn là điều quan trọng để bảo vệ căn tính Công giáo của họ.

Khó khăn trong việc xây dựng cộng đồng đức tin

Một trong những yếu tố quan trọng giúp người di dân giữ vững đức tin là sự gắn kết với cộng đồng Công giáo. Tuy nhiên, việc duy trì đời sống cộng đoàn ở nơi xa lạ không hề dễ dàng. Người di dân có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm một giáo xứ phù hợp, tham gia các hoạt động mục vụ hoặc hình thành nhóm sinh hoạt tôn giáo.

Nhiều người vì rào cản ngôn ngữ, sự khác biệt văn hóa hoặc thời gian làm việc không ổn định đã không thể duy trì mối liên hệ với giáo hội địa phương. Sự thiếu gắn kết này khiến họ cảm thấy cô đơn, lạc lõng trong đời sống đức tin. Nếu không có sự hướng dẫn và hỗ trợ, họ có thể dần đánh mất sự nhiệt thành với sứ vụ truyền giáo của mình.

Thách thức về kinh tế và đời sống

Đối với hầu hết người di dân, vấn đề kinh tế và đời sống là mối bận tâm lớn nhất. Họ thường phải đối diện với những khó khăn về việc làm, tài chính và pháp lý. Một số người làm việc trong môi trường không ổn định, bị bóc lột lao động hoặc không có đầy đủ quyền lợi pháp lý. Những áp lực này có thể khiến họ mệt mỏi, kiệt

sức và không còn đủ thời gian để tham gia vào đời sống đức tin hoặc thực hiện sứ vụ truyền giáo.

Hơn nữa, nhiều người di dân rơi vào tình trạng khủng hoảng khi phải lo lắng về vấn đề giấy tờ cư trú, thu nhập bấp bênh hoặc sự phân biệt đối xử tại nơi làm việc. Những căng thẳng này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tinh thần, làm giảm sút sự nhiệt huyết trong việc chia sẻ Tin Mừng. Nếu không có sự hỗ trợ từ Giáo hội hoặc cộng đồng đức tin, họ có thể dễ dàng rơi vào cảm giác chán nản và đánh mất định hướng truyền giáo của mình.

Kết Luận

Kitô hữu, tự bản chất, là những môn đệ truyền giáo di dân, những người hành hương trên hành trình thiêng liêng, như lời Thánh Kinh đã ghi nhận (Dt 11,13-16). Bí tích Rửa Tội không chỉ là một ơn gọi, mà còn là lời mời gọi người tín hữu vào sứ mạng truyền giáo, xuất phát từ ơn gọi phổ quát của Giáo hội (*Niềm Vui Tin Mừng*, 120). Trong bối cảnh thế giới trở nên toàn cầu hóa, người Kitô hữu, thông qua Gia đình, lớp Giáo lý và Giáo xứ, nhận thức và sống rõ căn tính đức tin của mình: môn đệ truyền giáo di dân. Bởi thế, họ tích cực tham gia vào các hoạt động mục vụ di dân, không chỉ qua cầu nguyện, mà còn qua hành động thiết thực, để lan tỏa tình yêu thương và tình thần phục vụ của Tin Mừng trong cộng đồng và xã hội trên toàn thế giới.

KẾT: NGƯỜI VIỆT NAM LÊN ĐƯỜNG, MỘT HỘI THÁNH ‘ĐI RA’

Anthony Lê Đức, SVD

Tập sách này cho thấy đề tài di dân Việt Nam từ góc nhìn của thần học truyền giáo và Giáo hội học là một đề tài rất phong phú với nhiều khía cạnh khác nhau. Trong chương đúc kết này, người làm công tác biên tập xin phép trình bày một số chủ đề quan trọng được nêu lên trong tập sách để chúng ta có cái nhìn tổng quát về những vấn đề mà các tác giả đã bàn tới, đồng thời giúp chúng ta định hướng cho tương lai về sứ mạng loan báo Tin Mừng của di dân Việt Nam trên thế giới.

Chủ đề 1 Di Dân Trong Sứ Vụ Của Giáo Hội

Di dân và những người di dân luôn đóng vai trò quan trọng trong sự mở rộng và phát triển của Giáo hội Công giáo từ thuở ban đầu cho đến ngày nay. Trong suốt chiều dài lịch sử của Giáo hội, các cuộc di cư lớn bé đã tạo ra các cơ hội cho việc lan truyền đức tin và thế giới quan Công giáo, đồng thời cũng giúp tạo dựng mối liên kết giữa các cộng đồng tín hữu ở những vùng đất khác nhau trên thế giới. Ngay từ thời kỳ đầu của Giáo hội, các tín hữu Kitô giáo đã phải di cư để tránh

sự bách hại, đồng thời mang theo đức tin của mình đến những vùng đất mới. Các tông đồ như Thánh Phaolô, trong các chuyến hành trình truyền giáo, đã di chuyển qua nhiều vùng lãnh thổ để giảng dạy và xây dựng cộng đoàn Kitô giáo. Những cuộc di cư này không chỉ giúp Giáo hội Công giáo phát triển mà còn thúc đẩy sự trao đổi văn hóa và ý thức tôn giáo giữa các dân tộc khác nhau.

Trong thời kỳ Trung cổ và Phục hưng, sự di cư của các tín hữu Công giáo từ châu Âu đến các vùng đất mới, chẳng hạn như châu Mỹ, đã tạo ra những cộng đồng Công giáo mạnh mẽ. Những người di cư mang theo đức tin và các truyền thống Công giáo, từ đó đóng góp vào sự phát triển của Giáo hội tại những nơi này. Các cuộc di cư của các giáo sĩ và các nhà truyền giáo cũng là yếu tố quan trọng trong việc thành lập các giáo phận và giáo xứ ở các vùng đất mới, giúp củng cố đức tin và đưa các giá trị Công giáo đến với mọi nơi.

Ngày nay, với xu hướng toàn cầu hóa và sự di chuyển của người dân từ nhiều quốc gia khác nhau, Giáo hội Công giáo tiếp tục nhận được sự tham gia và đóng góp của các cộng đồng di cư. Những người di cư, dù là lao động hay tị nạn, mang theo những câu chuyện, kinh nghiệm, đức tin và lối thực hành tôn giáo của mình, góp phần làm phong phú thêm đời sống tôn giáo và xã hội trong các cộng đồng nơi họ đến. Những yếu tố này không chỉ giúp Giáo hội mở rộng và phát triển mà còn phản ánh bản chất toàn cầu và tính hiệp nhất của đức tin Công giáo. Vì thế, di cư và những người di cư đã và đang tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển Giáo hội Công giáo, giúp đức tin lan rộng, bền vững và thích ứng với những thay đổi của xã hội qua từng thời kỳ.

Sự di cư của người Công giáo Việt Nam hàng trăm năm qua không nằm ngoài câu chuyện di cư vĩ đại và liên tiếp này trong lịch sử phát triển của Giáo hội. Những trình bày trong tập sách cho thấy những biến cố thăng trầm của di dân Công giáo Việt Nam là những mảnh ghép tuy nhỏ bé nhưng góp phần tạo nên một bức tranh vô cùng phong phú và thú vị của Giáo hội trên toàn cầu. Mặc dù nhỏ bé, nhưng

câu chuyện di cư của người Công giáo Việt Nam chất chứa ý nghĩa xã hội học cũng như thần học về những cuộc hành trình của niềm tin và hy vọng. Đây là những câu chuyện minh họa một cách sâu sắc về tính chất của Tin Mừng của Thiên Chúa trên thế giới trong lịch sử cũng như trong thế giới ngày nay.

Chủ Đề 2

Sự Đa Dạng Của Người Di Dân Việt Nam Trên Thế Giới

Các bài viết trong tập sách, mặc dù chỉ hạn chế ở một số bối cảnh cũng đã đủ để cho thấy rằng người di dân Việt Nam trên thế giới không phải là một khối đồng nhất, mà là một cộng đồng đa dạng về hoàn cảnh, lý do di cư, và tình trạng kinh tế - xã hội. Từ quá khứ đến hiện tại, có nhiều nhóm người Việt di cư với những đặc điểm và lý do khác nhau, phản ánh sự thay đổi của xã hội, chính trị và kinh tế theo thời gian.

Trong lịch sử, những cuộc di cư đầu tiên của người Công giáo Việt Nam chủ yếu xuất phát từ lý do tôn giáo. Từ thế kỷ 17 đến 19, nhiều người Công giáo Việt Nam phải chạy trốn khỏi sự bách hại tôn giáo của các triều đại phong kiến, di cư sang các nước láng giềng như Thái Lan, Lào và Campuchia. Những cộng đồng Công giáo Việt Nam tại Chanthaburi và Bangkok (Thái Lan) được hình thành từ những cuộc di cư này và vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Một trong những làn sóng di cư lớn nhất trong lịch sử Việt Nam diễn ra sau năm 1975, khi hàng trăm nghìn người Việt rời khỏi quê hương bằng đường biển hoặc đường bộ để trốn chạy chế độ mới. Nhóm này, được gọi là “thuyền nhân,” bao gồm nhiều thành phần khác nhau: trí thức, doanh nhân, quan chức chính quyền cũ đến những người dân thường tìm kiếm tự do. Họ đã định cư tại nhiều quốc gia phương Tây như Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Đức và Úc. Tại những nơi này, cộng đồng người Việt đã có những đóng góp lớn trong các

lĩnh vực kinh tế, giáo dục, và đặc biệt là trong đời sống tôn giáo, xây dựng các giáo xứ và trung tâm mục vụ.

Bên cạnh nhóm người di cư sau biến cố năm 1975, một nhóm di dân Việt Nam khác trong thời kỳ hiện đại là lao động nhập cư. Trong những thập kỷ gần đây, hàng trăm nghìn người Việt Nam đã di cư sang Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và các nước phương Tây để làm việc. Đây là một nhóm có hoàn cảnh kinh tế bấp bênh, dễ bị tổn thương do điều kiện làm việc khắc nghiệt và nhiều khi thiếu sự bảo vệ pháp lý. Một số lao động di cư cũng đối mặt với nguy cơ bị bóc lột và xa rời đời sống tôn giáo do áp lực công việc.

Ngoài ra, còn có một làn sóng di dân trí thức, bao gồm du học sinh và chuyên gia làm việc tại các nước phát triển. Đây là những người có trình độ cao, được đào tạo bài bản và đóng vai trò quan trọng trong các ngành khoa học, công nghệ và giáo dục. Họ có cơ hội phát triển sự nghiệp tại nước ngoài nhưng cũng đối mặt với thách thức trong việc duy trì bản sắc văn hóa và đức tin.

Một nhóm khác (không được bàn tới trong tập sách) là những cô dâu Việt Nam lấy chồng người nước ngoài, đặc biệt là tại Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc. Nhiều phụ nữ trong nhóm này xuất thân từ các vùng quê nghèo; họ hy vọng vào một cuộc sống tốt đẹp hơn nhưng lại gặp phải nhiều thách thức trong việc hòa nhập vào văn hóa bản địa, cũng như trong đời sống hôn nhân.

Nhìn chung, người di dân Việt Nam trên thế giới không chỉ là những người tìm kiếm một cuộc sống mới, mà còn là những cá nhân thuộc nhiều hoàn cảnh khác nhau, từ người tị nạn, lao động nhập cư, cô dâu xuất ngoại, đến du học sinh và chuyên gia. Cộng đồng Công giáo Việt Nam tại hải ngoại là một phần của cộng đồng chung do đó cũng ngày càng trở nên đa dạng hơn. Điều này tạo cơ hội cho sự giao lưu giữa các thế hệ và nhóm di dân, nhưng cũng tạo nên sự thách đố liên quan đến ý thức hệ, ngôn ngữ và lối sống.

Một trong những yếu tố định hình tính chất của cộng đồng Công giáo Việt Nam tại hải ngoại trong tương lai chính là khả năng của các

thành phần và thể hệ khác nhau trong cộng đồng đón nhận, hợp tác và đoàn kết với nhau trong sự tin yêu, cởi mở, yêu thương mang tính Kitô giáo. Sứ mạng loan báo Tin Mừng đòi hỏi trên hết người Công giáo Việt Nam trở nên chứng tá cho tình yêu của Chúa qua sự hài hòa và đoàn kết bên trong chính cộng đồng đa dạng của chúng ta.

Chủ Đề 3

Sự Đóng Góp Của Di Dân Việt Nam Trong Sứ Vụ Loan Báo Tin Mừng

Người di dân Việt Nam, trong nhiều thế kỷ qua, không chỉ mang theo bản sắc văn hóa và niềm tin tôn giáo của mình đến những vùng đất mới mà còn đóng góp tích cực vào sứ mạng loan báo Tin Mừng của Giáo hội. Trong bối cảnh lịch sử, chính những cuộc bách hại tôn giáo tại Việt Nam từ thế kỷ 17 đến 19 đã khiến nhiều tín hữu Công giáo buộc phải di cư sang các nước lân cận. Tuy nhiên, thay vì để mất đức tin, họ lại biến cuộc di cư của mình thành cơ hội để truyền bá Kitô giáo.

Vào thế kỷ 20, sau Hiệp định Genève năm 1954, hàng trăm nghìn người Công giáo từ miền Bắc Việt Nam di cư vào miền Nam. Đây là một trong những sự kiện lớn giúp Công giáo phát triển mạnh mẽ tại miền Nam Việt Nam, khi nhiều giáo xứ, dòng tu, và trường học được thành lập, tạo nền tảng cho sự mở rộng của Giáo hội tại vùng đất mới. Người Công giáo miền Bắc cũng mang theo nhiều thực hành đạo như truyền thống ngắm nguyện khiến cho đời sống đạo trong Nam cũng thêm phong phú hơn đáng kể.

Tuy nhiên, sự kiện năm 1975 lại dẫn đến một làn sóng di cư khác, khi hàng trăm nghìn người Công giáo Việt Nam rời khỏi quê hương và định cư tại các nước phương Tây. Những người này không chỉ mang theo đức tin của mình mà còn xây dựng nhiều cộng đoàn Công giáo mạnh mẽ tại Hoa Kỳ, Canada, Úc, Pháp và Đức. Các giáo xứ

Việt Nam hải ngoại không chỉ giúp người Việt giữ vững đức tin mà còn làm cho Giáo hội địa phương thêm phong phú và đa dạng.

Bên cạnh các nhóm di dân vì lý do chính trị và tôn giáo, người Việt Nam cũng di cư vì kinh tế, lao động và hôn nhân. Trong nhiều thập kỷ qua, hàng trăm nghìn người Việt đã đến các quốc gia châu Á cũng như các nước phương Tây để làm việc. Dù phải đối diện với nhiều khó khăn và thiệt thòi, họ vẫn giữ vững đời sống đức tin và trở thành nhân chứng sống động của Tin Mừng trong môi trường mới. Nhiều cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại các nước này đã được thành lập, tạo điều kiện để người lao động duy trì sinh hoạt tôn giáo, đồng thời trở thành chứng tá Kitô giáo cho người bản địa. Một số linh mục và tu sĩ Việt Nam cũng đã được sai đến để chăm sóc đời sống thiêng liêng cho cộng đồng này, biến những khu vực có đông lao động Việt thành những trung tâm loan báo Tin Mừng tiềm năng.

Ngoài ra, người Việt di cư còn góp phần vào sứ mạng truyền giáo của Giáo hội qua những thế hệ linh mục, tu sĩ và giáo dân tận hiến cho công cuộc loan báo Tin Mừng. Nhiều người trẻ gốc Việt tại hải ngoại đã đáp lại ơn gọi linh mục và tu sĩ, gia nhập các dòng tu và giáo phận tại các quốc gia nơi họ sinh sống. Họ không chỉ phục vụ trong các cộng đoàn Việt Nam mà còn đóng vai trò quan trọng trong công tác mục vụ và truyền giáo tại nhiều nơi trên thế giới. Hơn nữa, nhiều giáo dân gốc Việt cũng tham gia tích cực vào các hoạt động tông đồ, bác ái, trở thành cầu nối giữa Giáo hội địa phương và cộng đồng di dân.

Nhìn chung, người di dân Việt Nam qua nhiều thế kỷ đã đóng góp không ít vào sứ vụ loan báo Tin Mừng của Giáo hội, dù trong hoàn cảnh bách hại, chiến tranh, hay di cư kinh tế. Họ không chỉ bảo tồn đức tin mà còn tích cực chia sẻ Tin Mừng qua đời sống đạo đức, xây dựng cộng đoàn, và tham gia vào công cuộc truyền giáo tại những vùng đất mới. Cuốn sách giúp củng cố khái niệm cho rằng mỗi Kitô hữu di cư đều là một nhà truyền giáo tiềm năng, và chính họ đã giúp Giáo hội mở rộng không ngừng qua từng giai đoạn lịch sử.

Chủ Đề 4

Những Thách Thức Trong Sứ Vụ Loan Báo Tin Mừng

Dù người di dân Việt Nam có tiềm năng lớn trong sứ mạng loan báo Tin Mừng, họ cũng phải đối diện với nhiều thách thức trong các bối cảnh khác nhau, làm hạn chế khả năng thực hiện sứ vụ truyền giáo của Giáo hội. Thách thức đầu tiên của người di dân Việt Nam cũng là thách thức của tất cả các tín hữu Kitô giáo trên thế giới. Đó là sự ý thức về bản sắc và ơn gọi “môn đệ truyền giáo” mà mọi tín hữu đều mang trong mình khi lãnh nhận Bí tích Rửa Tội. Còn quá nhiều tín hữu có tư duy rằng việc loan báo Tin Mừng hay truyền giáo là đặc trách của các linh mục, tu sĩ hoặc các nhà truyền giáo được chính thức bổ nhiệm. Trên thực tế, tất cả các tín hữu đều là môn đệ truyền giáo, có trách nhiệm trở nên chứng tá cho Tin Mừng trong đời sống hằng ngày của mình.

Ngoài sự ý thức về sứ mạng, một trong những khó khăn lớn nhất là sự bấp bênh về kinh tế và pháp lý, đặc biệt đối với lao động nhập cư tại các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Những người này thường phải làm việc trong điều kiện khắc nghiệt, giờ giấc dài, mức lương thấp, và đôi khi bị bóc lột, dẫn đến sự kiệt sức về thể chất và tinh thần. Họ có ít cơ hội tham gia vào các hoạt động mục vụ, thậm chí nhiều người còn không có điều kiện thực hành đức tin vì bị hạn chế về thời gian hoặc phương tiện di chuyển đến nhà thờ. Một linh mục Việt Nam đang làm mục vụ di dân tại Hàn Quốc chia sẻ như sau:

Đối với những người công nhân, họ phải làm việc cực nhọc trong các nhà máy, công xưởng, làm ngày làm đêm, làm thêm thứ 7 và Chúa Nhật nên có nhiều người muốn đi lễ cũng không được. Có những người làm nghề biển, luôn được chủ bao luôn ăn ở trong nhà nên hoàn toàn lệ thuộc vào chủ. Có những dịp nghỉ biển, cộng đoàn tổ chức các thánh lễ nhưng chủ nhà không cho đi với lý do là sang đi làm, nhận lương chứ không phải đi lễ. Nên nhiều anh chị em muốn tham dự Thánh lễ cũng

không được. Thêm vào đó, có những người viện lý do đi làm, chủ không cho đi lễ để hợp thức hóa việc nghỉ lễ cách “chính đạo và phải đạo” từ đó làm cho nhiều anh chị em rơi vào tình trạng mất dần đời sống đức tin, không còn tham dự Thánh lễ, không xưng tội, rước lễ. Giữ đạo đã khó nói gì đến truyền đạo.¹

Một thách thức khác là sự khó khăn trong việc hội nhập vào Giáo hội địa phương. Dù cộng đồng Công giáo Việt Nam tại hải ngoại rất mạnh mẽ, nhưng nhiều người vẫn có xu hướng duy trì sinh hoạt tôn giáo trong phạm vi nhóm sắc tộc của mình, thay vì hòa nhập với cộng đồng bản địa. Điều này khiến họ không thể đóng góp hiệu quả vào sứ vụ loan báo Tin Mừng rộng lớn hơn của Giáo hội địa phương. Nguyên nhân chính của tình trạng này là rào cản ngôn ngữ, khác biệt văn hóa, và cảm giác xa lạ với môi trường mới.

Ngoài ra, thế hệ trẻ người Việt sinh ra và lớn lên tại hải ngoại cũng đối diện với thách thức trong việc duy trì đức tin và bản sắc Công giáo. Do ảnh hưởng của nền văn hóa phương Tây cũng như hiện tượng trần tục hóa ở nhiều nơi trên thế giới, nhiều bạn trẻ có xu hướng xa rời Giáo hội hoặc không còn gắn bó với các truyền thống đạo đức của gia đình. Điều này khiến họ không tiếp tục vai trò chứng tá của thế hệ trước, làm giảm đi sự hiện diện và sức mạnh của cộng đồng Công giáo Việt Nam trong các nước sở tại.

Cuối cùng, sự thiếu thốn các chương trình mục vụ dành riêng cho người di dân cũng là một trở ngại lớn. Ở nhiều nơi, người di dân Việt Nam không có linh mục hoặc cơ sở tôn giáo phục vụ riêng, khiến họ gặp khó khăn trong việc thực hành đức tin. Thiếu sự hướng dẫn về mục vụ và sự quan tâm từ Giáo hội địa phương làm giảm động lực của họ trong việc tham gia vào công cuộc truyền giáo.

Tóm lại, những thách thức trên cho thấy rằng dù người di dân Việt Nam có tiềm năng lớn trong sứ mạng loan báo Tin Mừng, nhưng họ vẫn cần sự hỗ trợ từ Giáo hội để vượt qua những rào cản về kinh tế, hội nhập, và đời sống đức tin. Nếu có những chương trình mục vụ

phù hợp, họ có thể trở thành những nhà truyền giáo năng động trong chính môi trường sống mới của mình.

Chủ Đề 5

Những Cơ Hội Trong Sứ Mạng Loan Báo Tin Mừng Ngày Nay

Mặc dù người di dân Việt Nam phải đối diện với nhiều thách thức, họ cũng có những cơ hội quý giá để đóng góp vào sứ vụ loan báo Tin Mừng của Giáo hội trong bối cảnh ngày nay. Một trong những cơ hội lớn nhất là sự phát triển mạnh mẽ của các cộng đoàn Công giáo Việt Nam tại hải ngoại. Tại nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Canada, Úc, Pháp và Đức, nhiều cộng đoàn hoặc giáo xứ Việt Nam đã hình thành và trở thành trung tâm sinh hoạt tôn giáo sôi động. Những cộng đồng này không chỉ giúp người Việt giữ vững đức tin mà còn tạo điều kiện để họ tham gia vào công tác truyền giáo, tiếp cận và thu hút người bản xứ tìm hiểu về Công giáo qua đời sống đạo đức, tinh thần bác ái và các hoạt động phụng vụ đặc sắc của mình.

Một cơ hội quan trọng khác đến từ đời sống chứng tá của người di dân trong xã hội mới. Dù sống xa quê hương, nhiều người Công giáo Việt Nam vẫn giữ vững đời sống đạo đức, chăm chỉ làm việc, sống yêu thương và đoàn kết. Chính thái độ kiên trì, trung tín trong đức tin và tinh thần bác ái đã trở thành một hình thức loan báo Tin Mừng mạnh mẽ, giúp những người xung quanh nhận ra giá trị của đức tin Công giáo. Đặc biệt, nhiều người Việt đã tham gia vào các công việc bác ái, giúp đỡ người nghèo, nhập cư, hoặc các hoạt động xã hội, qua đó truyền tải thông điệp yêu thương của Tin Mừng.

Ngoài ra, sự gia tăng số lượng linh mục và tu sĩ gốc Việt trên thế giới cũng là một cơ hội lớn trong việc thúc đẩy công cuộc truyền giáo. Nhiều thanh niên Việt Nam tại hải ngoại đã chọn đời sống thánh hiến, phục vụ không chỉ cộng đồng người Việt mà cả giáo hội địa phương. Những linh mục, tu sĩ này không chỉ giúp duy trì đời sống đức tin cho

người Việt Nam xa quê mà còn đóng góp trực tiếp vào sứ vụ truyền giáo rộng lớn hơn của Giáo hội toàn cầu.

Trong bối cảnh hiện đại, công nghệ truyền thông và mạng xã hội cũng mở ra cơ hội lớn cho người di dân Việt Nam trong việc loan báo Tin Mừng. Ngày nay, nhiều nhóm Công giáo Việt Nam tại hải ngoại sử dụng mạng xã hội để kết nối với nhau, thông báo về các sinh hoạt của cộng đoàn, tổ chức các buổi cầu nguyện, tĩnh tâm trực tuyến và chia sẻ những tài liệu tâm linh quan trọng với nhau. Điều này không chỉ giúp người Việt xa quê duy trì đức tin mà còn tạo ra một phương thức truyền giáo mới, tiếp cận nhiều đối tượng hơn, đặc biệt là giới trẻ.

Bên cạnh đó, sự hiện diện ngày càng tăng của người Việt Nam trong các cộng đồng di dân khác cũng tạo cơ hội để mở rộng sứ vụ loan báo Tin Mừng. Nhiều người Việt làm việc hoặc sinh sống trong các cộng đồng đa sắc tộc, nơi có sự giao thoa văn hóa và tôn giáo mạnh mẽ. Điều này giúp họ có cơ hội đối thoại liên tôn, chia sẻ đức tin qua các giao tiếp và tương tác hằng ngày, từ đó trở thành những chứng nhân Tin Mừng trong môi trường làm việc và sinh sống.

Chủ Đề 6

Tiềm Năng

Loan báo Tin Mừng cho đồng hương

Người di dân Việt Nam trên khắp thế giới không chỉ có trách nhiệm duy trì đức tin cho bản thân mà còn có tiềm năng lớn trong việc loan báo Tin Mừng cho đồng hương, bao gồm cả những người Việt Nam không Công giáo trong cộng đồng hải ngoại. Do có chung ngôn ngữ, văn hóa và hoàn cảnh di cư, người Công giáo Việt Nam dễ dàng tiếp cận, đồng hành và chia sẻ Tin Mừng với những người Việt xa quê chưa biết đến Chúa. Một trong những phương thức hiệu quả nhất chính là đời sống chứng tá đức tin, thể hiện qua cách sống đạo

đức, ngay thẳng, yêu thương và tương trợ lẫn nhau. Nhiều người Việt không Công giáo khi chứng kiến đời sống đức tin mạnh mẽ, tinh thần bác ái và sự nâng đỡ của cộng đồng Công giáo đã dần quan tâm, tìm hiểu về đạo Chúa.

Các giáo xứ và hội đoàn Công giáo Việt Nam tại hải ngoại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc truyền giáo cho đồng hương. Nhiều nhà thờ Việt Nam tại Hoa Kỳ, Canada, Úc, Pháp và Đức đã tổ chức các hoạt động mở rộng, không chỉ dành riêng cho người Công giáo mà còn chào đón cả những người ngoài Công giáo. Những sự kiện như lễ hội truyền thống, các chương trình bác ái, hỗ trợ người mới nhập cư, dạy tiếng Việt cho trẻ em, hay các buổi giao lưu văn hóa - tôn giáo là cơ hội để người Công giáo chia sẻ đức tin một cách tự nhiên với đồng hương.

Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ di dân và công tác bác ái cũng là một cách để người Công giáo Việt Nam trở thành tác nhân truyền giáo cho đồng bào xa quê. Trong cộng đồng di dân, có nhiều người Việt gặp khó khăn về tài chính, pháp lý, ngôn ngữ hoặc việc làm. Khi người Công giáo Việt Nam chủ động giúp đỡ, tư vấn, hỗ trợ chỗ ở, thực phẩm, hoặc hướng dẫn hội nhập vào xã hội mới, họ không chỉ thể hiện lòng bác ái Kitô giáo mà còn gieo vào lòng người khác sự cảm phục và quan tâm đến đức tin.

Loan báo Tin Mừng cho các di dân khác

Người di dân Việt Nam không chỉ có cơ hội loan báo Tin Mừng cho đồng hương mà còn có thể trở thành những tác nhân truyền giáo cho những người di dân ngoại quốc mà họ gặp gỡ tại quê hương thứ hai. Sống trong môi trường đa văn hóa, người di dân Việt Nam có thể tiếp cận với nhiều cộng đồng sắc tộc khác nhau, đặc biệt là những nhóm di dân từ châu Á, Mỹ Latinh, châu Phi và Trung Đông. Chính sự đồng cảm giữa những người di dân – những người cùng trải qua hành trình xa xứ, đối mặt với khó khăn về kinh tế, ngôn ngữ và hội

nhập – là một điểm chung quan trọng giúp họ dễ dàng kết nối và chia sẻ đức tin với nhau.

Một trong những phương thức truyền giáo mạnh mẽ nhất chính là đời sống chứng tá của người Công giáo Việt Nam. Trong môi trường làm việc, trường học hay cộng đồng địa phương, nhiều người di dân Việt Nam thể hiện sự can củ, trung thực, yêu thương và tương trợ lẫn nhau. Những giá trị này phản ánh tinh thần Kitô giáo và có thể khơi gợi sự tò mò, quan tâm của những người chưa biết đến Chúa. Khi những người di dân ngoại quốc nhận thấy nơi người Công giáo Việt Nam một niềm vui, lòng bác ái và sự kiên vững trong đức tin, họ sẽ có động lực để tìm hiểu về Kitô giáo.

Bên cạnh đó, sự tham gia tích cực của người Công giáo Việt Nam trong các hoạt động bác ái và hỗ trợ người di dân khác cũng là một phương thức loan báo Tin Mừng hiệu quả. Trong nhiều cộng đồng hải ngoại, người Việt Nam không chỉ giúp đỡ đồng hương mà còn sẵn sàng hỗ trợ những người di dân từ các nước khác. Họ có thể chia sẻ vật chất, hỗ trợ tìm việc làm, hướng dẫn hội nhập vào xã hội mới, hoặc đơn giản là an ủi và đồng hành với những người đang cảm thấy lạc lõng. Chính những hành động bác ái này là cầu nối để giới thiệu về Thiên Chúa, bởi qua đó, người khác sẽ nhận ra tình yêu của Chúa Kitô đang hiện diện trong cuộc sống.

Ngoài ra, việc tham gia vào các sinh hoạt mục vụ quốc tế trong Giáo hội địa phương cũng giúp người di dân Việt Nam có cơ hội chia sẻ đức tin với những người di dân khác. Tại nhiều giáo xứ đa sắc tộc, người Việt Nam có thể cùng với các cộng đồng khác tổ chức các buổi cầu nguyện, các chương trình mục vụ di dân, hoặc các hoạt động thiện nguyện. Sự hòa nhập này không chỉ giúp người Việt giữ vững đức tin mà còn mở rộng phạm vi truyền giáo của họ, giúp những người chưa biết Chúa có cơ hội tiếp xúc với Giáo hội.

Loan báo Tin Mừng cho người bản địa

Người di dân Việt Nam có tiềm năng đóng góp to lớn cho sự phát triển hoặc duy trì của nhiều giáo hội địa phương, đặc biệt ở các quốc gia mà Giáo hội nhỏ bé, có xu hướng già hóa hoặc bị ảnh hưởng bởi hiện tượng trần tục hóa. Điển hình, tại Nhật Bản, Đài Loan và Thái Lan, nơi có đông đảo di dân Việt Nam đang sinh sống và làm việc đều có tỉ số người Công giáo chiếm một thiểu số rất nhỏ, chưa tới 1% dân số.^{2,3,4}

Ngoài số tín hữu nhỏ, giáo hội tại các quốc gia này còn phải đối mặt với tình trạng dân số Công giáo đang già hóa. Giáo hội Công giáo tại Nhật Bản đang chứng kiến sự già hóa rõ rệt trong cộng đoàn của mình, phản ánh xu hướng nhân khẩu học chung của đất nước. Quá trình này đi kèm với tỷ lệ sinh giảm, làm trầm trọng thêm vấn đề. Khi các thành viên lớn tuổi qua đời và số lượng giới trẻ tham gia Giáo hội liên tục suy giảm, tính bền vững của các giáo xứ và cộng đoàn địa phương trở thành một mối lo ngại lớn.

Giáo hội tại Đài Loan cũng gặp vấn đề tương tự như Nhật Bản. Như Linh mục Phạm Trọng Quang, SVD (Chương 11), chia sẻ, tại Giáo xứ Nhà thờ Chánh tòa của Giáo phận Gia Nghĩa, nơi cha từng phục vụ, trong hơn 2.000 giáo dân đăng ký, chỉ có khoảng 200 người tham dự Thánh lễ Chúa Nhật. Ngoài ra, dữ liệu từ Cục Đăng ký Hộ khẩu thuộc Bộ Nội vụ Đài Loan cho thấy tỷ lệ sinh của phụ nữ trong độ tuổi 15-49 liên tục giảm, từ 1,06% vào năm 2018 xuống còn 0,865% vào năm 2023.⁵

Mặc dù Giáo hội Công giáo tại Hàn Quốc đã có sự tăng trưởng trong những thập kỷ gần đây, nhưng không tránh khỏi xu hướng già hóa. Khi dân số già đi, Giáo hội cần tìm cách thu hút các thế hệ trẻ và đảm bảo sự tham gia liên tục của họ. Điều này rất quan trọng để duy trì sức sống của Giáo hội và vai trò của Kitô giáo trong xã hội Hàn Quốc. Tình trạng già hóa trong Giáo hội Hàn Quốc cũng phản ánh xu hướng chung của xã hội. Một bài báo của CNA vào năm 2020 cho

hay hiện nay khoảng một trong năm người Công giáo tại Hàn Quốc ở lứa tuổi trên 65, trong khi chỉ 8,5% thuộc nhóm tuổi 19 trở xuống.⁶ Tỷ lệ sinh của Hàn Quốc năm 2023 chỉ đạt 0,72 con/phụ nữ; đó là một mức thấp kỷ lục, thấp hơn nhiều so với Nhật Bản (1,2) và xa mức thay thế dân số là 2,1.⁷

Tình hình ở Thái Lan cũng đáng lo ngại. Theo dữ liệu từ Đại học Chulalongkorn, tỷ lệ sinh của Thái Lan đã giảm 81% trong 74 năm qua. Mức suy giảm này đứng thứ ba toàn cầu, chỉ có Hàn Quốc và Trung Quốc ghi nhận mức giảm mạnh hơn, lần lượt là 88% và 83% trong cùng thời kỳ.⁸

Ngoài vấn đề già hóa, Giáo hội tại các quốc gia này còn phải đối diện với các mức độ thế tục hóa khác nhau. Trong cuốn sách *Beyond Doubt: The Secularization of Society*, Isabella Kasselstrand, Phil Zuckerman và Ryan T. Cragun lập luận rằng Hàn Quốc từng trải qua giai đoạn tăng trưởng Kitô giáo gắn liền với quá trình hiện đại hóa và Tây phương hóa nhanh chóng từ những năm 1980 đến đầu những năm 2000. Tuy nhiên, đất nước này hiện đang trải qua quá trình thế tục hóa rõ rệt. Các xu hướng gần đây cho thấy sự suy giảm mạnh mẽ về tín ngưỡng, đặc biệt trong giới trẻ vì họ cho rằng các tổ chức tôn giáo không còn phù hợp trong bối cảnh hiện đại. Trong nhóm sinh sau năm 1990, chỉ 17,6% đi nhà thờ ít nhất một lần mỗi tháng.⁹

Hiện tượng thế tục hóa đặc biệt nghiêm trọng tại các quốc gia phương Tây, nhất là ở châu Âu. Ở đây, người ta chứng kiến một sự suy giảm trầm trọng trong mức độ thực hành tôn giáo và niềm tin vào các tổ chức tôn giáo truyền thống. Các khảo sát tại nhiều nước châu Âu cho thấy tỷ lệ người tự nhận là vô thần, bất khả tri hoặc “không có tôn giáo” ngày càng gia tăng, đặc biệt trong giới trẻ. Ở các quốc gia như Thụy Điển, Na Uy và Hà Lan, tỷ lệ người không tôn giáo chiếm hơn 50% dân số.¹⁰ Ngay cả tại những nước có truyền thống Công giáo lâu đời như Pháp, Tây Ban Nha hay Ireland, số lượng người tham dự Thánh lễ thường xuyên đã giảm rất mạnh trong những thập kỷ qua.

Chính vì thế mà Giáo hội Công giáo thời gian qua đã thúc đẩy sự “tái loan báo Tin Mừng” hoặc “tân Phúc Âm hóa” (*new evangelization*) ở các quốc gia này nhằm đối phó với xu hướng suy giảm niềm tin và thực hành tôn giáo. Chiến lược tái loan báo Tin Mừng của Giáo hội tập trung vào việc đổi mới phương thức truyền giáo, nhấn mạnh đến việc đối thoại với xã hội hiện đại và sử dụng các phương tiện truyền thông để tiếp cận giới trẻ. Các sáng kiến như Ngày Giới trẻ Thế giới (*World Youth Day*), các phong trào giáo dân và việc mở rộng sự hiện diện của Giáo hội trên nền tảng kỹ thuật số đều nhằm khơi dậy lại đức tin trong bối cảnh thế tục hóa ngày càng sâu rộng.

Bên cạnh đó, Giáo hội cũng nhấn mạnh đến việc tìm kiếm các cách thức mục vụ mới để phù hợp hơn với đời sống xã hội hiện đại. Một số giáo phận ở châu Âu đã thử nghiệm những mô hình giáo xứ linh hoạt hơn, tăng cường vai trò của giáo dân trong việc lãnh đạo các hoạt động tôn giáo. Đồng thời, các cuộc đối thoại liên tôn và liên văn hóa cũng được đẩy mạnh để thích ứng với môi trường đa nguyên ngày nay.

Trong bối cảnh này, người di dân Công giáo Việt Nam có thể trở nên tác nhân trong sứ vụ tái loan báo Tin Mừng, góp phần làm sống động đời sống đức tin tại các quốc gia đang trải qua quá trình thế tục hóa. Không chỉ đóng vai trò duy trì sinh hoạt tôn giáo, người di dân Công giáo còn có thể trở thành những “môn đệ truyền giáo mới” trong bối cảnh xã hội đa văn hóa.

Chủ Đề 7 **Một Số Đề Xuất**

Đức Hồng y Tarcisio Isao Kikuchi, SVD, giám mục Tổng giáo Phận Tokyo từng nhận xét trong một cuộc phỏng vấn về vấn đề người di dân tại Nhật Bản rằng: “Tôi tin chắc rằng người nhập cư không phải là một vấn đề mà là một niềm hy vọng cho Giáo hội. Họ mang đến cho cộng đồng Công giáo một cơ hội độc đáo để phát triển, đặc biệt

là với giới trẻ, và để loan báo Tin Mừng ở những khu vực không có sự hiện diện tích cực của Giáo hội.” Trong bối cảnh Nhật Bản, Hồng y Kikuchi nói thêm, “Ở một mức độ nào đó, người nhập cư mang lại cho Giáo hội Nhật Bản cơ hội để tự đổi mới và trở nên tích cực hơn trong sứ mạng của mình. Đây là một niềm hy vọng thực sự.”¹¹

Nếu những cảm nghĩ của Hồng y Kikuchi được hiện thực hóa trong bối cảnh Giáo hội tại Nhật Bản cũng như tại các giáo hội địa phương khác, thiết nghĩ cần có phương thức đa dạng giúp cho người di dân Việt Nam có thể sống vai trò môn đệ truyền giáo của mình trong các bối cảnh khác nhau.

Giáo hội tại quê nhà

Giáo hội tại quê nhà, đặc biệt là ở cấp giáo phận và giáo xứ, cần chủ động đào tạo người trẻ Công giáo để chuẩn bị cho họ đảm nhận vai trò của những môn đệ truyền giáo trong tương lai. Nói như LM Lê Công Đức (Chương 14), người trẻ cần một quá trình “giáo dục đức tin toàn diện.” Trước thực trạng di cư phổ biến của giới trẻ Việt Nam – cả trong nước và quốc tế – Giáo hội phải trang bị cho họ những kỹ năng và hiểu biết cần thiết để đối diện và thích ứng với những phức tạp về xã hội, văn hóa và tâm linh trong quá trình chuyển đổi này. Bên cạnh mục tiêu học tập hoặc kinh tế, hành trình của họ cũng cần bao hàm chiều kích môn đệ truyền giáo như một phần không thể thiếu của đời sống Kitô hữu, bất kể họ đi đến đâu. Bằng cách nuôi dưỡng ý thức về sứ mạng loan báo Tin Mừng của mọi tín hữu, Giáo hội giúp các thành viên trẻ không chỉ giữ vững đức tin trong những bối cảnh mới mà còn trở thành những chứng nhân tích cực của Tin Mừng trên toàn thế giới.

Giáo hội tại nơi tiếp nhận

Giáo hội tại nơi tiếp nhận cần chuyển đổi từ cách tiếp cận người di dân như một “vấn đề” sang một lối tiếp cận mang tính liên đới và đón nhận. Điều này đòi hỏi giáo hội địa phương xem người di dân Việt Nam không phải là những người “ngoại bang” mà là những thành viên cùng thuộc Thân Thể Chúa Kitô. Sự thay đổi mô hình này tất yếu đòi hỏi sự dấn thân trong các hoạt động chăm sóc mục vụ và hỗ trợ xã hội. Tuy nhiên, sự tiếp cận của Giáo hội không thể dừng lại ở những hành động đó. Để thúc đẩy tinh thần môn đệ truyền giáo và tạo điều kiện cho người di dân sống ơn gọi của mình một cách toàn diện, các lãnh đạo của giáo hội địa phương cần tạo ra một môi trường trong đó người di dân được hòa nhập vào cộng đồng của người bản xứ một cách sâu xa hơn. Sự hòa nhập này đòi hỏi những đường lối mục vụ hướng đến việc xây dựng sự hiệp nhất giữa người di dân và người bản xứ trong Giáo hội thay vì tạo nên một thực tế rằng có hai giáo hội “song song” – một bên dành cho người bản xứ và một bên dành cho người di dân.

Giáo hội tại nơi tiếp nhận cũng cần ý thức được về sự đa dạng của di dân Việt Nam. Như bài viết của Linh mục Hồ Anh Tuấn (Chương 10) cho thấy, tại Đức có ba thế hệ khác nhau – Thế hệ I bao gồm những người rời Việt Nam sau biến cố miền Nam Việt Nam sụp đổ. Thế hệ II bao gồm những người sinh ra và lớn lên tại Đức. Thế hệ III bao gồm những sinh viên, lao động nhập cư tại Đức. Cả ba thế hệ có những kinh nghiệm sống, ý thức hệ, vấn đề và nhu cầu mục vụ khác biệt nhau. Vì thế họ cần lối tiếp cận mục vụ khác nhau từ các vị lãnh đạo Giáo hội. Hiện tượng ba thế hệ tại Đức cũng có thể thấy tại các quốc gia khác như Hoa Kỳ, Pháp, Úc châu và Canada. Điều này đòi hỏi sự sáng tạo trong mục vụ cho di dân Việt Nam cũng như phương cách nhằm giúp họ trở nên một cộng đồng đoàn kết để làm chứng tá cho Tin Mừng một cách sống động trong thế giới ngày nay.

Linh mục tuyên úy trong mục vụ di dân

Trong mục vụ di dân, vị tuyên úy đảm nhận nhiều vai trò khác nhau. Tùy theo bối cảnh mục vụ, ngoài những mục vụ trong lĩnh vực bí tích và hướng dẫn tâm linh, người tuyên úy có thể đóng vai trò giúp tư vấn về các vấn đề xã hội và pháp lý mà người di dân gặp phải trong cuộc sống hằng ngày. Thứ hai, khi đối diện với đời sống trên một xứ sở xa lạ, người tuyên úy trở nên một nguồn hỗ trợ tinh thần và tạo cảm giác cộng đồng cho người di dân. Thứ ba, vị tuyên úy cũng đóng vai trò là cầu nối giữa cộng đồng di dân và giáo hội địa phương, giúp họ hòa nhập vào đời sống giáo xứ đồng thời bảo tồn bản sắc văn hóa và tâm linh của mình. Ngoài ra, tuyên úy còn làm trung gian giữa người di dân và xã hội dân sự, cung cấp hướng dẫn về các vấn đề pháp lý, xã hội và kinh tế nhằm đảm bảo quyền lợi và phẩm giá của họ được bảo vệ.

Với vai trò quan trọng của các tuyên úy đặc trách mục vụ di dân, những người được bổ nhiệm vào sứ vụ này cần có đủ kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và pháp lý để phục vụ cộng đồng di dân một cách hiệu quả. Những tác viên mục vụ này cần được công nhận và hòa nhập như những nhân sự chính thức của giáo phận, bảo đảm sự tham gia tích cực của họ vào đời sống và kế hoạch mục vụ chung của giáo phận. Việc hòa nhập này không chỉ nâng cao hiệu quả sứ vụ của họ mà còn giúp thu hẹp khoảng cách giữa cộng đồng di dân và giáo hội địa phương, tránh tình trạng “giáo hội song song”. Các linh mục tuyên úy sẽ gặp khó khăn trong vai trò của mình nếu họ cũng bị gạt ra bên lề hoặc bị nhìn nhận như những “người ngoài” trong giáo hội, không khác gì chính những người di dân mà họ phục vụ.

Khung hợp tác

Việc thiết lập một khung hợp tác giữa giáo hội tại quê nhà, giáo hội tại nơi tiếp nhận, và các linh mục tuyên úy trong mục vụ di dân

là điều rất quan trọng. Sự cộng tác này giúp tạo ra một đường hướng mục vụ mang tính phối hợp trước những nhu cầu đa dạng của người di dân và giải quyết những thách thức mang tính hệ thống trong hành trình đức tin và sứ mạng của họ. Trong bối cảnh này, các tổ chức Giáo hội như hội đồng giám mục và Liên Hội đồng Giám mục Á châu (FABC) có thể đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng những cơ chế hợp tác nhằm nâng cao việc chăm sóc mục vụ cho người di dân cũng như thúc đẩy tinh thần môn đệ truyền giáo của họ.

Nâng cao ý thức truyền giáo

Một khía cạnh quan trọng trong việc nâng cao tinh thần môn đệ truyền giáo của người di dân Việt Nam là giúp họ ý thức về vô số cơ hội mà họ có thể làm chứng cho Tin Mừng trong đời sống hằng ngày. Việc loan báo Tin Mừng có thể diễn ra tại ký túc xá hoặc nơi ở, tại nơi làm việc, trong các gia đình “đạo ai nấy giữ” và các mối quan hệ xã hội, v.v. Vai trò của lãnh đạo Giáo hội là không thể thiếu trong việc khai sáng cho người di dân về những cơ hội truyền giáo này. Bằng cách làm nổi bật những cách thức sáng tạo và đa dạng để người di dân có thể làm chứng cho đức tin của họ, Giáo hội giúp họ nhận ra tiềm năng truyền giáo của mình và giá trị của họ với tư cách là những môn đệ truyền giáo di dân.

Lời Cuối

Ngoài những chủ đề chính đã được nêu lên trong chương đúc kết này, chắc hẳn các bài viết trong tập sách còn khai mở nhiều vấn đề và ý tưởng khác mà người biên tập chưa đề cập tới ở đây. Tuy nhiên, những gì đã nêu lên cũng đủ cho chúng ta thấy về sự phong phú, tiềm năng, cơ hội, cũng như thách đố của di dân Việt Nam với sứ mạng loan báo Tin Mừng.

Mong rằng những suy tư và trình bày trong tập sách này phần nào nung nấu tinh thần sống đức tin và làm chứng tá cho Tin Mừng nơi người di dân Việt Nam trong cuộc hành trình của mình. Trong thế giới hôm nay, những cuộc di cư không chỉ đơn thuần là sự dịch chuyển vật lý từ nơi này đến nơi khác, mà còn là một hành trình tâm linh, nơi con người không ngừng kiếm tìm ý nghĩa, sự thuộc về và niềm hy vọng. Người di dân không chỉ mang theo hành trang văn hóa và ký ức của quê hương, mà còn gánh trên vai những khát vọng về một tương lai tốt đẹp hơn. Giữa những thách thức của cuộc sống tha hương – bấp bênh về kinh tế, giằng co giữa bản sắc cũ và sự hội nhập, cô đơn giữa một môi trường xa lạ – đức tin trở thành ánh sáng soi đường, là sức mạnh để họ tiếp tục bước đi.

Nhưng đức tin không chỉ là điểm tựa, mà còn là lời mời gọi lên đường, như Abraham rời bỏ quê hương, như các tông đồ bước ra khỏi những bức tường an toàn để đem Tin Mừng đến tận cùng trái đất. Trong dòng chảy của lịch sử cứu độ, người di dân không phải là những con người bên lề, mà là những nhân vật chính, những người mang trong mình ơn gọi truyền giáo ngay giữa những hành trình đời thường. Nhà thờ, ký túc xá, công xưởng, những con phố sầm uất hay các khu lao động nghèo nàn – tất cả đều có thể trở thành những cánh đồng truyền giáo, nơi Tin Mừng được gieo trồng bằng chính đời sống chứng tá của họ.

Thế giới ngày nay chứng kiến sự phân cực ngày càng sâu sắc giữa các quốc gia giàu và nghèo, giữa những nền văn hóa khép kín và những xã hội đa dạng, giữa những người nhập cư và bản địa. Trong bối cảnh ấy, người di dân Công giáo có thể trở thành nhịp cầu nối kết, là dấu chỉ của một Giáo hội “đi ra,” không đóng khung trong biên giới địa lý hay sắc tộc, nhưng rộng mở để đón nhận và trao ban. Một Giáo hội như thế không chỉ tồn tại trong những thánh đường nguy nga, mà hiện diện nơi từng người tín hữu, dù họ là những lao động tay chân hay trí thức, dù họ sống trong các thành phố lớn hay những vùng ngoại vi bị lãng quên.

Lời mời gọi truyền giáo chưa bao giờ cấp bách như hôm nay, khi thế giới đầy những vết thương và đổ vỡ, khi nhiều người sống trong vô vọng và cô lập. Trong hành trình xa quê của mình, người di dân không chỉ tìm kiếm một nơi chốn mới, mà còn có thể trở thành những sứ giả của Tin Mừng – không phải bằng những bài giảng hùng hồn, mà bằng chính sự hiện diện yêu thương, lòng trắc ẩn và niềm vui của đức tin.

Liệu họ có nhận ra vai trò này? Liệu Giáo hội có đồng hành để giúp họ thực hiện sứ mạng đó? Và liệu những người tiếp nhận di dân có nhìn thấy nơi họ không chỉ là những người xa lạ, mà là một món quà, một cơ hội để Tin Mừng được sống động giữa lòng thế giới hôm nay?

¹ Chia sẻ trực tiếp qua tin nhắn mạng xã hội tháng 2/2025.

² *Statistics of the Catholic Church in Japan*. “Catholics in Japan,” Tokyo: Catholic Bishops’ Conference of Japan, Retrieved from <https://www.cbj.catholic.jp/wp-content/uploads/2022/08/statistics2021.pdf>.

³ Phạm Trọng Quang, “Di Dân Với Sứ Vụ Truyền Giáo Của Giáo Hội Công Giáo Tại Đài Loan,” trong *Di Dân Việt Nam Với Sứ Mạng Loan Báo Tin Mừng*, chủ biên Anthony Le Duc (Bangkok: ARC, 2025), 230.

⁴ Asaree Thairakulpanich, “Here’s Pope Francis’ Schedule for His Thailand Visit,” *Khaosod English*, 2/10/2019, <https://www.khaosodenglish.com/news/2019/10/02/heres-pope-francis-schedule-for-his-thailand-visit/>.

⁵ Pan Tzu-yu and Wu Kuan-hsien, “Taiwan’s Declining Birth Rate Difficult to Reverse: Official,” *Focus Taiwan*, 24/10/2024, <https://focustaiwan.tw/society/202410240013>.

⁶ CNA. “Church in South Korea Growing, Slowly.” Catholic News Agency, 27/04/2020. <https://www.catholicnewsagency.com/news/44334/church-in-south-korea-growing-slowly>.

⁷ Christopher Hamill-Stewart, “South Korea’s Fertility Rate Should Be a Warning to the World,” *Salzburg Global*, 30/09/2024, <https://www.salzburg-global.org/news/latest-news/article/south-koreas-fertility-rate-should-be-a-warning-to-the-world#:~:text=South%20Korea’s%20fertility%20rate%20hit,fer,tility%20replacement%20rate%20of%202>.

⁸ *Bangkok Post*, “Don’t Ignore Birth Rate Dip,” editorial, 23/12/2024, <https://www.bangkokpost.com/opinion/opinion/2925101/dont-ignore-birth-rate-dip>.

⁹ It must be noted that in the Asian spiritual milieu, atheism, or not believing in a monotheistic God does not necessary mean that there is lack of spirituality and religiosity. Asians who practice Daoism, Confucianism, Shintoism, and Buddhism often declare that they do not follow a religion or believe in God.

¹⁰ Phil Zuckerman, “Atheism: Contemporary Numbers and Patterns,” in *The Cambridge Companion to Atheism*, ed. Michael Martin (Cambridge: Cambridge University Press, 2007), 47–65, <https://doi.org/10.1017/CCOL0521842700.004>.

¹¹ Henríquez, Andrés. “Archbishop of Tokyo: An Aging Society like Japan’s Will Not Survive.” Catholic News Agency, 22/11/2024. <https://www.catholic-newsagency.com/news/260647/archbishop-of-tokyo-an-aging-society-like-japans-will-not-be-able-to-survive>.

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu.....	05
<i>Gm. Thomas Nguyễn Thái Thành</i>	
Chương 1: Giới Thiệu: Di Dân, Di Dân Việt Nam Trên Toàn Cầu Và Trong Giáo Hội.....	07
<i>Anthony Lê Đức, SVD</i>	
Chương 2: Người Di Cư: Hình Ảnh Của Thiên Chúa Di Cư.....	25
<i>Anthony Lê Đức, SVD</i>	
Chương 3: Người Di Cư Như Những Tác Nhân Trong Sứ Vụ Của Chúa (Missio Dei).....	44
<i>Anthony Lê Đức, SVD</i>	
Chương 4: Di Dân Và Loạn Báo Tin Mừng Trong Bối Cảnh Châu Á.....	75
<i>vănThanh Nguyễn, SVD</i>	
Chương 5: Các Tập Tục Tuần Thánh Được Cử Hành Ở Một Số Giáo Xứ Gốc Bắc Di Cư Năm 1954.....	89
<i>Vũ Đức Trung, CSsR</i>	
Chương 6: Những Đóng Góp Của Người Di Cư Từ Vùng Quê Lên Hà Nội Cho Giáo Hội Công Giáo Địa Phương.....	111
<i>Nguyễn Thị Ngọc Anh, FMA</i>	
Chương 7: Giáo Hội Hoa Kỳ: Tiếng Nói Di Dân.....	130
<i>Nguyễn Trung Tây</i>	
Chương 8: Linh Mục Và Tu Sĩ Việt Nam Trong Giáo Hội Công Giáo Hoa Kỳ.....	153
<i>Nguyễn V. Viên, SCJ</i>	

Chương 9: Người Di Dân Việt Nam Trong Đời Sống Sinh Hoạt Tại Nước Úc	182
<i>Nguyễn Xuân Long, SVD</i>	
Chương 10: Hành Trình Đức Tin Của Cộng Đồng Công Giáo Việt Nam Tại Đức: Những Làn Sóng Di Cư và Vai Trò Truyền Giáo.....	201
<i>Giuse Hồ Anh Tuấn, SVD</i>	
Chương 11: Di Dân Và Sứ Vụ Truyền Giáo Của Giáo Hội Công Giáo Tại Đài Loan.....	223
<i>Antôn Phạm Trọng Quang, SVD</i>	
Chương 12: Di Dân Việt Nam Với Sứ Mệnh Truyền Giáo Trong Bối Cảnh Thái Lan	248
<i>Jos. Nguyễn Hải Phương, OP</i>	
Chương 13: Di Dân Công Giáo Việt Nam Tại Macao: Truyền Giáo Bằng Đời Sống Chứng Nhân	271
<i>Giuse Nguyễn Văn Thanh, SVD</i>	
Chương 14: Vài Suy Nghĩ Về Giáo Dục Đức Tin Toàn Diện Trong Tâm Nhìn Sứ Mạng	296
<i>Lê Công Đức, PSS</i>	
Chương 15: Ngôi Làng Toàn Cầu: Xây Dựng Căn Tính Môn Đệ Truyền Giáo Di Dân.....	308
<i>Hà Hùng Vương</i>	
Chương 16: Người Việt Nam Lên Đường, Một Hội Thánh ‘Đi Ra’	331
<i>Anthony Lê Đức, SVD</i>	

DI DÂN VIỆT NAM VỚI SỨ MẠNG LOAN BÁO TIN MỪNG

Hành trình di dân của người Công giáo Việt Nam không chỉ là câu chuyện tìm kiếm một cuộc sống mới, mà còn là một sứ mạng: sống đức tin và loan báo Tin Mừng giữa lòng thế giới. Từ những cuộc di dân trải dài suốt hàng thế kỷ, đến làn sóng di dân sau năm 1975, rồi những thế hệ lao động, du học sinh nơi đất khách hôm nay, cộng đồng Công giáo Việt Nam vẫn kiên trung giữ vững đức tin, góp phần làm phong phú đời sống Giáo hội địa phương.

Cuốn sách này là một hành trình khám phá vai trò của người di dân Việt Nam trong Giáo hội, dưới ánh sáng của thần học Truyền giáo và Giáo hội học. Những câu chuyện, phân tích và suy tư trong sách không chỉ giúp độc giả hiểu sâu hơn về lịch sử và thực trạng di dân Công giáo Việt Nam, mà còn mời gọi mỗi người ý thức sứ mạng loan báo Tin Mừng ngay trong chính cuộc sống của riêng mình.

DI DÂN VIỆT NAM VỚI SỨ MẠNG LOAN BÁO TIN MỪNG không chỉ là một khảo cứu về hiện tượng di dân, mà còn là một lời khẳng định: Mỗi người di dân Công giáo là một môn đệ truyền giáo tiềm năng, được kêu gọi trở thành chứng nhân của tình yêu Thiên Chúa trên khắp thế giới.

